

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

VŨ THỊ THU HIỀN

THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI
ĐỐI VỚI NÔNG DÂN VÙNG ĐỒNG BẰNG
SÔNG CỬU LONG HIỆN NAY

LUẬN ÁN TIẾN SĨ
NGÀNH: CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC
Mã số: 9229008

HÀ NỘI - 2026

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

VŨ THỊ THU HIỀN

**THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI
ĐỐI VỚI NÔNG DÂN VÙNG ĐỒNG BẰNG
SÔNG CỬU LONG HIỆN NAY**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ

NGÀNH: CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC

Mã số: 9229008

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

1. TS. PHẠM THỊ HOÀNG HÀ

2. TS. NGUYỄN THỊ HOA

HÀ NỘI - 2026

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, kết quả nêu trong luận án là trung thực, có nguồn gốc rõ ràng và được trích dẫn đầy đủ theo quy định.

Tác giả luận án



Vũ Thị Thu Hiền

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
Chương 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN	8
1.1. Các công trình nghiên cứu tiêu biểu liên quan đến đề tài luận án	8
1.2. Giá trị tham khảo từ các công trình đã tổng quan và những nội dung luận án tập trung nghiên cứu	25
Chương 2: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI ĐỐI VỚI NÔNG DÂN VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG HIỆN NAY	31
2.1. Một số quan niệm cơ bản	31
2.2. Chủ thể, nội dung, phương thức thực hiện chính sách an sinh xã hội đối với nông dân vùng đồng bằng sông Cửu Long hiện nay	44
2.3. Vai trò và các yếu tố tác động đến thực hiện chính sách an sinh xã hội đối với nông dân vùng đồng bằng sông Cửu Long	57
Chương 3: THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI ĐỐI VỚI NÔNG DÂN VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG HIỆN NAY. THỰC TRẠNG VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ ĐẶT RA	72
3.1. Thực trạng thực hiện chính sách an sinh xã hội đối với nông dân vùng đồng bằng sông Cửu Long	72
3.2. Nguyên nhân và một số vấn đề đặt ra về thực hiện chính sách an sinh xã hội đối với nông dân vùng đồng bằng sông Cửu Long hiện nay	104
Chương 4: QUAN ĐIỂM VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI ĐỐI VỚI NÔNG DÂN VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG TRONG BỐI CẢNH MỚI	132
4.1. Bối cảnh mới tác động đến thực hiện chính sách an sinh xã hội đối với nông dân vùng đồng bằng sông Cửu Long	132
4.2. Quan điểm, giải pháp thực hiện chính sách an sinh xã hội đối với nông dân vùng đồng bằng sông Cửu Long	135
KẾT LUẬN	183
DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN	185
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	186
PHỤ LỤC	209

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

ASXH : An sinh xã hội

BĐKH : Biến đổi khí hậu

BHXXH : Bảo hiểm xã hội

BHYT : Bảo hiểm y tế

ĐBSCL : Đồng bằng sông Cửu Long

TGXH : Trợ giúp xã hội

XHCN : Xã hội chủ nghĩa

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Thực hiện chính sách ASXH là chủ trương xuyên suốt của Đảng ta trong công cuộc đổi mới, nhằm hiện thực hóa bản chất tốt đẹp, tính ưu việt và mục tiêu vì con người của chủ nghĩa xã hội; giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ, công bằng xã hội; giữa trách nhiệm của Nhà nước, cộng đồng và năng lực tự bảo đảm an sinh của mỗi người dân. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV khẳng định: “Xây dựng, phát triển hệ thống an sinh xã hội đa tầng, hiện đại, thích ứng, linh hoạt, theo vòng đời và bao phủ toàn dân, bảo đảm không ai bị bỏ lại phía sau” [80, tr.62-63]. Định hướng xây dựng, phát triển hệ thống ASXH toàn diện và bao trùm đã khẳng định quyết tâm chính trị của Đảng ta trong việc nâng cao chất lượng cuộc sống của Nhân dân, bảo đảm mọi người dân được thụ hưởng thành quả phát triển của đất nước.

Trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, nông dân là lực lượng xã hội to lớn, “chiếm hơn 1/3 dân số cả nước với hơn 9,1 triệu hộ nông dân” [82]. Đây là một bộ phận cơ bản trong khối liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức dưới sự lãnh đạo của Đảng. Vì vậy, quan tâm đến đời sống vật chất, tinh thần và bảo đảm ASXH cho nông dân có ý nghĩa sâu sắc trên cả phương diện kinh tế và chính trị - xã hội.

Đồng bằng sông Cửu Long là vùng sản xuất nông nghiệp trọng điểm của cả nước, “đóng góp 31,37% GDP toàn ngành nông nghiệp, hơn 50% sản lượng lúa, 65% sản lượng nuôi trồng thủy sản và 70% sản lượng trái cây”[148]. Những năm qua, các địa phương trong vùng đã tích cực triển khai chính sách ASXH, qua đó góp phần mở rộng cơ hội việc làm, cải thiện thu nhập và nâng cao khả năng tiếp cận, thụ hưởng của nông dân đối với BHXH, BHYT, trợ giúp xã hội và các dịch vụ xã hội cơ bản. Những kết quả đó tạo cơ sở thúc đẩy giảm nghèo bền vững, hạn chế tái nghèo, thu hẹp khoảng cách phát triển giữa nông thôn và đô thị, giữa các địa phương và các nhóm dân cư;

đồng thời, tạo cơ hội để nông dân nâng cao năng lực, chủ động tham gia và thụ hưởng thành quả phát triển.

Tuy nhiên, quá trình thực hiện vẫn bộc lộ những hạn chế nhất định. Một bộ phận nông dân gặp khó khăn trong tiếp cận đào tạo nghề, việc làm, BHXH, BHYT, TGXH và các dịch vụ xã hội cơ bản; việc tổ chức thực hiện chính sách ở một số địa phương chưa thật sự phù hợp với đặc điểm sản xuất, sinh kế, điều kiện cư trú và khả năng tiếp cận thông tin của từng nhóm nông dân; khả năng tiếp cận các trụ cột ASXH giữa các nhóm nông dân và giữa các địa phương trong vùng còn sự khác biệt. Bên cạnh đó, bối cảnh phát triển mới đang đặt ra nhiều thách thức đối với việc thực hiện chính sách ASXH. Biến đổi khí hậu với các biểu hiện xâm nhập mặn, sạt lở, suy giảm nguồn nước cùng những khó khăn trong quá trình chuyển đổi mô hình sản xuất, di cư lao động, già hóa dân số và những bất cập trong tổ chức thực hiện chính sách đang làm gia tăng mức độ dễ bị tổn thương của một bộ phận nông dân, qua đó tác động trực tiếp đến việc làm, thu nhập và đời sống của nông dân, ảnh hưởng đến mục tiêu bảo đảm ASXH và phát triển bền vững của vùng. Theo kịch bản của Bộ Tài nguyên và Môi trường, “nếu mực nước biển dâng 100 cm, khoảng 47,29% diện tích vùng có nguy cơ bị ngập, trong đó khoảng 570.000 ha đất trồng lúa chịu ảnh hưởng trực tiếp” [191]. Thực tế này làm gia tăng áp lực đối với hệ thống chính sách ASXH trong việc hỗ trợ chuyển đổi sinh kế, giảm nghèo và nâng cao năng lực thích ứng của nông dân trước những tác động của BĐKH.

Từ những vấn đề lý luận và thực tiễn nêu trên, việc nghiên cứu có hệ thống về thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân vùng Đồng bằng sông Cửu Long là yêu cầu cấp thiết, góp phần cung cấp luận cứ khoa học nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách, bảo đảm tiến bộ, công bằng xã hội và xây dựng giai cấp nông dân phát triển toàn diện trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội. Đây là lý do nghiên cứu sinh lựa chọn đề tài ***“Thực hiện chính sách an sinh xã hội đối với nông dân vùng Đồng bằng sông Cửu Long hiện nay”*** làm luận án chuyên ngành Chủ nghĩa xã hội khoa học.

2. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu của luận án

2.1. Mục tiêu nghiên cứu

Trên cơ sở làm rõ những vấn đề lý luận và thực tiễn về thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân vùng đồng bằng sông Cửu Long, luận án đề xuất quan điểm và giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân của vùng trong thời gian tới.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

- Tổng quan một số công trình tiêu biểu liên quan đến đề tài luận án; qua đó xác định những vấn đề có giá trị tham khảo và những nội dung luận án cần tập trung nghiên cứu.
- Làm rõ những vấn đề lý luận về ASXH, chính sách ASXH và thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân vùng ĐBSCL.
- Phân tích thực trạng, làm rõ nguyên nhân và những vấn đề đặt ra trong thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân vùng ĐBSCL hiện nay.
- Đề xuất một số quan điểm, giải pháp cơ bản góp phần nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân vùng ĐBSCL trong thời gian tới.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận án

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Thực hiện chính sách an sinh xã hội đối với nông dân vùng đồng bằng sông Cửu Long.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

- Về không gian nghiên cứu: Luận án nghiên cứu thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân trên địa bàn các tỉnh/thành vùng ĐBSCL. Trong đó, tác giả lựa chọn 3 tỉnh/thành để khảo sát bao gồm: Cần Thơ, Cà Mau, Vĩnh Long. Đây là những địa bàn tiêu biểu, phản ánh tương đối toàn diện sự đa dạng về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, đặc điểm sản xuất và những vấn đề đặt ra trong thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân vùng ĐBSCL hiện nay. Thành phố Cần Thơ là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa, khoa học và công nghệ của vùng; đồng thời là địa bàn có đông đồng bào dân tộc Khmer sinh

sống. Vĩnh Long có thế mạnh về sản xuất nông nghiệp với các sản phẩm chủ lực như lúa gạo, cây ăn trái và thủy sản. Cà Mau là tỉnh ven biển, có lợi thế nổi bật về nuôi trồng thủy sản và sản xuất lúa. Sự khác biệt về điều kiện tự nhiên, cơ cấu sản xuất và đặc điểm dân cư của ba tỉnh/thành phố đã phản ánh tương đối đa dạng các loại hình sản xuất, sinh kế chủ yếu của nông dân trong vùng. Đồng thời, đây cũng là những địa bàn chịu tác động ngày càng rõ nét của BĐKH.

- *Về thời gian nghiên cứu:* Luận án nghiên cứu việc thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân trong thời gian 10 năm gần đây (2016 - 2026). Đây là giai đoạn một số văn bản quan trọng về thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân được ban hành và triển khai thực hiện. Cụ thể, Quyết định 1956/QĐ-TTg (2009) phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”; Nghị định số 02/2017/NĐ-CP (2017) về hỗ trợ khôi phục sản xuất nông nghiệp bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh; Quyết định số 3685/QĐ-BNN-KTHT (2022) về đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn; Chương trình phối hợp số 1896/CTPH-BHXH-HNDVN (2016) về tuyên truyền, vận động nông dân tham gia BHXH, BHYT; Nghị định số 146/2018/NĐ-CP (2018) quy định hỗ trợ mức đóng BHYT đối với người thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình; Quyết định số 263/QĐ-TTg (2022) phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 90/QĐ-TTg (2022) phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 1719/QĐ-TTg (2021) phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 và các chính sách tín dụng ưu đãi hỗ trợ nông dân vay vốn; Nghị quyết số 42-NQ/TW (2023) về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới.

- *Về nội dung nghiên cứu:* Từ góc độ chính trị - xã hội, luận án nghiên cứu việc thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân vùng Đồng bằng sông Cửu Long, tập trung vào một số chính sách cơ bản sau:

(1) Chính sách việc làm bao gồm: đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho lao động nông thôn; hỗ trợ vay vốn làm ăn phát triển kinh tế góp phần phòng ngừa rủi ro cho nông dân.

(2) Chính sách BHXH, BHYT góp phần giảm thiểu rủi ro cho nông dân khi ốm đau, bệnh tật.

(3) Chính sách trợ giúp xã hội đối với nông dân nhằm khắc phục rủi ro trong bối cảnh BĐKH.

(4) Chính sách về tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản cho nông dân: nhà ở, nước sạch, y tế, giáo dục đối với đối tượng nông dân là hộ nghèo, hộ cận nghèo, thu nhập thấp nhằm hỗ trợ nông dân khắc phục rủi ro khi không có khả năng tự đảm bảo cuộc sống của bản thân và gia đình ở mức tối thiểu.

Đây là những chính sách quan trọng góp phần đảm bảo các trụ cột của ASXH hỗ trợ nông dân phòng ngừa, giảm thiểu, khắc phục rủi ro và tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản.

4. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp luận duy vật biện chứng được vận dụng để phân tích thực trạng, nguyên nhân và những vấn đề đặt ra trong thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

- Luận án sử dụng phương pháp lịch sử - logic nhằm tìm hiểu quá trình thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân ở vùng ĐBSCL.

- Phương pháp phân tích, tổng hợp, so sánh được sử dụng trong quá trình khảo sát, đánh giá thực trạng và làm rõ những vấn đề đặt ra trong quá trình thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân ở vùng ĐBSCL hiện nay.

- Phương pháp điều tra xã hội học trong đó chủ yếu tập trung phỏng vấn sâu và điều tra khảo sát đối với một số đối tượng là nông dân, cán bộ trong hệ thống chính trị ở địa bàn khảo sát.

+ Kích cỡ mẫu: Cỡ mẫu được xác định theo công thức Cochran: $n = Z^2 p(1-p)/e^2$. Với độ tin cậy 95% ($Z=1,96$), xác suất xuất hiện thuộc tính $p=0,5$ và sai số cho phép $e=4,62\%$, cỡ mẫu tối thiểu được xác định là khoảng 450 quan sát. Trên cơ sở đó, nghiên cứu dự kiến tiến hành khảo sát 450 phiếu đối với các đối tượng nghiên cứu.

Cụ thể, tổng số phiếu điều tra ở ba tỉnh là 450 phiếu, trong đó phiếu đối với nông dân là 300 phiếu (mỗi tỉnh 100 phiếu). Khảo sát đối với hộ nông dân làm nông nghiệp sống ở nông thôn như: trồng lúa, cây ăn trái, chăn nuôi, nuôi trồng và đánh bắt thủy, hải sản. Địa bàn khảo sát ở xã, địa bàn sinh sống chủ yếu của nông dân, chịu ảnh hưởng của BĐKH.

Đối với cán bộ trong hệ thống chính trị là 150 phiếu: sử dụng phương pháp khảo sát (mỗi tỉnh 50 phiếu). Đồng thời, kết hợp với phương pháp phỏng vấn sâu đối với cán bộ triển khai thực hiện chính sách. Đây là những nhóm đối tượng có liên quan trực tiếp đến công tác lãnh đạo, quản lý và triển khai thực hiện các chính sách ASXH đối với nông dân.

+ Xử lý kết quả: Luận án chủ yếu sử dụng thuật toán phân tích tần suất để đánh giá thực trạng thực hiện chính sách ASXH.

- Phương pháp phân tích tài liệu, số liệu thứ cấp: Qua phân tích tài liệu, tác giả có nguồn thông tin được khái quát hóa từ báo cáo, số liệu chính thống, tăng độ tin cậy, tính khách quan của luận án.

5. Ý nghĩa của luận án

Luận án góp phần làm rõ những vấn đề lý luận về thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân vùng ĐBSCL hiện nay. Trên cơ sở đó, cung cấp những luận cứ khoa học nhằm xây dựng cơ chế, chính sách nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân của vùng. Ngoài ra, luận án có thể dùng làm tài liệu tham khảo trong giảng dạy, nghiên cứu khoa học các nội dung liên quan đến nông dân, thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân trong các cơ sở giáo dục, lớp tập huấn, bồi dưỡng về nông nghiệp, nông dân và nông thôn ở các tỉnh, thành vùng ĐBSCL.

6. Đóng góp mới của Luận án

Trên cơ sở phân tích thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân vùng ĐBSCL, Luận án xác định những đóng góp mới như sau:

Thứ nhất, luận án tiếp cận ASXH đối với nông dân từ góc độ thực hiện chính sách, qua đó làm rõ quá trình chuyển hóa chính sách thành khả năng tiếp cận, thụ hưởng và kết quả an sinh thực tế của người dân.

Thứ hai, luận án làm rõ những đặc điểm đặc trưng trong thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân vùng ĐBSCL, xuất phát từ đặc điểm sinh kế nông nghiệp, tính mùa vụ, di cư lao động, già hóa dân số, BĐKH và những biến đổi kinh tế - xã hội của vùng.

Thứ ba, trên cơ sở khảo sát và phân tích thực tiễn, luận án nhận diện khoảng trống và điểm nghẽn trong thực hiện chính sách, đặc biệt là khoảng trống giữa mức độ bao phủ chính sách với khả năng tiếp cận và mức độ bảo đảm ASXH thực tế của nông dân.

Thứ tư, luận án đề xuất khung/mô hình thực hiện chính sách ASXH theo hướng chủ động, bao trùm và thích ứng, trong đó ASXH không chỉ nhằm hỗ trợ nông dân gặp rủi ro mà còn góp phần nâng cao năng lực chống chịu, duy trì và chuyển đổi sinh kế, từ đó đóng góp vào phát triển bền vững vùng ĐBSCL.

7. Kết cấu của Luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục công trình khoa học đã công bố của tác giả liên quan đến luận án, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, Luận án được kết cấu gồm 4 chương, 9 tiết.

Chương 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1.1. CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU TIÊU BIỂU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1.1.1. Công trình nghiên cứu lý luận về thực hiện chính sách an sinh xã hội đối với nông dân

1.1.1.1. Công trình về quan niệm, chức năng, bản chất, nội dung của chính sách an sinh xã hội và thực hiện chính sách an sinh xã hội đối với nông dân

Các công trình nghiên cứu đã làm rõ những vấn đề lý luận về chính sách ASXH và thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân.

Trước hết, nhiều tác giả tập trung làm rõ quan niệm ASXH. Cụ thể, Bộ Lao động - thương binh và xã hội (2013), “*Chính sách an sinh xã hội tác động tới phát triển kinh tế - xã hội*” [34] cho rằng: “ASXH là một hệ thống chính sách và giải pháp nhằm bảo vệ mức sống tối thiểu của người dân trước những tác động bất thường về kinh tế, xã hội và môi trường” [34, tr.8]. Từ cách tiếp cận chung về ASXH, công trình của Nguyễn Danh Sơn (2012), “*Hệ thống an sinh xã hội cho người nông dân Việt Nam*” [167] đã phát triển và cụ thể hóa đối với nông dân khẳng định: Hệ thống ASXH đối với nông dân là một bộ phận của hệ thống ASXH nói chung của đất nước, bao gồm các chính sách, giải pháp mà nhà nước, gia đình và xã hội thực hiện nhằm trợ giúp nông dân thoát nghèo, đối phó với những rủi ro làm cho nông dân bị suy giảm hoặc mất nguồn thu nhập do bị ốm đau, tai nạn, bệnh nghề nghiệp, già cả không còn sức lao động hoặc vì các nguyên nhân khách quan khác làm cho họ rơi vào cảnh nghèo khổ. Từ việc khái quát quan niệm, bài viết đã chỉ rõ những đặc điểm của ASXH đối với nông dân Việt Nam: (i) ASXH đối với nông dân được thực hiện thông qua sự giúp đỡ của Nhà nước, cộng đồng và sự tham gia tự nguyện của người nông

dân; (ii) ASXH đối với nông dân thuộc lĩnh vực ASXH ở khu vực phi chính thức, vì vậy hệ thống chính sách pháp luật về thực hiện ASXH còn nhiều bất cập; (iii) Tính bền vững và ổn định về tài chính trong thực hiện ASXH còn hạn chế do thu nhập của nông dân không ổn định, bấp bênh.

Nghiên cứu về bản chất và chức năng của chính sách ASXH, nhiều tác giả có quan điểm tương đồng. Điển hình, nghiên cứu của Phạm Xuân Nam (2014), *“Quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin về an sinh xã hội và phúc lợi xã hội”* [142] khẳng định những quan điểm của chủ nghĩa Mác Lênin đã phác thảo những nét cơ bản nhất về chức năng của hệ thống chính sách ASXH bao gồm: phòng ngừa, giảm thiểu và khắc phục rủi ro cho mọi công dân bao gồm đối tượng nông dân.

Về bản chất của chính sách ASXH được đề cập trong công trình của Nguyễn Văn Chiêu (2014), *“Chính sách an sinh xã hội và vai trò của Nhà nước trong việc thực hiện chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam”* [39] và Bộ Lao động - thương binh và xã hội (2013), *“Chính sách an sinh xã hội tác động tới phát triển kinh tế - xã hội”* [34] đã khẳng định: “tạo ra mạng lưới an toàn nhiều tầng, nhiều lớp bảo vệ cho các thành viên trong trường hợp họ bị giảm hoặc mất thu nhập hoặc khi gặp phải những rủi ro khách quan, tạo động lực nâng cao năng suất lao động, hỗ trợ chuyển đổi” [39, tr.18]; “đảm bảo thu nhập và đời sống cho các công dân trong xã hội” [34, tr.8-9].

Cấu trúc và nội dung của hệ thống ASXH được nhóm tác giả nghiên cứu và xây dựng theo hướng toàn diện, bảo đảm tính bao phủ và khả năng ứng phó với các rủi ro trong xã hội. Công trình của các tác giả Nguyễn Đình Tường (2018), *“Định hướng chính trị của Đảng Cộng sản Việt Nam về an sinh xã hội ở nước ta trong những năm tới”* [209]; Nguyễn Thị Ngọc Cảnh (2024), *“Quan điểm của Hồ Chí Minh về an sinh xã hội và sự vận dụng của Đảng Cộng sản Việt Nam hiện nay”* [35] thống nhất cho rằng, hệ thống ASXH được cấu thành từ các trụ cột cơ bản: BHXH, BHYT, bảo hiểm thất nghiệp, TGXH, cứu trợ và ưu đãi xã hội; các dịch vụ xã hội cơ bản; lao động và việc làm; giảm

nghèo. Từ những trụ cột cơ bản, tác giả Mai Ngọc Anh [8] và Nguyễn Danh Sơn [167] đã cụ thể hóa và chỉ rõ nội dung hợp thành cấu trúc hệ thống ASXH đối với nông dân bao gồm: BHYT, BHXH tự nguyện cho nông dân, TGXH, xóa đói giảm nghèo, cung cấp dịch vụ xã hội cơ bản; việc làm. Các nội dung này có mối quan hệ chặt chẽ, bổ trợ nhau trong việc bảo đảm ASXH.

Các công trình nghiên cứu đã tiếp cận vấn đề ASXH đối với nông dân trên cơ sở nền tảng lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và sự vận dụng của Đảng Cộng sản Việt Nam. Nghiên cứu của nhóm tác giả Nguyễn Thị Nguyệt Ánh và Nguyễn Thị Thu Hà (2019), *“Chủ trương của Đảng cộng sản Việt Nam về chính sách an sinh xã hội trong thời kỳ đổi mới”* [12] đã khái quát quá trình phát triển nhận thức và chủ trương của Đảng Cộng sản Việt Nam về ASXH, chính sách ASXH theo hướng mở rộng đối tượng, phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội, đáp ứng ngày càng cao nhu cầu, mức độ thụ hưởng an sinh của mọi người dân bao gồm đối tượng nông dân. Ngoài ra, Nguyễn Thị Ngọc Cảnh (2024), *“Quan điểm của Hồ Chí Minh về an sinh xã hội và sự vận dụng của Đảng Cộng sản Việt Nam hiện nay”* [35] đã làm rõ tính nhân văn trong tư tưởng Hồ Chí Minh về chính sách ASXH hướng đến đảm bảo thực hiện mục tiêu “giữ sức dân, an dân, dưỡng dân” và Người chỉ rõ việc xây dựng và thực hiện chính sách ASXH phải toàn diện bao gồm chính sách chủ yếu: “chính sách lao động và việc làm, chính sách xóa đói giảm nghèo, chính sách chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân, chính sách đối với người có công với cách mạng” [35, tr.36].

1.1.1.2. Các công trình nghiên cứu về nguyên tắc, các yếu tố tác động, chủ thể, vai trò của chính sách an sinh xã hội và thực hiện chính sách an sinh xã hội đối với nông dân

Tiếp cận từ góc độ nguyên tắc, Phạm Hữu Nghị (2019), *“Những yêu cầu của quản lý nhà nước về an sinh xã hội ở Việt Nam hiện nay”* [147] đã khái quát các nguyên tắc cơ bản trong xây dựng và thực hiện chính sách ASXH như: nguyên tắc số đông trong phòng ngừa rủi ro; xã hội hóa việc thực hiện chính

sách ASXH; nguyên tắc bắt buộc đối với một số chính sách; thực hiện thống nhất giữa quyền lợi và nghĩa vụ của các chủ thể. Những nguyên tắc này là cơ sở định hướng cho việc thiết kế và tổ chức thực hiện chính sách ASXH bảo đảm tính hiệu quả và bền vững.

Ở góc độ chủ thể và vai trò của các chủ thể trong thực hiện chính sách, Nguyễn Văn Chiêu (2014), *“Chính sách an sinh xã hội và vai trò của Nhà nước trong việc thực hiện chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam”* [39] đã làm rõ vai trò trung tâm của Nhà nước với các chức năng hoạch định, tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát và bảo đảm nguồn lực trong triển khai thực hiện chính sách ASXH. Cùng với đó, Huỳnh Văn Chấn (2020), *“Thích ứng với biến đổi khí hậu của người nông dân vùng Đồng bằng sông Cửu Long”* [37] nghiên cứu các khủng hoảng/cú sốc của nông hộ vùng ĐBCSL trước ảnh hưởng của BĐKH, từ đó khẳng định vai trò của Nhà nước trong xây dựng chiến lược dài hạn nhằm hạn chế những rủi ro từ tác động của BĐKH. Ngoài chủ thể nhà nước, tác giả Lê Thị Vân Anh (2019), *“Trách nhiệm của doanh nghiệp trong thực hiện an sinh xã hội”* [7] tiếp cận từ góc độ trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp đã khẳng định: doanh nghiệp là một chủ thể quan trọng trong thực hiện chính sách ASXH thông qua các hoạt động tạo việc làm, bảo đảm thu nhập, tham gia BHXH, BHYT và hỗ trợ cộng đồng. Công trình của Đào Thị Minh Thảo (2017), *“Quan điểm của các nhà sáng lập Chủ nghĩa Mác - Lênin về giải quyết vấn đề nông nghiệp, nông dân trong công cuộc xây dựng xã hội mới”* [176] đã đề cập những quan điểm mang tính chất định hướng cho Đảng và Nhà nước ta trong phát huy vai trò chủ thể của nông dân thúc đẩy phát triển nông nghiệp và nâng cao đời sống của nông dân.

Xét trên phương diện vai trò của chính sách ASXH, các công trình nghiên cứu đã khẳng định ASXH là cấu phần quan trọng trong bảo đảm ổn định đời sống, thu nhập và thúc đẩy tiến bộ xã hội. Hoàng Bích Hồng và Mai Thị Hồng Quyên (2023) *“Vai trò của bảo hiểm xã hội đối với chính*

sách an sinh xã hội”[112] nhấn mạnh vai trò của ASXH trong khắc phục mặt trái của kinh tế thị trường, hạn chế phân hóa giàu nghèo, giảm thiểu rủi ro và tính dễ bị tổn thương của các nhóm xã hội. Ở phạm vi quốc tế, Mari Kangasniemi và cộng sự (2025), “*The role of social protection in achieving resilient and inclusive rural transformation*” [229] tiếp cận ASXH đối với cư dân nông thôn ở các nước thu nhập thấp và trung bình, qua đó khẳng định vai trò của ASXH trong nâng cao chất lượng giáo dục, y tế, bảo đảm sinh kế, tăng khả năng ứng phó rủi ro của nông dân và thúc đẩy phát triển nông thôn bền vững. Ở cấp độ vùng, công trình của Lý Hoàng Ánh và Trần Mai Ước (2014), “*Vùng Đồng bằng sông Cửu Long với việc phát triển an sinh xã hội trong giai đoạn hiện nay*”[11] cho rằng, hệ thống ASXH là một bộ phận quan trọng trong các chính sách xã hội của vùng ĐBSCL, giữ vai trò như “giá đỡ” bảo đảm thu nhập cho người dân và góp phần thúc đẩy tiến bộ xã hội.

Một số công trình tập trung phân tích các yếu tố tác động đến thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân. Vũ Ngọc Huyền, Nguyễn Văn Song (2014), “*Thực trạng tham gia BHYT tự nguyện của nông dân tỉnh Thái Bình*” [116]; Lê Minh Tuyên (2018), “*Nghiên cứu các nhân tố tác động đến sự tham gia bảo hiểm y tế của nông dân trên địa bàn thành phố Hà Nội*” [210] đã đề cập đến một số yếu tố tác động như: độ tuổi, thu nhập, hiểu biết về chính sách, cơ sở hạ tầng khám chữa bệnh, chất lượng thuốc, thủ tục hành chính. Bên cạnh đó, tác giả Đỗ Thị Thạch (2024), “*Những yếu tố tác động đến xây dựng giai cấp nông dân Việt Nam trong bối cảnh hiện nay*” [169] đã phân tích tác động của hội nhập quốc tế, cách mạng công nghiệp lần thứ tư, kinh tế thị trường định hướng XHCN; chủ trương đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, vai trò chủ thể của nông dân. Những yếu tố này không chỉ tác động trực tiếp đến xây dựng giai cấp nông dân mà còn ảnh hưởng đến đời sống của nông dân và đặt ra nhiều vấn đề ASXH cần quan tâm giải quyết về thu nhập,

việc làm, phân hóa giàu nghèo, trình độ kỹ năng tay nghề, môi trường, cơ sở hạ tầng ở nông thôn, dịch chuyển lao động giữa các ngành nghề.

1.1.2. Công trình nghiên cứu thực trạng thực hiện chính sách an sinh xã hội và thực hiện chính sách an sinh xã hội đối với nông dân vùng đồng bằng sông Cửu Long hiện nay

1.1.2.1. Về thực trạng thực hiện chính sách an sinh xã hội

Các công trình nghiên cứu về thực trạng thực hiện chính sách ASXH ở Việt Nam đã tiếp cận vấn đề dưới nhiều góc độ khác nhau, góp phần làm rõ bức tranh đa chiều của quá trình triển khai chính sách.

Ở góc độ khái quát chung về hệ thống ASXH ở Việt Nam, công trình của Nguyễn Hữu Dũng (2009), *“Chính sách xã hội và an sinh xã hội đối với nông dân ở Việt Nam trong công cuộc đổi mới”* [68]; Đặng Nguyên Anh (2015), *“An sinh xã hội ở Việt Nam sau 30 năm đổi mới và định hướng đến 2030”* [3]; Lê Hà, Minh Anh (2023), *“Xây dựng hệ thống an sinh xã hội phát triển toàn diện, bền vững ở Việt Nam”* [88] đã khái quát những thành tựu, hạn chế trong thực hiện chính sách ASXH: hệ thống chính sách từng bước được hoàn thiện, các chương trình được triển khai tương đối đồng bộ và phạm vi bao phủ ngày càng được mở rộng, góp phần bảo đảm các nhu cầu cơ bản của người dân và nâng cao mức độ thụ hưởng ASXH trên các lĩnh vực. Bên cạnh những kết quả đạt được, các công trình chỉ rõ một số bất cập về phạm vi bao phủ; nguồn lực; năng lực và sự phối hợp giữa các chủ thể. Những hạn chế này được các tác giả lý giải bởi một số nguyên nhân như: năng lực tổ chức thực hiện còn bất cập, cơ chế phối hợp chưa hiệu quả và nguồn lực tài chính còn hạn chế.

Một số công trình tiếp cận thực trạng thực hiện chính sách ASXH theo vùng, địa phương và nhóm đối tượng cụ thể. Công trình của Lê Anh (2017), *“Thực thi chính sách an sinh xã hội ở thành phố Đà Nẵng hiện nay - Thực trạng và giải pháp”* [6]; Nguyễn Thị Linh Giang (2018), *“Thực thi chính sách an sinh xã hội ở Tây Nguyên”* [85] đã làm rõ kết quả thực hiện và đánh giá phương thức thực thi chính sách ở Tây Nguyên, Đà Nẵng. Ngoài ra, tác giả

Phạm Thị Hoàng Hà (2025), *“Thực hiện chính sách an sinh xã hội cho đồng bào dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên trong bối cảnh chuyển đổi số”* [90] đã đánh giá thực trạng về nội dung và phương thức thực hiện chính sách ASXH trên các lĩnh vực về BHXH, BHYT, giảm nghèo bền vững, hỗ trợ đất ở, nhà ở, nước sinh hoạt, đào tạo nghề, việc làm, vay vốn và tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản cho đồng bào dân tộc thiểu số. Ở cấp độ địa phương, điển hình nghiên cứu của Nguyễn Quốc Thanh (2023), *“Cà Mau thực hiện có hiệu quả các chính sách an sinh xã hội”* [172] đánh giá thành tựu, hạn chế trong thực hiện chính sách ASXH ở tỉnh Cà Mau.

Xét trên phương diện về nội dung chính sách, nghiên cứu của các tác giả Nguyễn Hữu Dũng (2010), *“Hệ thống chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam: Thực trạng và định hướng phát triển”* [69]; Nguyễn Việt Bình (2023), *“Nâng cao năng lực thực hiện tín dụng chính sách xã hội”* [30] chủ yếu tập trung đánh giá kết quả thực hiện các nội dung trụ cột của hệ thống ASXH như: việc làm, BHXH, BHYT, TGXH và dịch vụ xã hội cơ bản, tín dụng chính sách.

Ở góc độ phương thức thực hiện, công trình của tác giả Mai Ngọc Cường và cộng sự (2019), *“Giám sát thực thi các mục tiêu chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam giai đoạn 2011-2018”* [64]; Lê Hà, Minh Anh (2023), *“Xây dựng hệ thống an sinh xã hội phát triển toàn diện, bền vững ở Việt Nam”* [88]; Vũ Văn Hà (2023), *“Huy động nguồn lực thực hiện chính sách xã hội ở Việt Nam”* [92] đã đề cập đến quá trình thể chế hóa, tổ chức triển khai, phân bổ nguồn lực và hoạt động giám sát trong thực hiện chính sách.

Đồng thời, ở góc độ chủ thể thực hiện, tác giả Vương Phương Hoa (2021), *“Nhà nước với việc xây dựng và tổ chức thực thi hệ thống chính sách pháp luật về ASXH ở Việt Nam giai đoạn 2011-2020: Thực trạng và vấn đề”* [100]; Lê Thị Vân Anh (2019), *“Trách nhiệm của doanh nghiệp trong thực hiện an sinh xã hội”* [7] đã làm rõ vai trò của Nhà nước, doanh nghiệp và các tổ chức xã hội trong việc tổ chức và bảo đảm thực hiện chính sách ASXH.

Bên cạnh đó, công trình của tác giả Phạm Mỹ Duyên (2021), *“Hoàn thiện các chính sách xã hội nhằm phát huy quyền làm chủ của người dân trên lĩnh vực xã hội tại Việt Nam”* [72] đã mở rộng cách tiếp cận thực trạng dưới góc độ quyền con người thể hiện trên các phương diện như: quyền được bảo đảm an sinh, quyền tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản và quyền bình đẳng trong tiếp cận nguồn lực.

Các công trình của Đào Ngọc Dung (2019), *“An sinh xã hội vì con người và quyền con người. Một số vấn đề đặt ra”* [66]; Vũ Văn Hà (2023), *“Huy động nguồn lực thực hiện chính sách xã hội ở Việt Nam”* [92]; Phạm Thị Hằng, Trịnh Vương Cường (2012), *“Xây dựng và hoàn thiện hệ thống an sinh xã hội ở nước ta trong điều kiện hiện nay”* [96] đã đề cập một số vấn đề cần giải quyết về mở rộng diện bao phủ, nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách, đa dạng hóa nguồn lực và tăng cường xã hội hóa trong thực hiện chính sách ASXH.

Bên cạnh các nghiên cứu về thực trạng trong nước, một số công trình tiếp cận vấn đề ASXH từ góc độ kinh nghiệm quốc tế và giá trị tham khảo cho Việt Nam. Tác giả Đỗ Thiên Kính (2006), *“Hệ thống phúc lợi xã hội ở Nhật Bản và bài học cho Việt Nam”* [123] đã phân tích mô hình phúc lợi xã hội của Nhật Bản trên các phương diện tổ chức hệ thống, cơ chế vận hành và vai trò của Nhà nước trong bảo đảm an sinh xã hội; từ đó đề xuất một số bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam. Công trình của Nguyễn Thụy Phương (2022), *“Kinh nghiệm quốc tế về đảm bảo an sinh xã hội và gợi mở đối với Việt Nam”* [157] khái quát hệ thống ASXH của Mỹ và Nhật Bản. Trên cơ sở đó, tác giả đưa ra một số gợi mở cho Việt Nam như rút ngắn thời gian đóng BHXH, hoàn thiện thể chế thực hiện chính sách ASXH và tăng cường xã hội hóa trong việc cung ứng các dịch vụ ASXH. Tiếp cận từ góc độ so sánh quốc tế, nhóm nghiên cứu Đoàn Xuân Thủy và Trương Xuân Thủy (2023), *“Kinh nghiệm của một số nước ASEAN về huy động nguồn lực tài chính để thực hiện chính sách ASXH và giá trị tham khảo cho Việt Nam”* [185] nghiên cứu kinh nghiệm một số nước như: Malaysia, Singapo, Thái Lan trong huy động nguồn lực tài chính, rút ra một số

giá trị tham khảo cho Việt Nam. Công trình nghiên cứu của Hoàng Văn Nghĩa, Huỳnh Thị Ái Hậu (2023), “*Xây dựng và thực hiện chính sách an sinh xã hội: Kinh nghiệm của Thụy Điển và bài học đối với Việt Nam*” [149] đã khẳng định, chính sách BHXH của Thụy Điển có điểm tương đồng với Việt Nam và gợi ý một số vấn đề cần triển khai thực hiện trong thời gian tới.

1.1.2.2. Về thực trạng thực hiện chính sách an sinh xã hội đối với nông dân

Công trình nghiên cứu về thực trạng thực hiện chính sách an sinh xã hội đối với nông dân được nhiều tác giả ngoài nước quan tâm.

Adam Wagstaff và cộng sự (2009), “*Extending Health Insurance to the Rural Population: An Impact Evaluation of China’s New Cooperative Medical Scheme*” [223] nghiên cứu việc thực hiện chính sách BHYT đối với cư dân nông thôn Trung Quốc, trong đó nông dân là nhóm thụ hưởng chủ yếu. Kết quả cho thấy, chính sách đã mở rộng khả năng tiếp cận dịch vụ y tế, tăng tỷ lệ khám chữa bệnh và góp phần bảo đảm an sinh cho người dân nông thôn.

Sinyolo, Mudhara và Wale (2017), “*The impact of social grant dependency on smallholder market participation in South Africa*” [234] khảo sát các hộ nông dân quy mô nhỏ tại Nam Phi cho thấy, trợ cấp xã hội góp phần ổn định thu nhập, giảm tính dễ bị tổn thương và tạo điều kiện cho nông dân duy trì hoạt động sản xuất. Tuy nhiên, sự phụ thuộc kéo dài vào các khoản trợ cấp có thể hạn chế tính chủ động của nông dân trong phát triển kinh tế hộ. Vì vậy, việc thực hiện chính sách TGXH cần được kết hợp với hỗ trợ sinh kế, nâng cao năng lực sản xuất và tăng cường khả năng tiếp cận thị trường tiêu thụ nông sản.

Drèze và Khera (2017), “*Recent Social Security Initiatives in India*” [224] phân tích việc thực hiện các chương trình ASXH ở Ấn Độ, đặc biệt là Chương trình bảo đảm việc làm nông thôn (MGNREGA). Kết quả cho thấy, chính sách tạo việc làm, tăng thu nhập và giảm rủi ro sinh kế cho các hộ nông dân nghèo, đồng thời góp phần hạn chế di cư và nâng cao vai trò của phụ nữ

trong phát triển nông thôn. Ngoài ra, tác giả Jakub Gołaś (2017), “*Latest developments of the farmers’ social security scheme in Poland*” [227] phân tích những điều chỉnh chính sách ASXH cho nông dân ở Ba Lan, đặc biệt là việc bổ sung chế độ trợ cấp và điều chỉnh nguyên tắc xác định lương hưu phù hợp với bối cảnh phát triển kinh tế - xã hội.

Theo hướng nghiên cứu so sánh, Posturzyńska A và các cộng sự (2012), “*Principles of social security and health insurance for farmers in Poland and Germany - a comparative assessment*” [232] phân tích hệ thống ASXH đối với nông dân ở Ba Lan và Đức, chỉ ra những điểm tương đồng và khác biệt trong tổ chức thực hiện chính sách BHYT. Joanna Bak và Małgorzata Szalkowska (2020) “*The Social Security of Farmers in Poland and in Selected EU Member States*” [228] đã so sánh hệ thống ASXH của nông dân Ba Lan với một số quốc gia EU, qua đó cung cấp cơ sở tham khảo cho việc hoàn thiện chính sách ASXH.

Ở Việt Nam, các công trình nghiên cứu đã tiếp cận thực trạng thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân trên nhiều phương diện khác nhau.

Xét phạm vi tổng thể, nhóm nghiên cứu của tác giả Mai Ngọc Anh (2010), “*An sinh xã hội đối với nông dân trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam*” [8], Nguyễn Xuân Thắng (2023), “*Tín dụng chính sách xã hội với việc thực hiện và bảo đảm an sinh xã hội*” [170] và Đoàn Xuân Thủy (2011), “*Chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp ở Việt Nam hiện nay*” [184] khẳng định, hệ thống chính sách ASXH từng bước được hoàn thiện, phạm vi bao phủ ngày càng mở rộng, góp phần hỗ trợ nông dân tiếp cận các chính sách về việc làm, tín dụng, BHXH, BHYT và TGXH, qua đó cải thiện đời sống và ổn định sinh kế. Bên cạnh những kết quả đạt được, các nghiên cứu đã chỉ ra một số bất cập trong thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân cho rằng, mức độ tiếp cận và bao phủ chính sách còn hạn chế, nguồn lực tài chính thiếu sự ổn định. Ngoài ra, công trình của Ngô Thị Phượng (2013), “*Tiếp cận hệ thống an sinh xã hội: Sự chênh lệch giữa cư dân khu vực thành thị và nông thôn ở Việt Nam*

hiện nay” [159] chỉ ra sự chênh lệch giữa khu vực nông thôn và thành thị trong tiếp cận và thụ hưởng chính sách, đồng thời mức độ đóng góp theo nguyên tắc đóng - hưởng của nông dân còn thấp. Bên cạnh đó, công trình của Vũ Ngọc Huyền, Nguyễn Văn Song (2014), *“Thực trạng tham gia BHYT tự nguyện của nông dân tỉnh Thái Bình”* [116] cho thấy, mức độ tham gia BHYT của nông dân chịu tác động bởi nhiều yếu tố như: thu nhập, giới tính, nhận thức, cơ sở hạ tầng y tế, chất lượng dịch vụ khám chữa bệnh và thủ tục hành chính.

Ở phương diện chủ thể thực hiện, Nguyễn Thanh Thủy (2018), *“Nhận diện vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội trong trợ giúp cộng đồng hướng tới đảm bảo an sinh xã hội ở nông thôn”* [186] đã đánh giá thực trạng phát huy vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội trong trợ giúp cộng đồng ở nông thôn. Nghiên cứu của Vũ Ngọc Huyền, Nguyễn Văn Song (2014), *“Thực trạng tham gia BHYT tự nguyện của nông dân tỉnh Thái Bình”* [116] phân tích mức độ tham gia và khả năng tiếp cận chính sách của nông dân. Ở góc độ phương thức thực hiện, nghiên cứu của Phạm Thu Thủy (2023), *“Giải quyết việc làm và bảo vệ sinh kế bền vững cho người dân bị thu hồi đất nông nghiệp”* [187] tập trung luận giải phương thức tổ chức thực hiện chính sách thông qua hỗ trợ chuyển đổi nghề, bảo đảm sinh kế và tạo việc làm bền vững cho nông dân bị thu hồi đất.

1.1.2.3. Về thực trạng thực hiện chính sách an sinh xã hội đối với nông dân vùng đồng bằng sông Cửu Long hiện nay

Các công trình nghiên cứu về thực trạng thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân vùng ĐBSCL đã phân tích làm rõ mức độ tiếp cận, thụ hưởng chính sách và các yếu tố tác động đến thực hiện chính sách ASXH phù hợp với điều kiện đặc thù của vùng ĐBSCL.

Trần Thị Nguyệt Thu (2022), *“Beneficiary status and level of access to social security policies by farmers in the Mekong Delta, Viet Nam”* [237] trên cơ sở khảo sát thực địa tại Sóc Trăng, An Giang và Cần Thơ đã đánh giá mức độ tiếp cận và thụ hưởng chính sách ASXH của nông dân; qua đó cho thấy hệ thống

chính sách đã từng bước mở rộng độ bao phủ và cải thiện khả năng tiếp cận chính sách của nông dân.

Ở góc độ chính sách cụ thể, tác giả Dương Ngọc Thành và cộng sự (2022), *“Đánh giá thực trạng lao động và hiệu quả công tác đào tạo nghề nông thôn vùng Đồng bằng sông Cửu Long”* [175], Mạnh Cường (2023) *“Đẩy mạnh các phong trào thi đua, góp phần giảm nghèo, đảm bảo an sinh xã hội”* [65] và Trần Nguyễn Tịnh Đoan (2023) *“Hoạt động tín dụng giải quyết việc làm của Ngân hàng Chính sách xã hội chi nhánh thành phố Cần Thơ”* [81] tập trung đánh giá kết quả thực hiện ASXH đối với cư dân nông thôn, đối tượng yếu thế bao gồm nông dân thông qua thực hiện chính sách khuyến khích nông dân phát triển kinh tế hộ gia đình, tín dụng; phát triển các ngành công nghiệp chế biến tạo việc làm cho nông dân; mở lớp dạy nghề công nông nghiệp, thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi, hỗ trợ nông dân là hộ nghèo ở vùng nông thôn vay vốn, cấp thẻ BHYT, mở rộng tiếp cận các dịch vụ y tế cho nông dân là hộ nghèo. Từ đó cho thấy, quá trình triển khai thực hiện chính sách góp phần cải thiện thu nhập và mở rộng cơ hội sinh kế đối với nông dân trong vùng. Những kết quả đạt được do sự phối hợp hiệu quả của cấp ủy; chính quyền; Mặt trận Tổ quốc; Ban vận động Quỹ “Vì người nghèo”; Ngân hàng chính sách xã hội; các tổ chức chính trị - xã hội; Sở Lao động - Thương binh và xã hội; doanh nghiệp và cộng đồng xã hội. Một số công trình của tác giả Dương Ngọc Thành và cộng sự (2022), *“Đánh giá thực trạng lao động và hiệu quả công tác đào tạo nghề nông thôn vùng Đồng bằng sông Cửu Long”* [175] đã gợi mở một số bài học kinh nghiệm trong đào tạo phát triển nguồn nhân lực nông thôn của vùng.

Bên cạnh những kết quả đạt được, một số công trình chỉ rõ những hạn chế trong thực hiện chính sách. Trần Thị Nguyệt Thu (2022), *“Beneficiary status and level of access to social security policies by farmers in the Mekong Delta, Viet Nam”* [237] cho thấy, mức độ tham gia chính sách an sinh dài hạn như BHXH tự nguyện còn hạn chế do nông dân có xu hướng ưu tiên các nhu cầu thiết yếu trong ngắn hạn.

Gregor Vulturius, Michael Boyland và Albert Salamanca (2017), *“Agricultural insurance and slow-onset events stemming from climate change in the Mekong Delta”* [226] phân tích tính khả thi của bảo hiểm nông nghiệp trong bảo vệ nông dân và ngành nông nghiệp trước những rủi ro của BĐKH, qua đó cho thấy tỷ lệ tham gia bảo hiểm nông nghiệp của nông dân còn thấp do hạn chế về tài chính và phương thức triển khai.

Dương Ngọc Thành và cộng sự (2022)), *“Đánh giá thực trạng lao động và hiệu quả công tác đào tạo nghề nông thôn vùng Đồng bằng sông Cửu Long”* [175] đã phân tích thực trạng lao động và hiệu quả công tác đào tạo nghề nông thôn vùng ĐBSCL, từ đó cho thấy chất lượng đào tạo nghề và hiệu quả chuyển đổi việc làm còn khiêm tốn.

Trần Nguyễn Tịnh Đoan (2023) trong nghiên cứu về *“Hoạt động tín dụng giải quyết việc làm của Ngân hàng Chính sách xã hội chi nhánh thành phố Cần Thơ”* [81] đã nhận định, công tác vay vốn giải quyết việc làm cho lao động ở khu vực nông thôn và ngành nông nghiệp chưa có sự chuyển biến tích cực. Những hạn chế này cho thấy, quá trình thực hiện chính sách ASXH còn gặp khó khăn trong việc nâng cao tính hiệu quả và bền vững.

Đồng thời, các công trình đã phân tích làm rõ những yếu tố tác động đến hiệu quả thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân. Trần Thị Nguyệt Thu (2022), *“Beneficiary status and level of access to social security policies by farmers in the Mekong Delta, Viet Nam”* [237] chỉ ra các yếu tố như: giới tính, nghề nghiệp, điều kiện kinh tế, sinh thái và văn hóa có ảnh hưởng trực tiếp đến mức độ tiếp cận và thụ hưởng chính sách. Tác giả Thong Anh Tran và cộng sự (2020), *“Effects of Social Learning on Rural Farmers’ Adaptive Capacity: Empirical Insights from the Vietnamese Mekong Delta”* [235] nhấn mạnh khả năng tiếp cận thông tin, tri thức và mạng lưới xã hội đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao khả năng ứng phó của nông dân trước các rủi ro của biến động về kinh tế - xã hội. Nguyen Ngoc Que Anh, Phung Thanh Binh và Truong Dang Thuy (2019), *“Willingness to pay for agricultural flood insurance in the*

Mekong River Delta” [230] cho thấy, điều kiện thu nhập và mức độ rủi ro là những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến quyết định tham gia bảo hiểm của nông dân. Các yếu tố này cho thấy, hiệu quả thực hiện chính sách không chỉ phụ thuộc vào nội dung chính sách mà còn chịu tác động của điều kiện kinh tế - xã hội, đặc điểm sinh kế và khả năng tiếp cận nguồn lực của nông dân trong vùng.

1.1.3. Công trình nghiên cứu về quan điểm, giải pháp thực hiện chính sách an sinh xã hội và an sinh xã hội đối với nông dân vùng đồng bằng sông Cửu Long hiện nay

1.1.3.1. Công trình bàn về quan điểm, giải pháp thực hiện chính sách an sinh xã hội

Các công trình nghiên cứu làm rõ những quan điểm định hướng trong thực hiện chính sách ASXH ở Việt Nam. Phạm Thị Hằng và Trịnh Vương Cường (2012), “*Xây dựng và hoàn thiện hệ thống an sinh xã hội ở nước ta trong điều kiện hiện nay*” [96] nhấn mạnh yêu cầu nâng cao mức độ bảo đảm ASXH trong toàn xã hội, đồng thời ưu tiên phát triển ASXH ở khu vực nông thôn và đối với lao động ngoài khu vực nhà nước. Bên cạnh đó, tác giả Vũ Văn Hà (2023), “*Huy động nguồn lực thực hiện chính sách xã hội ở Việt Nam*” [92] nhấn mạnh quan điểm về huy động và sử dụng hiệu quả nguồn lực cho thực hiện chính sách xã hội, xác định đầu tư cho ASXH là đầu tư cho phát triển; đẩy mạnh huy động nguồn lực đi liền với phân bổ và sử dụng có trọng tâm, trọng điểm, hợp lý và hiệu quả; đầu tư các nguồn lực nhằm hiện thực hóa chính sách xã hội là vấn đề có tính chiến lược [92, tr.20-21]. Ngoài ra, tác giả Lê Hà - Minh Anh (2023), “*Xây dựng hệ thống an sinh xã hội phát triển toàn diện, bền vững ở Việt Nam*” [88] đề xuất quan điểm về xây dựng hệ thống ASXH theo hướng toàn diện, đa tầng và bền vững.

Trên cơ sở các quan điểm định hướng, nhiều công trình đã đề xuất giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách ASXH. Cụ thể, Tirivayi và cộng sự (2016), “*The interaction between social protection and agriculture: A review of evidence*” [236] đề xuất việc thực hiện chính sách ASXH đối với

nông dân chú trọng ba nhóm giải pháp chủ yếu: (i) kết hợp TGXH với hỗ trợ sản xuất nông nghiệp, khuyến nông và đào tạo kỹ năng nghề; (ii) mở rộng khả năng tiếp cận tín dụng, bảo hiểm nông nghiệp và các công cụ quản lý rủi ro; (iii) tăng cường kết nối thị trường, tiêu thụ sản phẩm và tạo điều kiện để nông dân đa dạng hóa sinh kế. Công trình gợi mở rằng, ASXH không chỉ dừng ở hỗ trợ thu nhập trước mắt mà cần hướng tới nâng cao năng lực tự bảo đảm sinh kế bền vững của nông dân.

Bên cạnh đó, công trình của Hoàng Kim Khuyên (2023), nghiên cứu về *“Hoàn thiện chính sách, pháp luật về an sinh xã hội”* [121] đã đề xuất giải pháp hoàn thiện nội dung của hệ thống ASXH bao gồm việc làm, BHXH, TGXH và dịch vụ xã hội cơ bản nhằm bảo đảm công bằng trong thụ hưởng chính sách. Tác giả Nguyễn Minh Trí (2024), nghiên cứu về *“Sự tác động của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đến vấn đề ASXH ở Việt Nam”* [199] đã đề cập giải pháp hoàn thiện thể chế, ứng dụng công nghệ trong quản lý và mở rộng hợp tác quốc tế nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện ASXH trong bối cảnh chuyển đổi số.

Phạm Thị Hằng và Trịnh Vương Cường (2012), *“Xây dựng và hoàn thiện hệ thống an sinh xã hội ở nước ta trong điều kiện hiện nay”* [96] đề xuất giải pháp xây dựng hệ thống bảo hiểm hưu trí đa tầng, giải quyết các vấn đề y tế và thực hiện giảm nghèo bền vững. Đào Ngọc Dung (2019), *“An sinh xã hội vì con người và quyền con người. Một số vấn đề đặt ra”* [66] nhấn mạnh về hoàn thiện hệ thống pháp luật, xây dựng cơ sở dữ liệu ASXH, đổi mới phương thức quản lý và đa dạng hóa nguồn lực thực hiện chính sách.

Xét trên phương diện tổ chức thực hiện và giám sát thực thi các mục tiêu chính sách ASXH ở Việt Nam, tác giả Mai Ngọc Cường và cộng sự (2023), *“Quản lý Nhà nước về đào tạo nghề cho lao động nông thôn trên địa bàn huyện Đầm Hà, tỉnh Quảng Ninh”* [64] đưa ra một số khuyến nghị về hoàn thiện mục tiêu của chính sách, pháp luật về chính sách ASXH. Tác giả Nguyễn Việt Bình (2023), *“Nâng cao năng lực thực hiện tín dụng chính sách xã hội”* [30] đề xuất nhiệm vụ và giải pháp nhằm nâng cao năng lực thực hiện tín dụng

chính sách xã hội của các chủ thể bao gồm: chính quyền, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội và nông dân.

1.1.3.2. Công trình bàn về quan điểm, giải pháp thực hiện chính sách an sinh xã hội đối với nông dân và nông dân ở vùng đồng bằng sông Cửu Long hiện nay

Công trình nghiên cứu về thực hiện chính sách an sinh xã hội đối với nông dân.

Ở phạm vi tổng thể, các công trình nghiên cứu đã làm rõ một số quan điểm định hướng trong thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân. Nguyễn Hữu Dũng (2009), “*Chính sách xã hội và an sinh xã hội đối với nông dân ở Việt Nam trong công cuộc đổi mới*”[68] đề cập năm định hướng nhằm hoàn thiện chính sách xã hội và ASXH đối với nông dân: Chính sách ASXH đối với nông dân phải gắn liền với chính sách phát triển kinh tế nhằm hướng đến phát triển kinh tế - xã hội ở vùng nông thôn; Chính sách ASXH đối với nông dân phải hướng đến giải phóng triệt để sức lao động nông thôn, tăng khả năng cạnh tranh của nguồn nhân lực, tạo cơ hội việc làm với chất lượng cao cho mọi người lao động; Tập trung các nguồn lực và sự chỉ đạo quyết liệt để giải quyết đồng bộ các vấn đề ASXH ở vùng nông thôn; Xây dựng và phát huy những giá trị văn hóa của dân cư nông thôn, xây dựng hình ảnh nông dân kiểu mẫu; Tăng cường xã hội hóa trong việc giải quyết các vấn đề ASXH đối với nông dân, huy động sự tham gia của toàn xã hội trong giải quyết các vấn đề an sinh; Đẩy mạnh mở rộng hợp tác quốc tế song phương, đa phương, các tổ chức phi chính phủ để tăng cường nguồn lực trong giải quyết các vấn đề ASXH.

Phan Thị Kim Oanh (2014), “*Vai trò của Nhà nước về an sinh xã hội đối với nông dân ở Việt Nam*” [153] đã khẳng định, vai trò chủ đạo của Nhà nước trong bảo đảm ASXH đối với nông dân, đồng thời nhấn mạnh yêu cầu tăng cường quản lý và điều tiết trong quá trình thực hiện chính sách. Nhóm nghiên cứu của Đặng Thị Hoa, Ngô Tuấn Quang (2014) “*Tác động của biến đổi khí hậu đến đời sống và sản xuất nông nghiệp của người nông dân xã Giao*

Thiện, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định” [98] nhấn mạnh yêu cầu điều chỉnh chính sách theo hướng thích ứng, bền vững, phù hợp với đặc thù của nông dân trong bối cảnh BĐKH.

Trên cơ sở các quan điểm định hướng của Đảng, nhiều công trình nghiên cứu đã đề xuất giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân. Cụ thể, Mai Quốc Chánh (2022), *“Tiếp tục gắn kết đào tạo nghề cho lao động nông thôn với giải quyết việc làm và chuyển đổi số”* [38] tập trung vào nhóm giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn thông qua hoàn thiện thể chế, phát triển kỹ năng nghề gắn với môi trường số, đồng thời mở rộng tiếp cận BHXH, BHYT và đa dạng hóa các chính sách ASXH [38, tr.7]. Tiếp đó, Hồ Ngọc Cường, Đặng Minh Hải (2023), *“Quản lý Nhà nước về đào tạo nghề cho lao động nông thôn trên địa bàn huyện Đầm Hà, tỉnh Quảng Ninh”* [63] đề xuất các giải pháp hoàn thiện cơ chế chính sách, nâng cao nhận thức, phát triển đội ngũ cán bộ và tăng cường kiểm tra, giám sát trong quản lý đào tạo nghề. Ngoài ra, công trình của Lại Xuân Môn (2020), *“Hiệu quả hoạt động Quỹ hỗ trợ nông dân ở Việt Nam”* [141] nhấn mạnh yêu cầu nâng cao hiệu quả Quỹ hỗ trợ nông dân thông qua mở rộng nguồn vốn, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và tăng cường năng lực tổ chức thực hiện. Tác giả Đặng Minh Đức (2021), *“Bảo hiểm xã hội cho người nông dân ở một số nước Châu Âu. Lý luận và thực tiễn”* [83] đề xuất giải pháp hoàn thiện chính sách BHXH cho nông dân về xây dựng quỹ bảo hiểm riêng, mở rộng chế độ được hưởng phù hợp với đặc thù lao động nông nghiệp và hoàn thiện cơ sở pháp lý.

Công trình nghiên cứu về thực hiện chính sách an sinh xã hội đối với nông dân vùng ĐBSCL

Ở phạm vi vùng ĐBSCL, các nghiên cứu đã bước đầu làm rõ quan điểm thực hiện chính sách ASXH phải xuất phát từ đặc điểm kinh tế - xã hội và đặc điểm sinh kế của nông dân trong vùng. Tiêu biểu, tác giả Lê Quang Vinh (2020), *“Phát triển kinh tế hộ nông dân đồng bào dân tộc Khmer vùng Đồng bằng sông Cửu Long”* [219] nhấn mạnh: phát triển kinh tế hộ nông dân đồng bào

Khmer phải đặt trong tổng thể chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của vùng, đồng thời gắn với mục tiêu bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội. Quan điểm này cho thấy, yêu cầu thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân vùng ĐBSCL phải quán triệt tính đặc thù về dân tộc, đặc điểm sinh kế và bối cảnh phát triển kinh tế - xã hội của vùng.

Công trình của Huỳnh Thị Hồng Nương (2024), nghiên cứu về “*Kiên Giang thực hiện bảo đảm ASXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số*” [152] đã đề xuất một số giải pháp bảo đảm ASXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số, trong đó có bộ phận nông dân như: “Các cấp ủy, tổ chức Đảng tiếp tục làm tốt công tác tuyên truyền về thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia gắn với đảm bảo ASXH; Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước thực hiện có hiệu quả các chương trình phát triển kinh tế - xã hội; Thực hiện tốt chính sách phát triển văn hóa - xã hội, chuyển đổi chính sách từ hỗ trợ trực tiếp sang tạo cơ hội cho đồng bào dân tộc thiểu số tự vươn lên, cải thiện đời sống”[152, tr.115-116].

1.2. GIÁ TRỊ THAM KHẢO TỪ CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ TỔNG QUAN VÀ NHỮNG NỘI DUNG LUẬN ÁN TẬP TRUNG NGHIÊN CỨU

1.2.1. Giá trị tham khảo từ các công trình đã tổng quan

Từ việc nghiên cứu, tổng hợp các công trình khoa học về thực hiện chính sách ASXH và thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân vùng ĐBSCL hiện nay, tác giả đã đúc rút nhiều giá trị lý luận và thực tiễn phục vụ cho đề tài luận án. Những giá trị đó được thể hiện cụ thể như sau:

Thứ nhất, giá trị tham khảo từ những công trình nghiên cứu lý luận về thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân

Các nhà khoa học ở các góc độ nghiên cứu khác nhau đã đề cập đến những vấn đề lý luận cơ bản về ASXH, chính sách ASXH, thực hiện chính sách ASXH và thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân. Những vấn đề lý luận được thể hiện ở quan niệm, vai trò, bản chất, chức năng, nguyên tắc, nội dung, chủ thể thực hiện chính sách và các yếu tố tác động. Nội dung cơ bản của chính sách ASXH đối với nông dân bao gồm: chính sách việc làm, BHXH, BHYT, TGXH, giảm nghèo và cung ứng dịch vụ xã hội cơ bản. Đồng thời, các công

trình cũng phân tích những nguyên tắc, vai trò của các chủ thể trong thực hiện chính sách ASXH bao gồm: Nhà nước, doanh nghiệp, cộng đồng, các tổ chức quốc tế và chính bản thân người nông dân; làm rõ một số yếu tố tác động đến xây dựng và thực hiện chính sách ASXH trong bối cảnh phát triển kinh tế thị trường, hội nhập quốc tế, BDKH và chuyển đổi số. Đặc biệt, nhiều nghiên cứu tập trung làm rõ quan điểm của chủ nghĩa Mác Lênin, chủ tịch Hồ Chí Minh về đảm bảo ASXH, tầm quan trọng phải thực hiện chính sách ASXH ở Việt Nam. Sự vận dụng của Đảng và Nhà nước ta về thực hiện chính sách ASXH trong các văn kiện Đại hội, văn bản, chính sách pháp luật không ngừng được hoàn thiện. Đây là những quan điểm mang tính chất định hướng đối với quá trình thực hiện chính sách ASXH và ASXH đối với nông dân vùng ĐBSCL.

Thứ hai, giá trị tham khảo từ những công trình nghiên cứu về thực trạng thực hiện chính sách ASXH và thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân vùng ĐBSCL

Các công trình nghiên cứu về thực trạng thực hiện chính sách an sinh xã hội đối với nông dân đã cung cấp những giá trị tham khảo quan trọng đối với luận án trên ba phương diện.

Một là, đối với thực hiện chính sách ASXH, các nghiên cứu đã phản ánh tương đối toàn diện kết quả triển khai các trụ cột của hệ thống ASXH; làm rõ phương thức tổ chức thực hiện, vai trò của Nhà nước, doanh nghiệp, các tổ chức xã hội và những vấn đề về nguồn lực, cơ chế phối hợp, giám sát thực thi và bảo đảm quyền con người trong quá trình thực hiện chính sách. Bên cạnh đó, nhiều công trình đã phân tích thực trạng xây dựng và tổ chức thực hiện hệ thống ASXH ở Nhật Bản, Hoa Kỳ, Thụy Điển và một số quốc gia ASEAN; trên cơ sở đó, rút ra các bài học kinh nghiệm về hoàn thiện thể chế, tổ chức thực hiện chính sách, huy động nguồn lực tài chính, phát triển hệ thống BHXH và tăng cường sự tham gia của Nhà nước, thị trường và xã hội trong bảo đảm ASXH.

Hai là, về thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân, các công trình trong và ngoài nước đã phản ánh quá trình tiếp cận, tham gia và thụ hưởng

của nông dân đối với các chính sách việc làm, BHXH, BHYT, TGXH, tín dụng và hỗ trợ sinh kế. Các nghiên cứu đã làm rõ vai trò của Nhà nước, các tổ chức xã hội và cộng đồng trong tổ chức thực hiện chính sách; đồng thời nhận diện các nhóm yếu tố tác động đến hiệu quả thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân bao gồm: điều kiện kinh tế và sinh kế của hộ gia đình, nhận thức, khoa học công nghệ, chất lượng dịch vụ công, khả năng tiếp cận thị trường và những tác động của BĐKH. Bên cạnh đó, một số công trình nghiên cứu ở Trung Quốc, Nam Phi, Ấn Độ, Ba Lan, Đức và một số quốc gia thành viên Liên minh châu Âu đã cung cấp các bằng chứng thực tiễn về mở rộng BHYT nông thôn, kết hợp TGXH với hỗ trợ sinh kế và tạo việc làm cho nông dân góp phần nâng cao đời sống, ổn định thu nhập; đồng thời khái quát một số kinh nghiệm như mở rộng diện bao phủ ASXH gắn với đặc điểm của nông dân, kết hợp trợ giúp xã hội với phát triển sinh kế và tạo việc làm, thường xuyên điều chỉnh chính sách phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội và nhu cầu của đối tượng thụ hưởng.

Ba là, về thực trạng thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân vùng ĐBSCL, các công trình đã cung cấp những minh chứng thực tiễn về kết quả triển khai các chính sách việc làm, đào tạo nghề, tín dụng, bảo hiểm, giảm nghèo và hỗ trợ sản xuất đối với nông dân. Ngoài ra, các nghiên cứu cũng phân tích ảnh hưởng của BĐKH, xâm nhập mặn, điều kiện sinh thái, phương thức sản xuất, thu nhập, khả năng tiếp cận thông tin và nguồn lực hỗ trợ tác động đến mức độ tiếp cận, tham gia và thụ hưởng chính sách đối với nông dân.

Những kết quả nghiên cứu đã góp phần cung cấp nguồn tư liệu thực tiễn về thành tựu, hạn chế, nguyên nhân và các yếu tố tác động đến thực hiện chính sách ASXH; đồng thời bổ sung những kinh nghiệm về tổ chức thực hiện các chính sách việc làm, bảo hiểm, TGXH, tín dụng chính sách và hỗ trợ sinh kế đối với nông dân phù hợp với điều kiện đặc thù của vùng ĐBSCL.

Thứ ba, nhóm công trình nghiên cứu về quan điểm, giải pháp thực hiện chính sách ASXH và chính sách ASXH đối với nông dân vùng ĐBSCL

Các công trình nghiên cứu về quan điểm, giải pháp thực hiện chính

sách ASXH và chính sách ASXH đối với nông dân vùng ĐBSCL đã cung cấp những định hướng và gợi mở quan trọng cho nghiên cứu của luận án. Các nghiên cứu đã xác định quan điểm bảo đảm ASXH gắn với phát triển kinh tế, tiến bộ và công bằng xã hội; khẳng định vai trò chủ đạo của Nhà nước, đề cao trách nhiệm tham gia của cộng đồng và các chủ thể xã hội trong tổ chức thực hiện chính sách. Một số công trình nhấn mạnh yêu cầu xây dựng hệ thống ASXH toàn diện, đa tầng, bền vững; đẩy mạnh chuyển đổi số. Đối với nông dân vùng ĐBSCL, một số công trình đề ra yêu cầu gắn kết chặt chẽ giữa thực hiện chính sách ASXH với đặc điểm sinh kế; điều kiện tự nhiên, văn hóa, xã hội; yếu tố dân tộc và tác động của BĐKH.

Bên cạnh đó, các nghiên cứu đã đề xuất hệ thống các giải pháp về hoàn thiện chính sách việc làm, mở rộng BHXH và BHYT, nâng cao hiệu quả TGXH, phát triển tín dụng chính sách, tăng cường đào tạo nghề, hỗ trợ sinh kế, nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ và đẩy mạnh công tác kiểm tra, giám sát. Những kết quả nghiên cứu góp phần bổ sung định hướng và giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân; đồng thời cung cấp những gợi mở quan trọng trong việc vận dụng các quan điểm phát triển bền vững, thích ứng với BĐKH, chuyển đổi số và phát huy vai trò chủ thể của nông dân trong thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân phù hợp với điều kiện đặc thù của vùng ĐBSCL hiện nay.

1.2.2. Những nội dung Luận án cần tập trung nghiên cứu

Một là, làm rõ cơ sở lý luận về thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân vùng ĐBSCL

Trong những năm qua, mặc dù đã có nhiều công trình nghiên cứu về thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân ĐBSCL, tuy nhiên các công trình chủ yếu tập trung nghiên cứu từng chính sách an sinh cụ thể mà chưa có nhiều công trình nghiên cứu chuyên sâu luận giải có hệ thống về thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân vùng ĐBSCL ở góc độ chính trị - xã hội gắn với những đặc điểm đặc thù của vùng như: BĐKH, di cư lao động, già hóa dân số, sự khác biệt về điều kiện sinh thái giữa các tiểu vùng và sự đa dạng về

thành phần dân tộc. Đây chính là khoảng trống về lý luận mà luận án tiếp tục nghiên cứu, bổ sung và phát triển.

Hai là, nghiên cứu làm rõ thực trạng và những vấn đề đặt ra trong thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân vùng ĐBSCL

Các công trình đã phân tích quá trình thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân nói chung và nông dân vùng ĐBSCL nói riêng. Tuy nhiên, các nghiên cứu chủ yếu làm rõ thực hiện chính sách ASXH theo từng lĩnh vực chính sách hoặc từng địa phương mà thiếu vắng những công trình tiếp cận một cách hệ thống về thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân vùng ĐBSCL. Bên cạnh đó, phương thức phối hợp giữa các chủ thể thực hiện, vai trò chủ thể của nông dân và sự tác động của bối cảnh mới như: chuyển đổi số, tái cơ cấu nông nghiệp, BDKH và phát triển bền vững chưa được nghiên cứu trong một chỉnh thể thống nhất gắn với đặc thù của vùng ĐBSCL. Đây là những nội dung luận án tiếp tục nghiên cứu, bổ sung và làm rõ về phương diện thực tiễn.

Ba là, nghiên cứu các quan điểm và giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân vùng ĐBSCL.

Các công trình nghiên cứu đã đề xuất quan điểm và giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân đặc biệt chú trọng giải pháp về đào tạo nghề, tín dụng chính sách, mở rộng BHXH, BHYT và hỗ trợ sinh kế. Tuy nhiên, các quan điểm và giải pháp chủ yếu tiếp cận theo từng lĩnh vực chính sách hoặc từng nhóm đối tượng cụ thể; chưa hình thành một hệ thống đồng bộ về quan điểm, giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân vùng ĐBSCL. Bên cạnh đó, những định hướng và giải pháp thực hiện chính sách ASXH trong điều kiện chuyển đổi số, BDKH, dịch chuyển lao động nông thôn, già hóa dân số của vùng chưa được luận giải mang tính toàn diện. Đây là những vấn đề luận án tiếp tục nghiên cứu, bổ sung và làm rõ trong quá trình xây dựng hệ thống quan điểm và giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân vùng ĐBSCL hiện nay.

Tiểu kết chương 1

Chính sách ASXH và thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân được nhiều nhà khoa học nghiên cứu khai thác ở góc độ lý luận và thực tiễn. Về lý luận, nhóm tác giả phân tích quan niệm, chức năng, bản chất, nội dung, nguyên tắc, các yếu tố tác động, chủ thể, vai trò của chính sách ASXH và thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân. Từ việc nghiên cứu những vấn đề lý luận, tác giả tổng quan những công trình nghiên cứu về thực trạng thực hiện chính sách ASXH và ASXH đối với nông dân vùng ĐBSCL hiện nay tập trung ở khía cạnh nội dung, phương thức, chủ thể. Về quan điểm, giải pháp thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân và nông dân vùng ĐBSCL đã được nhiều nhà khoa học tập trung phân tích dựa trên những quan điểm chung của Đảng và đề xuất những giải pháp phù hợp với thực tiễn, kịp thời khắc phục những hạn chế trong quá trình triển khai thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân.

Nhìn chung, các công trình đã khái quát những vấn đề cơ bản về lý luận, thực tiễn, quan điểm, giải pháp thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân và nông dân vùng ĐBSCL. Tuy nhiên, các công trình nghiên cứu tập trung nghiên cứu về thực hiện chính sách ASXH nói chung mà chưa có những nghiên cứu mang tính tổng thể đánh giá toàn diện quá trình triển khai thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân ở vùng ĐBSCL. Chính vì vậy, chú trọng thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân là vấn đề cấp thiết đặt ra về lý luận và thực tiễn góp phần xây dựng hình mẫu nông dân văn minh, tạo động lực thúc đẩy nông dân phát huy có hiệu quả vai trò trong phát triển nông nghiệp, nông thôn hiện đại.

Chương 2

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI ĐỐI VỚI NÔNG DÂN VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG HIỆN NAY

2.1. MỘT SỐ QUAN NIỆM CƠ BẢN

2.1.1. Quan niệm về An sinh xã hội, chính sách an sinh xã hội

2.1.1.1. Quan niệm về An sinh xã hội

ASXH là vấn đề được chủ nghĩa Mác Lênin đề cập từ rất sớm trong các tác phẩm kinh điển. Cụ thể, trong bài viết “Phê phán Cương lĩnh Gôta”, C.Mác chỉ rõ: để thực hiện phân phối công bằng thì “trong tổng sản phẩm đó (tổng sản phẩm xã hội) phải khấu đi: một quỹ dự trữ hoặc quỹ bảo hiểm để phòng những tai nạn, những sự rối loạn do các hiện tượng tự nhiên gây ra, v.v..” [129, tr.32], “những khoản dùng để cùng chung nhau thỏa mãn những nhu cầu, như trường học, cơ quan y tế, v.v..” [129, tr.32]; “quỹ cần thiết để nuôi những người không có khả năng lao động, v.v., tóm lại là những cái mà thuộc về việc ngày nay, người ta gọi là cứu tế xã hội của nhà nước” [129, tr.32]. Từ quan điểm trên cho thấy rằng, mặc dù C. Mác chưa sử dụng thuật ngữ ASXH theo nghĩa hiện đại nhưng ông đã đề cập đến một số yếu tố có ý nghĩa nền tảng đối với việc bảo đảm đời sống xã hội như: hình thành quỹ dự trữ, quỹ bảo hiểm, đáp ứng các nhu cầu chung về giáo dục, y tế và hỗ trợ những người không có khả năng lao động. Đồng thời, xã hội mới ngày càng phát triển thì “phần đó lại càng tăng lên” [129, tr.32] cho thấy, yêu cầu mở rộng nguồn lực dành cho các nhu cầu xã hội cùng với quá trình phát triển của xã hội. Từ góc độ này, các luận điểm của C. Mác là những gợi mở lý luận quan trọng đối với việc hình thành các cơ chế phòng ngừa, chia sẻ và khắc phục rủi ro trong đời sống xã hội. Đối với nông dân, những tư tưởng đó có ý nghĩa tham chiếu trong việc xây dựng các cơ chế dự phòng và hỗ trợ khi gặp rủi ro do thiên tai, biến động sản xuất và những bất ổn khác của đời sống kinh tế - xã hội.

Kế thừa quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, chủ tịch Hồ Chí Minh đã sớm bàn về ASXH. Cụ thể, trong tác phẩm Đường Cách mệnh (1927), Người đã nhấn mạnh: “Lại có bất thường phí, như thể dành phòng lúc bãi công hoặc giúp những hội khác bãi công, hoặc giúp đỡ những người trong hội mất việc làm, hoặc làm các việc công ích” [133, tr.335]. Tư tưởng của Người về việc thành lập “bất thường phí” nhằm ứng phó những tình huống bất thường, phòng ngừa rủi ro trong quan hệ lao động hoặc làm những việc công ích như giúp đỡ những người mất việc làm, cứu tế thất nghiệp đối với công nhân, nông dân trong những năm bị mất mùa. Bên cạnh đó, Người chủ trương xây dựng xã hội đảm bảo an sinh cho tất cả mọi người được đề cập trong Chương trình Việt Minh (năm 1941). Tư tưởng về ASXH cho tất cả mọi người của chủ tịch Hồ Chí Minh đã thể hiện tính nhân văn sâu sắc.

Ngoài ra, các tổ chức quốc tế đã quan tâm nghiên cứu về ASXH. Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) khẳng định: “An sinh xã hội là sự bảo vệ mà xã hội thực hiện đối với các thành viên của mình thông qua một loạt các biện pháp công cộng để chống lại sự cùng quẫn về kinh tế và xã hội” [220, tr.327]. Ngoài ra, Điều 25, Hiến chương Liên hiệp quốc năm 1948 khẳng định: “... Mọi người dân và hộ gia đình đều có quyền có một mức tối thiểu về sức khỏe và các phúc lợi xã hội bao gồm ăn, mặc, chăm sóc y tế (bao gồm cả thai sản), dịch vụ xã hội cần thiết và có quyền được an sinh khi có các biến cố về việc làm, ốm đau, tàn tật, góa phụ, tuổi già...hoặc trong các trường hợp bất khả kháng khác...”[190, tr.9]. Theo quan điểm của tổ chức Liên hiệp quốc, ASXH là một trong những quyền cơ bản của con người được xã hội thừa nhận và bảo vệ. Đó là quyền bất khả xâm phạm đã được ghi nhận trong Bản tuyên bố về quyền con người của Liên hiệp quốc từ năm 1948. Như vậy, các tổ chức quốc tế khẳng định, ASXH là quyền cơ bản của công dân, là sự bảo vệ của xã hội đối với những đối tượng gặp rủi ro thông qua các biện pháp công cộng.

Ở Việt Nam, quan niệm về ASXH được đề cập trong nhiều công trình nghiên cứu. Thuật ngữ ASXH Việt Nam của Viện khoa học lao động và xã hội

(ILSSA) phối hợp với Dự án hỗ trợ giảm nghèo tại Việt Nam do tổ chức GIZ thực hiện cho rằng: “An sinh xã hội là hệ thống các chính sách can thiệp của Nhà nước (bảo hiểm xã hội/trợ giúp xã hội) và tư nhân (các chế độ không theo luật định hoặc của tư nhân) nhằm giảm mức độ nghèo đói và tổn thương, nâng cao năng lực tự bảo vệ của người dân và xã hội trước những rủi ro hay nguy cơ giảm hoặc mất thu nhập, bảo đảm ổn định, phát triển và công bằng xã hội”[190, tr.10].

Trong bài viết “An sinh xã hội ở nước ta: Một số vấn đề lý luận và thực tiễn”[156] cho rằng, ASXH được hiểu theo hai nghĩa. Theo nghĩa rộng: “An sinh xã hội là sự bảo đảm thực hiện các quyền để con người được an bình, bảo đảm an ninh, an toàn trong xã hội”[156]. Theo nghĩa hẹp, “An sinh xã hội là sự bảo đảm thu nhập và một số điều kiện thiết yếu khác cho cá nhân, gia đình và cộng đồng trong trường hợp bị giảm hoặc mất thu nhập vì lý do bị giảm hoặc mất khả năng lao động hay mất việc làm; cho những người già cô đơn, trẻ em mồ côi, người tàn tật, những người yếu thế, người bị ảnh hưởng bởi thiên tai địch họa..” [156]. Như vậy, ASXH là quyền cơ bản của con người, là sự đảm bảo ổn định về thu nhập và các điều kiện thiết yếu khác cho các đối tượng yếu thế hoặc gặp phải rủi ro bất thường, đảm bảo an toàn trong xã hội.

Trong Văn kiện Đại hội XII, Đảng ta khẳng định: “An sinh xã hội là một hệ thống chính sách và giải pháp nhằm bảo vệ mức sống tối thiểu của người dân trước những rủi ro và tác động bất thường về kinh tế, xã hội và môi trường; vừa không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân” [155, tr.18]. Theo quan điểm của Đảng ta, bản chất của ASXH không chỉ góp phần bảo vệ người dân trước những rủi ro về kinh tế, xã hội, môi trường mà còn hướng đến không ngừng cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân. Vì vậy, ASXH mang tính nhân văn sâu sắc.

Đại hội XIV quan niệm về ASXH gắn với bảo đảm các quyền cơ bản của người dân: “Chính sách xã hội ngày càng gắn với bảo đảm các quyền cơ bản của người dân (nâng cao trình độ kỹ năng, việc làm thỏa đáng/bền vững, bảo đảm an sinh xã hội,...)” [80, tr.64-65]. An sinh xã hội được quan niệm là hệ

thống giúp mọi người dân có “khả năng phòng ngừa, hạn chế và khắc phục rủi ro trong cuộc sống” [80, tr.63]. Như vậy, Đại hội XIV quan niệm về ASXH là quyền cơ bản của con người và xác định con người là trung tâm của quá trình thực hiện ASXH. Theo đó, ASXH là hệ thống chính sách giúp mọi người dân chủ động phòng ngừa, giảm thiểu thiệt hại khi rủi ro xảy ra và có điều kiện phục hồi, ổn định cuộc sống. Quan điểm này thể hiện sự kết hợp giữa mục tiêu tăng trưởng kinh tế với bảo đảm tiến bộ, công bằng xã hội, góp phần bảo vệ quyền con người và củng cố sự ổn định, phát triển của xã hội.

Trên cơ sở nghiên cứu quan niệm về ASXH, từ đó rút ra: *ASXH là quyền cơ bản của con người, đồng thời là hệ thống chính sách và các biện pháp do Nhà nước và xã hội triển khai nhằm bảo vệ các thành viên trước những biến cố, rủi ro trong đời sống kinh tế, xã hội và môi trường; qua đó duy trì mức sống tối thiểu, đáp ứng các nhu cầu thiết yếu, góp phần ổn định xã hội và nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân.*

2.1.1.2. Quan niệm về chính sách an sinh xã hội

Chính sách ASXH là một bộ phận của chính sách xã hội, đóng vai trò quan trọng trong chiến lược phát triển bền vững của mỗi quốc gia hướng đến đảm bảo ổn định chính trị - xã hội. Trong giai đoạn lãnh đạo nước Nga Xôviết xây dựng chế độ xã hội mới, V.I.Lênin đã chỉ rõ những nhiệm vụ quan trọng của Đảng cộng sản trong bảo vệ sức khỏe của nhân dân và giúp đỡ các đối tượng gặp rủi ro trong xã hội: “Đảng cộng sản Nga trước hết lấy việc thi hành rộng rãi những biện pháp về tăng cường sức khỏe và vệ sinh nhằm mục đích ngăn ngừa phát triển bệnh tật” [125, tr.531]; “tổ chức sự giúp đỡ rộng rãi của Nhà nước không những đối với các nạn nhân của chiến tranh và thiên tai, mà cả đối với các nạn nhân của quan hệ xã hội không bình thường”[125, tr.531]. Việc chú trọng bảo vệ sức khỏe, giúp đỡ những nạn nhân của chiến tranh và do ảnh hưởng của thiên tai đã thể hiện rõ tư tưởng của V.I.Lênin về chính sách an sinh đảm bảo an toàn cho mọi người dân trong xã hội, đặc biệt là những đối với những nạn nhân của quan hệ xã hội “không bình thường”. Đây là trách nhiệm của Đảng và Nhà

nước phải “tổ chức sự giúp đỡ rộng rãi” nhằm tạo ra mạng lưới gồm nhiều tầng, nhiều lớp, đảm bảo không bỏ sót đối tượng cần trợ giúp. Quan điểm của V.I.Lênin đã chỉ rõ chủ thể, chức năng, đối tượng của chính sách ASXH. Chức năng của chính sách ASXH góp phần phòng ngừa rủi ro về sức khỏe, “ngăn ngừa sự phát triển của bệnh tật”; giảm thiểu và khắc phục rủi ro thông qua sự can thiệp của Nhà nước đối với những người có công với cách mạng, đối tượng thất nghiệp, nghèo đói, mất khả năng lao động (nạn nhân của chiến tranh và thiên tai). Đối tượng của chính sách ASXH là hướng đến tất cả mọi người dân gặp rủi ro, biến cố trong xã hội.

Ở nước ta, có nhiều công trình nghiên cứu về chính sách ASXH.

Bộ lao động - thương binh và xã hội [34] cho rằng: “Chính sách an sinh xã hội là những biện pháp bảo vệ của nhà nước nhằm phòng ngừa, hạn chế và khắc phục rủi ro cho các thành viên của mình khi họ bị mất hoặc giảm thu nhập do các nguyên nhân đau ốm, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, thất nghiệp, già cả không còn sức lao động hoặc vì các nguyên nhân khác quan khác thông qua các chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, ưu đãi xã hội và trợ giúp xã hội” [34, tr.18]. Quan niệm này nhấn mạnh vai trò chủ đạo của Nhà nước trong triển khai những biện pháp bảo vệ đối với nhóm đối tượng bị mất hoặc giảm thu nhập với các chính sách ASXH đa dạng.

Tác giả Nguyễn Đức Khiêm [120] có những nghiên cứu chuyên sâu về chính sách ASXH cho rằng: “Chính sách ASXH là một bộ phận cấu thành hệ thống các chính sách xã hội của Đảng và Nhà nước, là sự bảo vệ mà xã hội cung cấp cho các thành viên của mình thông qua một số biện pháp được áp dụng rộng rãi để đương đầu với những khó khăn, các cú sốc về kinh tế và xã hội, làm mất hoặc suy giảm nghiêm trọng do ốm đau, thai sản, thương tật do lao động, mất sức lao động, hoặc tử vong, cung cấp chăm sóc y tế và trợ cấp cho gia đình nạn nhân, trẻ em” [120, tr.73]. Tác giả đã nhấn mạnh bản chất của chính sách ASXH là sự bảo vệ của xã hội, trong đó Nhà nước giữ vai trò chủ đạo cùng với các thiết chế xã hội khác thông qua các chính sách, biện pháp nhằm chia sẻ rủi ro giúp

cho cá nhân hoặc nhóm xã hội yếu thế giảm thiểu và khắc phục những cú sốc, biến cố về kinh tế, xã hội, môi trường.

Đại hội XIV quan niệm về chính sách ASXH có điểm mới cho thấy sự chuyển hướng từ "bảo đảm và ổn định sang ổn định và phát triển" [80, tr.64], từ hỗ trợ thụ động sang chủ động quản trị rủi ro nhằm nâng cao toàn diện đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, xây dựng một hệ thống ASXH với các đặc trưng cốt lõi: “đa tầng, hiện đại, thích ứng, linh hoạt, theo vòng đời và bao phủ toàn dân, bảo đảm không ai bị bỏ lại phía sau” [80, tr.62-tr.63]. Quan niệm của Đại hội XIV có sự chuyển biến từ tư duy hỗ trợ, khắc phục hậu quả sang tư duy chủ động quản trị rủi ro và phát triển con người toàn diện. Chính sách ASXH thực hiện chức năng bảo vệ người dân trước các rủi ro và biến cố trong cuộc sống, đồng thời tạo lập điều kiện để mỗi cá nhân nâng cao năng lực thích ứng, phát triển sinh kế và tăng cường khả năng tự bảo đảm an sinh. Cách tiếp cận này nhấn mạnh định hướng xây dựng hệ thống ASXH hiện đại, toàn diện, bao phủ toàn dân và có khả năng thích ứng với những thách thức trong bối cảnh mới.

Từ đó, có thể rút ra: *Chính sách ASXH là một bộ phận cấu thành của hệ thống chính sách xã hội, được xây dựng và tổ chức thực hiện thông qua hệ thống quan điểm, chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước nhằm giúp các thành viên trong xã hội chủ động phòng ngừa, hạn chế và khắc phục những rủi ro, biến cố về kinh tế, xã hội và môi trường; đồng thời tạo điều kiện để mỗi cá nhân nâng cao năng lực thích ứng, ổn định thu nhập, cải thiện toàn diện đời sống vật chất và tinh thần.*

2.1.2. Quan niệm về nông dân, đặc trưng của nông dân vùng đồng bằng sông Cửu Long

2.1.2.1. Quan niệm về giai cấp nông dân, vị trí và vai trò của giai cấp nông dân

Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, giai cấp nông dân là lực lượng xã hội hình thành và phát triển trong những điều kiện kinh tế - xã hội

nhất định, chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp và có quan hệ trực tiếp với ruộng đất và các tư liệu sản xuất. Trong lịch sử, nông dân chủ yếu tồn tại với tư cách những người sản xuất nhỏ; địa vị kinh tế - xã hội, lợi ích và đặc điểm của họ có sự biến đổi trong những điều kiện lịch sử cụ thể. Vì thế, giai cấp nông dân được nhận diện qua một số đặc điểm: một mặt, họ là những người lao động có tinh thần cách mạng và là đồng minh tự nhiên của giai cấp công nhân; mặt khác, do gắn với sản xuất nhỏ, họ còn tồn tại tâm lý tư hữu, cục bộ, bảo thủ và hạn chế về tính tổ chức, kỷ luật cao. Mặc dù vậy, giai cấp nông dân là lực lượng cơ bản của nền kinh tế và là nền tảng vững chắc cho khối liên minh công - nông - trí thức dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản [164].

Dưới góc độ tiếp cận Chủ nghĩa xã hội khoa học, vị trí, vai trò của giai cấp nông dân được xác định thông qua phương thức sản xuất, vị thế chính trị - xã hội trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, cụ thể như sau:

Vị trí của giai cấp nông dân

Thứ nhất, lực lượng sản xuất cơ bản và đông đảo trong nền kinh tế. Theo cách tiếp cận của chủ nghĩa Mác - Lênin, nông dân gắn liền với nền sản xuất nhỏ và vừa, là chủ thể trực tiếp của sản xuất nông nghiệp. Khi bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, nông dân vẫn chiếm tỷ lệ lớn trong cơ cấu dân số và lao động (đặc biệt ở các nước nông nghiệp lạc hậu đi lên chủ nghĩa xã hội), giữ vị trí nền tảng trong việc bảo đảm an ninh lương thực và phát triển kinh tế nông thôn.

Thứ hai, C.Mác đã chỉ ra rằng nông dân vừa là người lao động (gắn liền với lao động chân tay, gắn bó với đất đai, có truyền thống yêu nước và cách mạng), vừa là người sở hữu tư liệu sản xuất nhỏ (mang tính chất tư hữu, tản mạn, bảo thủ, dễ bị ảnh hưởng bởi tâm lý kinh tế thị trường tự phát) [117]. Vị trí này đòi hỏi nhà nước xã hội chủ nghĩa phải có chính sách cải tạo, định hướng và dẫn dắt họ đi lên sản xuất lớn (hợp tác xã, kinh tế tập thể, nông nghiệp công nghệ cao).

Thứ ba, đồng minh chiến lược của giai cấp công nhân [117]. Trong hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa, nông dân không đứng độc lập mà nằm trong khối liên minh công - nông (và trí thức) vững chắc. Đây là nền tảng chính trị - xã hội của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản.

Vai trò của giai cấp nông dân

Thứ nhất, nền tảng trong phát triển kinh tế và xây dựng nông thôn mới. Nông dân là lực lượng chủ lực tạo ra các sản phẩm nông nghiệp, bảo đảm vững chắc an ninh lương thực quốc gia - yếu tố sống còn cho sự ổn định và phát triển của toàn bộ nền kinh tế xã hội chủ nghĩa. Trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, vai trò của nông dân dịch chuyển từ sản xuất truyền thống sang làm kinh tế nông nghiệp hiện đại, góp phần thu hẹp khoảng cách phát triển giữa nông thôn và thành thị.

Thứ hai, vai trò to lớn trong sự nghiệp cách mạng và bảo vệ Tổ quốc. Lịch sử cách mạng Việt Nam và phong trào cộng sản quốc tế đã chứng minh, nông dân là lực lượng đông đảo nhất cùng với giai cấp công nhân tạo thành động lực quyết định thắng lợi của các cuộc cách mạng giải phóng dân tộc và cách mạng xã hội chủ nghĩa. Tư tưởng Hồ Chí Minh khẳng định, nông dân là lực lượng cách mạng to lớn, là "bạn đồng minh chủ chốt của giai cấp công nhân" và "vấn đề nông dân là gốc của vấn đề dân tộc".

Thứ ba, vai trò giữ gìn bản sắc văn hóa và ổn định chính trị - xã hội. Nông dân là chủ thể lưu giữ, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, đạo lý, phong tục tập quán tốt đẹp của dân tộc và cộng đồng làng xã. Sự ổn định của khối lượng lớn dân cư nông thôn chính là bức tường thành quan trọng để giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội trong suốt quá trình đổi mới và hội nhập quốc tế.

2.1.2.2. Quan niệm nông dân và đặc trưng nông dân vùng đồng bằng sông Cửu Long

Nông dân Việt Nam là những người lao động cá thể, tiểu chủ trong lĩnh

vực nông nghiệp với loại hình sản xuất kinh doanh, dịch vụ của gia đình (đơn vị kinh tế tự chủ) là chủ yếu, đang chuyển biến mạnh mẽ cùng với quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn và xây dựng nông thôn mới. Theo đó, “nông dân có đặc điểm là những người hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp; chiếm số đông trong cơ cấu dân số, có sự gắn bó lâu đời với cội nguồn dân tộc với địa bàn nông thôn; cần cù sáng tạo, tinh thần yêu nước” [164, tr.49-50]. Từ đó cho thấy, nông dân là lực lượng xã hội chiếm số đông trong cơ cấu dân số, gắn với địa bàn nông thôn. Có thể thấy, khi nói đến nông dân thường gắn với không gian địa lý, văn hóa nông thôn.

Cho đến nay, nông dân vùng ĐBSCL chưa có những quan niệm cụ thể. Theo Nguyễn Minh Sang (2017), nông dân vùng ĐBSCL là bộ phận của giai cấp nông dân Việt Nam và có những đặc trưng sau: (1) được ưu đãi bởi điều kiện tự nhiên, song không ỷ lại vào tự nhiên, nông dân ĐBSCL luôn tự chủ, tự lực, tự cường, năng động, sáng tạo, kiên cường, bất khuất; (2) người nông dân ĐBSCL có nghĩa khí, tinh thần hy sinh vì đại nghĩa, luôn coi trọng tình nghĩa trong mối quan hệ giữa người với người; có phong cách cởi mở, phóng khoáng; có tình, có nghĩa; (3) người nông dân ĐBSCL có đức tính bình dị, chất phác trong sinh hoạt và tình yêu thiên nhiên, sông nước sâu đậm [164, tr.50]. Thực tế cho thấy, nông dân gắn với đặc điểm văn hóa sông nước vùng ĐBSCL. Bên cạnh đó, đặc trưng của nông dân vùng ĐBSCL gắn với những rủi ro sinh kế và môi trường được nhận diện như sau:

Thứ nhất, sinh kế của bộ phận lớn nông dân phụ thuộc trực tiếp vào tài nguyên đất, nước và hệ sinh thái sông - biển [70]. Vì vậy, hạn hán, xâm nhập mặn, sạt lở, lũ lụt, sụt lún đất và suy giảm nguồn lợi thủy sản dẫn đến thu nhập của nông dân thường không ổn định, mang tính mùa vụ, phụ thuộc vào giá vật tư đầu vào, thị trường tiêu thụ, liên kết sản xuất và khả năng tham gia chuỗi giá trị. Điều này cho thấy, nông dân vùng ĐBSCL không chỉ chịu ảnh hưởng rủi ro của môi trường mà còn chịu rủi ro ASXH.

Thứ hai, tỷ lệ lao động tự tạo việc làm, lao động trong hộ gia đình và lao động phi chính thức còn cao. Việc làm của một bộ phận nông dân mang tính thời vụ, thiếu tính ổn định, không dựa trên quan hệ lao động có hợp đồng; thu nhập thường xuyên biến động theo chu kỳ sản xuất và thị trường. Đây là một trong những đặc trưng cơ bản của nông dân vùng DBSCL đã ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình thực hiện chính sách ASXH của vùng.

Thứ ba, quá trình di cư lao động, già hóa dân số nông thôn và xu hướng giảm lao động trẻ làm biến đổi cơ cấu lao động, tổ chức đời sống gia đình và nhu cầu ASXH của nông dân. Di cư của lao động trong độ tuổi làm gia tăng tỷ lệ người cao tuổi và trẻ em ở lại nông thôn, đồng thời thu hẹp nguồn lao động tại chỗ và gia tăng nhu cầu chăm sóc trong gia đình. Đối với những hộ có thành viên di cư, thu nhập và đời sống có sự phụ thuộc nhất định vào việc làm và nguồn thu nhập của lao động ngoài địa phương.

Thứ tư, điều kiện tiếp cận y tế, giáo dục nghề nghiệp, nước sạch, nhà ở, giao thông, thông tin và dịch vụ công còn chênh lệch giữa các địa bàn, nhất là vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng ven biển và cù lao.

Thứ năm, quá trình chuyển đổi mô hình sản xuất nông nghiệp, tích tụ đất đai, ứng dụng công nghệ và thích ứng với BĐKH vừa tạo cơ hội phát triển, vừa có thể làm gia tăng nguy cơ mất việc làm, suy giảm sinh kế hoặc thu hẹp khả năng tham gia chuỗi giá trị đối với một bộ phận nông dân sản xuất quy mô nhỏ.

2.1.3. Quan niệm về chính sách an sinh xã hội đối với nông dân và thực hiện chính sách an sinh xã hội đối với nông dân vùng đồng bằng sông Cửu Long

2.1.3.1. Quan niệm về chính sách an sinh xã hội đối với nông dân

Trong giai đoạn thực hiện chuyên chính vô sản sau khi cách mạng tháng Mười Nga giành thắng lợi, V.I.Lênin đã chú trọng đến phát triển nông nghiệp, đảm bảo đời sống cho nông dân thông qua các biện pháp, chính sách “xây dựng các nông trường XHCN lớn, huy động tất cả lực lượng nông học,

tổ chức hợp tác xã, cải tạo đất” [125, tr.523]. Đây không chỉ là biện pháp đơn thuần về kinh tế mà còn mang tính chính trị - xã hội, tác động trực tiếp đến đời sống của nông dân góp phần đảm bảo ASXH, khẳng định vị thế của người nông dân. Ngoài ra, trong tác phẩm “Bàn về thuế lương thực”, V.I.Lênin tiếp tục nhấn mạnh đến những biện pháp cần triển khai thực hiện nhằm cải thiện đời sống nông dân: “trước hết cần phải cải thiện đời sống của nông dân. Biện pháp là: thuế lương thực, phát triển sự trao đổi giữa nông nghiệp và công nghiệp, phát triển tiểu công nghiệp”[126, tr.294]. Đây là những biện pháp cấp bách cần triển khai thực hiện đối với chính quyền Xôviết góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế nông nghiệp và cải thiện đời sống của nông dân.

Kế thừa quan điểm của V.I.Lênin, chủ tịch Hồ Chí Minh luôn quan tâm đến đảm bảo ASXH đối với nông dân, Trong bản Di chúc, Người chỉ rõ: “Trong bao năm kháng chiến chống thực dân Pháp tiếp đến chống đế quốc Mỹ, đồng bào ta, nhất là đồng bào nông dân đã luôn hết sức trung thành với Đảng và Chính phủ ta, ra sức góp của góp người, vui lòng chịu đựng mọi khó khăn gian khổ. Nay ta đã hoàn toàn thắng lợi, tôi có ý đề nghị miễn thuế nông nghiệp cho các hợp tác xã nông nghiệp để đồng bào hỉ hả, mát dạ, mát lòng, thêm niềm phấn khởi, đẩy mạnh sản xuất”[139, tr.617]. Tư tưởng Hồ Chí Minh về “miễn thuế nông nghiệp” thể hiện tư duy ASXH sâu sắc, trong đó Nhà nước chủ động chia sẻ gánh nặng với nông dân nhằm tạo điều kiện cho nông dân phục hồi và phát triển sản xuất nông nghiệp, nâng cao năng lực tự bảo đảm an sinh.

Như vậy, quan điểm của Chủ nghĩa Mác - Lênin và chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhấn mạnh đến tầm quan trọng phải đảm bảo ASXH đối với nông dân thông qua các biện pháp của Nhà nước và sự tham gia của cộng đồng xã hội giúp nông dân phục hồi, phát triển sản xuất, cải thiện sinh kế, ổn định đời sống. Nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong tổ chức triển khai thực hiện các biện pháp nhằm đảm bảo ASXH trên cơ sở quán triệt những chủ trương của Đảng. Những biện pháp đảm bảo ASXH đối với nông dân vừa mang tính kinh tế, vừa mang tính chính trị

- xã hội. Cụ thể, các biện pháp miễn thuế nông nghiệp; phát triển công nghiệp phục vụ cho nông nghiệp, hỗ trợ hợp tác xã vừa cải thiện đời sống của nông dân, vừa tạo động lực tinh thần, củng cố niềm tin của nông dân đối với Đảng và Nhà nước, thể hiện tính ưu việt của chế độ xã hội mới.

Từ những phân tích lý luận, có thể quan niệm: *Chính sách ASXH đối với nông dân là một bộ phận của chính sách xã hội thể hiện những quan điểm, chủ trương của Đảng; chính sách của Nhà nước nhằm giúp nông dân phòng ngừa, hạn chế và khắc phục rủi ro, bảo đảm mức sống tối thiểu, nâng cao năng lực tự bảo đảm cuộc sống và mở rộng cơ hội phát triển, hướng tới bảo đảm an sinh xã hội bền vững.*

2.1.3.2. Quan niệm về thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân vùng đồng bằng sông Cửu Long

Thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân là quá trình hiện thực hóa chính sách ASXH trong cuộc sống nhằm cải thiện từng bước đời sống của nông dân. Đây là trách nhiệm lớn lao của Đảng và Chính phủ. Trong bối cảnh nước Nga tiến hành xây dựng chế độ mới sau khi hoàn thành cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa năm 1917, V.I.Lênin đã nhấn mạnh đến vai trò quan trọng của Đảng cộng sản và chính quyền Xô viết phải ưu tiên dành thời gian để thực hiện chính sách phát triển văn hóa, giáo dục “trọng tâm công tác của chúng ta hiện nay quả thật là xoáy vào hoạt động giáo dục” [127, tr.424]; “tiến hành công tác văn hóa trong nông dân” [127, tr.428]. Đây là những chính sách đảm bảo ASXH cho toàn dân, trong đó nông dân là lực lượng chiếm đông đảo ở nước Nga trong giai đoạn đầu xây dựng chủ nghĩa xã hội. Sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản và việc tổ chức thực hiện chính sách của chính quyền Xô viết đã góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nông thôn, phát triển lực lượng sản xuất và tạo tiền đề cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Nhận thức rõ tầm quan trọng về thực hiện chính sách ASXH đối với toàn dân. Sau cách mạng tháng 8 năm 1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ rõ: “Chúng ta phải thực hiện ngay: 1. Làm cho dân có ăn. 2. Làm cho dân có mặc. 3. Làm

cho dân có chỗ ở. 4. Làm cho dân có học hành” [134, tr.175]. Và “Làm cho người nghèo thì đủ ăn. Người đủ ăn thì khá giàu. Người khá giàu thì giàu thêm”...[135, tr.81]. Tư tưởng của Người đã đặt nền móng cho việc ban hành các chủ trương, chính sách về thực hiện ASXH của Đảng và Nhà nước ta. Chú trọng “Xây dựng hệ thống ASXH đa dạng; phát triển mạnh hệ thống BHXH, BHYT, tiến tới BHYT toàn dân. Đa dạng hóa các loại hình cứu trợ xã hội” [75, tr.202]; “thực hiện chính sách xã hội, bảo đảm an sinh và phúc lợi xã hội, an ninh con người, tạo chuyển biến mạnh mẽ trong quản lý phát triển xã hội, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội; nâng cao chất lượng cuộc sống và hạnh phúc của nhân dân” [78, tr.65-66]. Những quan điểm này góp phần định hướng quá trình triển khai thực hiện chính sách ASXH nói chung, bao gồm đối tượng nông dân.

Có thể khẳng định rằng, thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân là quá trình Nhà nước cùng toàn thể xã hội tổ chức triển khai các chủ trương của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước về ASXH trong thực tiễn đời sống của nông dân, bảo đảm các chính sách được thực hiện thống nhất, đồng bộ và hiệu quả, qua đó ổn định đời sống, nâng cao năng lực thích ứng của nông dân, góp phần thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và phát triển bền vững đất nước.

Đồng bằng sông Cửu Long là vùng sản xuất nông nghiệp trọng điểm của cả nước, trong đó nông dân giữ vai trò chủ thể trong phát triển kinh tế nông nghiệp và bảo đảm an ninh lương thực quốc gia. Đặc điểm về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội cùng với những rủi ro do thiên tai, dịch bệnh, BĐKH và biến động thị trường tạo nên những nét đặc thù trong thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân. *Thực hiện chính sách an sinh xã hội đối với nông dân vùng Đồng bằng sông Cửu Long là quá trình các chủ thể trong hệ thống chính trị và toàn xã hội tổ chức, triển khai và cụ thể hóa các quy định pháp luật về ASXH phù hợp với đặc điểm tự nhiên, kinh tế - xã hội và sinh kế của nông dân trong vùng nhằm phòng ngừa, giảm thiểu và khắc phục rủi ro; ổn định*

đời sống, nâng cao năng lực tự bảo đảm an sinh; phát huy vai trò chủ thể của nông dân góp phần thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và phát triển bền vững vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

2.2. CHỦ THỂ, NỘI DUNG, PHƯƠNG THỨC THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI ĐỐI VỚI NÔNG DÂN VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG HIỆN NAY

2.2.1. Chủ thể thực hiện chính sách an sinh xã hội đối với nông dân vùng đồng bằng sông Cửu Long hiện nay

Chính sách ASXH bao gồm nhiều lĩnh vực hướng đến bảo đảm ASXH toàn diện, cải thiện chất lượng đời sống vật chất và tinh thần của nông dân. Quá trình hiện thực hóa chính sách trong thực tiễn cần sự phối hợp tham gia thực hiện của nhiều chủ thể.

Thứ nhất, các chủ thể trong hệ thống chính trị vùng ĐBSCL

Các chủ thể trong hệ thống chính trị bao gồm cấp ủy Đảng, chính quyền các cấp, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội; các sở, ban ngành chuyên trách ở các tỉnh, thành vùng ĐBSCL. Đây là nhóm chủ thể đóng vai trò then chốt trong quá trình lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân.

Trước hết, các cấp ủy Đảng ở các tỉnh/thành đóng vai trò lãnh đạo toàn diện quá trình triển khai thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân. Vai trò lãnh đạo thể hiện thông qua việc ban hành Chỉ thị, Nghị quyết, chương trình hành động nhằm hiện thực hóa chủ trương của Trung ương phù hợp với thực tiễn vùng ĐBSCL; đồng thời lãnh đạo công tác tổ chức thực hiện; kiểm tra, giám sát bảo đảm chính sách được triển khai đúng đường lối, chủ trương của Đảng. Vai trò lãnh đạo của cấp ủy Đảng là yếu tố nền tảng đảm bảo sự thống nhất của hệ thống chính trị và toàn xã hội trong thực hiện chính sách ASXH cho nông dân vùng ĐBSCL, bảo đảm định hướng XHCN trong thực hiện chính sách. Tầm quan trọng này được chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: “Đảng cần phải có kế

hoạch thật tốt để phát triển kinh tế và văn hoá, nhằm không ngừng nâng cao đời sống của nhân dân”[139, tr.622], “làm sao cho nhân dân đủ ăn, đủ mặc, ngày càng sung sướng, ai nấy được đi học, ốm đau có thuốc,... Tóm lại, xã hội ngày càng tiến, vật chất ngày càng tăng, tinh thần ngày càng tốt” [138, tr.438].

Chính quyền địa phương các cấp, đặc biệt cấp xã giữ vai trò chủ đạo trong công tác quản lý và tổ chức thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân. Chính quyền cụ thể hóa chủ trương của cấp ủy Đảng thông qua các chương trình, kế hoạch, chính sách phù hợp với đặc thù về điều kiện tự nhiên, văn hóa - xã hội và đặc điểm của nông dân trong vùng; đồng thời tổ chức thực hiện, phối hợp với các cơ quan chuyên môn kiểm tra, giám sát quá trình triển khai thực hiện đảm bảo đúng đối tượng, công khai, minh bạch, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, củng cố niềm tin của nông dân đối với chính quyền các cấp.

Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị- xã hội là cầu nối giữa cấp ủy Đảng, Nhà nước với nông dân trong thực hiện chính sách ASXH. Điều 9 Hiến pháp 2013 khẳng định: “Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân; tập hợp, phát huy sức mạnh khối đại đoàn kết toàn dân tộc; thể hiện ý chí, nguyện vọng và phát huy quyền làm chủ của Nhân dân; đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của Nhân dân; thực hiện dân chủ, tăng cường đồng thuận xã hội; giám sát, phản biện xã hội” [161]; các tổ chức chính trị - xã hội trực thuộc Mặt trận như Hội nông dân, Hội phụ nữ, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh... “đại diện và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của thành viên, hội viên tổ chức mình”[161]. Như vậy, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội giữ vai trò quan trọng trong công tác tuyên truyền, vận động; huy động các nguồn lực xã hội; đồng thời phản biện, giám sát việc thực hiện chính sách an sinh nhằm đảm bảo quyền lợi cơ bản của hội viên nông dân.

Ngoài ra, các sở, ban ngành và các cơ quan chuyên trách như: Sở Nội vụ; Sở Nông nghiệp và môi trường; BHXH Việt Nam; Sở Y Tế, hệ thống các ngân

hàng chính sách xã hội, ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn, các đơn vị sự nghiệp công lập phối hợp tham mưu, triển khai thực hiện chính sách về việc làm, giảm nghèo, đào tạo nghề, trợ giúp xã hội, hỗ trợ vay vốn, cung cấp các dịch vụ xã hội cơ bản cho nông dân và các giai, tầng trong xã hội.

Thứ hai, các tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, nghề nghiệp, các tổ chức phi chính phủ và các tổ chức khác trên địa bàn vùng ĐBSCL

Sự tham gia của nhóm chủ thể này góp phần huy động nguồn lực xã hội, phát huy trách nhiệm của cộng đồng và nâng cao hiệu quả tổ chức triển khai thực hiện chính sách ASXH, nhất là tại vùng sâu, vùng xa và các khu vực chịu tác động nghiêm trọng của BĐKH.

Trước hết, các tổ chức kinh tế bao gồm doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, các tổ chức tín dụng và các cơ sở sản xuất, kinh doanh đóng vai trò quan trọng trong tạo việc làm, ổn định thu nhập và nâng cao năng lực tự bảo đảm an sinh của nông dân. Thông qua tổ chức sản xuất, liên kết chuỗi giá trị, chuyển giao khoa học - công nghệ, hỗ trợ tiêu thụ nông sản và cung ứng các dịch vụ phục vụ sản xuất, các chủ thể này góp phần trực tiếp phòng ngừa, giảm thiểu rủi ro kinh tế, nâng cao khả năng thích ứng của nông dân trước những biến động của thị trường và tác động của BĐKH.

Các tổ chức xã hội như Hội Chữ thập đỏ, Hội Khuyến học, Hội Người cao tuổi và các tổ chức khác tham gia tích cực hoạt động nhân đạo, trợ giúp xã hội, chăm sóc sức khỏe, hỗ trợ giáo dục và bảo vệ các nhóm yếu thế ở nông thôn. Sự tham gia của các tổ chức này góp phần bổ sung nguồn lực cho Nhà nước, mở rộng phạm vi bao phủ của chính sách ASXH và tăng cường tính nhân văn, tính cộng đồng trong quá trình thực hiện chính sách.

Bên cạnh đó, các tổ chức nghề nghiệp thông qua các hoạt động đào tạo nghề, chuyển giao tiến bộ khoa học - kỹ thuật, kết nối thị trường và đại diện lợi ích cho nông dân ở các ngành nghề, liên kết thị trường, ổn định sinh kế.

Các tổ chức phi chính phủ trong và ngoài nước tham gia hoạt động trong lĩnh vực giảm nghèo, bảo vệ nhóm yếu thế, thích ứng với BĐKH và

phát triển cộng đồng nông thôn. Cùng với đó, các cơ sở tôn giáo, tổ chức nhân đạo, quỹ xã hội và quỹ từ thiện góp phần huy động nguồn lực xã hội, hỗ trợ nông dân vượt qua khó khăn, ổn định cuộc sống và củng cố tinh thần đoàn kết cộng đồng.

Thứ ba, người dân bao gồm nông dân và đông đảo các giai cấp, tầng lớp xã hội trong vùng ĐBSCL

Nông dân vừa là đối tượng thụ hưởng, vừa là chủ thể trực tiếp tham gia thực hiện chính sách ASXH. Là lực lượng sản xuất chủ yếu ở nông thôn, nông dân không chỉ thụ hưởng các chính sách hỗ trợ của Nhà nước mà còn tham gia phản ánh nhu cầu, kiến nghị, giám sát và phối hợp thực hiện chính sách việc làm, BHXH, BHYT, TGHX và các dịch vụ xã hội cơ bản. Thông qua các hình thức dân chủ ở cơ sở, hoạt động của các tổ chức đoàn thể, hợp tác xã và các mô hình liên kết cộng đồng, nông dân thể hiện vai trò chủ động tham gia xây dựng, hoàn thiện và thực thi chính sách ASXH phù hợp với điều kiện thực tiễn của từng địa phương trong vùng. Sự tham gia của nông dân góp phần bảo đảm tính khả thi, hiệu quả và tính bền vững của chính sách trong bối cảnh chuyển đổi số, tái cơ cấu nông nghiệp và thích ứng với BĐKH.

Bên cạnh đó, nông dân là chủ thể tự bảo đảm an sinh thông qua quá trình lao động sản xuất, tích cực và chủ động tham gia BHXH, BHYT, nâng cao trình độ tay nghề, chuyển đổi sinh kế và tăng cường liên kết trong sản xuất, tiêu thụ nông sản. Năng lực tự bảo đảm an sinh của nông dân có ý nghĩa quan trọng đối với việc giảm thiểu rủi ro, ổn định đời sống, đồng thời tạo nền tảng vững chắc trong việc thực hiện hiệu quả các chính sách ASXH.

Cùng với nông dân, các giai cấp, tầng lớp nhân dân trong vùng tiếp tục phát huy truyền thống đoàn kết, tương thân tương ái, hỗ trợ lẫn nhau khi xảy ra thiên tai, dịch bệnh và những biến cố kinh tế - xã hội. Tinh thần cộng đồng và trách nhiệm công dân góp phần chia sẻ rủi ro, tăng cường sự gắn kết xã hội và củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc ở vùng ĐBSCL.

Như vậy, nông dân là chủ thể trực tiếp thực hiện và thụ hưởng chính sách ASXH; các giai cấp, tầng lớp xã hội đóng góp nguồn lực vật chất, tinh

thần, phát huy truyền thống tương thân, tương ái và lan tỏa các giá trị nhân văn, đoàn kết, tương trợ trong xã hội.

2.2.2. Nội dung thực hiện chính sách an sinh xã hội đối với nông dân vùng đồng bằng sông Cửu Long

Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước ta chưa ban hành hệ thống chính sách ASXH đặc thù đối với nông dân. Chính vì vậy, thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân ở ĐBSCL là quá trình vận dụng chính sách ASXH nói chung phù hợp với đặc điểm kinh tế - xã hội của vùng và đối tượng nông dân.

Trên cơ sở quán triệt quan điểm của Đảng được nhấn mạnh trong Nghị quyết số 15-NQ/TW [15], chính sách ASXH phải gắn với các trụ cột an sinh bao gồm nội dung cụ thể: (i) Việc làm, bảo đảm thu nhập tối thiểu và giảm nghèo giúp cho nông dân phòng ngừa rủi ro về thu nhập; (ii) BHXH, BHYT nhằm giảm thiểu rủi ro khi mất thu nhập; (iii) TGXH đối với các nhóm đặc thù góp phần hỗ trợ khắc phục rủi ro; (iv) Dịch vụ xã hội cơ bản. Đây là những chính sách ASXH được triển khai đối với nhiều nhóm đối tượng, bao gồm nông dân vùng ĐBSCL. Quá trình thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân vùng ĐBSCL bao gồm một số nội dung cơ bản sau:

(1) Chính sách việc làm

Chính sách giải quyết việc làm là một trong những trụ cột quan trọng của hệ thống ASXH. Đây là khâu đột phá góp phần nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống và thúc đẩy sự phát triển toàn diện nông nghiệp, nông thôn. Trong định hướng chiến lược phát triển, Đảng cộng sản Việt Nam luôn chủ trương, giải quyết việc làm là một trong những nhiệm vụ chiến lược, trọng tâm trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Quan điểm này được thể hiện nhất quán và xuyên suốt qua các kỳ Đại hội và được cụ thể hóa trong nhiều Nghị quyết, Chỉ thị quan trọng, điển hình là Nghị quyết số 19-NQ/TW [18] của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Ở phạm vi cấp vùng, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết 13-NQ/TW [32] về phát triển vùng ĐBSCL

thích ứng với BĐKH và Nghị quyết số 120/NQ-CP [43] của Chính phủ về phát triển bền vững vùng ĐBSCL. Đây là những văn bản mang tính chất tổng thể nhằm hoàn thiện kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội, ứng phó với BĐKH, góp phần đảm bảo ASXH đối với nông dân. Bên cạnh những văn bản mang tính chất tổng thể, thực hiện chính sách việc làm thể hiện thông qua triển khai các hoạt động đào tạo nghề, hỗ trợ nông dân vay vốn với các văn bản cụ thể: Nghị định 37/2023/NĐ-CP [13]; Nghị định 55/2015/NĐ-CP [41]; Đề án 1956 [40]; Quyết định số 971/QĐ-TTg [42] ngày 1/7/2015 sửa đổi, bổ sung đề án 1956. Sau khi Đề án 1956 kết thúc, đào tạo nghề cho nông dân được tích hợp trong các tiểu dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia.

(2) Chính sách Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế

Thực hiện chính sách BHXH, BHYT sẽ giúp cho nông dân được bù đắp một phần thu nhập khi bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, hết tuổi lao động, tai nạn lao động, thai sản. Đây là những chính sách trụ cột của ASXH khi người nông dân không có lương hưu, thu nhập bất bênh, giá cả thị trường biến động, tác động của BĐKH ảnh hưởng nghiêm trọng đến năng suất lao động và hiệu quả kinh tế khiến cho nông dân dễ rơi vào hoàn cảnh túng thiếu nếu họ không chủ động tích lũy tài chính thông qua việc tham gia BHXH, BHYT tự nguyện. Nhằm góp phần thực hiện chính sách BHXH, BHYT đối với nông dân, BHXH và Hội nông dân đã ký kết Chương trình phối hợp số 1896/CTPH- BHXH-HNDVN [27]. Bên cạnh đó nhằm hỗ trợ gia đình hộ nông dân có thu nhập thấp tham gia BHYT, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 146/2018/NĐ-CP [45], tại Điều 8 quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Luật BHYT thì người thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình được hỗ trợ đến 30% mức đóng BHYT. Từ đó, tạo điều kiện cho nhiều hộ gia đình nông dân có cơ hội tiếp cận BHYT tự nguyện khi sức khỏe gặp rủi ro đặc biệt đối với những nhóm nông dân thuộc hộ cận nghèo.

(3) Chính sách trợ giúp xã hội.

Trợ giúp xã hội là một bộ phận quan trọng của hệ thống ASXH. TGXH bao gồm trợ giúp thường xuyên và trợ giúp đột xuất. Đối với nông dân ở vùng ĐBSCL, quá trình lao động sản xuất còn phụ thuộc nhiều vào các điều kiện tự nhiên và chịu ảnh hưởng nghiêm trọng của BĐKH. Chính vì vậy, thực hiện chính sách TGXH đóng vai trò đặc biệt quan trọng. Quá trình thực hiện chính sách TGXH có sự tham gia quản lý của Nhà nước, sự giúp đỡ của cộng đồng xã hội trong triển khai một số văn bản cụ thể: Nghị định 20/2021/NĐ-CP [47], Nghị định 66/2021/NĐ-CP [48] ngày 6/7/2021 quy định thi hành một số điều của Luật phòng chống thiên tai. Nghị định này góp phần tạo khung pháp lý quan trọng nhằm chủ động phòng, chống, ứng phó và giảm thiểu thiệt hại do thiên tai gây ra ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất của nông dân. Nghị định 78/2021/NĐ-CP [49] về thành lập và quản lý quỹ phòng, chống thiên tai để chi cho phòng ngừa, ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai. Đây là căn cứ quan trọng để các tỉnh/thành vùng ĐBSCL bố trí kinh phí hỗ trợ đột xuất. Ngoài những văn bản quy định chung, Trung ương ban hành một số văn bản riêng đối với vùng ĐBSCL về chủ động triển khai các biện pháp ứng phó nguy cơ hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn; chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh. Đây là những văn bản góp phần thực hiện TGXH đối với nông dân trong bối cảnh BĐKH ở vùng ĐBSCL.

(4) Chính sách về tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản: nhà ở, y tế, giáo dục, nước sạch và vệ sinh môi trường

Tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản đối với nông dân không chỉ đảm bảo quyền lợi cá nhân mà còn góp phần thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội. Vì thế, phải “tăng cường đầu tư, bảo đảm cung cấp các dịch vụ xã hội cơ bản, nhất là y tế, giáo dục, nước sạch, nhà ở, thông tin, môi trường... nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân” [16], trong đó có dân cư nông thôn. Đối với nông dân, việc triển khai thực hiện chính sách tiếp cận các dịch vụ nhà ở, giáo dục, y tế, nước sinh hoạt và vệ sinh là một trong những dịch vụ thiết yếu đảm

bảo mức sống tối thiểu, cải thiện sức khỏe, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nông thôn, thu hẹp khoảng cách chênh lệch về mức sống giữa nông thôn và thành thị, tạo nền tảng để nông dân nâng cao năng lực tự đảm bảo an sinh, đóng góp tích cực vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội.

Nhà ở: Nhà ở là một trong những dịch vụ xã hội đảm bảo “an cư” đối với nông dân, giúp nông dân yên tâm lao động sản xuất và gắn bó với địa bàn cư trú. Đối với vùng ĐBSCL, địa bàn thường xuyên chịu tác động của lũ lụt, sạt lở và nước biển dâng thì nhà ở có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong bảo vệ tính mạng, tài sản và sinh kế của nông dân, hạn chế di cư tự phát và bảo đảm trật tự xã hội ở nông thôn.

Giáo dục: Giáo dục là nền tảng giúp nông dân nâng cao dân trí, phát triển nguồn lực lao động ở nông thôn, chuyển đổi sinh kế, thích ứng với BĐKH. Điều 13 của Luật giáo dục năm 2019 quy định “thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục, nhà nước ưu tiên tạo điều kiện cho người học thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo thực hiện quyền và nghĩa vụ học tập” [162]. Quy định này tạo cơ sở pháp lý mở rộng cơ hội học tập cho nông dân, nhất là những nhóm có hoàn cảnh khó khăn. Thực hiện hiệu quả chính sách giáo dục góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nông thôn, tạo nền tảng cho sự phát triển bền vững, bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội.

Y tế; nước sạch và vệ sinh môi trường: Nông dân vùng ĐBSCL thường xuyên đối mặt với rủi ro về sức khỏe do điều kiện lao động sản xuất nặng nhọc, môi trường sinh thái biến đổi và tác động của thiên tai, dịch bệnh. Bảo đảm tiếp cận dịch vụ y tế giúp giảm thiểu nguy cơ bệnh tật, duy trì sức lao động - nguồn lực sinh kế chủ yếu của nông dân. Bên cạnh đó, việc tiếp cận nước sạch và vệ sinh môi trường có ý nghĩa an sinh sâu sắc trong bối cảnh tình trạng “khát nước” sinh hoạt và sản xuất đã trở thành nỗi lo ngại của người nông dân vùng hạn mặn. Theo đó, Thủ tướng Chính phủ đã ký ban hành Quyết định 1978/QĐ-TTg (2021) phê duyệt chiến lược cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2030,

tầm nhìn đến năm 2045 [180]; Công điện số 34/CĐ-TTg (2024) về việc tập trung bảo đảm cấp nước sinh hoạt cho người dân trong các đợt xâm nhập mặn cao điểm tại ĐBSCL [183]; Quyết định 504/QĐ-TTg (2020) về hỗ trợ kinh phí phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn vùng ĐBSCL [178]. Quyết định này là cơ sở pháp lý góp phần phòng ngừa rủi ro về sức khỏe cho cộng đồng dân cư, bảo đảm môi trường sống và lao động sản xuất an toàn, nâng cao chất lượng cuộc sống của nông dân, ổn định xã hội ở khu vực nông thôn.

Nhằm tạo điều kiện cho nông dân được tiếp cận với các dịch vụ xã hội cơ bản, trong những năm qua, Đảng và Nhà nước ta đã ban hành chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững, xây dựng nông thôn mới, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Đây là những chính sách công cấp quốc gia được Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư và Thủ tướng phê duyệt chương trình tổ chức thực hiện trên phạm vi cả nước góp phần đáp ứng các dịch vụ xã hội cơ bản cho dân cư nông thôn và những đối tượng yếu thế, trong đó có đối tượng nông dân.

2.2.3. Phương thức thực hiện chính sách an sinh xã hội đối với nông dân vùng đồng bằng sông Cửu Long

Nông dân đóng vai trò là chủ thể quan trọng trong phát triển kinh tế, xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng, an ninh lương thực của vùng ĐBSCL. Chính vì vậy, nông dân luôn là đối tượng được Đảng và Nhà nước quan tâm trong thực hiện chính sách ASXH. Quá trình triển khai thực hiện chính sách ASXH không chỉ góp phần cải thiện, nâng cao đời sống nông dân mà còn thúc đẩy nông nghiệp, nông thôn phát triển bền vững. Quá trình cụ thể hóa chính sách từ văn bản đến thực tiễn là sự phối hợp của nhiều chủ thể biểu hiện thông qua các phương thức:

Thứ nhất, thể chế hóa quan điểm của Đảng

Chính sách ASXH đối với nông dân là chủ trương xuyên suốt của Đảng và Nhà nước ta trong quá trình phát triển nông nghiệp, nông thôn. Trong những

năm qua, Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều văn bản về thực hiện chính sách đảm bảo ASXH đối với nông dân. Cụ thể hóa quan điểm, chủ trương của Đảng vào thực tiễn vùng ĐBSCL, các địa phương trong Vùng phải chú trọng công tác khảo sát, phân tích đánh giá thực trạng, từ đó ban hành những chính sách cụ thể phù hợp với điều kiện đặc thù của nông dân ở từng địa phương.

(i) Khảo sát, phân tích, đánh giá thực trạng: Đây là giai đoạn cơ bản phải quan tâm thực hiện trước tiên nhằm đưa ra những đánh giá khách quan phù hợp với đặc điểm, nhu cầu của nông dân và điều kiện sinh thái của vùng ĐBSCL. Trên cơ sở kết quả khảo sát, các chủ thể lãnh đạo, quản lý xác định nhu cầu và lợi ích của nông dân, đồng thời phát hiện kịp thời những khoảng trống của chính sách, những bất cập trong quá trình tổ chức thực hiện và thụ hưởng ASXH tại địa phương.

(ii) Ban hành chính sách cụ thể phù hợp với đặc điểm đặc thù của nông dân và đặc điểm kinh tế, xã hội của vùng.

Trên cơ sở khảo sát, phân tích, đánh giá thực trạng; chủ thể lãnh đạo, quản lý nghiên cứu ban hành chính sách nhằm cụ thể hóa quan điểm chỉ đạo của Trung ương hướng đến đảm bảo lợi ích đối với người nông dân. Chính sách được ban hành phải linh hoạt, phù hợp với đặc điểm kinh tế, văn hóa, xã hội ở nông thôn và đặc thù của sản xuất nông nghiệp vùng ĐBSCL.

Tính đặc thù của việc thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân vùng ĐBSCL thể hiện ở những đặc điểm về điều kiện tự nhiên, kinh tế và xã hội của vùng. Đây là khu vực chịu tác động nặng nề của BĐKH, đồng thời là vùng trọng điểm sản xuất nông nghiệp của cả nước, nông nghiệp là nguồn sinh kế và tạo việc làm chủ yếu của phần lớn cư dân nông thôn. Hiện nay, sản xuất nông nghiệp còn tình trạng sản xuất nhỏ lẻ, thiếu liên kết chuỗi giá trị và sự biến động của thị trường tiêu thụ nông sản đã làm gia tăng rủi ro sinh kế, từ đó đặt ra yêu cầu phải xây dựng và thực hiện chính sách ASXH phù hợp, chú trọng chuyển đổi sinh kế, đào tạo nghề, mở rộng BHXH, BHYT, TGXH

và nâng cao năng lực thích ứng của nông dân trước các rủi ro kinh tế, xã hội và môi trường.

Thứ hai, công tác tuyên truyền, giáo dục

Công tác tuyên truyền, giáo dục là một phương thức quan trọng trong thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân vùng ĐBSCL. Thông qua phương thức này, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về việc làm, BHXH, BHYT, TGHX và dịch vụ xã hội cơ bản được chuyển tải đến các chủ thể thực hiện và đối tượng thụ hưởng, tạo sự thống nhất về nhận thức và hành động trong quá trình thực hiện chính sách.

Phương thức tuyên truyền, giáo dục được thể hiện trước hết thông qua kế hoạch tuyên truyền gắn với mục tiêu của từng chính sách và đặc điểm của nông dân trong vùng. Đồng thời là cơ sở bảo đảm tính thống nhất, liên tục và phù hợp của hoạt động tuyên truyền trong quá trình thực hiện chính sách ASXH.

Nội dung tuyên truyền tập trung làm rõ quyền, nghĩa vụ, điều kiện, thủ tục và lợi ích của việc tham gia, thụ hưởng các chính sách ASXH; đồng thời phổ biến những kiến thức liên quan đến thích ứng với BĐKH, chuyển đổi sinh kế, tiếp cận dịch vụ công và nâng cao năng lực tự bảo đảm an sinh của nông dân.

Hình thức tuyên truyền được thực hiện đa dạng thông qua hệ thống truyền thanh cơ sở, các buổi sinh hoạt của Mặt trận Tổ quốc, tổ chức chính trị - xã hội, hợp tác xã, tổ hợp tác, đội ngũ những người có uy tín trong cộng đồng và các phương tiện truyền thông đại chúng. Cùng với đó, quá trình chuyển đổi số đã mở rộng phương thức tiếp cận thông tin của nông dân thông qua các nền tảng mạng xã hội, cổng thông tin điện tử, ứng dụng di động và các dịch vụ công trực tuyến. Sự kết hợp giữa các hình thức truyền thông và môi trường số tạo điều kiện để thông tin về chính sách ASXH được truyền tải nhanh chóng, thuận tiện và phù hợp với đặc điểm phân bố dân cư của vùng ĐBSCL.

Thứ ba, lập kế hoạch triển khai thực hiện chính sách: phân công phối hợp thực hiện; phân bổ nguồn lực (nhân lực và vật lực)

Xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân đóng vai trò quan trọng, tạo cơ sở pháp lý trong công tác phối hợp giữa các ngành, các cấp triển khai thực hiện chính sách. Quá trình xây dựng kế hoạch tập trung một số nội dung:

Phân công phối hợp thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân giữa các cấp, các ngành. Xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện chính sách phải xác định rõ trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị từ cấp tỉnh đến cấp xã trong việc triển khai từng chính sách cụ thể. Tăng cường cơ chế phối hợp chặt chẽ, thường xuyên giữa các chủ thể, chú trọng nâng cao vai trò và năng lực của chính quyền cấp xã - cấp trực tiếp triển khai thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân.

Phân bổ nguồn lực (nhân lực và vật lực). Chú trọng đảm bảo phân công đội ngũ cán bộ có đủ năng lực, gắn bó với đời sống nông dân, am hiểu về tình hình nông nghiệp, nông thôn vùng ĐBSCL. Nâng cao năng lực phối hợp của đội ngũ cán bộ trong triển khai thực hiện chính sách, kịp thời nắm bắt tâm tư, nguyện vọng, những vấn đề bức xúc ảnh hưởng đến đời sống, thu nhập của nông dân để có những biện pháp hỗ trợ hiệu quả. Nguồn tài chính, cơ sở vật chất để triển khai thực hiện chính sách phải được phân bổ kịp thời, công khai, minh bạch, hiệu quả, có tính đến sự khác biệt về quy mô phân bố nông dân, mức độ thiệt hại và sự khó khăn về tài chính của từng địa phương, nhất là ở vùng sâu, vùng xa.

Thứ tư, huy động sự tham gia của toàn xã hội

Thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân là trách nhiệm của toàn xã hội nhằm tăng cường nguồn lực và nâng cao hiệu quả bền vững trong triển khai thực hiện chính sách. Chính vì vậy, chủ thể lãnh đạo, quản lý phải chú trọng huy động sự tham gia của nhiều chủ thể.

Khuyến khích sự tham gia của doanh nghiệp, hợp tác xã và các tổ chức xã

hội. Chú trọng xây dựng cơ chế, chính sách tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức phi chính phủ tham gia đóng góp nguồn lực trong triển khai thực hiện chính sách, giúp nông dân ổn định đời sống, nâng cao thu nhập, cùng chia sẻ rủi ro và tăng cường khả năng tự bảo đảm an sinh.

Phát huy vai trò chủ thể của các tổ, hội tham gia quá trình triển khai thực hiện, giám sát, đánh giá hiệu quả chính sách, tăng cường tính minh bạch trong quá trình thụ hưởng chính sách ASXH đối với nông dân.

Xây dựng mối quan hệ hợp tác trong cung cấp dịch vụ ASXH đối với nông dân nhằm huy động nguồn lực từ khu vực tư nhân. Chú trọng huy động sự tham gia của các cấp ủy, chính quyền, sở ban ngành có liên quan nhằm tăng cường các nguồn lực trong triển khai thực hiện chính sách.

Thứ năm, kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện chính sách

Kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện chính sách là phương thức quan trọng đảm bảo chính sách được thực thi có hiệu quả, đúng đối tượng, hạn chế những tiêu cực phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện. V.I.Lênin đã từng nhấn mạnh “Khi đường lối, chính sách đã được xác định, phương hướng đã được thông qua thì nhiệm vụ tổ chức thực hiện phải đặt lên hàng đầu và sự lãnh đạo phải “chuyển trọng tâm từ việc soạn thảo các sắc lệnh và mệnh lệnh sang việc lựa chọn người và kiểm tra sự thực hiện” [135, tr.450]. Quan điểm của Lênin đã nhấn mạnh tầm trọng của công tác kiểm tra quá trình triển khai thực hiện chính sách. Đây là nhiệm vụ quan trọng phải được chủ thể lãnh đạo, quản lý quan tâm thường xuyên sau khi đã ban hành chính sách để có những đánh giá khách quan trong quá trình tổ chức thực hiện.

Kết quả kiểm tra, giám sát sẽ góp phần cung cấp cơ sở pháp lý để xử lý sai phạm trong quá trình triển khai thực hiện chính sách, đồng thời chỉ rõ những vấn đề cần bổ sung, điều chỉnh phù hợp với yêu cầu thực tiễn đặt ra giúp chính sách đi vào đời sống, đáp ứng nhu cầu, lợi ích, nguyện vọng của nông dân, tăng cường hiệu quả quản lý của Nhà nước về ASXH.

2.3. VAI TRÒ VÀ CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI ĐỐI VỚI NÔNG DÂN VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

2.3.1. Vai trò thực hiện chính sách an sinh xã hội đối với nông dân vùng đồng bằng sông Cửu Long

Thứ nhất, góp phần nâng cao đời sống của nông dân

Sau Cách mạng tháng Mười năm 1917, nước Nga với địa bàn nông thôn rộng lớn và đại đa số dân cư tham gia lao động sản xuất đáp ứng nhu cầu tiêu dùng lương thực, thực phẩm trong nước và xuất khẩu. Tuy nhiên, kinh tế nông thôn bị đình đốn nghiêm trọng đe dọa đến sự ổn định phát triển của xã hội. Trong bối cảnh đó, “cải thiện đời sống của nông dân” được xác định là nhiệm vụ quan trọng ưu tiên hàng đầu để phục hồi phát triển nông nghiệp: “Cải thiện đời sống của nông dân, bằng cách nâng cao lực lượng sản xuất của họ. Phải bắt đầu từ nông dân”, “đưa vấn đề nông dân lên hàng đầu” [126, tr.263]. Để cải thiện đời sống nông dân, Lênin đã triển khai thực hiện nhiều chính sách: chính sách kinh tế mới (NEP), chính sách thuế lương thực đã góp phần tạo điều kiện cho nông dân phát triển sản xuất nông nghiệp và tự do trao đổi sản phẩm dư thừa, cung cấp nguyên liệu để phát triển công nghiệp. Những chính sách này đã góp phần cải thiện và nâng cao đời sống cho nông dân và các giai tầng khác trong xã hội. Như vậy, trong quá trình nghiên cứu về nông dân ở một số nước phương Tây, các nhà kinh điển chưa sử dụng thuật ngữ chính sách ASXH, tuy nhiên thông qua tư tưởng, quan điểm của các ông đã phác họa những nét cơ bản nhất về tầm quan trọng phải chú trọng cải thiện và nâng cao đời sống của nông dân thông qua triển khai thực hiện chính sách bảo đảm ASXH.

Kế thừa quan điểm của các nhà kinh điển, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn quan tâm đến thực hiện chính sách ASXH góp phần đảm bảo đời sống cho quần chúng nhân dân, trong đó nông dân là lực lượng chiếm đông đảo ở một nước sản xuất nông nghiệp là chủ yếu. Trong suốt giai đoạn kháng chiến kiến quốc, chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định: “Muốn cho nông dân có lực lượng dồi dào thì

phải làm cho họ có ruộng cày, có cơm ăn, áo mặc, nhà ở” [137, tr.42]. Phải chú trọng thực hiện chính sách ASXH cơ bản, thiết yếu nhất để nông dân “no ấm”, “an cư lạc nghiệp”, từ đó huy động được trí tuệ, nguồn lực dồi dào của họ đóng góp vào công cuộc xây dựng xã hội mới. Thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân không chỉ hướng đến mục tiêu xã hội mà còn góp phần củng cố nền tảng kinh tế vững chắc, “Nông dân ta giàu thì nước ta giàu” [134, tr.24], hiện thực hóa sâu sắc đặc trưng của chủ nghĩa xã hội đảm bảo cho mọi người dân, bao gồm nông dân có được “cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện cá nhân” [76, tr.233], “đảm bảo và không ngừng nâng cao đời sống vật chất của mọi thành viên trong xã hội về ăn, ở, đi lại, học tập, nghỉ ngơi, chữa bệnh và nâng cao thể chất” [76, tr.235].

Những quan điểm của chủ nghĩa Mác Lênin, chủ tịch Hồ Chí Minh về tầm quan trọng đảm bảo ASXH góp phần nâng cao đời sống của toàn dân bao gồm đối tượng nông dân đã được các tỉnh/thành vùng ĐBSCL nhận thức sâu sắc và khái quát thành quan điểm mang tính chất định hướng chung. Trong các Nghị quyết về phát triển vùng, cụ thể Nghị quyết 120/NQ-CP [43] đã đề ra nhiệm vụ: “Phát triển kinh tế gắn liền với phát triển xã hội, giảm nghèo, tạo việc làm, giải quyết an sinh xã hội, bảo vệ môi trường và xây dựng nông thôn mới” [43, tr.5]. Nghị quyết số 13-NQ/TW (2022) chỉ rõ “giảm nghèo bền vững, tạo việc làm, bảo đảm an sinh xã hội” [32, tr.10]. Ngoài ra, Nghị quyết 78/NQ-CP (2022) nhấn mạnh: “Thực hiện đồng bộ, hiệu quả chính sách an sinh xã hội, phúc lợi xã hội, nhất là chính sách ưu đãi người có công, giảm nghèo” [51, tr.8]; “Kết hợp phát triển kinh tế với phát triển văn hóa, xã hội, xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, tạo việc làm, bảo đảm an sinh xã hội” [51, tr.7]. Như vậy, các Nghị quyết về phát triển vùng tập trung nhấn mạnh “xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững; giải quyết việc làm, trợ giúp xã hội”. Đây là những chủ trương, chính sách góp phần bảo đảm ASXH, nâng cao đời sống của toàn dân đặc biệt là dân cư nông thôn bao gồm nông dân và đối tượng yếu thế trong xã hội.

Thứ hai, phát huy quyền làm chủ của nông dân, góp phần giữ vững ổn định chính trị - xã hội ở vùng nông thôn

Nông dân là lực lượng cơ bản của xã hội, gắn bó chặt chẽ với nền sản xuất nông nghiệp. Trong tác phẩm “Vấn đề nông dân ở Pháp và Đức”, Ph.Ăngghen đã chỉ rõ: “Từ Airolen đến Xixin, từ Andaludia đến Nga và Bungari, người nông dân đều là một nhân tố rất cơ bản của dân cư, của nền sản xuất và lực lượng chính trị” [130, tr.715]. Xuất phát từ tầm quan trọng đó, các chính đảng vô sản phải dành cho họ một sự quan tâm đặc biệt, phải xây dựng đường lối, chiến lược đúng đắn đối với giai cấp này phù hợp với từng giai đoạn cách mạng. Đối với một quốc gia mà nông dân là lực lượng chiếm đông đảo trong xã hội, việc triển khai đường lối, chính sách bao gồm chính sách ASXH có vai trò quan trọng hướng đến đảm bảo quyền lợi cho nông dân, đặc biệt những người có hoàn cảnh khó khăn, những đối tượng yếu thế trong xã hội. Thực hiện có hiệu quả chính sách ASXH không chỉ góp phần nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nông dân mà còn hướng đến nâng cao vị thế chính trị, đảm bảo quyền làm chủ, củng cố niềm tin của nông dân vào sự lãnh đạo của Đảng, tăng cường bản chất của chế độ xã hội chủ nghĩa.

Tầm quan trọng này tiếp tục được chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: “Nông dân là tối đại đa số trong nhân dân nước ta, là bộ phận chủ chốt trong đội ngũ cách mạng, là giai cấp đóng góp nhiều nhất trong kháng chiến” [136, tr.392], “Nông dân là lớp người đông đảo trong nhân dân, cho nên họ là quân chủ lực của cách mạng” [137, tr.258]. Nông dân là lực lượng chính trị quan trọng, là đồng minh chiến lược của giai cấp công nhân và nhân dân lao động. Muốn phát huy hiệu quả vai trò của lực lượng cách mạng chủ lực này phải quan tâm đảm bảo những lợi ích cơ bản, thiết yếu. Nếu đời sống nông dân còn nghèo đói, trình độ dân trí thấp, thu nhập bấp bênh có thể dẫn đến những biểu hiện thờ ơ chính trị. Do vậy, thực hiện chính sách ASXH sẽ góp phần chăm lo đời sống của nông dân, góp phần thu hẹp khoảng cách giữa các nhóm xã hội, giữa thành thị và nông thôn, tạo cơ hội việc làm, nâng cao thu nhập của lao động nông thôn,

hạn chế tình trạng di cư và hình thành lực lượng nông dân có tri thức, kỹ năng hiện đại, tạo động lực và những điều kiện thuận lợi cho nông dân phát huy vai trò làm chủ, khơi dậy mạnh mẽ mọi tiềm năng, sức sáng tạo của nông dân trong quá trình liên minh với các giai cấp, tầng lớp, góp phần vào sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Trong những năm qua, địa bàn nông thôn đặc biệt ở những vùng giáp biên giới có đông đảo nông dân là người dân tộc sinh sống và lao động sản xuất. Vì vậy, nếu không giải quyết tốt vấn đề ASXH đối với nông dân sẽ tiềm ẩn những nguy cơ bất ổn về mặt chính trị - xã hội, ảnh hưởng đến sự đồng thuận của nông dân đối với sự lãnh đạo của cấp ủy Đảng, quản lý của chính quyền. Tâm lý bất ổn của nông dân cùng với trình độ dân trí thấp, thu nhập bấp bênh và sự chống phá của các thế lực phản động trong và ngoài nước dẫn đến nguy cơ tiềm ẩn xảy ra điểm nóng về chính trị - xã hội. Chính vì vậy, đảm bảo ASXH đối với nông dân đặc biệt ở những địa bàn chiến lược về quốc phòng, an ninh sẽ góp phần đảm bảo tình hình an ninh chính trị của vùng ĐBSCL nói riêng và cả nước nói chung. Sự ổn định về chính trị - xã hội sẽ tạo tiền đề quan trọng thu hút sự quan tâm, đầu tư của các doanh nghiệp trong và ngoài nước, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững của vùng.

Thứ ba, góp phần bảo vệ môi trường, giữ gìn phát huy giá trị văn hóa truyền thống ở vùng nông thôn, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội

Nghị quyết số 13-NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng ĐBSCL đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã khái quát những thách thức đang đặt ra đối với vùng ĐBSCL, trong đó tác động của BĐKH và nước biển dâng, hiện tượng thời tiết cực đoan, xây dựng đập thủy điện làm thay đổi dòng chảy đã ảnh hưởng đến sinh kế và đời sống của người dân đặc biệt là nông dân. Trước những thách thức đang tác động, việc đảm bảo ASXH thông qua những chính sách cụ thể đóng vai trò quyết định đến sự phát triển bền vững của vùng, đảm bảo tiến bộ và công bằng xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống của dân cư nông thôn, hướng đến thực hiện mục tiêu “đảm

bảo được cuộc sống ổn định, khá giả của người dân”[32, tr.3], đảm bảo an ninh con người, góp phần chuyển hóa những thách thức thành cơ hội để người nông dân được phát triển toàn diện, định hình “mô hình phát triển ĐBSCL phải lấy con người làm trung tâm, giảm khoảng cách giàu nghèo”[32, tr.4]. Như vậy, thực hiện chính sách ASXH góp phần tạo ra cơ hội bình đẳng cho nông dân có điều kiện phát triển toàn diện, thụ hưởng những thành quả phát triển kinh tế xã hội, đảm bảo không ai bị bỏ lại phía sau trong tiến trình phát triển, củng cố và phát huy sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

Bên cạnh đó, thực hiện chính sách ASXH sẽ giúp giảm thiểu thiệt hại, hỗ trợ tài chính giúp nông dân phục hồi, phát triển sản xuất, chuyển đổi phương thức canh tác truyền thống sang phương thức sản xuất hiện đại, ứng dụng khoa học công nghệ, thích ứng với BĐKH, thay đổi tư duy lao động sản xuất hướng đến sản xuất theo hướng nông nghiệp xanh, bảo vệ môi trường sinh thái, nâng cao giá trị sản phẩm, nâng cao năng lực đảm bảo an sinh. Ngoài ra, quá trình triển khai thực hiện chính sách ASXH góp phần nâng cao nhận thức của nông dân về nguyên nhân, hệ quả của BĐKH, từ đó họ cùng chung sức, đồng lòng với cộng đồng xã hội trong ứng phó với BĐKH, bảo vệ môi trường sinh thái. Văn kiện Đại hội XIV đề ra quan điểm chỉ đạo: “Phát triển kinh tế, xã hội, bảo vệ môi trường là trung tâm” [79, tr.19]. Quan điểm này nhấn mạnh tầm quan trọng phải chú trọng bảo vệ môi trường đặc biệt môi trường sống, lao động sản xuất ở vùng nông thôn mà nông dân là chủ thể quan trọng. Để nâng cao nhận thức của nông dân trong bảo vệ môi trường phải tăng cường thực hiện chính sách ASXH.

Ngoài ra, thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân vùng ĐBSCL có vai trò quan trọng trong việc giữ gìn và phát huy giá trị văn hóa - tinh thần của người dân vùng sông nước. Trước hết, chính sách ASXH được thực hiện có hiệu quả sẽ bảo đảm những điều kiện sống tối thiểu để duy trì và nâng cao đời sống văn hóa, tinh thần. Các giá trị văn hóa truyền thống như kinh nghiệm canh tác, văn hóa ứng xử hài hòa với thiên nhiên, tinh thần đoàn kết, hỗ trợ, giúp đỡ lẫn nhau góp phần bảo tồn các giá trị văn hóa ở vùng nông thôn. Đây là nguồn lực

nội sinh quan trọng xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở. Bên cạnh đó, thực hiện chính sách ASXH góp phần nâng cao dân trí, chất lượng nguồn lực lao động nông thôn, từng bước chuyển biến phương thức sản xuất theo hướng hiện đại. Sự chuyển biến này góp phần hình thành chuẩn mực văn hóa mới trong lao động sản xuất, tạo động lực tinh thần mạnh mẽ, củng cố niềm tin, khơi dậy ý chí vươn lên và phát huy tính chủ động, sáng tạo của nông dân trong phát triển kinh tế - xã hội. Có thể khẳng định, thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân vùng ĐBSCL là một trong những nhiệm vụ quan trọng góp phần hiện thực hóa quan điểm của Đảng ta “phát huy sức mạnh văn hoá, con người thành nguồn lực nội sinh và động lực mạnh mẽ cho sự phát triển”[76, tr.19].

2.3.2. Yếu tố tác động đến thực hiện chính sách an sinh xã hội đối với nông dân vùng đồng bằng sông Cửu Long

2.3.2.1. Tác động của điều kiện tự nhiên, chính trị, kinh tế - xã hội, văn hóa của vùng đồng bằng sông Cửu long

Đồng bằng sông Cửu Long nằm ở phần hạ lưu vực sông Mê Kông. Diện tích tự nhiên là 3.957.450 ha, chiếm 12% tổng diện tích cả nước [84]. Đây là vùng đồng bằng có hệ thống sông ngòi dày đặc, đất đai màu mỡ, nằm trong vùng nhiệt đới, gió mùa thuận lợi cho phát triển sản xuất nông nghiệp. Nông dân vùng ĐBSCL đã biết tận dụng, khai thác những điều kiện khí hậu, tài nguyên thuận lợi để trồng lúa nước và các loại cây trồng khác. Bên cạnh đó, nông dân cũng có sự linh hoạt trong việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng, thay đổi mùa vụ tận dụng những điều kiện khí hậu thích hợp trong từng năm để quá trình sản xuất mang lại hiệu quả kinh tế cao. Sự ưu đãi của tự nhiên góp phần giúp cho người nông dân có cơ hội phát triển sinh kế với các mô hình sản xuất đa dạng tạo nguồn thu nhập ổn định, năng suất lao động được nâng cao, qua đó giảm dần sự phụ thuộc vào các chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên.

Bên cạnh những điều kiện tự nhiên ưu đãi, ĐBSCL là một trong những vùng chịu tác động nặng nề của BĐKH với hiện tượng hạn hán, xâm nhập

mặn, sạt bờ bờ sông, sụt lún đất đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến thu nhập và sinh kế của nông dân. “Tình trạng xâm nhập mặn năm 2019 - 2020 đã ảnh hưởng đến 10/13 tỉnh ĐBSCL, ranh giới độ mặn 4gam/lít đã làm 42,5% diện tích tự nhiên của toàn vùng bị ảnh hưởng, tương đương 1.688.600ha, cao hơn năm 2016 là 50.376ha” [154]. Tác động của BĐKH dẫn đến sản lượng nông nghiệp giảm, đất canh tác bị thu hẹp, nhiều hộ nông dân có nguy cơ rơi vào tình trạng nghèo hoặc tái nghèo trở thành đối tượng dễ bị tổn thương trước tác động của điều kiện tự nhiên khắc nghiệt, từ đó gia tăng gánh nặng trong thực hiện chính sách ASXH cho nông dân về đối tượng hỗ trợ, mức hỗ trợ. Nếu vấn đề ASXH không được đảm bảo dẫn đến tình trạng di cư từ nông thôn ra thành thị để tìm kiếm việc làm, đặc biệt là lực lượng thanh niên trẻ làm gia tăng xu hướng già hóa ở nông thôn; các mối quan hệ gia đình, dòng họ thiếu đi sự gắn kết, tiềm ẩn tệ nạn xã hội. Bên cạnh đó, tình trạng di cư gây khó khăn cho công tác quản lý hồ sơ, hỗ trợ đối tượng có hoàn cảnh khó khăn khi họ di cư khỏi địa bàn cư trú, dẫn đến bỏ sót đối tượng cần được đảm bảo an sinh.

Ngoài điều kiện tự nhiên, những đặc điểm về chính trị có tác động tích cực đến quá trình thực hiện chính sách ASXH. Sự ổn định về chính trị và mục tiêu xuyên suốt của Vùng trong thực hiện chính sách ASXH đã tạo môi trường thuận lợi triển khai thực hiện chính sách, đảm bảo tính đồng bộ từ chính sách BHXH, BHYT đến các chính sách về việc làm, TGXH, tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản, các chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững đối với nông dân. Quá trình phát huy vai trò của hệ thống chính trị từ cấp tỉnh đến cấp xã gần dân, sát dân đặc biệt ở vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa góp phần đảm bảo hiệu quả thực hiện chính sách, mở rộng khả năng bao phủ của chính sách an sinh, đặc biệt đối với nông dân là hộ nghèo, cận nghèo, người cao tuổi, khuyết tật. Bên cạnh đó, môi trường chính trị ở vùng nông thôn cũng đang tiềm ẩn nảy sinh nhiều vấn đề phức tạp do sự chống phá của các thế lực thù địch lợi dụng những hạn chế

trong thực hiện chính sách ASXH để xuyên tạc bản chất của chế độ ta; tình trạng khiếu nại, khiếu kiện liên quan đến quá trình thu hồi đất, đền bù giá đất, hỗ trợ tái định cư cho nông dân ở một số địa phương; việc bỏ sót đối tượng được thụ hưởng chính sách đã tác động đến tâm lý, nhận thức của một bộ phận nông dân, ảnh hưởng đến hiệu quả triển khai thực hiện chính sách.

Điều kiện về kinh tế - xã hội là một trong những yếu tố tác động ảnh hưởng đến hiệu quả thực hiện chính sách ASXH. ĐBSCL là vùng sản xuất nông nghiệp lớn của cả nước với khoảng 3,01 triệu hộ nông thôn (chiếm 19,03%) [20, tr.13], có đóng góp tỷ trọng cao vào GDP của cả nước, qua đó tạo nguồn lực kinh tế ổn định để vùng triển khai thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân. Quá trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp và chuyển đổi mô hình tăng trưởng đã tạo điều kiện mở rộng việc làm, tăng thu nhập, nâng cao khả năng tự đảm bảo an sinh của nông dân. Trình độ dân trí, khả năng tiếp cận thông tin, khoa học - công nghệ và các dịch vụ xã hội cơ bản được cải thiện góp phần nâng cao nhận thức và sự chủ động của nông dân tham gia thực hiện chính sách ASXH. Bên cạnh những mặt tích cực, kinh tế nông nghiệp với đặc trưng sản xuất quy mô nhỏ, thu nhập không ổn định hạn chế khả năng huy động nguồn lực của nông dân, đồng thời gia tăng sự phụ thuộc vào các chính sách TGXH. Ngoài ra, sự phát triển không đồng đều giữa các địa phương về kinh tế - xã hội ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận, thụ hưởng, triển khai thực hiện chính sách ASXH, từ đó làm gia tăng nhu cầu đảm bảo ASXH và đặt ra yêu cầu đổi mới nội dung, phương thức tổ chức thực hiện chính sách phù hợp với đặc thù vùng và đặc điểm của nông dân.

Yếu tố văn hóa với những nét văn hóa đặc trưng của nông dân vùng ĐBSCL đã tác động tích cực đến hiệu quả triển khai thực hiện chính sách ASXH. Những giá trị văn hóa truyền thống tình làng nghĩa xóm, tính cố kết cộng đồng, các mối quan hệ dòng họ, địa phương, làng xã, tinh thần tương thân tương ái được gìn giữ, phát huy đã tạo điều kiện huy động sự tham gia của cả cộng đồng xã hội cùng giúp đỡ nhau vượt qua những khó khăn, ổn định cuộc sống. Tuy nhiên, một bộ phận nông dân vẫn còn tâm lý dựa dẫm

vào sự hỗ trợ của cộng đồng, gia đình mà chưa chủ động tham gia thực hiện chính sách an sinh. Sự thờ ơ, vô cảm, tư duy ngắn hạn, chạy theo chủ nghĩa cá nhân dẫn đến một bộ phận nông dân chưa quan tâm đến việc tích lũy cho tuổi già, phòng ngừa rủi ro thông qua việc tham gia BHXH, BHYT. Chính vì vậy, việc hiểu rõ văn hóa truyền thống, tập quán sinh hoạt cộng đồng dân cư nông thôn vùng ĐBSCL đóng vai trò quan trọng tác động đến hiệu quả thực hiện các chương trình ASXH.

Như vậy, chính sách ASXH đóng vai trò quan trọng góp phần bảo vệ nông dân trước những rủi ro, biến cố trong lao động, sản xuất. Quá trình triển khai thực hiện chính sách chịu tác động của nhiều yếu tố về điều kiện tự nhiên, chính trị, kinh tế - xã hội, văn hóa. Việc nhận diện rõ những tác động tích cực và tác động tiêu cực sẽ góp phần huy động mọi nguồn lực hướng đến đảm bảo ASXH cho nông dân, tạo sự gắn kết chặt chẽ giữa tăng trưởng kinh tế với đảm bảo tiến bộ, công bằng xã hội ở vùng ĐBSCL.

2.3.2.2. Tác động của hội nhập quốc tế, kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

Hội nhập quốc tế và phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ngày càng sâu rộng tạo ra những tác động đa chiều đối với thực hiện chính sách ASXH. Quá trình này mở rộng cơ hội tiếp cận thị trường, đa dạng hóa việc làm, nâng cao thu nhập và tăng cường khả năng tiếp cận các nguồn lực phát triển. Đồng thời, hội nhập quốc tế thúc đẩy các địa phương trong vùng tiếp thu, vận dụng các chuẩn mực quốc tế về ASXH và thực hiện các cam kết quốc tế về quyền con người, qua đó góp phần hoàn thiện cơ chế, chính sách và nâng cao hiệu quả tổ chức thực hiện ASXH đối với nông dân.

Trên phương diện khác, hội nhập quốc tế cũng tạo ra những tác động bất lợi đối với thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân vùng ĐBSCL. Quá trình mở cửa và hội nhập kinh tế quốc tế làm gia tăng sức ép cạnh tranh trong sản xuất và tiêu thụ nông sản, đồng thời đặt ra các tiêu chuẩn cao hơn về chất lượng, an toàn thực phẩm và truy xuất nguồn gốc. Những biến động của

thị trường quốc tế, khủng hoảng kinh tế, dịch bệnh và đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu tác động đến việc làm, thu nhập và tính ổn định của sinh kế nông dân, làm gia tăng nhu cầu bảo đảm ASXH và ảnh hưởng đến hiệu quả thực hiện chính sách. Đồng thời, hội nhập quốc tế thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động ở nông thôn, từ đó làm gia tăng các nhóm nông dân dễ bị tổn thương, nhất là lao động lớn tuổi, có trình độ thấp và những hộ sản xuất quy mô nhỏ. Thực tế này đặt ra yêu cầu hoàn thiện hệ thống ASXH theo hướng linh hoạt, bao trùm và thích ứng với bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng.

Bên cạnh tác động của hội nhập quốc tế, kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đã góp phần giải phóng sức sản xuất, khuyến khích tính chủ động, sáng tạo của nông dân, thúc đẩy sản xuất nông nghiệp và đa dạng hóa sinh kế. Thu nhập và đời sống của nông dân từng bước được nâng cao, qua đó mở rộng khả năng tự bảo đảm an sinh, tăng cường mức độ tham gia chính sách BHXH, BHYT và tích lũy nguồn lực ứng phó với rủi ro trong cuộc sống. Sự phát triển của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa tạo điều kiện thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, mở rộng nguồn thu ngân sách và huy động các nguồn lực xã hội. Từ đó, nguồn lực thực hiện chính sách ASXH từng bước được tăng cường, nâng cao hiệu quả hỗ trợ sinh kế và cung ứng các dịch vụ xã hội đối với nông dân. Ngoài ra, định hướng xã hội chủ nghĩa của nền kinh tế thị trường bảo đảm việc thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế gắn với tiến bộ, công bằng xã hội; qua đó, chính sách ASXH đối với nông dân được xây dựng và tổ chức thực hiện theo định hướng bao trùm và bền vững.

Cùng với những tác động tích cực, quá trình vận hành nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa làm gia tăng sự phân hóa về nguồn lực sản xuất, thu nhập và mức sống giữa các nhóm nông dân. Đối với các hộ sản xuất quy mô nhỏ, thu nhập thiếu ổn định và khả năng tích lũy còn hạn chế ảnh hưởng đến khả năng tham gia và duy trì các chính sách BHXH, BHYT theo nguyên tắc đóng - hưởng. Sự chênh lệch về thu nhập, khả năng tích lũy và

nguồn lực kinh tế giữa các hộ nông dân ảnh hưởng trực tiếp đến mức độ tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản như giáo dục, y tế, đào tạo nghề, nhà ở, nước sạch và thông tin.

Như vậy, hội nhập quốc tế và phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đã tạo điều kiện mở rộng nguồn lực, nâng cao năng lực tự bảo đảm an sinh và thúc đẩy hoàn thiện hệ thống chính sách ASXH đối với nông dân. Tuy nhiên, các yếu tố này đồng thời làm gia tăng những rủi ro và sự khác biệt về khả năng tiếp cận, tham gia và thụ hưởng chính sách giữa các nhóm nông dân, qua đó ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả thực hiện chính sách ASXH trong bối cảnh phát triển mới.

2.3.2.3. Tác động của đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước

Đường lối, chủ trương và chính sách pháp luật về nông nghiệp, nông dân, nông thôn là chủ trương nhất quán và xuyên suốt của Đảng và Nhà nước ta. Trong quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, việc ban hành và hoàn thiện các chủ trương, chính sách về phát triển nông nghiệp, nông thôn gắn với bảo đảm ASXH cho nông dân đã tạo cơ sở chính trị, pháp lý quan trọng trong quá trình tổ chức thực hiện chính sách trên phạm vi cả nước nói chung và vùng ĐBSCL nói riêng.

Tại vùng ĐBSCL, quá trình quán triệt và thực hiện quan điểm, chủ trương của trung ương về bảo đảm ASXH cho nông dân đã góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội khu vực nông thôn, nâng cao nhận thức của cả hệ thống chính trị và người dân về vai trò của ASXH đối với phát triển bền vững. Những chủ trương, chính sách được ban hành phù hợp với đặc điểm của nông dân và điều kiện phát triển của vùng đã huy động được sự tham gia của các cấp, các ngành và cộng đồng xã hội trong bảo đảm ASXH. Bên cạnh đó, hệ thống chính sách ngày càng được hoàn thiện theo hướng toàn diện, bao phủ các lĩnh vực BHXH, BHYT, việc làm, đào tạo nghề, TGXH, giảm nghèo và xây dựng nông thôn mới, qua đó góp phần cải thiện đời sống vật chất và

tinh thần của nông dân, giảm thiểu các rủi ro về thu nhập và sinh kế, nâng cao khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản.

Đặc biệt, trong giai đoạn hiện nay, chủ trương đổi mới tổ chức bộ máy nhà nước theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả; triển khai mô hình chính quyền địa phương hai cấp và đẩy mạnh chuyển đổi số quốc gia đang tạo ra những tác động tích cực đối với thực hiện chính sách ASXH. Quá trình sắp xếp tổ chức bộ máy và cải cách thủ tục hành chính góp phần đổi mới phương thức quản lý và tổ chức thực hiện chính sách ASXH. Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia, các nền tảng số và dịch vụ công trực tuyến hỗ trợ công tác quản lý, rà soát và xác định chính xác đối tượng tham gia, thụ hưởng chính sách; khắc phục tình trạng bỏ sót, trùng lặp đối tượng, rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục hành chính, nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân.

Bên cạnh những tác động tích cực, một số chủ trương, chính sách chưa phản ánh đầy đủ sự khác biệt về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và đặc điểm sinh kế của nông dân ở các tiểu vùng ĐBSCL, ảnh hưởng đến hiệu quả thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân. Tính liên thông giữa các chính sách về việc làm, BHXH, BHYT, TGXH và dịch vụ xã hội cơ bản ở một số lĩnh vực chưa đồng bộ; hạ tầng số, cơ sở dữ liệu và hệ thống cung cấp dịch vụ công trực tuyến chưa đáp ứng yêu cầu của quá trình chuyển đổi số, ảnh hưởng đến tính bao phủ và hiệu quả thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân, nhất là nông dân cao tuổi, đồng bào dân tộc thiểu số và nông dân vùng sâu, vùng ven biển.

Như vậy, đường lối, chủ trương và chính sách của Đảng, Nhà nước có vai trò định hướng và quyết định đến hiệu quả thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân vùng ĐBSCL. Quá trình không ngừng hoàn thiện các chủ trương, chính sách về nông nghiệp, nông dân, nông thôn cùng với cải cách tổ chức bộ máy và đẩy mạnh chuyển đổi số đã tạo ra những điều kiện thuận lợi nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách ASXH. Tuy nhiên, những bất cập trong quá trình cụ thể hóa chính sách, sự thiếu đồng bộ trong tổ chức thực

hiện, một số khó khăn phát sinh từ quá trình sắp xếp tổ chức bộ máy và khoảng cách số giữa các nhóm dân cư đã ảnh hưởng đến hiệu quả thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân trong vùng.

2.3.2.4. Chất lượng đội ngũ cán bộ thực hiện chính sách

Chất lượng đội ngũ cán bộ là một trong những nhân tố tác động trực tiếp đến hiệu quả thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân vùng ĐBSCL. Chất lượng đội ngũ cán bộ được thể hiện thông qua năng lực chuyên môn, nhận thức chính trị, tinh thần trách nhiệm, đạo đức công vụ, kỹ năng tuyên truyền, năng lực ứng dụng công nghệ số và nắm bắt thực tiễn đời sống nông dân. Những yếu tố này ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình tổ chức thực hiện, mức độ tiếp cận, tham gia và thụ hưởng chính sách việc làm, BHXH, BHYT, TGXH và các dịch vụ xã hội cơ bản của nông dân.

Về phương diện tích cực, chất lượng đội ngũ cán bộ tác động trực tiếp đến hiệu quả công tác tuyên truyền, phổ biến và vận động nông dân thực hiện chính sách ASXH. Cán bộ có trình độ chuyên môn, kỹ năng truyền thông và sự am hiểu đặc điểm tâm lý, tập quán sản xuất của cư dân nông thôn sẽ giúp nông dân nhận thức đầy đủ hơn về quyền lợi, nghĩa vụ và trách nhiệm tham gia các chính sách BHXH, BHYT, đào tạo nghề, tạo việc làm và TGXH, qua đó nâng cao mức độ tiếp cận và thụ hưởng chính sách. Đối với vùng thường xuyên chịu tác động của hạn hán, xâm nhập mặn, sạt lở và những biến động về sinh kế thì năng lực dự báo, đánh giá tình hình và xử lý các vấn đề phát sinh của đội ngũ cán bộ góp phần nâng cao tính chủ động trong tổ chức thực hiện chính sách, bảo đảm hỗ trợ đúng đối tượng và đúng thời điểm.

Trong bối cảnh đẩy mạnh chuyển đổi số quốc gia và xây dựng nền quản trị hiện đại, chất lượng đội ngũ cán bộ tác động trực tiếp đến quá trình đổi mới phương thức tổ chức và thực hiện chính sách ASXH. Năng lực ứng dụng công nghệ số, khai thác cơ sở dữ liệu dân cư, cung cấp dịch vụ công trực tuyến và phối hợp liên ngành của đội ngũ cán bộ góp phần nâng cao tính công khai, minh bạch, rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục hành chính và mở rộng

khả năng tiếp cận chính sách đối với nông dân, nhất là tại các địa bàn vùng sâu, vùng xa, vùng ven biển.

Ngoài ra, chất lượng đội ngũ cán bộ ảnh hưởng đến khả năng thích ứng của nông dân trước những biến đổi của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn. Đội ngũ cán bộ có tư duy đổi mới, am hiểu thị trường và năng lực tham mưu sẽ góp phần hỗ trợ nông dân chuyển đổi phương thức sản xuất, đa dạng hóa sinh kế, nâng cao kỹ năng nghề nghiệp và tăng cường năng lực tự bảo đảm an sinh. Tác động này không chỉ nâng cao hiệu quả thực hiện các chính sách ASXH mà còn góp phần củng cố nền tảng phát triển bền vững ở khu vực nông thôn vùng ĐBSCL.

Xét ở phương diện khác, sự khác biệt về chất lượng đội ngũ cán bộ ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả công tác tuyên truyền, vận động và hỗ trợ nông dân tiếp cận chính sách ASXH. Trong bối cảnh đẩy mạnh chuyển đổi số quốc gia, năng lực ứng dụng công nghệ, khai thác dữ liệu và cung cấp dịch vụ công trực tuyến của một bộ phận cán bộ chưa đồng đều đã làm giảm hiệu quả đổi mới phương thức thực hiện chính sách, nhất là tại các địa bàn vùng sâu, vùng ven biển và khu vực thường xuyên chịu tác động của BĐKH. Những hạn chế về tinh thần trách nhiệm, ý thức phục vụ nhân dân và đạo đức công vụ của một bộ phận cán bộ đã làm giảm hiệu quả phối hợp giữa các cơ quan, tổ chức trong quá trình thực hiện chính sách. Sự thiếu sâu sát cơ sở, chưa kịp thời nắm bắt những biến động về đời sống, việc làm và sinh kế của nông dân dẫn đến tình trạng một số chính sách hỗ trợ chưa đáp ứng đúng nhu cầu thực tiễn hoặc chậm được triển khai khi xảy ra thiên tai, hạn hán, xâm nhập mặn và các rủi ro khác. Nhìn chung, chất lượng đội ngũ cán bộ vừa là động lực thúc đẩy, vừa có thể trở thành rào cản trong quá trình thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Tiểu kết chương 2

Trên cơ sở phân tích những vấn đề lý luận và thực tiễn về thực hiện chính sách ASXH với nông dân vùng ĐBSCL, có thể khẳng định rằng: ASXH không chỉ là một bộ phận quan trọng của chính sách xã hội mà còn là nền tảng đảm bảo sự ổn định và phát triển bền vững của toàn vùng. Việc nhận diện đầy đủ nội hàm của ASXH, thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân dưới góc độ chính trị xã hội sẽ góp phần bảo đảm đời sống an toàn cho nông dân, thúc đẩy công bằng và gắn kết xã hội. Đây là nhiệm vụ của toàn hệ thống chính trị trong triển khai thực hiện các chính sách an sinh bao gồm: chính sách việc làm; BHXH, BHYT; TGXH; tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản. Quá trình triển khai thực hiện chính sách thông qua nhiều phương thức đa dạng như: thể chế hóa quan điểm của Đảng; tăng cường công tác tuyên truyền; lập kế hoạch triển khai thực hiện; kiểm tra, giám sát, đánh giá và huy động sự tham gia của toàn xã hội. Bên cạnh đó, luận án đã phân tích làm rõ vai trò của thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân vùng ĐBSCL góp phần nâng cao đời sống của nông dân; phát huy quyền làm chủ, giữ vững ổn định chính trị - xã hội ở vùng nông thôn; bảo vệ môi trường, giữ gìn phát huy giá trị văn hóa truyền thống, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội. Về các yếu tố tác động đến thực hiện chính sách, luận án đã nhận diện rõ các yếu tố tác động về điều kiện tự nhiên, chính trị, kinh tế- xã hội, văn hóa của vùng; tác động của hội nhập quốc tế, kinh tế thị trường định hướng XHCN; đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước; chất đội ngũ cán bộ thực hiện chính sách. Đây là cơ sở lý luận và thực tiễn quan trọng định hướng quá trình xây dựng hệ thống ASXH mang tính toàn diện, bảo vệ nông dân trước các rủi ro trong sản xuất và đời sống xã hội, tạo động lực giúp họ nâng cao năng lực sản xuất và chủ động tham gia vào quá trình phát triển bền vững nông nghiệp, nông thôn của vùng.

Chương 3

THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI ĐỐI VỚI NÔNG DÂN VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG HIỆN NAY

THỰC TRẠNG VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ ĐẶT RA

3.1. THỰC TRẠNG THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI ĐỐI VỚI NÔNG DÂN VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Trong những năm qua, các địa phương vùng ĐBSCL đã tích cực triển khai thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân, góp phần ổn định thu nhập và nâng cao chất lượng cuộc sống, tăng cường năng lực thích ứng với những rủi ro của kinh tế, xã hội và môi trường. Trên cơ sở đó, có thể khái quát một số kết quả chủ yếu như sau:

3.1.1. Thực hiện chính sách việc làm đối với nông dân vùng đồng bằng sông Cửu Long hiện nay

3.1.1.1. Thành tựu

Các cấp ủy, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội ở các địa phương vùng ĐBSCL trước và sau sáp nhập địa giới hành chính đã nỗ lực tích cực trong thực hiện chính sách việc làm góp phần ổn định sinh kế và thu nhập bền vững cho người nông dân. Kết quả đạt được thể hiện ở hoạt động đào tạo nghề và hỗ trợ vay vốn gắn với giải quyết việc làm có nhiều chuyển biến tích cực:

Thứ nhất, hoạt động đào tạo nghề góp phần nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ thuật; phát triển nguồn nhân lực, gia tăng cơ hội việc làm cho nông dân

Đào tạo nghề giữ vai trò quan trọng trong thực hiện chính sách việc làm đối với nông dân, góp phần nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ thuật, phát triển nguồn nhân lực và tạo thêm cơ hội việc làm, tăng thu nhập cho nông dân. Theo số liệu của Tổng Cục thống kê (2024), tỷ lệ lực lượng lao động nông thôn từ 15 tuổi trở lên qua đào tạo chiếm 11,3% năm 2023 [196, tr.100], tăng lên 12,0 vào năm 2024 [62, tr.97]. Kết quả này cho thấy, chính sách đào tạo

nghề ở các địa phương vùng ĐBSCL không chỉ tạo sự chuyển biến tích cực về chất lượng lao động nông thôn mà còn góp phần gia tăng cơ hội việc làm, ổn định sinh kế cho người nông dân. Bên cạnh đó, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội đã tăng cường phối hợp với chính quyền địa phương trong triển khai các lớp đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn gắn với các mô hình giải quyết việc làm, mô hình sản xuất kinh doanh của các cấp hội, đoàn thể. Trong năm 2024, tại tỉnh Cà Mau (cũ), các cấp Hội Nông dân đã phối hợp “đào tạo, bồi dưỡng nghề cho 4.959 hội viên với nhiều nội dung gắn với nhu cầu thực tiễn như: kỹ thuật chăn nuôi, trồng trọt, nuôi tôm, nuôi cua... Kết quả, trên 85% học viên có việc làm ổn định sau đào tạo. Bên cạnh đó, Hội Nông dân phối hợp với các ngành liên quan tổ chức 237 lớp truyền nghề, dạy nghề, tập huấn và hội thảo chuyên giao khoa học, kỹ thuật sản xuất, góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm và tăng thu nhập cho hội viên nông dân” [104].

Cùng với đó, nông dân tỉnh Sóc Trăng được quan tâm chuyển đổi nghề nghiệp, góp phần tạo việc làm ổn định. “Trong năm 2024, toàn tỉnh có 5.834 hội viên đã được Hội Nông dân các huyện, thị xã, thành phố phối hợp Trung tâm giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên mở 224 lớp đào tạo, bồi dưỡng nghề. Ngành nghề bà con theo học chủ yếu gồm: chăn nuôi (bò, dê, heo, ếch, baba...); trồng lúa; trồng màu; chăm sóc hoa kiểng...”[107]. Ở Hậu Giang “có 1.790 hội viên nông dân và lao động nông thôn đã được hỗ trợ đào tạo nghề”[110]. Ngoài ra, nông dân tỉnh Hậu Giang được hỗ trợ ứng dụng khoa học, kỹ thuật tiên tiến, công nghệ mới áp dụng trong sản xuất, bảo quản và chế biến nông sản. Cũng như các địa phương khác trong Vùng, người nông dân tỉnh Tiền Giang đã được cấp ủy, chính quyền địa phương và các tổ chức hội tích cực hỗ trợ đào tạo nghề, giải quyết việc làm. “Trong năm 2024, có 1.490 hội viên nông dân được đào tạo nghề” [108]. Bên cạnh đó, các cấp Hội nông dân làm tốt công tác phối hợp tư vấn, giới thiệu việc làm cho lao động nông thôn và định hướng nghề nghiệp cho con em hội viên nông dân, nông dân hợp tác lao động có thời

hạn tại nước ngoài như Nhật bản, Đài Loan, Ả Rập Xê - Út, Singapore, Hàn Quốc. Thành phố Cần Thơ trong năm 2026 đã ban hành Quyết định số 134/QĐ-UBND ngày 14/01/2026 phê duyệt 115 danh mục nghề và định mức chi phí hỗ trợ đào tạo nghề trình độ sơ cấp và đào tạo thường xuyên (dưới 03 tháng) cho lao động trên địa bàn thành phố, giai đoạn 2026 - 2030 [215]. Theo đó, hỗ trợ kinh phí đào tạo nghề cho lao động nông thôn cao nhất gần 6 triệu đồng/người. Thực tế này giúp cho lao động nông thôn ở thành phố Cần Thơ nâng cao tay nghề và cơ hội việc làm sau khi được đào tạo.

Đánh giá hiệu quả đào tạo nghề, nghiên cứu đã thực hiện khảo sát đối với 150 cán bộ thực hiện chính sách ASXH cho nông dân cho thấy, có 85,7% cán bộ tham gia khảo sát đánh giá hoạt động đào tạo nghề cho nông dân đã góp phần nâng cao trình độ và tạo cơ hội việc làm [Bảng 6, Phụ lục 2.1]. Đa số cán bộ giải thích rằng, hoạt động đào tạo nghề đã được chỉ đạo quyết liệt và nhận được sự quan tâm của các cấp lãnh đạo; sở, ban ngành; các tổ chức hội góp phần gia tăng cơ hội việc làm đối với nông dân.

Xét từ góc độ người nông dân, nghiên cứu đã khảo sát 300 đối tượng và kết quả cho thấy, có 86,4% nông dân tham gia khảo sát đã khẳng định họ có được giới thiệu hoặc hỗ trợ đào tạo nghề, chuyển đổi việc làm từ chính quyền hoặc hội đoàn thể; có 82,5% người nông dân khẳng định họ được giới thiệu việc làm hoặc tư vấn nghề nghiệp sau đào tạo [Bảng 1, Phụ lục 2.2]. Các bằng chứng này đã cho thấy, đa số người nông dân đánh giá cao về các chính sách hỗ trợ, tư vấn đào tạo nghề, chính sách hỗ trợ đào tạo nghề ở các địa phương đã “chạm” đến nhu cầu của người nông dân, hỗ trợ tích cực cho họ ổn định thu nhập và đảm bảo nhu cầu cuộc sống, nâng cao năng lực đảm bảo an sinh. Từ đó, người nông dân cảm thấy tin tưởng hơn khi tham gia các khóa học đào tạo nghề.

Như vậy, đào tạo nghề cho lao động nông thôn, đặc biệt đào tạo nghề nông nghiệp đã được các địa phương trong vùng tích cực triển khai thực hiện nghiêm túc, hiệu quả. Qua đó, người nông dân được trang bị kiến thức và kỹ năng nghề,

góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nông thôn, đồng thời tạo điều kiện cho họ tìm kiếm hoặc tự tạo việc làm, ổn định sinh kế.

Thứ hai, hỗ trợ vay vốn ưu đãi đã góp phần gia tăng cơ hội việc làm cho người nông dân

Trong những năm qua, Ngân hàng chính sách xã hội, Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn đã ký kết văn bản với các tổ chức hội thực hiện ủy thác cho hội viên, nông dân vay vốn hỗ trợ giải quyết việc làm, phát triển sản xuất, vay khởi nghiệp cho thanh niên, phụ nữ nông thôn. Trên cơ sở văn bản đã ký kết, Ban Thường vụ các tổ chức hội cấp tỉnh đã chỉ đạo các cấp hội cơ sở ký hợp đồng ủy thác với Phòng giao dịch ngân hàng tại địa bàn, qua đó tạo cơ hội cho hội viên, nông dân tiếp cận nguồn vốn. Kết quả thực hiện cho thấy, nông dân đã tiếp cận được nguồn vốn vay ưu đãi từ các chương trình hỗ trợ vay vốn của hệ thống các ngân hàng.

Tại Cà Mau, trong năm 2024, người nông dân được tiếp cận nguồn vốn ưu đãi từ ngân hàng chính sách xã hội, ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn. Theo đó, “số hộ nông dân được tiếp cận nguồn vốn ưu đãi năm 2024 là 135.172 hộ, tăng 13.490 hộ so với năm 2020. Trong đó, 501 hộ được vay vốn để chuyển đổi sinh kế; có 29.423 hộ được vay vốn để giải quyết việc làm” [144]. Ở Tiền Giang, số hộ nông dân được tiếp cận nguồn vốn có xu hướng tăng. Nếu năm 2020, toàn tỉnh có 27.969 hộ được vay các nguồn vốn với 848.964 triệu đồng thì đến năm 2024 có 33.534 hộ với tổng số tiền 1.377.740 triệu đồng. Trong đó, có 5.640 hộ được vay vốn để chuyển sinh kế và 7.752 hộ vay vốn để giải quyết việc làm trong năm 2024 [146]. Ở An Giang, toàn tỉnh đã giải ngân được 78.540 triệu đồng năm 2024 cho mục đích vay vốn giải quyết việc làm, tăng 68.894 triệu đồng so với năm 2020; trong khi đó, số tiền được vay vốn để chuyển đổi sinh kế của người nông dân trong năm 2024 là 147.122 triệu đồng, tăng 71.464 triệu đồng so với năm 2020 [143]. Cũng như các địa phương khác, người nông dân tỉnh Sóc Trăng (cũ) cũng được hỗ trợ vay vốn ưu đãi từ ngân hàng chính sách xã hội. Theo đó, “số hộ gia đình được vay vốn đã tăng từ 8.684

hộ năm 2020 lên 25.478 hộ năm 2024. Trong đó, số hộ vay vốn ưu đãi với mục đích chuyển đổi sinh kế năm 2024 chiếm 74,8% và 23,3% số hộ vay vốn ưu đãi với mục đích giải quyết việc làm”[145].

Các bằng chứng về số hộ nông dân vay vốn ưu đãi đã khẳng định, cơ hội tiếp cận nguồn vốn ưu đãi của người nông dân ở các địa phương vùng ĐBSCL ngày càng được mở rộng, đặc biệt là vay vốn để chuyển đổi sinh kế và giải quyết việc làm đảm bảo đúng đối tượng. Hoạt động hỗ trợ vay vốn ưu đãi đã cung cấp cho người nông dân “cần câu” để ổn định sinh kế, đảm bảo ASXH đối với nông dân vùng ĐBSCL trong bối cảnh BĐKH. Bên cạnh các chương trình vay vốn ủy thác từ ngân hàng, việc triển khai hoạt động Quỹ hỗ trợ nông dân do Hội nông dân quản lý theo Nghị quyết số 46-NQ/TW ngày 20/12/2023 của Bộ Chính trị đã góp phần hỗ trợ hội viên hội nông dân thực hiện các dự án chăn nuôi và chăm sóc vườn cây ăn trái tạo việc làm ổn định cho nông dân ở địa phương.

Quỹ hỗ trợ nông dân cùng với nguồn vốn Quỹ Quốc gia giải quyết việc làm do Hội quản lý đã góp phần quan trọng trong xây dựng các mô hình sản xuất, nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống cho hội viên, nông dân. Có thể khẳng định, việc triển khai hoạt động tín dụng hỗ trợ nông dân vay vốn ưu đãi đã giúp cho người nông dân khởi nghiệp thành công, chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn, phát triển sản xuất, tạo việc làm, nhiều hộ nông dân đạt được danh hiệu “nông dân sản xuất, kinh doanh giỏi”. Qua khảo sát 150 cán bộ cho thấy, có 80,3% cán bộ đánh giá chính sách vay vốn ưu đãi hỗ trợ phát triển sản xuất đạt hiệu quả [Bảng 5, Phụ lục 2.1]. Kết quả này cho thấy, sự nỗ lực rất lớn của chính quyền địa phương và các tổ chức chính trị - xã hội trong hỗ trợ, giúp đỡ người nông dân vay vốn, tạo việc làm và chuyển đổi sinh kế.

Như vậy, thực hiện chính sách việc làm thông qua các hoạt động đào tạo nghề đặc biệt đào tạo nghề nông nghiệp cho nông dân, hỗ trợ nông dân vay vốn, duy trì và mở rộng cơ hội việc làm đã giúp nông dân có thu nhập ổn định. Sự cải thiện thu nhập của lao động nông thôn phản ánh kết quả tích cực của quá trình thực hiện chính sách việc làm. Cụ thể, “thu nhập bình quân của lao động nông

thôn vùng ĐBSCL trong Quý 4/2014 chỉ có 3,3 triệu đồng/người/tháng”[192, tr.116] nhưng sau hơn 10 năm (tức là đến năm 2023), thu nhập này tăng lên 6,6 triệu đồng/người/tháng so với cùng kỳ [196, tr.121]. “Thu nhập của lao động vùng ĐBSCL hoạt động ngành nông, lâm và thủy sản ở Quý 4/2014 chỉ có 2,5 triệu đồng/người/tháng” [192, tr.119] nhưng đến Quý 4/2023, thu nhập này tăng lên 5,8 triệu đồng/người/tháng [196, tr.124]. Nhằm bổ sung bằng chứng về tác động của chính sách giải quyết việc làm đối với sự gia tăng thu nhập của nông dân, nghiên cứu đã tiến hành khảo sát 300 nông dân thuộc các tỉnh/thành vùng ĐBSCL cho thấy, có 72,9% nông dân được hỏi đã khẳng định mức thu nhập của họ tăng lên sau khi đào tạo hoặc giới thiệu việc làm [Bảng 2, Phụ lục 2.2]. Từ đó cho thấy, người nông dân đã nhận thức sâu sắc về vai trò của chính sách giải quyết việc làm đối với sự gia tăng thu nhập của bản thân và gia đình; có 89,1% nông dân được hỏi khẳng định chính sách giải quyết việc làm giúp họ ổn định sinh kế. [Bảng 2, Phụ lục 2.2].

Chính sách ASXH thông qua trụ cột chính sách giải quyết việc làm đã tạo cơ hội cho nông dân vùng ĐBSCL thay đổi diện mạo trong cuộc sống. Có 84,0% trong số 300 nông dân tham gia khảo sát cho rằng, chính sách ASXH đã giúp họ ổn định thu nhập, cải thiện cuộc sống và có 62,9% khẳng định chính sách ASXH giúp họ có việc làm và sinh kế ổn định [Bảng 13, Phụ lục 2.2]. Như vậy, quá trình triển khai thực hiện chính sách ASXH góp phần nâng cao thu nhập của nông dân, đồng thời thúc đẩy thực hiện mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững ở các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL. Theo Tổng Cục Thống kê, “tỷ lệ hộ nghèo vùng ĐBSCL theo tiêu chí nghèo đa chiều năm 2024 chỉ còn 2,1%” [197, tr.1035].

3.1.1.2. Hạn chế

Mặc dù đã có nhiều nỗ lực trong thực hiện chính sách việc làm đối với nông dân, song quá trình thực hiện trụ cột này chưa đạt hiệu quả bền vững.

Thứ nhất, tỷ lệ nông dân có việc làm qua đào tạo còn hạn chế. Theo kết quả điều tra lao động việc làm năm 2024, “cơ cấu lao động nông thôn có việc

làm từ 15 tuổi trở lên ở ĐBSCL đã qua đào tạo chỉ đạt tỷ lệ 12,0%, trong đó đào tạo đại học chiếm tới 5,8%; bậc sơ cấp, trung cấp, cao đẳng chiếm 6,2%” [62, tr.106]. Sau 4 năm, “tỷ lệ đào tạo này chưa có sự chuyển biến tích cực so với năm 2020 (11,2%)” [193, tr.93]. Bên cạnh đó, tỷ lệ lao động có việc làm từ 15 tuổi trở lên có trình độ đại học ở nông thôn các vùng kinh tế - xã hội khác của cả nước cao hơn nhiều như: Đông Nam bộ là 8,5%; Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung là 7,9%; Đồng bằng sông Hồng chiếm tỷ lệ 9,5% [62, tr.104-106]. Có thể khẳng định, sự thay đổi cơ cấu lao động nông thôn có việc làm qua đào tạo còn khá chậm và thấp so với các vùng kinh tế - xã hội của cả nước. Công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn bao gồm đào tạo nghề nông nghiệp còn gặp nhiều khó khăn ảnh hưởng đến cơ hội tiếp cận việc làm. Nông dân học nghề là những hộ nghèo, cận nghèo nên đa số thiếu vốn, phương tiện sản xuất; một bộ phận chưa vận dụng được kiến thức, kỹ năng đã học trong thực tiễn. Chính sách hỗ trợ cho nông dân sau học nghề thiếu đồng bộ như: hỗ trợ bao tiêu sản phẩm, hỗ trợ vay vốn để phát triển sản xuất, kinh doanh và mở rộng nghề. Vì thế, sau khi học nghề, cơ hội tìm việc làm bị hạn chế hoặc làm không đúng ngành nghề được đào tạo, đa phần số lao động là nông dân sau tham gia học nghề chủ yếu tự tạo việc làm tại chỗ. Sự liên kết giữa cơ sở đào tạo với các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh còn hạn chế trong giải quyết việc làm cho lao động nông thôn sau khi học nghề. Một số địa phương chưa quan tâm gắn kết chặt chẽ giữa dạy nghề với giải quyết việc làm, việc lựa chọn ngành nghề đào tạo chưa phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương nên một số lao động sau đào tạo không gắn bó được với nghề.

Thứ hai, hoạt động của một số tổ chức tín dụng cho vay vốn trong giải quyết việc làm đối với nông dân còn bất cập. Chính sách hỗ trợ nông dân vay vốn thông qua Quỹ hỗ trợ nông dân, hệ thống ngân hàng chính sách xã hội, ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn còn hạn chế. Cụ thể, một bộ phận nông dân nhất là hộ nghèo có trình độ, năng lực sản xuất hạn chế, thường xuyên chịu tác động của thời tiết, BĐKH, thiên tai, dịch bệnh... dẫn đến sản xuất chưa

hiệu quả, khó có khả năng trả nợ ngân hàng, phát sinh nợ quá hạn dẫn đến nguy cơ tái nghèo. Một số tổ chức Hội nhận ủy thác ở cấp xã, Ban quản lý Tổ tiết kiệm và vay vốn chưa thực hiện tốt các nội dung ủy thác, chưa tích cực sâu sát cơ sở, kiêm nhiệm nhiều công việc khác nhau ở địa phương nên quá trình thực hiện ủy thác tín dụng chưa đạt yêu cầu. Tín dụng đối với hộ nông dân mới thoát nghèo được áp dụng cho các hộ gia đình ra khỏi danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo trong vòng 3 năm chưa đủ đảm bảo thời gian để các hộ gia đình có điều kiện thoát nghèo bền vững.

Chính sách tín dụng xã hội đối với hộ có mức sống trung bình trong lĩnh vực nông, lâm, ngư, diêm nghiệp còn hạn chế trong khi nhu cầu vay vốn của đối tượng này rất lớn và họ khó tiếp cận được nguồn vốn tín dụng thương mại. Công tác kiểm tra, giám sát hoạt động tín dụng chính sách xã hội ở một số địa phương chưa được duy trì thường xuyên. Những quy định về yêu cầu tài sản thế chấp, phương án sản xuất và khả năng trả nợ khi tiếp cận các khoản vay giá trị lớn hơn 200 triệu đồng của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn đã làm gia tăng rào cản tiếp cận tín dụng đối với nông dân, đặc biệt là nhóm có quy mô sản xuất nhỏ và năng lực tài chính hạn chế.

Bên cạnh đó, Nghị định số 156/2025/NĐ-CP [57] đã nâng hạn mức cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn song nguồn vốn mà nhiều hộ nghèo và hộ sản xuất nhỏ ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long thực tế tiếp cận được vẫn còn hạn chế do thu nhập thiếu ổn định, năng lực tích lũy thấp và tâm lý e ngại rủi ro trong quá trình vay vốn sản xuất. Thực trạng này ảnh hưởng đến khả năng đầu tư chuyển đổi cây trồng, vật nuôi, ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ và phát triển các mô hình sinh kế thích ứng với hạn hán, xâm nhập mặn. Vì vậy, các khoản vay của nông dân từ ngân hàng chính sách xã hội chỉ đảm bảo duy trì nhu cầu sinh kế cơ bản, chưa tạo bước đột phá để nông dân thoát nghèo, làm giàu. Một số nông dân thuộc hộ nghèo hoặc mới thoát nghèo không đáp ứng đầy đủ tiêu chí theo quy định nên không tiếp cận được nguồn

vốn trong khi đời sống vẫn còn khó khăn. Công tác phối hợp thực hiện Nghị quyết liên tịch giữa Hội nông dân và Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn về chính sách tín dụng ưu đãi hỗ trợ nông dân phát triển sản xuất góp phần giải quyết việc làm còn nhiều bất cập. Ngoài ra, một số dự án đầu tư sản xuất nông nghiệp, giá cả vật tư nông nghiệp đầu vào tăng cao, giá nông sản, thủy sản... tiếp tục bị sụt giảm, trực tiếp làm giảm thu nhập đối với các hộ vay vốn dự án Quỹ hỗ trợ nông dân; một số dự án trồng trọt khi triển khai, cơ sở Hội chưa xác định rõ thời gian sinh trưởng của từng loại cây trồng, vật nuôi để xây dựng phương án vay vốn phù hợp với chu kỳ sản xuất. Vì vậy, khi đến hạn trả vốn thì dự án chưa có sản phẩm thu hoạch phải đề nghị gia hạn nợ.

Kết quả tiến hành phỏng vấn sâu đối với cán bộ công tác ở ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Cà Mau, Vĩnh Long, Cần Thơ cho thấy rõ những hạn chế, khó khăn trong quá trình hỗ trợ nông dân vay vốn giải quyết việc làm: “Hiện nay, mức cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng ngành nghề đối với nông dân được nâng lên, tuy nhiên họ còn gặp khó khăn trong xây dựng phương án sản xuất, kinh doanh phù hợp trong thẩm định tín dụng; quá trình thẩm định, phê duyệt, giải ngân và giám sát vốn thông qua nhiều thủ tục hành chính ảnh hưởng đến thời điểm nông dân tiếp cận vốn; các mô hình vay vốn giải quyết việc làm thành công thường gắn với giám sát, tư vấn sau vay vốn nhưng ở nhiều địa phương, nguồn lực này thiếu hoặc yếu dẫn đến một số dự án vay vốn dù có triển khai nhưng hiệu quả không bền vững. Bên cạnh đó, do đặc thù sản xuất nông nghiệp vùng ĐBSCL chịu nhiều rủi ro từ thiên tai, BĐKH, xâm nhập mặn và biến động giá cả, vì vậy cán bộ tín dụng khi phê duyệt hồ sơ với quy mô lớn có tâm lý khá thận trọng”. [Mục 11, Phụ lục 2.3]. Thực tế này cho thấy, việc tiếp cận nguồn vốn tín dụng của nông dân để tạo việc làm mới, duy trì và mở rộng cơ hội việc làm còn gặp nhiều rào cản. Đa số sinh kế của người nông dân vùng ĐBSCL gắn với sản xuất nông nghiệp - lĩnh vực dễ bị tổn thương trước tác động bất lợi của điều kiện tự nhiên. Do đó, mặc dù đã được hỗ trợ cải thiện sinh kế

nhưng khả năng tiếp cận và sử dụng nguồn vốn chưa tạo ra chuyển biến mang tính đột phá trong việc cải thiện và nâng cao đời sống của nông dân.

Trong những năm qua, quá trình triển khai hoạt động đào tạo nghề cho lao động nông thôn, tín dụng ưu đãi đã góp phần mở rộng cơ hội việc làm cho nông dân vùng ĐBSCL. Tuy nhiên, cơ cấu việc làm của lao động nông thôn vẫn chủ yếu thuộc khu vực phi chính thức. Một bộ phận lao động sau đào tạo nghề chuyển sang các hoạt động dịch vụ quy mô nhỏ, buôn bán tự do, lao động thời vụ hoặc di cư đến các khu công nghiệp và đô thị để tìm kiếm việc làm. Theo Tổng Cục Thống kê (2024), “toàn vùng có 77,63% lao động có việc làm phi chính thức, cao hơn 13 điểm phần trăm so với cả nước và là một trong vùng có tỷ lệ này cao nhất”[233].

Thực tế cho thấy, việc làm phi thức là những việc làm có thu nhập không ổn định, thiếu bảo đảm về BHXH và phụ thuộc lớn vào biến động kinh tế. Do đó, chính sách việc làm hiện nay mới chủ yếu giải quyết vấn đề thiếu việc làm về số lượng, trong khi chất lượng việc làm chưa được cải thiện đáng kể. Sở dĩ là do cấu trúc kinh tế ĐBSCL vẫn dựa vào nông nghiệp giá trị gia tăng thấp, trong khi công nghiệp và dịch vụ phát triển chậm hơn các vùng động lực như Đông Nam Bộ. Hệ quả là, lao động nông thôn dù có chuyển dịch nghề nghiệp vẫn chỉ di chuyển trong “vòng tròn thu nhập thấp”. Nhiều hộ gia đình đã thoát nghèo theo chuẩn thu nhập nhưng chưa đạt trạng thái an toàn sinh kế, dễ tái nghèo khi thị trường biến động hoặc rủi ro thiên tai. Chính sách ASXH còn thiên về mở rộng cơ hội việc làm mà chưa quan tâm đúng mức đến nâng cao chất lượng và bảo đảm tính bền vững của sinh kế. Nói cách khác, chính sách đã giúp người nông dân “có việc để làm” nhưng chưa giúp họ “sống được bằng việc làm”. Do đó, nâng cao hiệu quả hoạt động đào tạo nghề, hỗ trợ nông dân vay vốn là một trong những giải pháp có ý nghĩa quan trọng nhằm đảm bảo ASXH cho nông dân vùng ĐBSCL thích ứng với sự biến động của kinh tế, xã hội, môi trường.

3.1.2. Thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế đối với nông dân vùng đồng bằng sông Cửu Long hiện nay

Thực hiện BHXH, BHYT đối với nông dân góp phần đảm bảo ổn định tài chính, chăm sóc sức khỏe đối với nông dân trong điều kiện sản xuất và đời sống tiềm ẩn nhiều rủi ro. Ở cấp độ vùng ĐBSCL, nhằm góp phần thực hiện Nghị quyết số 28 - NQ/TW (2018) của Hội nghị Trung ương 7 khóa XII về cải cách chính sách Bảo hiểm xã hội [17]; Nghị quyết số 69/NQ-CP (2022) của Chính phủ [50]; Quyết định số 546/QĐ-TTg (2022) về việc giao chỉ tiêu bao phủ BHYT giai đoạn 2022 - 2025 [52], cơ quan BHXH ở các tỉnh/thành đã chủ động tham mưu cho cấp ủy và UBND tỉnh/ thành ban hành các văn bản chỉ đạo thực hiện chính sách BHXH, BHYT trên địa bàn; đồng thời tham mưu UBND tỉnh/ thành quyết định mức hỗ trợ từ ngân sách địa phương đối với các nhóm được ngân sách trung ương hỗ trợ mức đóng BHYT, trong đó có hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình, góp phần nâng cao tỷ lệ bao phủ BHYT. Ngoài ra, BHXH tỉnh/thành chủ động phối hợp với UBND tỉnh/thành phố trong công tác giao chỉ tiêu phát triển BHXH, BHYT. Trên cơ sở đó, UBND các tỉnh/thành đã ban hành Quyết định về việc giao chỉ tiêu thực hiện BHXH, BHYT cho từng đơn vị trong phạm vi toàn tỉnh/thành.

Cùng với đó, UBND ở các địa phương thành lập Ban chỉ đạo thực hiện chính sách BHXH, BHYT do Chủ tịch UBND tỉnh/thành làm trưởng ban. Nhằm hiện thực hóa các chỉ tiêu, mục tiêu được giao hướng đến mở rộng độ bao phủ đối với toàn dân trong đó có đối tượng nông dân, cơ quan BHXH ở các tỉnh/thành chủ động xây dựng các chương trình phối hợp giai đoạn (2012-2015) và (2016-2020); Quy chế phối hợp giai đoạn (2022-2025); kế hoạch phối hợp với các tổ chức Hội, điển hình là Hội nông dân (Bảng 1.1, Phụ lục 01) góp phần tăng cường trách nhiệm của các ban, ngành trong chỉ đạo, hướng dẫn và phối hợp tổ chức tuyên truyền vận động, xây dựng và nhân rộng mô hình BHXH,

BHYT; kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định của pháp luật; qua đó quá trình triển khai thực hiện chính sách đạt được nhiều thành tựu quan trọng:

3.1.2.1. Thành tựu

Thứ nhất, chính sách BHXH, BHYT góp phần mở rộng diện bao phủ đối với nông dân.

Số lượng nông dân tham gia BHXH, BHYT tại các địa phương vùng ĐBSCL có xu hướng gia tăng, phản ánh những chuyển biến tích cực trong công tác bảo đảm ASXH ở khu vực nông thôn. Kết quả này gắn liền với sự phối hợp của chính quyền địa phương, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội (Hội Nông dân, Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên) trong tuyên truyền, vận động và hỗ trợ nông dân tiếp cận chính sách, qua đó nâng cao nhận thức và khuyến khích nông dân chủ động tham gia các loại hình bảo hiểm. Cụ thể, trong 02 năm (2023-2024), toàn tỉnh Tiền Giang (cũ) có 252.240/262.096 hội viên nông dân tham gia BHYT, đạt 96,24% [173]. Tính đến tháng 9 năm 2024, thành phố Cần Thơ (cũ) có 82.972 hội viên nông dân tham gia BHYT, đạt 99,93% tổng số hội viên nông dân [113]. Tỉnh Cà Mau (cũ), trong nhiệm kỳ 2018-2023, toàn tỉnh có 104.453 hội viên nông dân tham gia BHYT [104]. Tính đến tháng 12/2024, toàn tỉnh Sóc Trăng có 127.825 hội viên tham gia BHYT, góp phần nâng cao tỷ lệ bao phủ BHYT trong hội viên Hội Nông dân [107].

Nhằm đánh giá mức độ tham gia BHYT, kết quả khảo sát 300 nông dân cho thấy, có 95,2% số người được hỏi khẳng định có tham gia BHYT [Bảng 3, Phụ lục 2.2], trong đó có 69,2% tham gia BHYT tự nguyện theo hộ gia đình và có 26,0% tham gia BHYT thông qua sự hỗ trợ của nhà nước [Bảng 4, Phụ lục 2.2]. Kết quả khảo sát thống nhất với số liệu báo cáo của các địa phương, qua đó cho thấy độ bao phủ BHYT trong nông dân đã từng bước được mở rộng. BHYT đã trở thành “tấm hộ chiếu” quan trọng giúp phòng ngừa rủi ro bệnh tật. Kết quả khảo sát 300 nông dân vùng ĐBSCL cho thấy, có hơn 2/3 người tham gia khảo sát cho rằng, BHYT giúp giảm gánh nặng chi phí khám chữa bệnh khi ốm đau chiếm 88,3%; có 76,9% cho rằng BHYT giúp giảm nguy cơ nghèo do bệnh

tật [Biểu 1.1, Phụ lục 2.2]. Những số liệu trên phản ánh sự chuyển biến tích cực trong nhận thức của nông dân về vai trò của BHYT đối với sức khỏe và kinh tế hộ gia đình, qua đó thúc đẩy họ tham gia BHYT.

Thứ hai, BHYT, BHXH tự nguyện trở thành lưới an toàn bảo vệ nông dân trước những rủi ro về sức khỏe và thu nhập.

Vùng ĐBSCL là một trong những vùng có tỷ lệ lao động phi chính thức khá cao. Toàn vùng có 77,6% lao động có việc làm trong khu vực phi chính thức, trong đó phần lớn hoạt động trong lĩnh vực nông, lâm, thủy sản [197, tr.180]. Nhóm lao động này sẽ đối diện khó khăn sau khi về già nếu không tham gia BHXH tự nguyện. Trong những năm qua, các cấp chính quyền địa phương cùng với các tổ chức chính trị - xã hội đã tích cực vận động, hỗ trợ nông dân tham gia BHXH tự nguyện với nhiều mô hình sáng tạo. Chẳng hạn, Hội Nông dân tỉnh Bến Tre phối hợp với BHXH tỉnh triển khai mô hình “Nuôi heo đất tiết kiệm tham gia BHXH tự nguyện”, kết hợp nguồn tiết kiệm từ các tổ tiết kiệm của Hội Liên hiệp Phụ nữ và Hội Nông dân với chính sách hỗ trợ thêm 20% mức đóng BHXH tự nguyện từ ngân sách tỉnh đối với người thuộc hộ cận nghèo [103]. Ở Hậu Giang có mô hình chi hội trưởng và tổ trưởng tổ tiết kiệm tham gia BHXH tự nguyện và BHYT hộ gia đình do Hội Nông dân tỉnh phát động. Ở Trà Vinh, địa phương đã hỗ trợ 30-50% mức đóng BHXH tự nguyện bằng ngân sách tỉnh, nhất là đối với đồng bào Khmer thuộc hộ nghèo [23]. Ở Vĩnh Long, BHXH tỉnh phối hợp Hội Liên hiệp Phụ nữ và Bưu điện tỉnh tổ chức mô hình “Tổ phụ nữ tiết kiệm tham gia BHXH tự nguyện” thông qua hoạt động biến rác phế liệu thành quỹ đóng BHXH; đồng thời ra mắt nhiều tổ “hùn vốn mua BHXH”[217].

Kết quả, thành phố Cần Thơ (cũ) có 4.229 hội viên nông dân tham gia BHXH tự nguyện, đạt 5,1% tổng số hội viên nông dân [113]. Ở Cà Mau, tính đến “cuối năm 2023, có 111.478 hội viên nông dân tham BHYT, đạt 107% chỉ tiêu; 2.552 hội viên nông dân tham gia BHXH tự nguyện đạt 115% so với chỉ tiêu năm 2023” [122]. Ở Bến Tre (cũ), tính đến hết năm

2024, toàn hệ thống Hội Nông dân tỉnh, các cấp hội đã tuyên truyền, vận động hội viên nông dân tham gia BHYT có 146.265/132.155 người, đạt 111% chỉ tiêu Trung ương giao; BHXH tự nguyện có 1.293/702 hội viên tham gia, đạt 184% chỉ tiêu Trung ương giao [24].

Nhằm khẳng định những kết quả đạt được, nghiên cứu đã tiến hành khảo sát 300 nông dân ở địa bàn một số xã vùng ĐBSCL cho thấy, có 27,9% người nông dân khẳng định có tham gia BHXH tự nguyện. Sở dĩ, người nông dân tham gia BHXH tự nguyện là do họ nhận thức đầy đủ về vai trò của nó đối với tương lai của họ. Cụ thể, có hơn $\frac{1}{2}$ tổng số người tham gia khảo sát khẳng định tham gia BHXH giúp giảm gánh nặng cho gia đình và xã hội khi không còn khả năng lao động chiếm 59,9% và có 49,8% khẳng định BHXH tự nguyện giúp giảm rủi ro khi mất sức lao động dài hạn (do bệnh tật, tai nạn) [Biểu 1.2, Phụ lục 2.2]. Kết quả khảo sát đã phản ánh khá thống nhất với thực trạng tham gia của người nông dân từ báo cáo của Hội Nông dân. Mặc dù tỷ lệ tham gia và nhận thức của người nông dân về BHXH còn khá khiêm tốn nhưng đã dần có bước khởi sắc. Đây là những thành tựu bước đầu cần tiếp tục duy trì và phát triển để người nông dân hiểu rõ hơn lợi ích của BHXH tự nguyện và trách nhiệm đối với địa phương, cộng đồng xã hội theo tinh thần “ích nước, lợi nhà”.

Như vậy, chính sách BHXH và BHYT tự nguyện đã trở thành những trụ cột quan trọng của hệ thống ASXH đối với nông dân vùng ĐBSCL. Thông qua sự phối hợp triển khai của chính quyền địa phương và các tổ chức chính trị - xã hội, chính sách này đã góp phần bảo đảm thu nhập, chăm sóc sức khỏe và nâng cao khả năng ứng phó với những rủi ro trong cuộc sống của nông dân. Qua đó, chức năng phòng ngừa, giảm thiểu và khắc phục rủi ro của hệ thống ASXH ngày càng được phát huy hiệu quả.

Kết quả khảo sát cho thấy, có 50,8% nông dân được hỏi cho rằng, chính sách ASXH đã hỗ trợ họ vượt qua khó khăn, rủi ro trong cuộc sống; 45,0% đánh giá các chính sách này góp phần nâng cao khả năng thích ứng với BĐKH. Đặc biệt, có tới 98,7% số người tham gia khảo sát khẳng định

chính sách ASXH đã hỗ trợ gia đình họ vượt qua những thời điểm khó khăn do thiên tai, dịch bệnh, mất mùa, hạn hán và xâm nhập mặn [Bảng 13, Phụ lục 2.2]. Những kết quả này phản ánh vai trò ngày càng rõ nét của các chính sách BHXH, BHYT trong bảo đảm an sinh và ổn định đời sống nông dân vùng ĐBSCL.

3.1.2.2. Hạn chế

Bên cạnh những kết quả tích cực, quá trình thực hiện chính sách còn tồn tại một số hạn chế sau:

Thứ nhất, lưới an toàn từ chính sách BHXH, BHYT chưa được đảm bảo.

Thực hiện chính sách ASXH đã tạo “lưới an toàn” phủ trên diện rộng của toàn vùng. Mặc dù vậy, “lưới an toàn” ấy chưa đủ dày để bảo vệ bà con nông dân trước những biến cố của thiên tai và rủi ro trong cuộc sống. Trong thực tế, BHXH tự nguyện và BHYT được coi “bùa hộ mệnh” cho bà con nông dân trong chăm sóc sức khỏe và ổn định tài chính khi hết tuổi lao động. Tuy nhiên, người nông dân chưa thiết tha đối với loại hình BHXH tự nguyện. Tỷ lệ người tham gia BHYT của một số tỉnh còn rất thấp. Tính đến 31/8/2017, có 06 trong số 13 tỉnh/ thành phố chưa hoàn thành chỉ tiêu bao phủ BHYT theo Quyết định số 1167/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; số đối tượng tham gia BHXH tự nguyện thấp hơn nhiều so với số đối tượng tiềm năng của vùng ĐBSCL [119].

Thứ hai, BHYT, BHXH tự nguyện chưa đủ hấp dẫn để nông dân chủ động tham gia.

Thực tế cho thấy, người nông dân tham gia BHXH tự nguyện và BHYT chưa nhận thức đầy đủ về ý nghĩa và lợi ích của các chính sách này. Vì vậy, kết quả khảo sát cho thấy, có 72,2% nông dân tham gia khảo sát cho rằng họ không tham gia BHXH tự nguyện [Bảng 4.1, Phụ lục 2.2] và 30,8% không tham gia BHYT tự nguyện [Bảng 4, Phụ lục 2.2]. Nguyên nhân nông dân chưa tham gia BHXH tự nguyện và BHYT chủ yếu xuất phát từ mức hỗ trợ và mức đóng. Cụ thể, có 36,0% số người được khảo sát cho rằng, mức hỗ trợ của Nhà

nước chưa đủ hấp dẫn; có 37,5% đánh giá mức đóng BHXH tự nguyện còn khá cao nhưng vẫn có thể chấp nhận; có 12,1% cho rằng mức đóng vượt quá khả năng thu nhập [Bảng 5, Phụ lục 2.2]. Theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội 2024 và các văn bản hướng dẫn thi hành, mức đóng BHXH tự nguyện được xác định bằng 22% mức thu nhập tháng do người tham gia lựa chọn. Mức thu nhập làm căn cứ đóng không thấp hơn chuẩn nghèo khu vực nông thôn do Chính phủ quy định trong từng giai đoạn. Theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025, mức thu nhập tối thiểu là 1.500.000 đồng/tháng, tương ứng với mức đóng tối thiểu là 330.000 đồng/người/tháng. Kết quả khảo sát cũng cho thấy, thu nhập bình quân của người nông dân là 5,6 triệu/người/tháng, trong đó, thu nhập của nữ giới là 5,5 triệu đồng/tháng và nam giới là 5,7 triệu đồng [Bảng 6.1, Phụ lục 2.2]. Theo đó, số tiền đóng BHXH tự nguyện chiếm gần 6,0% trong tổng thu nhập của người nông dân. Mặc dù cơ cấu tiền đóng BHXH tự nguyện không nhiều trong tổng thu nhập nhưng đó là một phần sinh kế của nông dân có hoàn cảnh khó khăn, đặc biệt là đối với nữ giới. Ngoài ra, theo Hội nông dân tỉnh Cà Mau, “mức lương cơ sở tăng kéo theo mức đóng BHXH tự nguyện tăng lên đã ảnh hưởng đến việc duy trì và phát triển số lượng người tham gia; một số hội viên nông dân chưa quan tâm nhiều đến chính sách BHXH tự nguyện; kinh tế còn khó khăn nên không đóng ổn định lâu dài; một bộ phận hội viên có tâm lý so sánh lợi ích giữa BHXH và các loại hình bảo hiểm thương mại khác; kinh phí của Hội còn hạn chế dẫn đến phạm vi triển khai hoạt động tuyên truyền trực tiếp tại các cơ sở Hội chưa đáp ứng yêu cầu” [122]. Nhận định này được khẳng định thông qua kết quả khảo sát 300 nông dân, có 48,9% người có mức thu nhập trung bình trở xuống cho rằng mức đóng BHXH tự nguyện là khá cao. Xét theo giới tính, có 35,7% nữ giới đánh giá mức đóng là quá cao so với thu nhập của họ; trong khi đó tỷ lệ này ở nam giới chỉ có 10,7% [Bảng 6.2, Phụ lục 2.2]. Đồng thời, tỷ lệ không tham gia BHXH tự nguyện ở nữ giới (74,0%) cao hơn so với nam giới (71,8%) [Bảng 6.3, Phụ lục 2.2]. Từ đó cho thấy, BHXH tự nguyện chưa thật sự hấp dẫn đối với nông dân có mức thu nhập trung bình. Do đó, nâng

cao nhận thức cho bà con nông dân về BHXH tự nguyện trở thành giải pháp cứu cánh cần được quan tâm trong thời gian tới. Từ những bất cập đó cho thấy rằng, chính sách ASXH thông qua trụ cột BHXH, BHYT chưa trở thành “lưới an sinh” đảm bảo sự an toàn đối với người nông dân.

3.1.3. Thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với nông dân vùng đồng bằng sông Cửu Long hiện nay

Trợ giúp xã hội là một trong những trụ cột của chính sách ASXH, có chức năng hỗ trợ các nhóm yếu thế vượt qua khó khăn. Thời gian qua, nông dân vùng ĐBSCL đã được Đảng, Nhà nước và chính quyền địa phương các cấp quan tâm hỗ trợ thường xuyên và đột xuất. Trên cơ sở thực hiện các văn bản chỉ đạo của Trung ương về trợ giúp xã hội, UBND ở các địa phương vùng ĐBSCL đã ban hành văn bản chỉ đạo triển khai, tổ chức thực hiện trợ giúp thường xuyên tại cộng đồng và trợ giúp đột xuất đối với nông dân chịu ảnh hưởng thiên tai, hỏa hoạn, mất mùa, dịch bệnh. Quá trình phối hợp đồng bộ giữa các chủ thể đạt được những chuyển biến tích cực:

3.1.3.1. Thành tựu

Các địa phương vùng ĐBSCL đã chủ động xây dựng “phao cứu sinh” cho nông dân thuộc nhóm đối tượng trợ giúp thường xuyên theo Nghị định 76/2024/NĐ-CP và Nghị định 20/2021/NĐ-CP, cụ thể:

Thứ nhất, chính sách trợ giúp xã hội góp phần bảo đảm mức sống tối thiểu và ổn định sinh kế cho nông dân thuộc diện thụ hưởng.

Trong thời gian qua, cấp ủy, chính quyền địa phương vùng ĐBSCL đã quan tâm triển khai đầy đủ, kịp thời các chính sách TGXH đối với nông dân thuộc diện thụ hưởng, góp phần bảo đảm mức sống tối thiểu, ổn định đời sống và nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân trong vùng.

Kết quả triển khai tại nhiều địa phương cho thấy, chính sách TGXH được thực hiện tương đối đầy đủ và kịp thời. Tại thành phố Cần Thơ (cũ) có 100% đối tượng bảo trợ xã hội được TGXH đúng và đủ theo quy định. Tính riêng năm 2024, thành phố đã trợ cấp thường xuyên cho hơn 494.304 lượt đối

tượng bảo trợ xã hội ở ngoài cộng đồng (bao gồm cả nông dân) với tổng kinh phí gần 300 tỷ đồng, bảo đảm thực hiện đầy đủ các chính sách TGXH theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP [165]. Tính đến tháng 12 năm 2024, tỉnh Sóc Trăng (cũ) đã chi trả TGXH cho 50.814 đối tượng (bao gồm cả nông dân) với tổng kinh phí trên 368,7 tỉ đồng/năm [166]. Tại Tiền Giang (cũ), đến tháng 9 năm 2024 có gần 91.900 đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng tại cộng đồng với tổng kinh phí thực hiện trên 250 tỷ đồng [89]. Những kết quả trên đã khẳng định, quá trình thực hiện chính sách TGXH được triển khai tương đối đồng bộ tại các địa phương vùng ĐBSCL. Thông qua việc bảo đảm chi trả đầy đủ, kịp thời chế độ TGXH, nhiều nông dân thuộc diện thụ hưởng đã có điều kiện duy trì mức sống tối thiểu, giảm bớt khó khăn trong cuộc sống và từng bước ổn định sinh kế.

Thứ hai, trợ giúp xã hội trở thành điểm tựa giúp nông dân khắc phục hậu quả thiên tai.

Đồng bằng sông Cửu Long là vùng chịu tác động nặng nề của BĐKH, ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất và đời sống của nông dân. Trong bối cảnh đó, chính sách TGXH đột xuất được các địa phương triển khai tương đối kịp thời, góp phần hỗ trợ nông dân khắc phục hậu quả thiên tai, bảo đảm đời sống và từng bước khôi phục hoạt động sản xuất.

Thực tiễn tại các địa phương cho thấy, chính sách TGXH đột xuất được triển khai phù hợp với mức độ thiệt hại của từng địa bàn. Sau đợt hạn hán, xâm nhập mặn lịch sử năm 2016, tỉnh Trà Vinh (cũ) đã quyết định sử dụng nguồn ngân sách địa phương và nguồn hỗ trợ của Trung ương với tổng kinh phí hơn 50 tỷ đồng để hỗ trợ 43.499 hộ sản xuất nông nghiệp khôi phục sản xuất tại các vùng bị ảnh hưởng trong vụ Đông Xuân 2015-2016. Trong đó, kinh phí hỗ trợ khôi phục sản xuất lúa gần 48 tỷ đồng, cây màu và mía là 865 triệu đồng, cây ăn trái hơn 880 triệu đồng và nuôi thủy sản hơn một tỷ đồng [211]. Tại Vĩnh Long (cũ), chính quyền địa phương phối hợp với các cơ quan chuyên môn triển khai hỗ trợ nhà ở, cây trồng và khắc phục sạt lở cho các hộ

nông dân bị thiệt hại với tổng kinh phí hỗ trợ 6.462,73 triệu đồng [212]. Tại Bạc Liêu (cũ), Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Ban Cứu trợ tỉnh đã hỗ trợ 1.015 bồn chứa nước ngọt dung tích 1.000 lít cho 1.015 hộ dân có hoàn cảnh khó khăn; đồng thời hỗ trợ 34 hộ bị thiệt hại về diện tích lúa do hạn hán, xâm nhập mặn với tổng trị giá trên 1,5 tỷ đồng [94]. Đối với tỉnh Bến Tre (cũ), địa phương đã bố trí hơn 10 tỷ đồng để mua nước sạch, bơm nước vào các khu vực trữ nước, thuê phương tiện vận chuyển nước và mua nước ngọt phục vụ sinh hoạt của người dân trong các đợt hạn mặn [151]. Tại Kiên Giang (cũ), chính quyền địa phương đã triển khai hỗ trợ các hộ dân có nhà bị sạt lở, sụp lún tại khu vực U Minh Thượng với số tiền 310 triệu đồng; đồng thời hỗ trợ thiệt hại đối với sản xuất lúa do ảnh hưởng của bão số 1 và số 2 năm 2023 tại một số địa phương với tổng kinh phí khoảng 11.665 tỷ đồng [214].

Những kết quả trên cho thấy, chính sách TGXH đột xuất không chỉ đáp ứng yêu cầu hỗ trợ khẩn cấp mà còn từng bước gắn với yêu cầu khắc phục hậu quả thiên tai và phục hồi hoạt động sản xuất của nông dân. Việc ưu tiên hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, nguồn nước sinh hoạt, nhà ở và kinh phí khắc phục thiệt hại phản ánh sự điều chỉnh linh hoạt của chính sách theo đặc điểm rủi ro của từng địa phương, qua đó góp phần hạn chế những tác động bất lợi của thiên tai đối với sản xuất và đời sống của nông dân vùng ĐBSCL.

Bên cạnh nguồn lực của Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội, doanh nghiệp và các tổ chức tôn giáo đã tích cực tham gia trợ giúp nông dân bị ảnh hưởng bởi thiên tai. Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau đã trao tặng 1.400 bồn chứa nước ngọt dung tích 1.000 lít cho người dân vùng ĐBSCL nhằm hỗ trợ dự trữ nước sinh hoạt trong mùa khô năm 2025 [5]. Chương trình “Phủ xanh miền Tây” của Tân Á Đại Thành đã hỗ trợ bồn chứa nước sạch cho người dân vùng hạn mặn [73]. Chương trình “Giọt nước quê hương” do cơ sở từ thiện Phật giáo chùa Kỳ Quang phối hợp với các tổ chức khác thực hiện đã hỗ trợ 500 bình nước tinh khiết cho 500 hộ dân tại xã Tân Phú, huyện Tân Phú Đông, góp phần bảo đảm nguồn nước sinh hoạt trong

thời kỳ hạn hán [95]. Bên cạnh đó, Giáo hội Phật giáo Việt Nam thành phố Cần Thơ đã tích cực tổ chức các hoạt động nhân đạo, từ thiện, hỗ trợ các hộ có hoàn cảnh khó khăn, gia đình chính sách và hộ nghèo trên địa bàn [202]. Sự tham gia của các chủ thể ngoài Nhà nước đã bổ sung nguồn lực quan trọng cho hoạt động TGXH, phản ánh xu hướng xã hội hóa trong thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân và các đối tượng yếu thế trong xã hội.

Nhìn chung, thực hiện chính sách TGXH đối với nông dân vùng ĐBSCL đã đạt được nhiều kết quả tích cực. Sự phối hợp giữa Nhà nước với Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội, doanh nghiệp, các tổ chức tôn giáo và cộng đồng xã hội đã góp phần mở rộng nguồn lực, nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách và tăng cường khả năng bao phủ của hệ thống ASXH đối với nông dân. Qua đó, truyền thống đoàn kết, tương thân tương ái và những giá trị nhân văn tốt đẹp của dân tộc tiếp tục được phát huy trong thực hiện chính sách TGXH. Kết quả khảo sát cho thấy, có 86,9% nông dân đánh giá hài lòng với sự hỗ trợ của chính quyền địa phương và cộng đồng xã hội [Bảng 7, Phụ lục 2.2]; 87,2% cho rằng mức hỗ trợ phù hợp với nhu cầu thực tế [Bảng 8, Phụ lục 2.2]. Những kết quả này cho thấy, chính sách TGXH không chỉ được triển khai tương đối hiệu quả mà còn thể hiện rõ tính nhân văn trong chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước, góp phần hỗ trợ nông dân khắc phục hậu quả thiên tai và bảo đảm ASXH ở vùng ĐBSCL.

3.1.3.2. Hạn chế

Thứ nhất, phạm vi bao phủ và mức hỗ trợ của chính sách trợ giúp xã hội chưa đáp ứng yêu cầu bảo đảm đời sống của một bộ phận nông dân thuộc diện thụ hưởng.

Mặc dù hệ thống chính sách TGXH đã được mở rộng, nhưng “phao cứu sinh” chưa phát huy hiệu quả đối với nông dân thuộc nhóm xã hội yếu thế như: nhóm lao động phi chính thức, người cao tuổi không có lương hưu, người khuyết tật nặng nhưng không đủ điều kiện về thủ tục hồ sơ... chưa tiếp cận đầy đủ chế độ TGXH theo quy định. Đặc biệt, trong bối cảnh BĐKH dẫn đến hạn mặn, sạt

lở, mất sinh kế, nhiều hộ nông dân rơi vào tình trạng nghèo nhưng chưa được cập nhật trong danh sách hỗ trợ kịp thời. Tình trạng “lọt lưới - trùng lặp” trong xác định đối tượng còn tồn tại ảnh hưởng đến tính công bằng trong thụ hưởng chính sách ASXH.

Bên cạnh đó, mức TGXH chưa đảm bảo cuộc sống tối thiểu. Theo Nghị định số 76/NĐ-CP (2024) [55] sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 20/NĐ-CP (2021) quy định chính sách TGXH đối với đối tượng bảo trợ xã hội, mức chuẩn TGXH được điều chỉnh lên 500.000 đồng/tháng. Tuy nhiên, mức chuẩn này chỉ tương đương khoảng 33,3% chuẩn hộ nghèo khu vực nông thôn (1.500.000 đồng/người/tháng) theo quy định tại Nghị định số 07/NĐ-CP (2021) [46] quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025. Trong điều kiện vùng ĐBSCL thường xuyên chịu tác động của BĐKH cùng với chi phí y tế, giáo dục và sinh hoạt có xu hướng gia tăng, mức trợ giúp hiện hành còn hạn chế trong việc đáp ứng các nhu cầu thiết yếu và hỗ trợ người thụ hưởng cải thiện điều kiện sống.

Thứ hai, công tác tổ chức thực hiện trợ giúp xã hội đột xuất chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn

Mặc dù chính sách TGXH đột xuất đã được triển khai tại các địa phương vùng ĐBSCL, song quá trình tổ chức thực hiện vẫn còn một số hạn chế.

Trước hết, công tác thống kê, rà soát và lập hồ sơ thiệt hại do thiên tai ở một số địa phương chưa được thực hiện kịp thời, nhất là trong giai đoạn kiện toàn tổ chức bộ máy theo mô hình chính quyền địa phương hai cấp, ảnh hưởng đến tiến độ xác định đối tượng và chi trả hỗ trợ. Hệ quả là, một bộ phận nông dân chưa được tiếp cận chính sách kịp thời; việc hoàn thiện hồ sơ và thực hiện thủ tục hành chính trong một số trường hợp còn kéo dài, ảnh hưởng đến quá trình ổn định đời sống và khôi phục sản xuất. Bên cạnh đó, nguồn ngân sách địa phương và Quỹ phòng, chống thiên tai ở một số tỉnh/thành phố còn hạn chế, ảnh hưởng đến khả năng bố trí kinh phí cho công tác phòng ngừa, ứng phó và hỗ trợ nông dân khắc phục hậu quả do BĐKH.

Hiện nay, hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và hướng dẫn chuyên ngành về xây dựng công trình phòng, chống thiên tai chưa được hoàn thiện theo hướng phù hợp với điều kiện tự nhiên và đặc thù của vùng ĐBSCL. Thực trạng này ảnh hưởng đến hiệu quả đầu tư và khả năng phòng ngừa, giảm thiểu thiệt hại của các công trình bảo vệ bờ sông trong điều kiện nền đất yếu và địa chất phức tạp, qua đó ảnh hưởng đến hiệu quả hỗ trợ nông dân phục hồi sản xuất và ổn định đời sống. Ngoài ra, ở một số địa phương, đội xung kích phòng, chống thiên tai cấp xã hoạt động còn hình thức; một bộ phận nông dân chưa thực hiện kê khai sản xuất ban đầu nên gây khó khăn cho công tác điều tra, thống kê thiệt hại và xác định đối tượng hỗ trợ; một số khoản hỗ trợ phục hồi sản xuất còn thấp so với mức độ thiệt hại thực tế, chưa đáp ứng yêu cầu bảo đảm đời sống của nông dân sau thiên tai.

Những hạn chế trên đã ảnh hưởng đến hiệu quả của chính sách TGXH đột xuất hỗ trợ nông dân khắc phục hậu quả thiên tai, nhất là đối với các nhóm nông dân dễ bị tổn thương và thường xuyên chịu tác động của BĐKH. Thực trạng này được phản ánh qua số liệu của Tổng cục Thống kê (2025), theo đó tỷ lệ hộ nông thôn được hỗ trợ do thiên tai, hỏa hoạn và dịch bệnh trong năm 2024 chỉ chiếm 0,14%, thấp hơn các vùng kinh tế - xã hội trong cả nước (ngoại trừ Đông Nam Bộ) [20, tr.79].

Nhìn chung, chính sách TGXH đã góp phần hỗ trợ nông dân vượt qua khó khăn do thiên tai và các rủi ro xã hội, song quá trình tổ chức thực hiện vẫn còn những hạn chế về tiến độ triển khai, nguồn lực và cơ chế thực hiện. Từ đó, ảnh hưởng đến tính kịp thời và hiệu quả của chính sách, đặc biệt đối với các nhóm nông dân dễ bị tổn thương ở vùng ĐBSCL.

3.1.4. Thực hiện chính sách hỗ trợ tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản đối với nông dân

Thu hẹp khoảng cách tiếp cận các dịch vụ xã hội đã trở thành mối quan tâm của các cấp chính quyền địa phương vùng ĐBSCL. Chính sách tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản đối với nông dân được triển khai thực hiện thông qua

chương trình mục tiêu quốc gia: giảm nghèo bền vững, xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2031. Trên cơ sở chỉ đạo chung của Trung ương, các địa phương vùng ĐBSCL đã tích cực nỗ lực thực hiện chính sách đảm bảo cơ hội tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản đối với nông dân. Các chính sách đảm bảo tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản đối với nông dân được cụ thể hóa thông qua các Nghị quyết, kế hoạch thực hiện của HĐND, UBND tỉnh/thành phố [Bảng 1.2, Phụ lục 01].

Trong quá trình thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân, nhiều địa phương vùng ĐBSCL đã lựa chọn các mô hình hỗ trợ phù hợp với điều kiện tự nhiên và đặc điểm sinh kế của từng tiểu vùng. Tại Hậu Giang và Sóc Trăng, các chương trình hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo được lồng ghép với phong trào “Cả nước chung tay vì người nghèo”, qua đó huy động nguồn lực xã hội tham gia hỗ trợ hộ nông dân có hoàn cảnh khó khăn. Tại các tỉnh đầu nguồn như An Giang và Đồng Tháp (cũ), các giải pháp nhà ở thích ứng với điều kiện ngập lũ được duy trì và triển khai nhằm bảo đảm điều kiện cư trú an toàn cho người dân nông thôn [207]. Đối với các tỉnh ven biển như Bến Tre, Trà Vinh và Cà Mau (cũ), nhiều công trình cấp nước sạch nông thôn được đầu tư nhằm cải thiện điều kiện sinh hoạt của các hộ nông dân trong bối cảnh xâm nhập mặn ngày càng gia tăng [29]. Thực tiễn này phản ánh sự vận dụng linh hoạt chính sách ASXH phù hợp đặc điểm tự nhiên, điều kiện sinh kế và mức độ rủi ro của từng tiểu vùng, góp phần nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách đối với nông dân.

3.1.4.1. Thành tựu

Thứ nhất, cơ sở hạ tầng ở nông thôn đã từng bước hoàn thiện nhằm đáp ứng nhu cầu, tăng cơ hội tiếp cận cho người nông dân

Trường học là một trong những hạ tầng được các cấp chính quyền quan tâm đầu tư xây dựng. Kết quả điều tra nông thôn, nông nghiệp (2025) cho thấy, số xã có trường tiểu học, trường trung học cơ sở trong toàn vùng tăng lên. Cụ

thể, có 99,51% số xã có trường, điểm trường mầm non; 99,76 số xã có trường, điểm trường tiểu học; 89,29% số xã có trường, điểm trường trung học cơ sở [20, tr.83]; 100% số xã có trường học phổ thông (thời điểm 1/7/2025) [20, tr.50]. Quá trình đầu tư xây dựng trường học đã được các địa phương quan tâm, qua đó giúp nông dân và con em của họ có môi trường học tập thuận lợi, góp phần thu hẹp khoảng cách cơ hội đến trường giữa trẻ em nông thôn và thành thị, nâng cao trình độ dân trí, chất lượng nguồn lực lao động nông thôn.

Bên cạnh đó, các tỉnh có đông bào dân tộc Khmer như Sóc Trăng (cũ), Trà Vinh (cũ) đã có nhiều chương trình, chính sách “đưa con chữ vào đồng bào Khmer”. Sau gần 3 năm thực hiện Dự án về phát triển giáo dục - đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số, giai đoạn 2021 - 2025, “toàn tỉnh Sóc Trăng (cũ) có 10 trường Phổ thông dân tộc nội trú với hơn 3.000 học sinh theo học hàng năm; 7 trường Phổ thông Dân tộc nội trú được đầu tư sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất với vốn đầu tư xây dựng cơ bản khoảng 122 tỷ đồng tại các huyện Kế Sách, Châu Thành, Mỹ Xuyên, Long Phú và Thạnh Trị. Hệ thống trường lớp bảo đảm kiên cố, không còn trường học, lớp học tạm, chất lượng giáo dục trong từng cấp học từng bước được nâng lên”[158]. Tương tự tỉnh Sóc Trăng, tỉnh Trà Vinh (cũ) là tỉnh có đông đồng bào dân tộc Khmer sinh sống. “Năm học 2023 - 2024, tỉnh có khoảng 75.000 học sinh là người Khmer, chiếm hơn 35% trong tổng số học sinh của tỉnh. Hàng năm, tỉnh có khoảng 2.500 sinh viên là người Khmer học ở bậc đại học và cao đẳng. Tỉnh đã xây dựng 8 trường Phổ thông dân tộc nội trú và trường Trung cấp Pali - Khmer ở khu vực có đông đồng bào Khmer như các huyện Trà Cú, Cầu Ngang, Châu Thành”[31]. Như vậy, việc xây dựng trường học đảm bảo cơ sở vật chất tối thiểu cho người Khmer (gồm nông dân Khmer) đã được cấp ủy, chính quyền các địa phương chú trọng góp phần nâng cao trình độ dân trí ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, thực hiện bình đẳng giữa các dân tộc trong tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản.

Ngoài ra, hệ thống y tế ở nông thôn cũng đã được quan tâm đầu tư. Theo Tổng Cục Thống kê, năm 2016 toàn vùng có 1.279 xã có trạm y tế chiếm 98,92% [198]. Đến năm 2025, toàn vùng có 1230 xã có trạm y tế chiếm 99,76%; xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã chiếm tỷ lệ 96,19%; thôn có nhân viên y tế chiếm tỷ lệ 86,86% [20, tr.86]. Từ các số liệu thống kê cho thấy, hệ thống y tế cơ sở đã được đầu tư phát triển trong những năm qua, góp phần nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe cho nhân dân (bao gồm nông dân). Công tác khám, chữa bệnh cho nông dân thuộc hộ nghèo được ngành y tế các cấp và các ngành chức năng có liên quan quan tâm thông qua việc tổ chức khám và cấp thuốc miễn phí; việc cấp phát thẻ BHYT cho hộ nghèo làm nghề nông, lâm, thủy sản có mức sống trung bình và người dân tại các xã bãi ngang ven biển được chú trọng. Cụ thể, giai đoạn 2021-2024, Đồng Tháp đã cấp 330.081 thẻ BHYT cho người thuộc hộ nghèo, cận nghèo, hộ nông, lâm, ngư nghiệp có mức sống trung bình, trong đó người thuộc hộ nông, lâm, ngư nghiệp có mức sống trung bình là 28.623 thẻ [213]. Như vậy, nông dân vùng ĐBSCL từng bước được tiếp cận hệ thống y tế tốt hơn và cơ hội chăm sóc sức khỏe có chất lượng. Sự nỗ lực trong đầu tư hệ thống y tế cơ sở đã góp phần thu hẹp khoảng cách tiếp cận dịch vụ y tế giữa nông thôn và thành thị.

Dịch vụ nước sạch là nhu cầu thiết yếu của nông dân vùng ĐBSCL. Tuy nhiên, do tác động ngày càng nghiêm trọng của xâm nhập mặn vào mùa khô, tình trạng thiếu nước ngọt diễn ra thường xuyên đã ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống sản xuất và sinh hoạt của nông dân. Chính vì vậy, thời gian qua, hệ thống cấp nước sạch đã được quan tâm đầu tư và từng bước đáp ứng nhu cầu của nông dân trong vùng. Tính đến năm 2025, toàn vùng có 635 xã có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt tập trung, tăng 94 xã so với năm 2016 (541 xã). Có 1.155 xã có tổ chức thu gom rác thải sinh hoạt và 5.630 thôn có tổ chức thu gom rác thải sinh hoạt [20, tr.87]. Có thể khẳng định rằng, sự quan tâm đầu tư của các địa phương đã giúp cho người nông dân có cơ hội sử dụng nước hợp vệ sinh phục vụ nhu cầu thiết yếu. Cụ thể, đến cuối năm 2024, tỷ lệ

hộ dân nông thôn ở tỉnh Sóc Trăng (cũ) được sử dụng nước sạch đạt Quy chuẩn Quốc gia từ công trình cấp nước tập trung đạt 64% (173.053 hộ/ tổng số 270.396 hộ) [204]. Tỉnh Vĩnh Long (cũ), có 96% hộ dân nông thôn sử dụng nước sạch qua các trạm cấp nước tập trung [205]. Ở Hậu Giang (cũ), tỷ lệ hộ dân cư nông thôn tiếp cận được nước sạch tăng từ 97,89% năm 2020 lên 99,47% năm 2024 [203]. Ở thành phố Cần Thơ, đến cuối năm 2024, tỷ lệ người dân nông thôn tiếp cận nước sạch đã đạt 95%, vượt chỉ tiêu đề ra và phấn đấu đạt tỷ lệ 100% vào năm 2030 [28].

Thứ hai, hỗ trợ tiếp cận các dịch vụ xã hội đã đảm bảo chất lượng cuộc sống của người nông dân, góp phần bảo đảm công bằng và tiến bộ xã hội

Thời gian qua, nhiều dịch vụ xã hội cơ bản đã từng bước được cải thiện ở nông thôn thông qua các chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, xây dựng nông thôn mới và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Các chương trình này đã giúp nông dân “chạm” và thụ hưởng các dịch vụ xã hội cơ bản góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống.

Nhà ở là một trong những nhu cầu chính đáng của nông dân với quan niệm “an cư lạc nghiệp”. Tuy nhiên, vẫn còn một bộ phận hộ gia đình ở khu vực nông thôn, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số chưa có điều kiện bảo đảm nhà ở đạt tiêu chuẩn, ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống và phát triển sinh kế. Vì thế, hỗ trợ nông dân thuộc hộ nghèo, cận nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số có được “ngôi nhà mơ ước” đã được Vùng quan tâm đầu tư. Theo Tổng cục thống kê (2025), số hộ nông thôn được hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà ở năm 2024 phân theo địa phương ở vùng ĐBSCL cho thấy, có 21.283 hộ được hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà chiếm tỷ lệ 0.71% (cao hơn vùng Đông Nam Bộ) [20, tr.77]. Bên cạnh đó, các địa phương có sự chỉ đạo quyết liệt trong thực hiện chính sách hỗ trợ nông dân tiếp cận nhà ở và các dịch vụ thiết yếu khác. Điển hình, Tỉnh Cà Mau đã triển khai đồng bộ, quyết liệt các chính sách hỗ trợ theo Chương trình mục tiêu quốc gia 1719, giai đoạn I, từ năm 2021 - 2025. Qua hơn 3 năm thực hiện, các cấp, các ngành đã hỗ trợ đất ở, nhà

ở, chuyển đổi nghề và nước sinh hoạt cho hơn 900 lượt hộ dân tộc thiểu số (bao gồm nông dân). Xây dựng mới 90 công trình giao thông nông thôn với tổng chiều dài hơn 58km, 5 trụ sở sinh hoạt văn hóa ấp, một công trình hàng rào và một công trình thoát nước. Thực hiện 66 dự án phát triển sản xuất cộng đồng với 700 hộ tham gia, trong đó có hơn 50% là hộ nghèo, cận nghèo [140]. Ở tỉnh Tiền Giang (cũ), nông dân đã được các cấp Hội Nông dân hỗ trợ tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản cho hộ nghèo, hộ cận nghèo về y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch, vệ sinh môi trường. Trong năm 2024, hội viên nông dân thuộc hộ nghèo trên địa bàn tỉnh đã được hỗ trợ 49 căn nhà với tổng giá trị lên đến 2,35 tỷ đồng. Tính riêng trong 6 tháng đầu năm năm 2025, đã có thêm 17 căn “Mái ấm nông dân” được xây dựng với tổng kinh phí 850 triệu đồng [1].

Vùng ĐBSCL chịu ảnh hưởng nghiêm trọng từ BĐKH, đặc biệt là xâm nhập mặn vào mùa khô. Vì vậy, tình trạng thiếu nước ngọt sản xuất và sinh hoạt đã trở thành vấn đề xã hội của người dân vùng ĐBSCL. Trong đầu năm 2024, hạn mặn đã khiến cho 73.900 hộ dân bị thiếu nước sinh hoạt tại các tỉnh Tiền Giang (cũ), Long An (cũ), Bến Tre (cũ), Sóc Trăng (cũ), Bạc Liêu (cũ), Kiên Giang (cũ)...[91]. Do đó, việc hỗ trợ người dân có nước sinh hoạt là một trong những vấn đề cấp thiết. Nhiều địa phương đã có những hoạt động thiết thực để hỗ trợ cho người dân có thể tiếp cận nước sinh hoạt. Tỉnh Cà Mau (cũ) đã chi ngân sách 10 tỷ đồng từ nguồn dự phòng để kịp thời hỗ trợ người dân (bao gồm nông dân) ở các địa phương đang chịu ảnh hưởng nặng nề từ hạn mặn mua dụng cụ trữ nước, đồng thời mở rộng đường ống cấp nước các công trình hiện có để đáp ứng nhu cầu nước sinh hoạt cho người dân [132]. Cho đến nay, tỉnh Bạc Liêu đã có 115 hệ thống cấp nước tập trung ở nông thôn hoạt động hiệu quả; tỷ lệ số dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 99,9% và tỷ lệ số dân nông thôn được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn quốc gia đạt gần 73,3%. Toàn tỉnh có 100% xã đạt tiêu chí nước sạch trong xây dựng nông thôn mới [208].

Những thành tựu trong thực hiện chính sách ASXH thông qua đảm bảo tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản không chỉ đảm bảo quyền làm chủ của người

nông dân, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội mà còn góp phần hiện thực hóa di huấn của chủ tịch Hồ Chí Minh “ai cũng được học hành, ai cũng có cơm ăn áo mặc” với một tinh thần “không ai bị bỏ lại ở phía sau”.

3.1.4.2. Hạn chế

Chính sách ASXH là một trong những chính sách có chức năng thu hẹp khoảng cách giữa các tầng lớp nhân dân thông qua hỗ trợ tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản như: nhà ở, y tế, giáo dục, vệ sinh và nước sạch. Mặc dù vậy, khoảng cách giữa các tầng lớp nhân dân vẫn còn tồn tại, tính “thực chất” của chính sách ASXH chưa đảm bảo thu hẹp khoảng cách giữa các nhóm xã hội.

Thứ nhất, công trình cấp nước nông thôn chưa đáp ứng được nhu cầu nước ngọt của nông dân vùng ĐBSCL

Trong thời gian qua, các địa phương trong vùng đã chú trọng đầu tư phát triển hệ thống cấp nước sạch nông thôn, qua đó góp phần nâng cao khả năng tiếp cận các dịch vụ thiết yếu cho người dân nói chung và nông dân nói riêng. Toàn vùng ĐBSCL có 3928 công trình cấp nước nông thôn tập trung, trong đó, số lượng công trình hoạt động bền vững khoảng 2450 công trình, chiếm 62% [128]. Tuy nhiên, “Mùa khô năm 2019-2020, có khoảng 96.000 hộ thiếu nước sinh hoạt, trong đó có 20.600 hộ sử dụng nước từ công trình cấp nước tập trung, còn lại là các hộ được cấp nước từ hộ gia đình”[36]. Do đó, vấn đề sử dụng nước sạch vào mùa cao điểm trở thành một những vấn đề cấp thiết. Bên cạnh đó, một số tỉnh vẫn chưa ban hành chính sách hỗ trợ giá nước cho các công trình có giá nước thấp so với quy định. Một số tỉnh có nguồn nước mặt khan hiếm, giá nước thô cao, số lượng người dân sử dụng thấp, đơn vị cấp nước gặp khó khăn trong việc quản lý, vận hành công trình. Nguyên nhân thiếu nước sạch của bà con nông dân vùng ĐBSCL là do BĐKH dẫn đến xâm nhập mặn, nguồn nước bị suy thoái và sự gia tăng sử dụng nước của các quốc gia thượng nguồn. Ngoài ra, xuất phát từ hậu quả của việc sử dụng nước thiếu kiểm soát, các hoạt động khoan giếng diễn ra thiếu quy hoạch làm thẩm thấu nước mặn vào tầng nước ngầm; chất lượng một số công trình cấp nước tập

trung xuống cấp, quy mô nhỏ, công nghệ xử lý lạc hậu hoặc không có hạng mục xử lý. Thực tế này làm tăng nguy cơ thiếu nước ngọt cho sinh hoạt vào mùa khô, đặc biệt tình hình hạn hán kéo dài, xâm nhập mặn vào sâu tại cửa sông ở các tỉnh chưa sáp nhập: Bến Tre, Sóc Trăng, Kiên Giang, Cà Mau, Bạc Liêu, Long An và Trà Vinh [208]. Tình trạng thiếu nước sạch dẫn đến nhiều nơi người dân (bao gồm nông dân) phải mua nước bình hoặc sử dụng nguồn nước thiếu an toàn ảnh hưởng lâu dài đến sức khỏe.

Thứ hai, chính sách hỗ trợ nhà ở chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu bảo đảm an toàn của một bộ phận nông dân.

Quan niệm an cư lạc nghiệp đã trở thành động lực để cho người nông dân phấn đấu để có ngôi nhà mơ ước. Thời gian qua, các chương trình hỗ trợ nhà ở như: Mái ấm nông dân, Nhà Đại đoàn kết, Chương trình xóa nhà tạm, nhà dột nát và các chính sách hỗ trợ của địa phương đã góp phần cải thiện điều kiện nhà ở cho nhiều hộ nông dân có hoàn cảnh khó khăn, song kết quả đạt được vẫn chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu thực tế của nông dân trong vùng. Theo Tổng cục Thống kê (2024), toàn vùng ĐBSCL vẫn còn 6,1% hộ gia đình sinh sống trong nhà ở thiếu kiên cố và đơn sơ; tỷ lệ này cao hơn Tây Nguyên (4,0%), Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (1,0%), Đông Nam Bộ (0,4%) và Đồng bằng sông Hồng (0,1%) [195]. Thực tế này cho thấy, một bộ phận nông dân vẫn đang sinh sống trong điều kiện nhà ở chưa bảo đảm an toàn, đặc biệt trước tác động của đông, lốc, sạt lở, triều cường và các hiện tượng thời tiết cực đoan ngày càng gia tăng ở vùng ĐBSCL.

Trong những năm qua, Hội Nông dân các cấp đã tích cực triển khai nhiều chương trình hỗ trợ như "Mái ấm nông dân", "Nhà Nghĩa tình nông dân", "Nhà Đại đoàn kết", song quy mô hỗ trợ còn khiêm tốn so với nhu cầu thực tế của nông dân có hoàn cảnh khó khăn. Chẳng hạn, trong nhiệm kỳ 2018-2023, Hội Nông dân tỉnh Đồng Tháp (cũ) đã vận động xây dựng 181 căn nhà "Nghĩa tình nông dân" [105] cho hội viên có hoàn cảnh khó khăn. Tại Sóc Trăng (cũ), Hội Nông dân tỉnh phối hợp hỗ trợ xây dựng 31 căn nhà

[106] cho hội viên nghèo, hội viên gặp khó khăn về nhà ở thông qua chương trình "Mái ấm nông dân" và "Nhà Đại đoàn kết". Mặc dù những kết quả này có ý nghĩa thiết thực trong cải thiện điều kiện nhà ở của hội viên nông dân, nhưng xét trên tổng số hộ nông dân nghèo, cận nghèo và các hộ có hoàn cảnh khó khăn về nhà ở tại địa phương thì số lượng nhà được hỗ trợ vẫn còn tương đối khiêm tốn, chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu thực tế.

Bên cạnh đó, phạm vi hỗ trợ của một số chương trình nhà ở vẫn chủ yếu tập trung đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo, gia đình chính sách và các đối tượng ưu tiên theo quy định. Trong khi đó, nhiều hộ nông dân có thu nhập thấp, thường xuyên chịu tác động của thiên tai, BDKH hoặc sinh kế bấp bênh nhưng chưa thuộc diện thụ hưởng vẫn gặp nhiều khó khăn trong việc xây dựng, sửa chữa và nâng cấp nhà ở. Mặt khác, nguồn lực xây dựng, sửa chữa nhà ở tại một số địa phương phụ thuộc chủ yếu vào ngân sách nhà nước, nguồn hỗ trợ của các tổ chức đoàn thể và hoạt động xã hội hóa dẫn đến tiến độ hỗ trợ và quy mô thụ hưởng chính sách có sự khác biệt giữa các địa phương.

Những hạn chế trên cho thấy, chính sách hỗ trợ nhà ở chưa thật sự đáp ứng yêu cầu bảo đảm nơi ở an toàn đối với một bộ phận nông dân trong bối cảnh BDKH diễn biến ngày càng phức tạp. Từ đó, hiệu quả của chính sách không chỉ được đánh giá thông qua số lượng căn nhà được xây mới hoặc sửa chữa mà còn ở khả năng bảo đảm điều kiện sống an toàn, giảm thiểu rủi ro do thiên tai và nâng cao khả năng chống chịu của nông dân trước tác động của BDKH.

Thứ ba, nông dân vùng ĐBSCL chưa thực sự thụ hưởng đầy đủ dịch vụ y tế, giáo dục

Vùng ĐBSCL là một trong những vùng kinh tế - xã hội được quan tâm đầu tư để thoát khỏi vùng trũng giáo dục. Mặc dù vậy, giáo dục và đào tạo của vùng còn tồn tại một số hạn chế. Mạng lưới cơ sở giáo dục mầm non phân bố phân tán, nhiều địa phương còn duy trì số lượng lớn điểm trường lẻ, nhất là tại các khu vực có hệ thống sông ngòi, kênh rạch dày đặc, cù lao và bãi

ngang, ảnh hưởng đến việc đầu tư cơ sở vật chất và tổ chức dạy học. Tỷ lệ huy động học sinh các cấp đi học đúng độ tuổi vẫn thấp hơn tỷ lệ chung của cả nước, đặc biệt ở cấp Trung học cơ sở và cấp Trung học phổ thông có khoảng cách khá xa so với tỷ lệ chung của cả nước (từ 7% - 13%) [150]. Tỷ lệ dân số trong độ tuổi Trung học cơ sở nhưng không đi học của ĐBSCL cao nhất nước với 12% (cả nước là 6,6%). Tỷ lệ dân số trong độ tuổi Trung học phổ thông nhưng không đi học cũng cao nhất với 37,5% (cả nước là 25,9%) [4]. Những hạn chế này ảnh hưởng đến cơ hội tiếp cận giáo dục ở vùng ĐBSCL, trong đó bao gồm hộ nông dân có thu nhập thấp, sinh kế thiếu ổn định, ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nhân lực nông thôn.

Hệ thống y tế nông thôn vùng ĐBSCL đã được quan tâm đầu tư trong nhiều năm qua. Mặc dù danh nghĩa đã có 100% xã có trạm y tế nhưng không đồng nghĩa “tiếp cận thực chất”. Hạ tầng giao thông kết nối với các cơ sở y tế, hệ thống vận chuyển cấp cứu, điều kiện bảo đảm điện, nước, trang thiết bị và nhân lực y tế tại một số địa phương còn hạn chế, ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận dịch vụ y tế của nông dân, nhất là trong mùa mưa lũ. Nguồn nhân lực bác sĩ tại một số tỉnh/thành vùng ĐBSCL còn thiếu so với nhu cầu chăm sóc sức khỏe của người dân. Theo Niên giám thống kê y tế năm 2020, “tỷ lệ tổng số nhân viên y tế cũng như số bác sĩ và điều dưỡng trên 1 vạn dân của ĐBSCL đều thấp hơn so với chỉ tiêu chung của quốc tế và quốc gia. Ước tính giai đoạn 2021-2030, ĐBSCL thiếu hụt hơn 29.000 bác sĩ và gần 19.000 điều dưỡng; giai đoạn 2030-2050, toàn vùng thiếu hụt hơn 77.000 bác sĩ và gần 58.000 điều dưỡng” [168]. Trong bối cảnh đó, BĐKH, ô nhiễm môi trường và già hóa dân số tiếp tục làm gia tăng nhu cầu chăm sóc sức khỏe của người dân. Sự thiếu hụt nguồn nhân lực y tế cùng với áp lực ngày càng lớn về nhu cầu khám, chữa bệnh đặt ra nhiều thách thức đối với việc bảo đảm tiếp cận các dịch vụ y tế, nhất là đối với nông dân ở vùng sâu, vùng xa, vùng ven biển ĐBSCL.

Như vậy, chính sách hỗ trợ tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản là một trong những trụ cột quan trọng của ASXH, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống

của nông dân vùng ĐBSCL. Tuy nhiên, mức độ bao phủ và khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản giữa các nhóm nông dân ở các địa phương vẫn còn sự khác biệt. Kết quả khảo sát cho thấy, có 18,4% nông dân được khảo sát đánh giá mức độ bao phủ các dịch vụ xã hội tại địa phương còn thấp, trong khi 50,2% đánh giá ở mức tương đối cao [Bảng 9.1, Phụ lục 2.2]. Kết quả này cho thấy, phạm vi tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản đã được mở rộng, song chưa bảo đảm tính đồng đều và vẫn còn một bộ phận nông dân gặp khó khăn trong tiếp cận, thụ hưởng dịch vụ. Trong đó, dịch vụ y tế là một trong những dịch vụ xã hội được người nông dân đánh giá cần được cải thiện chiếm tỷ lệ cao nhất (47,3%); tiếp đến là giáo dục (chiếm 21,4%) và nhà ở (chiếm 20,4%) [Bảng 9.2, Phụ lục 2.2].

Có thể khẳng định rằng, việc triển khai thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân vùng ĐBSCL đã góp phần giải quyết việc làm, tạo ra sự chuyển biến tích cực trong đời sống của nông dân; tạo “phao cứu sinh” để họ thích ứng với BĐKH; góp phần thu hẹp khoảng cách giữa các tầng lớp nhân dân. Tuy nhiên, thực tiễn thực hiện chính sách cho thấy, giữa độ bao phủ (coverage) và độ sâu bảo vệ (adequacy) của ASXH còn tồn tại khoảng cách đáng kể. Trong bối cảnh chuyển đổi mô hình phát triển nông nghiệp và gia tăng rủi ro sinh thái, yêu cầu đặt ra không chỉ là bảo vệ mà còn phải tăng cường khả năng thích ứng và phát triển sinh kế bền vững. Xét về bản chất, ASXH ở ĐBSCL đang ở giai đoạn “an sinh tối thiểu” - bảo đảm người dân không rơi vào nghèo đói cùng cực - nhưng chưa đạt “an sinh phát triển”, tức bảo đảm năng lực sống an toàn trong tương lai. Chính sách hiện nay giúp người nông dân vượt qua khó khăn trước mắt, song chưa giúp họ thoát khỏi trạng thái bấp bênh dài hạn. Do đó, thách thức không nằm ở mở rộng độ bao phủ mà ở nâng cao chiều sâu bảo vệ. Hệ thống chính sách cần chuyển từ cứu trợ, trợ giúp sang phòng ngừa, từ hỗ trợ thu nhập sang hỗ trợ năng lực và từ an sinh thụ động sang an sinh thích ứng với rủi ro. Như vậy, ASXH đối với nông dân mới thực sự trở thành nền tảng cho sự phát triển bền vững của vùng ĐBSCL.

3.2. NGUYÊN NHÂN VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ ĐẶT RA VỀ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI ĐỐI VỚI NÔNG DÂN VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG HIỆN NAY

3.2.1. Nguyên nhân

3.2.1.1. Nguyên nhân của thành tựu

Chính sách ASXH đã trở thành “lá chắn” giúp người nông dân vùng ĐBSCL có khả năng thích ứng rủi ro, vượt qua thách thức. Thực tiễn triển khai cho thấy, chính sách ASXH đối với nông dân vùng ĐBSCL đã đạt được những thành tựu nhất định. Những thành tựu đó xuất phát từ những nguyên nhân cơ bản sau:

Thứ nhất, sự quan tâm của Trung ương và địa phương trong đảm bảo ASXH cho người nông dân

ĐBSCL là vùng chiến lược về an ninh lương thực và ứng phó với BĐKH. Xuất phát từ tầm quan trọng đó, Đảng và Nhà nước đã có những nghị quyết “thiết kế riêng” cho vùng. Trong đó, Nghị quyết số 120/NQ-CP (2017) [43] về phát triển bền vững vùng ĐBSCL thích ứng với BĐKH đã nhấn mạnh quan điểm phát triển “thuận thiên” và Nghị quyết 13-NQ/TW (2022) [32] của Bộ Chính trị xác định “phát triển nông nghiệp hàng hóa, sinh thái, phát triển kinh tế biển; tạo việc làm; giảm nghèo; đào tạo nghề; đầu tư hệ thống y tế cơ sở; hạ tầng nông thôn; đảm bảo ASXH”[32, tr.8-9]. Đây là những định hướng phát triển mang tính chiến lược nhằm hướng tới mục tiêu phát triển bền vững của vùng ĐBSCL. Các định hướng này đã trở thành nền tảng quan trọng trong việc xây dựng và triển khai chiến lược quy hoạch ở các địa phương dựa trên tiềm năng, thế mạnh và lợi thế so sánh của từng địa bàn, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của vùng, tạo thêm cơ hội việc làm cho lao động nông thôn, đồng thời bảo đảm các điều kiện thực hiện có hiệu quả các chính sách ASXH. Ở cấp địa phương, các tỉnh/thành ban hành quy hoạch riêng đề ra các mục tiêu cụ thể về đảm bảo ASXH và đề xuất phương hướng phát triển các ngành kinh tế nông, lâm nghiệp và thủy sản phù hợp với lợi thế và đặc thù về phát triển nông nghiệp,

góp phần nâng cao thu nhập gắn với đảm bảo ASXH cho nông dân. Có thể khẳng định rằng, định hướng “thiết kế chính sách theo vùng” thể hiện thông qua chủ trương của Trung ương trong Nghị quyết 20-NQ/TW, Nghị quyết 13-NQ/TW và sự cụ thể hóa chủ trương này trong quy hoạch phát triển của các tỉnh/thành là một trong những nguyên nhân quan trọng góp phần vào thành tựu của việc thực hiện chính sách.

Công tác lập kế hoạch và triển khai thực hiện chính sách ASXH ở vùng ĐBSCL được các địa phương tiến hành một cách khoa học, gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội. Cấp ủy, chính quyền ở các tỉnh/thành trong vùng đã thể hiện tinh thần chủ động và nghiêm túc trong xây dựng và ban hành kế hoạch, quyết định, chương trình hành động gắn với từng giai đoạn cụ thể. Các mục tiêu về việc làm, BHXH, BHYT, TGXH, các dịch vụ xã hội cơ bản cho nông dân được xác định rõ về lộ trình, đối tượng, nguồn lực và cơ chế thực hiện tạo điều kiện thuận lợi cho nông dân tham gia và thụ hưởng chính sách phù hợp với đặc điểm về trình độ học vấn, thu nhập, mức sống, điều kiện cư trú của người nông dân. Trên cơ sở xây dựng và ban hành kế hoạch thực hiện, các địa phương đã chủ động thiết lập cơ chế phối hợp liên ngành nhằm bảo đảm tính thống nhất trong thực hiện chính sách ASXH; chú trọng thành lập các Ban chỉ đạo theo từng lĩnh vực hoặc chương trình cụ thể do lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh/thành (Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch) làm Trưởng ban, Sở Nội Vụ (Sở LĐ-TBXH), Sở Nông nghiệp và môi trường là cơ quan thường trực, phối hợp cùng các sở, ngành liên quan như: Tài chính, Y tế, Giáo dục, Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên... nhằm đảm bảo sự đồng bộ trong thực thi chính sách. Kết quả khảo sát 300 nông dân đánh giá về trách nhiệm của cán bộ trong công tác lập kế hoạch và triển khai thực hiện chính sách việc làm (đào tạo nghề, hỗ trợ vay vốn giải quyết việc làm) được bà con nông dân đánh giá 3,93/5 điểm; BHXH tự nguyện và BHYT tự nguyện với điểm trung bình là 3,97/5 điểm; chính sách TGXH được đánh giá 4,02/5 điểm; tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản được đánh giá 4,0/5 điểm [Bảng 10, Phụ lục 2.2]. Như vậy, người nông dân tham gia khảo sát đã thể hiện quan điểm tích cực

đối với trách nhiệm của cấp ủy, chính quyền địa phương đã chủ động lập kế hoạch, cụ thể hóa và triển khai thực hiện chính sách nghiêm túc, đồng bộ; đảm bảo gắn kết mục tiêu an sinh với phát triển nông nghiệp, tạo việc làm và ổn định đời sống nông dân, phù hợp với định hướng của Nghị quyết 20-NQ/TW và Nghị quyết 13-NQ/TW.

Thứ hai, các chủ thể không ngừng đổi mới nội dung, phương thức thực hiện chính sách

Các cấp ủy đảng, chính quyền, cơ quan chuyên môn và các tổ chức chính trị - xã hội ở vùng ĐBSCL đã chủ động đổi mới nội dung và phương thức triển khai nhằm nâng cao khả năng tiếp cận và mức độ thụ hưởng chính sách của nông dân. Sự đổi mới này được thể hiện trên nhiều phương diện, từ công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách đến tư vấn, hướng dẫn và hỗ trợ người dân tiếp cận các chế độ ASXH.

Cụ thể, công tác tuyên truyền về việc làm, BHYT, BHXH tự nguyện, TGXH và các dịch vụ xã hội cơ bản được triển khai theo hướng đa dạng, linh hoạt, phù hợp với điều kiện thực tiễn của từng địa phương, góp phần nâng cao nhận thức và từng bước chuyển biến hành vi của nông dân trong tiếp cận và thụ hưởng chính sách. Các cấp ủy, chính quyền và các tổ chức chính trị - xã hội đã tích cực quán triệt các nghị quyết của Đảng, phổ biến chủ trương, chính sách của Nhà nước thông qua nhiều hình thức như: hệ thống truyền thanh cơ sở, báo chí địa phương, cổng thông tin điện tử, mạng xã hội và các nền tảng số phục vụ sản xuất, đời sống của người dân nông thôn. Đồng thời, các hình thức tuyên truyền trực tiếp thông qua hội nghị, sinh hoạt chi hội nông dân, tổ nhân dân tự quản tiếp tục được duy trì, tạo điều kiện để nông dân trao đổi, phản ánh và được giải đáp những khó khăn, vướng mắc trong quá trình tiếp cận chính sách.

Sự đổi mới trong phương thức tổ chức thực hiện còn được thể hiện thông qua xây dựng và nhân rộng các mô hình, tổ chức các diễn đàn đối thoại, hội thi tìm hiểu chính sách, đồng thời lồng ghép nội dung ASXH trong các

phong trào thi đua ở địa phương. Tiêu biểu như mô hình “Nuôi heo đất tiết kiệm tham gia BHXH tự nguyện” ở Bến Tre; mô hình “Tổ nông dân tiết kiệm tham gia BHXH tự nguyện” ở Vĩnh Long; mô hình “Gia đình hội viên nông dân tham gia BHXH tự nguyện, BHYT” ở Đồng Tháp; mô hình “Mái ấm nông dân”, “Nhà Nghĩa tình nông dân” được triển khai tại nhiều địa phương trong vùng; các diễn đàn “Nông dân với chính sách”, hội thi tìm hiểu pháp luật về ASXH và việc lồng ghép nội dung tuyên truyền trong các phong trào “Xây dựng nông thôn mới”, “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”. Bên cạnh đó, nhiều địa phương đã lồng ghép việc thực hiện chính sách ASXH với các mô hình phát triển sinh kế thích ứng với BĐKH như luân canh lúa - tôm ở Bạc Liêu, Kiên Giang và mô hình tôm - rừng ở Cà Mau. Những mô hình và cách làm này không chỉ góp phần nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách ASXH mà còn tạo việc làm, cải thiện thu nhập, mở rộng khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản và nâng cao năng lực thích ứng của nông dân trước những rủi ro về kinh tế, xã hội, môi trường. Qua đó, việc thực hiện chính sách từng bước được chuyển từ hỗ trợ đơn thuần sang hỗ trợ phát triển sinh kế, tăng cường năng lực tự chủ và khả năng tự bảo đảm ASXH của nông dân.

Ngoài ra, các tổ chức chính trị - xã hội như: Hội Nông dân, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Đoàn Thanh niên và Mặt trận Tổ quốc đã phát huy vai trò nòng cốt, trở thành cầu nối quan trọng giữa chính quyền với nông dân trong công tác tuyên truyền, vận động và tổ chức thực hiện chính sách. Kết quả khảo sát cho thấy, 89,5% nông dân biết đến chính sách ASXH thông qua các tổ chức đoàn thể; 83,5% thông qua cán bộ ấp, xã; 80,2% thông qua hệ thống phát thanh, truyền hình địa phương và 75,4% thông qua các kênh thông tin khác [Bảng 11, Phụ lục 2.2]. Đồng thời, 84,3% cán bộ tham gia khảo sát khẳng định, các địa phương đã tích cực đổi mới công tác tuyên truyền và tổ chức thực hiện chính sách ASXH [Bảng 7, Phụ lục 2.1].

Có thể khẳng định, sự đổi mới đồng bộ về nội dung và phương thức thực hiện của các chủ thể đã góp phần nâng cao khả năng tiếp cận thông tin,

mức độ thụ hưởng chính sách và nhận thức của nông dân về ASXH. Đây là một trong những nhân tố quan trọng tạo nên những kết quả tích cực trong thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân vùng ĐBSCL, đồng thời củng cố niềm tin của nông dân đối với chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước và nâng cao tính bền vững của hệ thống ASXH trong vùng.

Thứ ba, công tác kiểm tra, giám sát thực hiện chính sách an sinh xã hội đối với nông dân được quan tâm sâu sát

Công tác kiểm tra, giám sát và đánh giá quá trình thực hiện chính sách ASXH ở các địa phương vùng ĐBSCL được triển khai nghiêm túc, đồng bộ, góp phần bảo đảm quyền lợi của nông dân và nâng cao hiệu quả thực thi chính sách ASXH.

Các cấp ủy, chính quyền, sở ban ngành, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị xã hội các tỉnh/thành đã tích cực phối hợp trong công tác xây dựng kế hoạch và tổ chức các Đoàn kiểm tra, giám sát thường xuyên, định kỳ, đột xuất theo chuyên đề hoặc tập trung những nội dung then chốt như: mức độ tiếp cận và thụ hưởng BHXH, BHYT của nông dân; hiệu quả sử dụng nguồn vốn vay; công tác đào tạo nghề, trợ giúp xã hội; chất lượng dịch vụ xã hội cơ bản. Cụ thể, Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ đã ban hành Kế hoạch, quyết định về giám sát công tác tuyên truyền, thực hiện các chỉ tiêu về tỷ lệ bao phủ BHYT, tham gia BHXH ở một số địa bàn cơ sở [21]; Ban văn hóa - xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang (cũ) [22] ban hành kế hoạch và quyết định thành lập Đoàn giám sát triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025. Thông qua giám sát, Ban văn hóa - xã hội kiến nghị Thường trực HĐND có ý kiến đến UBND và các cơ quan chức năng một số nội dung cần phải quan tâm thực hiện về công tác ASXH cho các đối tượng (bao gồm nông dân). Ngoài chương trình giám sát của HĐND; Sở nông nghiệp và môi trường, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (cũ), Hội nông dân, hệ thống ngân hàng, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị xã hội đã có sự phối hợp trong công tác kiểm tra, giám sát thường xuyên, định kỳ nhằm kịp thời tháo gỡ

khó khăn, vướng mắc, đảm bảo lợi ích chính đáng cho người nông dân. Cụ thể, Hội nông dân các cấp đã có sự phối hợp với Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội tổ chức kiểm tra, giám sát hoạt động của tổ tiết kiệm và vay vốn, đánh giá những tồn tại, vướng mắc và đưa ra biện pháp khắc phục. Công tác giám sát kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo nghề đối với lao động nông thôn luôn nhận được sự quan tâm tích cực của UBND các tỉnh/thành; Sở, ban, ngành và đoàn thể các cấp thường xuyên phối hợp kiểm tra, giám sát quá trình tổ chức thực hiện chính sách ASXH, kịp thời phát hiện, chấn chỉnh những hạn chế, bảo đảm chính sách được thực hiện đúng đối tượng, đúng quy định và đạt mục tiêu đề ra.

Về hình thức kiểm tra giám sát, các tỉnh/thành vùng ĐBSCL đã kết hợp linh hoạt giữa kiểm tra trực tiếp tại cơ sở, giám sát qua hệ thống báo cáo điện tử và kiểm tra đột xuất khi phát hiện dấu hiệu sai phạm hoặc phản ánh của nông dân; đẩy mạnh chuyển đổi số trong quản lý và giám sát việc thực hiện các chính sách ASXH thông qua thực hiện cài đặt và sử dụng ứng dụng VssID - BHXH số; xây dựng cơ sở dữ liệu điện tử về đối tượng TGXH, lao động, việc làm, tiếp cận các dịch vụ công. Quá trình triển khai đa dạng hình thức kiểm tra, giám sát bảo đảm quá trình thực hiện chính sách mang tính khách quan, toàn diện. Kết quả khảo sát 150 cán bộ thực hiện chính sách ASXH cho thấy, có 80,2% cán bộ khẳng định địa phương đã thực hiện công tác kiểm tra, giám sát chính sách ASXH nghiêm túc và hiệu quả, theo hướng ngày càng chuyên nghiệp, dân chủ góp phần tăng cường hiệu quả quản trị công [Bảng 7, Phụ lục 2.1].

Thứ tư, sự gắn kết truyền thống cộng đồng - đoàn thể, tôn giáo trong hỗ trợ ASXH cho người nông dân

Đồng bằng sông Cửu Long có truyền thống gắn kết cộng đồng bền chặt. Sự cố kết cộng đồng của người dân trong vùng đã trở thành một giá trị văn hóa đặc trưng, thể hiện tinh thần đại đoàn kết dân tộc, phát huy truyền thống “lá lành đùm lá rách”, tính hào sảng, “tối lửa tắt đèn có nhau” thể hiện qua nhiều mô hình như “hũ gạo tình thương”, “bếp ăn từ thiện”, “nhóm bác ái”,

“chuyến xe nghĩa tình”. Người dân gắn bó trong làng xóm, đồng thời chịu ảnh hưởng sâu rộng của các tổ chức tôn giáo (Phật giáo Hòa Hảo, Phật giáo Nam tông Khmer, Công giáo, Cao Đài...). Các tổ chức tôn giáo đóng góp tích cực tham gia hoạt động ASXH. Trong nhiệm kỳ 2017-2022, Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã triển khai các hoạt động từ thiện, nhân đạo với tổng kinh phí hơn 12 nghìn tỷ đồng [206]. Thông qua việc huy động nguồn lực xã hội và tổ chức các hoạt động trợ giúp người có hoàn cảnh khó khăn, trong đó có nông dân chịu ảnh hưởng bởi thiên tai, dịch bệnh và các rủi ro khác, Giáo hội đã góp phần bổ sung nguồn lực xã hội trong thực hiện chính sách ASXH. Đối với Công giáo, tinh thần “Sống Phúc âm giữa lòng dân tộc để phục vụ hạnh phúc của đồng bào” được hiện thực hóa thông qua các hoạt động bác ái, từ thiện. Tại thành phố Cần Thơ, các giáo xứ, dòng tu và cơ sở Công giáo thường xuyên hỗ trợ gạo, tiền mặt, nhu yếu phẩm và các hình thức trợ giúp khác đối với hộ nông dân nghèo và hộ có hoàn cảnh khó khăn, góp phần chia sẻ gánh nặng an sinh và nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách ASXH trên địa bàn. Trong 6 tháng đầu năm 2022, tổng số tiền hoạt động cho ASXH của đồng bào Công giáo thành phố hơn 5,7 tỷ đồng [221]. Có thể khẳng định, các tổ chức tôn giáo ở vùng ĐBSCL đã tích cực hỗ trợ hoạt động ASXH đối với đối tượng yếu thế bao gồm nông dân, góp phần củng cố lưới ASXH.

Cùng với các tổ chức tôn giáo, sự hỗ trợ từ các hội đoàn thể, các tổ chức xã hội đã góp phần nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách ASXH. Thời gian qua, các tổ chức này không chỉ tuyên truyền mà còn trực tiếp tổ chức quỹ hỗ trợ, tín dụng nhỏ, đào tạo nghề. Kết quả khảo sát cho thấy, có 91,7% nông dân tham gia khảo sát đánh giá Hội Nông dân có vai trò quan trọng đối với hỗ trợ họ; Hội Phụ nữ là 91,6%; Mặt trận Tổ quốc là 91,2%; Đoàn Thanh niên là 90,1%; Hội chữ thập đỏ là 85,8%; tình nguyện viên cộng đồng là 75,8% [Bảng 12, Phụ lục 2.2].

Ngoài ra, sự vào cuộc của khu vực tư nhân và doanh nghiệp đã mở rộng phạm vi và chất lượng dịch vụ xã hội cho nông dân. Nhiều doanh nghiệp chú

trọng đầu tư lĩnh vực y tế, giáo dục, cung cấp nước sạch, nhà ở xã hội hoặc thực hiện trách nhiệm xã hội thông qua các chương trình an sinh ở vùng nông thôn. Chẳng hạn, công ty P&G Việt Nam phối hợp thực hiện cùng tổ chức Habitat for Humanity Việt Nam từ năm 2012 với tổng ngân sách tài trợ gần 3 tỷ đồng. “Đến nay, dự án đã giúp đỡ 60 hộ gia đình khó khăn chủ yếu là lao động phổ thông hoặc làm nông tại ĐBSCL được an cư trong những ngôi nhà xây mới hoặc sửa chữa khang trang với công trình vệ sinh nước sạch đạt chuẩn cho trường tiểu học” [71]; BHHH tỉnh Tiền Giang (cũ) đã phối hợp với Hội Nông dân và doanh nghiệp (Công ty TNHH Thương mại HK) thực hiện mô hình liên kết chuỗi giá trị với chính sách ASXH. Mô hình này hỗ trợ một phần kinh phí giúp người nông dân dần tiếp cận được với chính sách BHHH tự nguyện [174]. Như vậy, sự tham gia của doanh nghiệp trong thực hiện chính sách hỗ trợ nông dân tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản đã góp phần giảm gánh nặng cho ngân sách nhà nước và nâng cao chất lượng cung ứng dịch vụ ASXH. Kết quả khảo sát cho thấy, có 85,8% cán bộ đánh giá doanh nghiệp có đóng góp tích cực trong quá trình thực hiện chính sách ASXH, qua đó phản ánh sự tham gia ngày càng tích cực của khu vực doanh nghiệp trong bảo đảm ASXH đối với nông dân vùng ĐBSCL [Bảng 12, Phụ lục 2.2].

Bên cạnh sự hỗ trợ của Nhà nước, doanh nghiệp, các tổ chức chính trị - xã hội và cộng đồng, sự đồng thuận và chủ động tham gia của chính nông dân là một trong những nhân tố quan trọng góp phần nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách ASXH. Trong quá trình triển khai các chương trình, dự án ở địa phương, nhiều hộ nông dân đã tích cực đóng góp công sức, vật chất, hiến đất và tham gia xây dựng hạ tầng phục vụ các dịch vụ xã hội như: trường học, trạm y tế, công trình nước sạch và đường giao thông nông thôn. Đồng thời, nông dân chủ động tham gia các phong trào xây dựng nông thôn mới, bảo vệ môi trường, phát triển sinh kế và các hoạt động vận động tham gia BHHH, BHYT. Sự chủ động của nông dân không chỉ góp phần nâng cao hiệu quả

thực hiện chính sách mà còn phát huy tinh thần đoàn kết, trách nhiệm cộng đồng và tăng cường tính bền vững của hệ thống ASXH ở khu vực nông thôn.

Các đối tác phát triển quốc tế đã triển khai nhiều chương trình, dự án hỗ trợ đào tạo nghề, chuyển đổi sinh kế và nâng cao năng lực thích ứng cho nông dân vùng ĐBSCL, đặc biệt trong bối cảnh BĐKH. Tiêu biểu, Chính phủ Úc tài trợ 10 -15 triệu đôla Úc cho dự án “chuyển đổi chuỗi giá trị lúa gạo ứng phó với BĐKH và hướng tới sự phát triển bền vững ở khu vực ĐBSCL” tại các địa phương có diện tích trồng lúa lớn ở ĐBSCL như: Kiên Giang, An Giang, Đồng Tháp. Cụ thể, hỗ trợ sinh kế cho khoảng 300.000 hộ nông dân trồng lúa, giảm phát thải khoảng 200.000 tấn khí CO₂, giảm 20-30% chất thải hóa học, tiết kiệm khoảng 15% chi phí đầu vào [160].

Như vậy, sự gắn kết truyền thống cộng đồng - đoàn thể, tôn giáo đã thể hiện tinh thần đoàn kết, nhân văn và sự đồng thuận xã hội trong quá trình thực hiện chính sách ASXH, góp phần “nối dài” cánh tay của nhà nước để chạm đến những khó khăn của người nông dân. Từ đó cho thấy, sự hòa quyện giữa chính sách nhà nước và nguồn lực xã hội là một nguyên nhân thành công mang tính đặc thù của vùng ĐBSCL.

3.2.1.2. Nguyên nhân của hạn chế

Kết quả nghiên cứu cho thấy, chính sách an sinh đã mang lại những kết quả tích cực đối với nông dân vùng ĐBSCL. Tuy nhiên, quá trình thực hiện chính sách còn tồn tại hạn chế xuất phát từ một số nguyên nhân cơ bản sau:

Thứ nhất, điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của vùng làm gia tăng rủi ro sinh kế

ĐBSCL là một trong những vùng chịu ảnh hưởng nghiêm trọng của BĐKH. Trong những năm qua, nhiều địa phương ven biển như Bến Tre, Sóc Trăng, Bạc Liêu và Cà Mau (chưa sáp nhập) thường xuyên chịu ảnh hưởng của hạn hán, xâm nhập mặn. Vụ hạn mặn 2019 - 2020 đã làm hơn 80.000 ha lúa, cây ăn trái hư hại, 90.000 hộ dân thiếu nước sinh hoạt [101]. Hạn mặn

không chỉ ảnh hưởng trực tiếp đến sinh kế nông nghiệp của người nông dân mà còn tác động tiêu cực đến đời sống sinh hoạt. Việc thiếu nước ngọt phục vụ sản xuất và sinh hoạt kéo theo những tổn thất về sản xuất, thu nhập và sinh kế, làm suy giảm khả năng tự bảo đảm an sinh của hộ gia đình nông dân. Thực tế này cho thấy, bản chất sinh kế phụ thuộc thiên nhiên của nông dân ĐBSCL là một trong những nguyên nhân dẫn đến việc triển khai thực hiện chính sách ASXH khó đạt hiệu quả bền vững. Từ đó, gia tăng sự phụ thuộc vào chính sách hỗ trợ của Nhà nước.

Bên cạnh đó, phát triển kinh tế của vùng ĐBSCL còn nhiều bất cập. Hệ thống giao thông, logistics, công nghiệp chế biến chưa phát triển tương xứng và thiếu tính liên kết. Hầu hết nông sản, thủy sản của vùng phụ thuộc đáng kể vào hệ thống chế biến và xuất khẩu ở Thành phố Hồ Chí Minh. Hệ thống giao thông chưa được đầu tư đồng bộ dẫn đến gia tăng chi phí vận chuyển và chi phí sản xuất, qua đó làm giảm sức cạnh tranh của sản phẩm và hạn chế khả năng thu hút đầu tư vào các ngành nông nghiệp và dịch vụ, ảnh hưởng đến cơ hội việc làm của nông dân. Thực tế này dẫn đến tình trạng nông dân di cư đến vùng Đông Nam Bộ tìm việc làm và nhiều người làm việc trong khu vực phi chính thức khó tiếp cận ASXH. Hạ tầng y tế, giáo dục ở vùng nông thôn của các địa phương chưa phát triển đồng đều, đặc biệt ở vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc Khmer dẫn đến hiệu quả tiếp cận dịch vụ ASXH của nông dân còn hạn chế. Hơn nữa, vùng ĐBSCL chiếm hơn 50,0% sản lượng lúa; 65,0% thủy sản; 70,0% trái cây cả nước [171] nhưng phần lớn là sản xuất nông nghiệp thô, quy mô nhỏ, giá trị gia tăng thấp, phụ thuộc xuất khẩu nguyên liệu dẫn đến tăng trưởng kinh tế thiếu ổn định, dễ bị tác động của biến động thị trường thế giới (giá gạo, cá tra, tôm, trái cây...). Vì thế, thu nhập nông dân bấp bênh, tỷ lệ nghèo và tái nghèo cao; khó mở rộng diện bao phủ BHXH, BHYT do thu nhập không ổn định. Trong nhiều trường hợp, chính sách ASXH phải thường xuyên “chạy theo cứu trợ” thay vì tạo nền tảng sinh kế bền vững.

Thứ hai, một bộ phận người nông dân nhận thức chưa đầy đủ về lợi ích của an sinh xã hội, đặc biệt BHXH tự nguyện và BHYT

Thực tế cho thấy, một bộ phận nông dân vùng ĐBSCL vẫn còn quan niệm ASXH là sự hỗ trợ, cứu trợ từ Nhà nước khi gặp khó khăn, thay vì coi đó là quyền lợi gắn liền với nghĩa vụ đóng góp. Bên cạnh đó, sự cố kết cộng đồng đã tạo ra tâm lý trông chờ, ỷ lại của người nông dân dựa vào sự giúp đỡ cộng đồng thay vì chủ động tham gia hệ thống ASXH chính thức. Một bộ phận nông dân vẫn còn quan niệm rằng, khi khó khăn sẽ có hàng xóm, tổ chức tôn giáo, hoặc chính quyền giúp nên không cần “đóng tiền bảo hiểm định kỳ”. Quan niệm này làm suy giảm động lực mở rộng diện bao phủ của chính sách ASXH. Ngoài ra, trình độ học vấn của một bộ phận nông dân, đặc biệt là đồng bào Khmer còn hạn chế dẫn đến khó khăn trong việc tiếp cận thông tin cũng như hiểu rõ các quy định, quyền lợi và nghĩa vụ khi tham gia chính sách ASXH. Từ đó, dẫn đến một bộ phận nông dân có thái độ thờ ơ với chính sách, thậm chí sợ rủi ro “đóng rồi mất tiền”. Ngoài ra, một bộ phận nông dân chưa phân biệt rõ sự khác biệt giữa các hình thức hỗ trợ xã hội (trợ cấp hộ nghèo, cứu trợ khẩn cấp) và các chính sách bảo hiểm bắt buộc/tự nguyện nên chưa chủ động tham gia BHYT, BHXH tự nguyện, dễ bị tác động bởi tâm lý đám đông: thấy hàng xóm, người thân chưa tham gia thì mình cũng không tham gia; một bộ phận nông dân vùng ĐBSCL chủ yếu hoạt động trong mô hình sản xuất nông nghiệp quy mô nhỏ, thu nhập mang tính mùa vụ, do đó hình thành tư duy tài chính ngắn hạn. Khi có thu nhập, nguồn lực tài chính thường ưu tiên cho hoạt động sản xuất hoặc các nhu cầu chi tiêu trước mắt của gia đình, chưa có thói quen tích lũy phòng ngừa rủi ro. Đồng thời, một bộ phận nông dân còn thiếu động lực tham gia vì “chưa thấy lợi ích ngay” hoặc nghĩ “sau này tính”.

Thứ ba, một số nội dung và hình thức tuyên truyền của chính sách ASXH chưa phù hợp với đặc điểm và điều kiện dân trí của nông dân vùng ĐBSCL

Nội dung và phương thức tuyên truyền ở một số địa phương chưa phù hợp với đặc điểm tâm lý, trình độ và nhu cầu của từng nhóm nông dân; chưa làm rõ

lợi ích lâu dài và tính nhân văn của việc tham gia chính sách ASXH. Quá trình ứng dụng công nghệ số, mạng xã hội và các kênh truyền thông hiện đại trong công tác tuyên truyền ở vùng sâu, vùng xa còn hạn chế dẫn đến thông tin đến với nông dân chậm và thiếu hấp dẫn. Một số hoạt động thông tin chỉ dừng ở việc triển khai văn bản, tổ chức hội nghị hoặc phát thanh cơ sở, chưa chuyển hóa thành các hình thức tương tác trực tiếp, dễ hiểu và phù hợp với trình độ dân trí, văn hóa của người dân nông thôn. Trong khi đó, ĐBSCL là vùng có sự đa dạng về dân tộc, ngôn ngữ và tập quán sinh hoạt, đặc biệt ở các cộng đồng Khmer, Hoa, Chăm, vì vậy công tác tuyên truyền theo mô hình “một chiều” khó đạt hiệu quả cao. Một số cán bộ cơ sở chưa được đào tạo bài bản về kỹ năng truyền thông cộng đồng dẫn đến khả năng giải thích và vận động còn hạn chế. Việc lồng ghép giáo dục hướng nghiệp, đào tạo nghề và tuyên truyền khởi nghiệp còn rời rạc, chưa hình thành được chuỗi hỗ trợ đồng bộ từ nhận thức đến hành động. Các mô hình tuyên truyền hiệu quả như “nông dân sản xuất giỏi”, “phụ nữ khởi nghiệp” tuy được nhân rộng, nhưng chủ yếu mang tính phong trào, chưa trở thành hoạt động bền vững có cơ chế giám sát và đánh giá định kỳ.

Thứ tư, hoạt động kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện chính sách ở một số địa phương còn thiếu tính thường xuyên, hệ thống và chuyên nghiệp

Công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá chính sách ASXH ở một số địa phương ĐBSCL còn thiếu thường xuyên và gắn với các bằng chứng định lượng. Phần lớn hoạt động giám sát chủ yếu tập trung kiểm tra hồ sơ và tiến độ giải ngân, thay vì đánh giá hiệu quả thực tế của chính sách đối với đời sống nông dân. Thiếu bộ chỉ số thống nhất để đo lường kết quả và tác động của chính sách ASXH bao gồm: mức độ tiếp cận dịch vụ, mức độ hài lòng của người thụ hưởng và khả năng phục hồi sinh kế của hộ gia đình sau hỗ trợ. Ở cấp cơ sở, nguồn lực cho công tác giám sát còn hạn chế, dữ liệu phân tán, trong khi cơ chế phản hồi ý kiến từ nông dân chưa được vận hành hiệu quả. Cơ quan dân cử và Mặt trận Tổ quốc đóng vai trò phản biện xã hội trong thực hiện chính sách nhưng việc triển khai ở một số địa phương thiếu tính thường xuyên.

Trong bối cảnh BĐKH làm gia tăng mức độ bất ổn của điều kiện sinh kế, việc thiếu cơ chế đánh giá linh hoạt dẫn đến sự điều chỉnh chính sách chưa kịp thời, ảnh hưởng đến hiệu quả và tính bền vững của hệ thống ASXH đối với nông dân. Vì vậy, cần thiết lập cơ chế giám sát đa tầng, ứng dụng công nghệ số và phương pháp đánh giá tác động chính sách ASXH kết hợp giữa phân tích định lượng và định tính, qua đó giúp chính quyền nắm bắt kịp thời biến động đời sống nông dân và điều chỉnh chính sách phù hợp với điều kiện tự nhiên, đặc điểm sinh kế và mô hình phát triển kinh tế của vùng ĐBSCL trong bối cảnh BĐKH, chuyển đổi số.

Thứ năm, ở một số chu trình cụ thể hóa và thực hiện chính sách chưa đảm bảo tính đặc thù

ĐBSCL là vùng có điều kiện tự nhiên đặc thù, thường xuyên chịu tác động của BĐKH, xâm nhập mặn, sạt lở và thiếu nước ngọt, từ đó làm gia tăng nhu cầu về ASXH như hỗ trợ việc làm, y tế, giáo dục, nhà ở và nước sạch. Tuy nhiên, nhiều địa phương chưa ban hành được cơ chế phù hợp với đặc thù sinh kế và địa bàn phân tán của cư dân nông thôn vùng ĐBSCL.

Trên thực tế, một số chính sách ASXH vẫn được áp dụng theo khuôn khổ chung từ Trung ương, trong khi mức độ linh hoạt trong điều chỉnh ở cấp địa phương còn hạn chế. Thực tế này dẫn đến quá trình thực hiện chính sách chưa thật sự bám sát với điều kiện kinh tế, văn hóa và xã hội ở từng địa bàn. Chẳng hạn, trong bối cảnh hạn hán và xâm nhập mặn diễn ra nghiêm trọng tại một số tỉnh như: Bến Tre, Sóc Trăng, Kiên Giang (cũ) cho thấy, nhu cầu hỗ trợ chuyển đổi sinh kế, bảo đảm nguồn nước sinh hoạt và ổn định sản xuất của nông dân ngày càng gia tăng. Tuy nhiên, nhiều chính sách hỗ trợ vẫn chủ yếu tập trung vào trợ cấp ngắn hạn hoặc hỗ trợ sau thiên tai, trong khi các giải pháp dài hạn nhằm thích ứng với BĐKH và ổn định sinh kế chưa được cụ thể hóa đồng bộ.

Những tồn tại trong quá trình cụ thể hóa chính sách đã tạo ra khoảng cách nhất định giữa chủ trương và thực tiễn triển khai. Do đó, một bộ phận nông dân,

đặc biệt là hộ nghèo, cận nghèo và dân tộc thiểu số sinh sống ở vùng sâu, vùng ven biển hoặc khu vực dễ bị tổn thương chưa được tiếp cận đầy đủ các dịch vụ xã hội cơ bản. Từ đó cho thấy, quá trình cụ thể hóa chính sách ASXH cần được điều chỉnh theo hướng linh hoạt, gắn với điều kiện đặc thù của vùng ĐBSCL và nhu cầu thực tiễn của người dân nông thôn.

Ngoài ra, nhiều chương trình ASXH ở vùng ĐBSCL đối với nông dân vẫn quản lý theo tư duy cấp phát, bao cấp, tập trung vào quy trình hành chính (xác nhận hộ nghèo, lập hồ sơ hưởng trợ cấp). Một số địa phương thường chú trọng đến chỉ tiêu số lượng hộ thoát nghèo hơn là chất lượng thoát nghèo bền vững. Sự chồng chéo trong tổ chức thực hiện chính sách thể hiện ở việc nhiều cơ quan cùng tham gia phụ trách như Sở Lao động - Thương binh và Xã hội cấp tỉnh (cũ), Hội Liên hiệp Phụ nữ, Hội Nông dân và Mặt trận Tổ quốc. Tuy nhiên, cơ chế phối hợp giữa các chủ thể thiếu sự đồng bộ, ảnh hưởng đến hiệu quả tổ chức thực hiện chính sách. Thực trạng này làm kéo dài quy trình giải quyết thủ tục hành chính, gia tăng số khâu trung gian trong quá trình tiếp cận chính sách của nông dân. Chính vì vậy, kết quả khảo sát cho thấy, có 37,8% nông dân được hỏi cho rằng, thủ tục thực hiện các chính sách ASXH còn rườm rà, gây khó khăn trong quá trình tiếp cận và thụ hưởng chính sách [Bảng 15, Phụ lục 2.2].

3.2.2. Một số vấn đề đặt ra trong thực hiện chính sách an sinh xã hội đối với người nông dân vùng đồng bằng sông Cửu Long

3.2.2.1. Mâu thuẫn giữa độ bao phủ của chính sách an sinh xã hội ngày càng được mở rộng nhưng kết quả thực hiện chưa bảo đảm tính bền vững

Thời gian qua, quá trình thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân vùng ĐBSCL đạt được nhiều kết quả tích cực. Mức độ bao phủ của chính sách tiếp tục được mở rộng, đối tượng thụ hưởng ngày càng đa dạng, chất lượng và hiệu quả tổ chức thực hiện từng bước được nâng cao, góp phần cải

thiện đời sống vật chất và tinh thần của nông dân. Tuy nhiên, tính bền vững của những kết quả đạt được vẫn còn hạn chế.

Về bản chất, tính bền vững của kết quả thực hiện chính sách ASXH không chỉ được phản ánh ở phạm vi bao phủ hay số lượng đối tượng thụ hưởng mà còn ở khả năng nâng cao năng lực tự bảo đảm an sinh của người nông dân thông qua tăng cường năng lực phòng ngừa và ứng phó với rủi ro, ổn định sinh kế, từng bước giảm sự phụ thuộc vào các chính sách hỗ trợ của Nhà nước. Xét trên phương diện này, quá trình thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân vùng ĐBSCL đặt ra nhiều vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu và giải quyết.

Trước hết, quá trình tổ chức thực hiện chính sách hiện nay chủ yếu phát huy chức năng hỗ trợ sau rủi ro hơn là chức năng phòng ngừa và giảm thiểu. Thực tiễn tại một số địa phương cho thấy, quá trình tổ chức thực hiện chính sách chủ yếu hướng đến hỗ trợ thiệt hại trong sản xuất nông nghiệp, trợ giúp đột xuất sau thiên tai, dịch bệnh hoặc các biến cố ảnh hưởng đến đời sống. Trong khi đó, các chính sách mang tính dự phòng như bảo hiểm rủi ro, hỗ trợ chuyển đổi sinh kế, đào tạo nghề gắn với tạo việc làm, nâng cao năng lực thích ứng và năng lực ứng phó của nông dân chưa được tổ chức thực hiện theo hướng tạo lập cơ chế hỗ trợ liên tục và lâu dài. Vì vậy, kết quả thực hiện chính sách chủ yếu góp phần giải quyết những khó khăn trước mắt, trong khi mục tiêu nâng cao năng lực phòng ngừa rủi ro, năng lực thích ứng và năng lực tự bảo đảm an sinh của nông dân trong dài hạn chưa đạt được như kỳ vọng.

Tính bền vững của kết quả thực hiện chính sách được phản ánh ở khả năng chuyển hóa các nguồn lực hỗ trợ thành năng lực tự bảo đảm an sinh của người nông dân. Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp, sau khi kết thúc thời gian thụ hưởng chính sách, một bộ phận nông dân vẫn chưa có điều kiện ổn định việc làm, nâng cao thu nhập, đa dạng hóa sinh kế hoặc tích lũy nguồn lực để chủ động phòng ngừa và ứng phó với các rủi ro trong quá trình sản xuất và

đời sống. Quá trình thụ hưởng chính sách chủ yếu đáp ứng yêu cầu hỗ trợ, khắc phục những khó khăn trước mắt mà chưa tạo được sự chuyển biến căn bản về năng lực tự chủ trong lao động sản xuất và phát triển kinh tế hộ gia đình. Vì vậy, khi phát sinh các rủi ro mới hoặc chịu tác động của BĐKH, biến động thị trường và những yếu tố bất lợi khác, một bộ phận nông dân đứng trước nguy cơ tái nghèo và gia tăng mức độ dễ bị tổn thương. Từ đó cho thấy, kết quả thực hiện chính sách ASXH chưa thực sự được chuyển hóa thành năng lực tự bảo đảm an sinh một cách bền vững.

Bên cạnh đó, quá trình tổ chức thực hiện chính sách ASXH chưa bảo đảm tính liên thông giữa các tầng chính sách và giữa các chương trình hỗ trợ. Thực tiễn triển khai cho thấy, chính sách tín dụng ưu đãi chưa được gắn kết chặt chẽ với đào tạo nghề và hỗ trợ chuyển đổi sinh kế; chính sách giảm nghèo chưa hình thành cơ chế kết nối hiệu quả với chính sách việc làm và BHXH tự nguyện; chính sách hỗ trợ khắc phục hậu quả thiên tai chưa được phối hợp đồng bộ với các chương trình phục hồi sản xuất và phát triển sinh kế. Quá trình tổ chức thực hiện chủ yếu được triển khai theo từng chương trình, từng lĩnh vực riêng biệt, chưa hình thành được chuỗi hỗ trợ xuyên suốt từ phòng ngừa rủi ro, ứng phó, phục hồi đến phát triển sinh kế. Sự thiếu liên thông giữa các tầng chính sách dẫn đến lưới an sinh chưa bao phủ trọn vẹn đủ các loại rủi ro trong suốt vòng đời của người nông dân, một số nông dân dù gặp khó khăn vẫn không thuộc diện được hỗ trợ kịp thời, dẫn đến khoảng trống trong bảo đảm ASXH. Nhiều chính sách vẫn đặt nặng yếu tố “hỗ trợ từ trên xuống” thay vì “trao quyền chủ thể” cho nông dân trong tổ chức sản xuất, liên kết tiêu thụ và xây dựng mô hình phát triển sinh kế. Bên cạnh đó, một số chính sách mang tính “áp dụng chung” theo hướng hành chính từ Trung ương, chưa có sự điều chỉnh phù hợp với đặc thù sinh kế và địa bàn phân tán của vùng nông thôn ĐBSCL. Thực tế này dẫn đến kết quả thực hiện mới chỉ đáp ứng các chỉ tiêu về số lượng theo kế hoạch của từng giai đoạn; người nông dân thiếu hụt các

giải pháp bảo vệ mang tính dài hạn và năng lực thích ứng linh hoạt để tự bảo vệ bản thân và gia đình trước các rủi ro khách quan trong quá trình lao động và sản xuất.

Những phân tích trên cho thấy, mặc dù độ bao phủ trong thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân vùng ĐBSCL ngày càng được mở rộng, nhưng kết quả thực hiện chính sách chưa thực sự bền vững. Sự thiếu gắn kết giữa các chức năng phòng ngừa, giảm thiểu và khắc phục rủi ro; sự chuyển hóa kết quả hỗ trợ thành năng lực tự bảo đảm an sinh của nông dân và tính liên thông giữa các chính sách còn hạn chế làm giảm khả năng duy trì hiệu quả của chính sách trong dài hạn.

Trong bối cảnh vùng ĐBSCL đẩy mạnh phát triển nông nghiệp sinh thái, chuyển đổi từ sản xuất nông nghiệp sang kinh tế nông nghiệp và chủ động thích ứng với BĐKH, đặc điểm rủi ro đối với nông dân có sự thay đổi theo hướng gia tăng về tần suất, phạm vi và mức độ tác động. Bối cảnh này đặt ra yêu cầu tiếp tục hoàn thiện quá trình thực hiện chính sách ASXH theo hướng bảo đảm tính bền vững của kết quả thực hiện, củng cố năng lực tự bảo đảm an sinh, phát huy vai trò chủ thể của nông dân trong phát triển sinh kế và nâng cao khả năng thích ứng với rủi ro.

3.2.2.2. Mâu thuẫn giữa nhu cầu bảo đảm an sinh xã hội của nông dân ngày càng cao với nhận thức của một số chủ thể thực hiện chính sách còn hạn chế

Đồng bằng sông Cửu Long là một trong những vùng kinh tế - xã hội có mức độ nhạy cảm cao trước những diễn biến bất lợi của điều kiện tự nhiên. Tình trạng hạn hán, xâm nhập mặn, sạt lở bờ sông, bờ biển và các hiện tượng thời tiết cực đoan diễn ra ngày càng thường xuyên đã ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả sản xuất nông nghiệp, sinh kế và đời sống của người nông dân. Bên cạnh đó, cơ cấu dân số của vùng đang chuyển dần sang giai đoạn già hóa, dẫn đến sự thay đổi trong cơ cấu lực lượng lao động, đồng thời

gia tăng áp lực đối với hệ thống ASXH trong bảo đảm đời sống cho nhóm nông dân cao tuổi. Ngoài ra, tình trạng thiếu việc làm ở khu vực nông thôn ảnh hưởng đến quá trình phát triển kinh tế - xã hội của vùng. Trước những biến động về điều kiện tự nhiên, cơ cấu dân số và việc làm, nhu cầu bảo đảm ASXH của nông dân ngày càng gia tăng cả về phạm vi, mức độ và tính chất. Tuy nhiên, cán bộ cấp cơ sở ở một số địa phương chưa nhận thức đầy đủ vai trò của chính sách ASXH trong bảo đảm đời sống, ổn định sinh kế và nâng cao chất lượng cuộc sống của nông dân dẫn đến tư tưởng trông chờ vào sự chỉ đạo của cấp trên, thiếu tính chủ động và sáng tạo trong tổ chức thực hiện. Ngoài ra, “một số cơ quan còn lúng túng hoặc nhận thức chưa đầy đủ trong công tác chỉ đạo, tổ chức điều tra, khảo sát và dự báo đúng nhu cầu học nghề của nông dân dẫn đến kế hoạch đào tạo chưa sát với thực tế gắn với giải quyết việc làm”[189]; tình trạng cán bộ, đảng viên chưa nhận thức đầy đủ về nội dung các chỉ thị, Nghị quyết về ASXH dẫn đến thiếu sự phối hợp chặt chẽ giữa các ban ngành, đoàn thể trong công tác tuyên truyền, giám sát quá trình thực hiện; “một số cơ quan chính quyền chưa nhận thức đầy đủ trách nhiệm phối hợp với Hội Nông dân cùng cấp trong thực hiện nhiệm vụ về nông nghiệp, nông dân, nông thôn dẫn đến cơ chế phân phối tài chính, bổ sung nguồn vốn cho hoạt động Hội trong đảm bảo an sinh chưa hợp lý”[216]; “nhận thức về tầm quan trọng của chế độ thông tin, báo cáo của một số ngành và địa phương chưa tốt, dẫn đến số liệu thiếu thống nhất, nội dung chung chung, ảnh hưởng đến công tác chỉ đạo của cấp tỉnh trong công tác phòng chống thiên tai hỗ trợ nông dân khắc phục khó khăn”[212]. Cấp ủy, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức Hội ở một số địa phương chưa nhận thức đầy đủ về công tác kiểm tra, giám sát dẫn đến thiếu quan tâm chỉ đạo quyết liệt. Một bộ phận doanh nghiệp chưa nhận thức đầy đủ vai trò và trách nhiệm xã hội trong tham gia thực hiện chính sách ASXH ở khu vực nông thôn; vì vậy, sự tham gia chủ yếu vẫn tập trung vào các hoạt động tài trợ

ngắn hạn. Bên cạnh đó, một bộ phận nông dân vùng ĐBSCL vẫn còn thờ ơ, chưa tha thiết, mặn mà với các chính sách BHXH, BHYT tự nguyện, đào tạo nghề, chưa hiểu rõ lợi ích lâu dài của chính sách ASXH. Bất cập này được thể hiện qua kết quả khảo sát cho thấy, có 80,7% cán bộ cho rằng rào cản về nhận thức của các chủ thể là là một trong những vấn đề gốc rễ ảnh hưởng đến quá trình thực thi chính sách. [Bảng 8, Phụ lục 2.1]

Như vậy, trước những biến động ngày càng gia tăng của điều kiện tự nhiên, kinh tế và xã hội, nhu cầu bảo đảm ASXH của nông dân vùng ĐBSCL ngày càng trở nên cấp thiết và đa dạng. Tuy nhiên, nhận thức của một số chủ thể thực hiện chính sách về vai trò, trách nhiệm và ý nghĩa của ASXH đối với nông dân vẫn chưa theo kịp yêu cầu thực tiễn, ảnh hưởng đến chất lượng tổ chức thực hiện và hiệu quả thực thi. Có thể khẳng định, mâu thuẫn giữa nhu cầu của nông dân được đảm bảo an sinh với nhận thức của cán bộ cơ sở trong thực hiện chính sách ASXH vẫn còn tồn tại. Từ đó, ảnh hưởng nhất định đến kết quả thực hiện chính sách trong thời qua. Đây là một trong những vấn đề đặt ra cần tiếp tục được quan tâm giải quyết nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân vùng ĐBSCL.

3.2.2.3. Tổ chức thực thi chính sách an sinh xã hội đối với nông dân còn bộc lộ những bất cập về tổ chức bộ máy và cơ chế phối hợp

Trong bối cảnh hệ thống chính sách ASXH ngày càng được hoàn thiện theo hướng bao trùm, đa tầng và tích hợp, việc nâng cao hiệu quả tổ chức thực hiện chính sách đối với nông dân trở thành yêu cầu khách quan nhằm bảo đảm chính sách được triển khai thống nhất, đồng bộ và hiệu quả. Đối với vùng ĐBSCL, quá trình sắp xếp đơn vị hành chính và vận hành mô hình chính quyền địa phương hai cấp dẫn đến sự thay đổi cơ cấu tổ chức và cơ chế phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị trong thực hiện chính sách. Tuy nhiên, quá trình chuyển đổi tại một số địa phương còn thiếu đồng bộ, ảnh hưởng đến sự thống nhất trong chỉ đạo, điều hành và hiệu quả thực hiện chính sách.

Trước hết, trong mô hình chính quyền địa phương ba cấp, cấp huyện giữ vai trò điều phối quá trình tổ chức thực hiện thông qua các cơ quan chuyên môn, thực hiện nhiệm vụ hướng dẫn, rà soát đối tượng, kiểm tra, đôn đốc và theo dõi quá trình triển khai thực hiện chính sách ASXH tại cơ sở. Tuy nhiên, khi vận hành mô hình chính quyền địa phương hai cấp, chức năng điều phối trung gian được điều chỉnh và phân cấp cho cấp tỉnh, cấp xã. Trong giai đoạn chuyển đổi, phương thức điều hành và tổ chức thực hiện theo mô hình mới đang từng bước được hoàn thiện, trong khi nhu cầu bảo đảm ASXH của nông dân vùng ĐBSCL ngày càng gia tăng trước tác động của BĐKH, biến động của thị trường lao động và quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động. Những thay đổi về tổ chức bộ máy và cơ chế quản lý ảnh hưởng đến tính kịp thời của công tác hướng dẫn, chỉ đạo và tổ chức thực hiện chính sách, nhất là tại các địa bàn vùng sâu, vùng xa, vùng ven biển và khu vực thường xuyên chịu tác động của thiên tai. Đồng thời, việc mở rộng phạm vi quản lý của chính quyền cấp tỉnh và cấp xã trong điều kiện cơ chế điều hành theo mô hình tổ chức mới chưa được hoàn thiện đồng bộ đã ảnh hưởng đến khả năng bao quát địa bàn, chỉ đạo, điều hành và tổ chức thực hiện chính sách, đặc biệt tại các xã vùng sâu, vùng ven biển, vùng có đông đồng bào Khmer và những địa bàn thường xuyên chịu tác động của hạn hán, xâm nhập mặn, sạt lở và các hiện tượng thời tiết cực đoan.

Chính sách ASXH đối với nông dân bao gồm nhiều lĩnh vực: việc làm, BHXH, BHYT, trợ giúp xã hội, tín dụng ưu đãi và cung ứng các dịch vụ xã hội cơ bản. Đặc điểm này đòi hỏi sự chỉ đạo thống nhất, phân công trách nhiệm rõ ràng, cơ chế phối hợp chặt chẽ và chia sẻ thông tin kịp thời giữa các cơ quan chuyên môn, chính quyền địa phương và các tổ chức chính trị - xã hội. Tuy nhiên, tại một số địa phương, việc phân công trách nhiệm, trao đổi thông tin, quản lý đối tượng thụ hưởng và phối hợp xử lý các vấn đề phát sinh chưa bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ, ảnh hưởng hiệu quả triển khai thực hiện chính sách.

Trong bối cảnh đẩy mạnh chuyển đổi số và cải cách hành chính, yêu cầu kết nối, liên thông dữ liệu, đồng bộ hóa quy trình giải quyết hồ sơ và phối hợp trên nền tảng số trở thành yêu cầu khách quan nhằm bảo đảm tính thống nhất, kịp thời và hiệu quả trong thực hiện chính sách ASXH. Tuy nhiên, quá trình tích hợp cơ sở dữ liệu, kết nối thông tin và xây dựng quy trình phối hợp liên thông giữa các cơ quan ở một số địa phương chưa được hoàn thiện đồng bộ, ảnh hưởng đến hiệu quả chỉ đạo, điều hành, tiến độ giải quyết hồ sơ và khả năng tiếp cận chính sách của nông dân. Kết quả khảo sát cho thấy, có 65,3% cán bộ được hỏi cho rằng, tổ chức bộ máy và cơ chế phối hợp trong bối cảnh sắp xếp đơn vị hành chính hiện nay chưa bảo đảm tính đồng bộ trong thực hiện chính sách ASXH [Bảng 9, Phụ lục 2.1].

Đối với các chương trình mục tiêu quốc gia, quá trình triển khai theo hướng tích hợp mục tiêu, nội dung và nguồn lực của ba chương trình hướng tới nhóm đối tượng nông dân đã góp phần huy động sự tham gia và tập trung nguồn lực đối với phát triển nông nghiệp, nông thôn và bảo đảm ASXH cho nông dân. Tuy nhiên, nguồn lực của ba chương trình do nhiều sở, ngành quản lý; nguồn vốn thực hiện các chương trình được "dồn" về cấp xã để xây dựng hạ tầng nông thôn mới, thực hiện các dự án sinh kế giảm nghèo bền vững, chính sách đối với đồng bào dân tộc thiểu số, các chương trình bảo đảm ASXH. Thực tế này, đòi hỏi cấp xã phải có năng lực quản lý dự án, điều phối nguồn lực và tổ chức thực hiện ở quy mô lớn. Trong khi đó, năng lực quản lý tổ chức bộ máy và cơ chế phối hợp thực hiện ở cấp xã đang trong quá trình hoàn thiện để thích ứng với bối cảnh mới, vì vậy, ảnh hưởng đến tiến độ triển khai và hiệu quả thực hiện một số chính sách chưa đạt như kỳ vọng.

Như vậy, những bất cập về tổ chức bộ máy và cơ chế phối hợp trong bối cảnh sát nhập mới cho thấy khoảng trống mang tính cấu trúc trong tổ chức thực thi chính sách ASXH hướng đến đáp ứng nhu cầu ASXH ngày càng cao của nông dân.

3.2.2.4. Năng lực của một bộ phận cán bộ thực hiện chính sách an sinh xã hội còn chưa theo kịp yêu cầu của bối cảnh mới

Trong bối cảnh phát triển mới, yêu cầu nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách ASXH ngày càng trở nên cấp thiết nhằm bảo đảm đời sống và giảm thiểu rủi ro cho người nông dân. Theo tinh thần Nghị quyết 42-NQ/TW, các tỉnh/thành phải tiếp tục “đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội theo hướng toàn diện, hiện đại, bao trùm, bền vững; hoàn thiện chính sách AXSH đa dạng, đa tầng, toàn diện, hiện đại, bao trùm, bền vững”[19]. Quan điểm này đặt ra yêu cầu đối với đội ngũ cán bộ thực hiện chính sách phải không ngừng nâng cao năng lực lãnh đạo, tổ chức, quản lý triển khai thực hiện chính sách đảm bảo tính “bao trùm, bền vững”. Từ thực tiễn triển khai thực hiện chính sách ASXH ở vùng ĐBSCL trong thời gian qua cho thấy rằng, năng lực của một bộ phận cán bộ thực thi chính sách ASXH chưa đáp ứng được yêu cầu đặt ra trong bối cảnh mới.

Trong điều kiện quy mô địa bàn quản lý được mở rộng sau sắp xếp đơn vị hành chính và biên chế tiếp tục được tinh giản, năng lực thực thi chính sách của đội ngũ cán bộ cấp cơ sở ở một số địa phương chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu của bối cảnh mới. Trong lĩnh vực ASXH, cán bộ cấp xã đồng thời thực hiện nhiều nhiệm vụ như rà soát, quản lý đối tượng thụ hưởng; triển khai chính sách BHXH, BHYT; tổ chức đào tạo nghề; hỗ trợ tín dụng và thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia. Trong khi đó, nguồn nhân lực và các điều kiện bảo đảm thực hiện nhiệm vụ chưa được tăng cường tương xứng với yêu cầu thực tiễn, từ đó tạo áp lực khá lớn đối với đội ngũ cán bộ ở cấp cơ sở.

Một số cán bộ được phân công hoặc điều động phụ trách lĩnh vực ASXH chưa có nhiều kinh nghiệm chuyên môn; năng lực tham mưu, tuyên truyền, phối hợp liên ngành và tổ chức thực hiện chính sách còn hạn chế. Kỹ năng khảo sát, phân tích nhu cầu của nông dân, xây dựng kế hoạch triển khai, hướng dẫn thực hiện và xử lý các tình huống phát sinh trong quá trình thực thi chính sách ở một số địa phương chưa đáp ứng yêu cầu, ảnh hưởng đến chất lượng tổ chức thực hiện chính sách.

Kết quả phỏng vấn sâu cán bộ thực hiện chính sách ASXH cho thấy rằng: “năng lực quản lý và cập nhật thông tin đối tượng thụ hưởng trên các hệ thống số hóa của một bộ phận cán bộ cấp xã còn hạn chế, ảnh hưởng đến tiến độ triển khai và khả năng tiếp cận chính sách của người nông dân”. Bên cạnh đó, “đặc điểm địa bàn sông nước, phạm vi quản lý rộng, tình trạng thiếu hụt cán bộ chuyên môn sau quá trình sắp xếp tổ chức bộ máy và chế độ đãi ngộ chưa tương xứng với yêu cầu nhiệm vụ tiếp tục đặt ra nhiều khó khăn đối với hoạt động thực thi chính sách ở cấp cơ sở, ảnh hưởng đến chất lượng và hiệu quả thực hiện chính sách” [Mục 12, Phụ lục 2.3].

Như vậy, năng lực tuyên truyền, tham mưu, chỉ đạo phối hợp tổ chức triển khai thực hiện chính sách của một bộ phận cán bộ chưa đáp ứng được yêu cầu trong bối cảnh sát nhập mới, áp lực kiêm nhiệm nhiều công việc và thiếu đào tạo chuyên sâu là một trong những rào cản lớn đối với năng lực thực thi nhiệm vụ của đội ngũ cán bộ hiện nay. Chính vậy, có 60,9% nông dân được hỏi cho rằng, trình độ và năng lực của đội ngũ cán bộ chưa đáp ứng yêu cầu của bối cảnh mới, ảnh hưởng đến quá trình tiếp cận và thụ hưởng chính sách [Bảng 14, Phụ lục 2.2].

Những bất cập này đã tạo ra khoảng cách nhất định giữa yêu cầu nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân và nâng cao năng lực chỉ đạo, điều hành, quản lý, tổ chức triển khai thực hiện sách sách của đội ngũ cán bộ. Đây là vấn đề cần phải quan tâm giải quyết bảo đảm các chính sách ASXH thực sự trở thành điểm tựa vững chắc ổn định đời sống và sinh kế cho người nông dân ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long với tinh thần “không ai bị bỏ lại phía sau”.

3.2.2.5. Mâu thuẫn giữa nhu cầu nguồn lực (tài chính, hạ tầng) thực hiện chính sách an sinh xã hội đối với nông dân ngày càng gia tăng với khả năng bảo đảm còn hạn chế

Thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân vùng ĐBSCL đang đặt ra mâu thuẫn giữa nhu cầu nguồn lực ngày càng gia tăng với khả năng huy

động, phân bổ và sử dụng nguồn lực chưa theo kịp yêu cầu thực tiễn. Chính sách ASXH không chỉ phụ thuộc vào nguồn ngân sách chi trả các chế độ mà còn đòi hỏi sự bảo đảm đồng bộ về hạ tầng y tế, giáo dục, trợ giúp xã hội, giao thông, công nghệ thông tin và đội ngũ thực hiện. Sự chưa tương xứng giữa nhu cầu và khả năng bảo đảm nguồn lực ảnh hưởng đến phạm vi bao phủ, chất lượng thụ hưởng và hiệu quả thực hiện chính sách, đặt ra yêu cầu nâng cao hiệu quả huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực phù hợp với đặc điểm kinh tế - xã hội của vùng ĐBSCL.

Trước hết, nhu cầu nguồn lực tài chính thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân ngày càng gia tăng, trong khi khả năng tự cân đối ngân sách của nhiều địa phương trong vùng chưa đáp ứng tương xứng. ĐBSCL vừa phải duy trì các chính sách ASXH thường xuyên, vừa phải bố trí kinh phí ứng phó với những rủi ro đặc thù như hạn hán, xâm nhập mặn, sạt lở, ngập lũ và suy giảm sinh kế nông nghiệp. Ở một số địa phương, nguồn ngân sách thực hiện chính sách còn phụ thuộc đáng kể vào hỗ trợ từ ngân sách Trung ương, làm giảm mức độ chủ động trong bảo đảm ASXH tại chỗ. Trong điều kiện ngân sách phải đồng thời đáp ứng nhiều nhiệm vụ về phát triển kinh tế, phòng, chống thiên tai, phục hồi sản xuất, khả năng ưu tiên nguồn lực cho hạ tầng xã hội và các dịch vụ ASXH có thể bị phân tán.

Thứ hai, nhu cầu tiếp cận các dịch vụ ASXH của nông dân ngày càng đa dạng, trong khi điều kiện hạ tầng xã hội ở một số địa bàn chưa đáp ứng tương xứng. Đặc điểm địa hình sông nước, dân cư phân bố phân tán, nhiều khu vực ven biển, cù lao và vùng sâu làm gia tăng chi phí đầu tư, duy trì và tổ chức các dịch vụ y tế, giáo dục, trợ giúp xã hội và các dịch vụ thiết yếu khác. Những điều kiện này ảnh hưởng đến khả năng mở rộng mạng lưới, phạm vi bao phủ và mức độ tiếp cận dịch vụ của nông dân, nhất là tại các địa bàn có điều kiện đi lại khó khăn. Sự gia tăng nhu cầu thụ hưởng trong khi khả năng đầu tư và hoàn thiện hạ tầng xã hội chưa theo kịp làm gia tăng sức ép đối với

việc mở rộng phạm vi bao phủ và bảo đảm khả năng tiếp cận ASXH của nông dân trong vùng.

Thứ ba, nguồn lực xã hội có khả năng bổ sung cho ngân sách nhà nước nhưng chưa trở thành nguồn lực ổn định và bền vững. Doanh nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức tôn giáo và cộng đồng đã tham gia hỗ trợ người nghèo, cấp thẻ BHYT, hỗ trợ sinh kế và cứu trợ thiên tai. Tuy nhiên, phần lớn vẫn mang tính vận động, ngắn hạn hoặc ứng phó với tình huống khẩn cấp. Cơ chế hợp tác công - tư và liên kết giữa Nhà nước, doanh nghiệp và các tổ chức xã hội trong thực hiện chính sách ASXH chưa thực sự bền vững. Do đó, nhu cầu nguồn lực dài hạn chưa được đáp ứng tương xứng bởi các nguồn lực xã hội hóa.

Thứ tư, chuyển đổi số và sắp xếp đơn vị hành chính làm gia tăng yêu cầu về nguồn lực tổ chức thực hiện. Việc quản lý địa bàn rộng hơn, dân cư phân tán và triển khai các hệ thống dữ liệu ASXH đòi hỏi đầu tư đồng bộ về cơ sở dữ liệu, hạ tầng số, thiết bị và nhân lực. Tuy nhiên, tại một số địa phương, các điều kiện này chưa theo kịp yêu cầu của bối cảnh mới, dẫn đến nguy cơ gia tăng khoảng cách giữa mục tiêu hiện đại hóa quản trị ASXH và năng lực thực thi ở cơ sở.

Như vậy, vấn đề cốt lõi không chỉ là “thiếu nguồn lực”, mà là sự mất cân đối giữa quy mô và tính phức tạp ngày càng tăng của nhu cầu ASXH với năng lực huy động, phân bổ và tổ chức sử dụng nguồn lực. Đây là một thách thức lớn đối với việc bảo đảm ASXH cho nông dân ĐBSCL, đòi hỏi phải chuyển từ tư duy chủ yếu dựa vào ngân sách nhà nước sang đa dạng hóa nguồn lực, tăng cường liên kết vùng, xã hội hóa có kiểm soát và phân bổ nguồn lực dựa trên mức độ rủi ro và đặc thù sinh kế của từng nhóm nông dân.

3.2.2.6. Mâu thuẫn giữa tính thống nhất trong thực hiện chính sách an sinh xã hội với yêu cầu đáp ứng sự đa dạng về sinh kế và nhu cầu an sinh xã hội của nông dân vùng Đồng bằng sông Cửu Long

Hệ thống chính sách ASXH đối với nông dân ngày càng được hoàn thiện theo hướng thống nhất về nguyên tắc, đối tượng, điều kiện và chế độ thụ

hưởng. Tuy nhiên, sự đa dạng về điều kiện sinh kế, thu nhập và mức độ rủi ro của nông dân vùng ĐBSCL đặt ra yêu cầu bảo đảm tính phù hợp trong quá trình cụ thể hóa và tổ chức thực hiện chính sách. Các nhóm nông dân ở những tiểu vùng sinh thái khác nhau có sự khác biệt về loại hình sản xuất, quy mô vốn, chu kỳ thu nhập, mức độ phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên và khả năng chống chịu trước rủi ro. Vì vậy, việc áp dụng các quy định thống nhất về đối tượng, điều kiện tham gia, mức hưởng và thời gian thực hiện có thể dẫn đến mức độ tiếp cận và thụ hưởng khác nhau giữa các nhóm nông dân.

Sự khác biệt này thể hiện khá rõ trong thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi. Nhu cầu vốn và thời gian thu hồi vốn của các loại hình sản xuất như: trồng cây ăn trái, nuôi trồng thủy sản, sản xuất lúa hoặc tham gia chuỗi giá trị có sự khác biệt. Trong khi đó, mức vay, thời hạn vay và điều kiện tiếp cận vốn được thực hiện theo những quy định tương đối thống nhất. Sự chưa tương thích giữa điều kiện tín dụng với đặc điểm của từng loại hình sản xuất có thể ảnh hưởng đến khả năng đầu tư, duy trì sản xuất và chuyển đổi sinh kế của một bộ phận nông dân.

Đối với chính sách việc làm, đào tạo nghề và ASXH cho lao động nông thôn, sự chuyển dịch cơ cấu lao động và đa dạng hóa nguồn thu nhập làm cho nhu cầu của nông dân ngày càng phân hóa. Một bộ phận nông dân vừa tham gia sản xuất nông nghiệp, vừa làm việc trong khu vực phi chính thức hoặc di cư đến các địa phương khác để tạo thêm thu nhập. Sự thay đổi về việc làm và nguồn sinh kế làm cho ranh giới giữa lao động nông nghiệp và phi nông nghiệp trở nên linh hoạt hơn, trong khi việc xác định đối tượng thụ hưởng chính sách vẫn chủ yếu dựa trên những nhóm tương đối ổn định. Điều này ảnh hưởng đến khả năng nhận diện đúng nhu cầu và bảo đảm tính liên tục trong thực hiện chính sách đối với các hộ đang chuyển đổi sinh kế.

Bên cạnh đó, tính chất và mức độ rủi ro giữa các địa bàn cũng tạo ra sự khác biệt về nhu cầu ASXH. Nông dân ở khu vực ven biển chịu ảnh hưởng

nghiêm trọng của xâm nhập mặn, sạt lở và biến động nguồn nước; vùng lũ chịu ảnh hưởng của ngập lụt và thay đổi dòng chảy; các vùng chuyên canh cây ăn trái, thủy sản hoặc lúa gạo đối mặt với những rủi ro khác nhau về dịch bệnh, giá cả và chi phí sản xuất. Việc xác định thiệt hại, hoàn thiện thủ tục và tổ chức hỗ trợ theo những quy trình tương đối thống nhất có thể chưa phản ánh đầy đủ sự khác biệt về mức độ tổn thương và khả năng phục hồi của từng nhóm hộ.

Đối với chính sách BHXH tự nguyện, đặc điểm thu nhập mang tính mùa vụ, thiếu ổn định của nông dân ảnh hưởng đến khả năng tham gia và duy trì đóng BHXH tự nguyện. Yêu cầu đóng góp trong thời gian dài chưa thực sự phù hợp với khả năng tài chính của một bộ phận nông dân có thu nhập thấp, không ổn định. Đối với nông dân cao tuổi, nhu cầu bảo đảm thu nhập và chăm sóc xã hội có sự khác biệt tùy thuộc vào điều kiện kinh tế, sự hỗ trợ của gia đình và khả năng tự bảo đảm đời sống.

Như vậy, vấn đề đặt ra là bảo đảm sự hài hòa giữa tính thống nhất của hệ thống chính sách ASXH và tính phù hợp trong tổ chức thực hiện với những khác biệt về điều kiện sinh kế, thu nhập, mức độ rủi ro và nhu cầu ASXH của nông dân vùng ĐBSCL. Sự thống nhất về nguyên tắc, quyền và chế độ thụ hưởng phải được cụ thể hóa phù hợp với đặc điểm của từng nhóm nông dân và từng tiểu vùng sinh thái.

Tiểu kết chương 3

Ở chương 3, luận án đã phân tích khái quát quá trình thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân gồm 4 trụ cột: (1) Chính sách việc làm; (2) Chính sách BHXH, BHYT; (3) Chính sách trợ giúp xã hội và (4) Chính sách tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản. Trên cơ sở kết hợp các phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng, luận án đã đánh giá một cách toàn diện những kết quả đạt được, những hạn chế và nguyên nhân của quá trình thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân.

Kết quả nghiên cứu cho thấy, thực hiện chính sách ASXH đã góp phần tạo việc làm, cải thiện thu nhập, mở rộng diện bao phủ BHXH, BHYT, nâng cao hiệu quả TGXH và từng bước cải thiện khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của nông dân. Qua đó, góp phần bảo đảm ASXH, ổn định đời sống và nâng cao năng lực của nông dân trong ứng phó với rủi ro, thích ứng với những biến động của điều kiện tự nhiên và kinh tế, xã hội. Bên cạnh những kết quả đạt được, quá trình thực hiện chính sách vẫn còn bộc lộ nhiều hạn chế như: chất lượng việc làm và thu nhập của một bộ phận nông dân chưa bền vững; phạm vi bao phủ của chính sách TGXH và tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản chưa đáp ứng toàn diện nhu cầu của nông dân. Những hạn chế này xuất phát từ những nguyên nhân khách quan và chủ quan về điều kiện tự nhiên, phát triển kinh tế, xã hội của vùng; sự quan tâm của Trung ương và địa phương; đổi mới nội dung, phương thức thực hiện; kiểm tra, giám sát thực hiện chính sách; sự gắn kết truyền thống cộng đồng - đoàn thể, tôn giáo.

Trên cơ sở phân tích thực trạng và nguyên nhân, luận án đã chỉ rõ những vấn đề đặt ra là những mâu thuẫn cần tiếp tục giải quyết nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân vùng ĐBSCL.

Chương 4

QUAN ĐIỂM VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI ĐỐI VỚI NÔNG DÂN VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG TRONG BỐI CẢNH MỚI

4.1. BỐI CẢNH MỚI TÁC ĐỘNG ĐẾN THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI ĐỐI VỚI NÔNG DÂN VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Bối cảnh phát triển mới của vùng ĐBSCL bao hàm những thay đổi về định hướng phát triển, tổ chức không gian kinh tế - xã hội, phương thức sản xuất và điều kiện thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân. Trước hết, vị trí, vai trò và định hướng phát triển của vùng ngày càng được xác định rõ trong các chủ trương, quy hoạch và kế hoạch phát triển của Trung ương. Nghị quyết số 13-NQ/TW (2022) [32] xác định, phát triển vùng theo hướng bền vững, thích ứng với BĐKH, nâng cao đời sống nhân dân và tăng cường liên kết vùng. Cùng với đó, Quy hoạch vùng ĐBSCL thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 [181] và Kế hoạch thực hiện Quy hoạch [182] tạo khuôn khổ cho tổ chức không gian phát triển, tăng cường liên kết hạ tầng, phát triển các vùng nguyên liệu và thúc đẩy chuyển đổi mô hình nông nghiệp. Sự phát triển của hệ thống giao thông, logistics, hạ tầng số và kết nối đô thị - nông thôn tạo điều kiện cải thiện khả năng tiếp cận thị trường lao động và các dịch vụ xã hội của cư dân nông thôn. Tuy nhiên, phát triển theo không gian vùng đồng thời đặt ra yêu cầu cao hơn về phối hợp liên địa phương, liên ngành, chia sẻ thông tin và bảo đảm tính đồng bộ trong tổ chức thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân trên phạm vi toàn vùng.

Quá trình cơ cấu lại nông nghiệp theo hướng sinh thái, hiện đại, thông minh, xanh và thích ứng với BĐKH ngày càng được định hình trong chiến lược phát triển của vùng. Quá trình đẩy mạnh cơ giới hóa, ứng dụng khoa học - công nghệ, hình thành các vùng nguyên liệu tập trung, tăng cường liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị, phát triển công nghiệp chế biến và nâng cao chất

lượng nguồn nhân lực ngày càng được chú trọng trong định hướng phát triển nông nghiệp ở các địa phương trong vùng. Quá trình này tạo điều kiện nâng cao năng suất, gia tăng giá trị sản phẩm, mở rộng cơ hội việc làm và cải thiện khả năng tự bảo đảm an sinh của nông dân. Đồng thời, sự gia tăng mức độ cơ giới hóa và ứng dụng công nghệ làm thay đổi nhu cầu về lao động, kỹ năng nghề và phương thức tổ chức sản xuất; một bộ phận lao động nông thôn, nhất là lao động lớn tuổi, trình độ tay nghề thấp và hộ có quy mô sản xuất nhỏ có thể gặp khó khăn trong chuyển đổi việc làm và thích ứng với phương thức sản xuất mới.

Cùng với quá trình đó, chuyển đổi số đang làm thay đổi cả phương thức sản xuất nông nghiệp và tổ chức thực hiện chính sách ASXH. Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 xác định: “Phát triển nông nghiệp công nghệ cao theo hướng chú trọng nông nghiệp thông minh, nông nghiệp chính xác, tăng tỷ trọng của nông nghiệp công nghệ số trong nền kinh tế. Thực hiện chuyển đổi số trong nông nghiệp phải dựa trên nền tảng dữ liệu” [179]. Cùng với quá trình số hóa trong sản xuất nông nghiệp, việc xây dựng và kết nối các cơ sở dữ liệu phục vụ quản lý nhà nước ngày càng mở rộng, tạo thuận lợi cho tổ chức thực hiện chính sách ASXH. Việc kết nối dữ liệu dân cư, dữ liệu ASXH hỗ trợ quản lý đối tượng, cập nhật biến động hộ gia đình, đơn giản hóa thủ tục hành chính và mở rộng khả năng tiếp cận chính sách của nông dân. Số hóa sản xuất cũng góp phần nâng cao khả năng tiếp cận thông tin về thị trường, thời tiết, kỹ thuật sản xuất, tín dụng và bảo hiểm. Tuy nhiên, sự khác biệt về hạ tầng số, thiết bị, kỹ năng số và khả năng sử dụng dịch vụ trực tuyến giữa các nhóm dân cư có thể tạo ra những trở ngại nhất định trong tiếp cận và thụ hưởng chính sách ASXH của một bộ phận nông dân, nhất là người cao tuổi, hộ nghèo và người có kỹ năng số còn hạn chế.

Tác động ngày càng gia tăng của BĐKH làm thay đổi điều kiện phát triển và sinh kế ở vùng ĐBSCL. Trong bối cảnh xâm nhập mặn, hạn hán, sạt lở, sụt lún, suy giảm nguồn nước và nước biển dâng diễn biến phức tạp, các chủ trương

phát triển vùng ngày càng chú trọng tổ chức lại sản xuất, quản lý tài nguyên, phát triển sinh kế phù hợp với điều kiện sinh thái và nâng cao khả năng thích ứng của nông dân. Sự thay đổi này tạo cơ sở thuận lợi cho việc phối hợp thực hiện chính sách ASXH với các chính sách về nông nghiệp, việc làm, phát triển sinh kế và phòng ngừa rủi ro. Mặt khác, sự đan xen giữa rủi ro tự nhiên, biến động thị trường và chuyển đổi cơ cấu sản xuất làm cho nhu cầu ASXH của nông dân ngày càng đa dạng, thường xuyên biến động và khó dự báo.

Quá trình sắp xếp đơn vị hành chính và vận hành chính quyền địa phương hai cấp đặt ra những yêu cầu mới đối với việc tổ chức thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân vùng ĐBSCL. Sự điều chỉnh về phạm vi quản lý, phân công nhiệm vụ và cơ chế phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị đòi hỏi phải nâng cao năng lực điều hành, quản lý đối tượng thụ hưởng và bảo đảm tính liên tục trong thực hiện chính sách. Đồng thời, đặc điểm địa bàn nông thôn rộng, dân cư phân bố phân tán cùng với yêu cầu ngày càng cao về nhân lực, nguồn lực tài chính và hạ tầng số tạo thêm áp lực đối với việc tổ chức thực hiện chính sách, nhất là trong giai đoạn chuyển tiếp sang mô hình quản lý mới.

Bên cạnh đó, sự khác biệt về điều kiện tự nhiên, cơ cấu sản xuất và sinh kế giữa các tiểu vùng dẫn đến sự phân hóa về đặc điểm rủi ro và nhu cầu ASXH của nông dân theo địa bàn. Nông dân ở vùng đầu nguồn, vùng ngọt, vùng ven biển, vùng nuôi trồng thủy sản và vùng chuyên canh cây ăn trái chịu tác động của những loại rủi ro khác nhau gắn với đặc điểm sản xuất và sinh kế của từng khu vực. Quá trình chuyển đổi mô hình sản xuất và thích ứng với BĐKH tiếp tục tác động đến điều kiện sinh kế, qua đó làm gia tăng tính đa dạng về nhu cầu ASXH đối với nông dân ở các tiểu vùng và loại hình sinh kế khác nhau.

Di cư lao động, chuyển dịch cơ cấu lao động và biến đổi cấu trúc dân cư nông thôn kéo theo sự thay đổi về đặc điểm của đối tượng thụ hưởng

ASXH. Một bộ phận lao động trẻ rời khu vực nông thôn cùng với xu hướng già hóa dân số và sự gia tăng của lao động phi chính thức đã tác động đến cấu trúc hộ gia đình, nguồn lực lao động và nhu cầu bảo đảm ASXH ở khu vực nông thôn. Những biến đổi này làm gia tăng sự khác biệt về khả năng tự bảo đảm an sinh giữa các bộ phận nông dân có đặc điểm nhân khẩu và sinh kế khác nhau.

Nhìn chung, bối cảnh phát triển mới vừa tạo ra những điều kiện thuận lợi, vừa làm gia tăng tính đa dạng và phức tạp của nhu cầu ASXH đối với nông dân vùng ĐBSCL. Những biến đổi về mô hình phát triển, cơ cấu sản xuất, lao động, chuyển đổi số, BDKH, tổ chức quản lý và đặc điểm dân cư nông thôn đang đặt ra yêu cầu ngày càng cao đối với việc thực hiện chính sách ASXH theo hướng chủ động, thích ứng và gắn với phát triển sinh kế bền vững.

4.2. QUAN ĐIỂM, GIẢI PHÁP THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI ĐỐI VỚI NÔNG DÂN VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

4.2.1. Quan điểm

4.2.1.1. Thực hiện chính sách an sinh xã hội đối với nông dân vùng đồng bằng sông Cửu Long là một trong trụ cột cơ bản trong phát triển nông nghiệp, nông thôn bền vững

Quan điểm này phù hợp với định hướng của Đảng về phát triển nông nghiệp, nông dân và nông thôn được xác định trong Nghị quyết số 19-NQ/TW (2022), trong đó nhấn mạnh “xây dựng nông thôn hiện đại phải chú trọng nâng cao thu nhập cho nông dân và cư dân nông thôn”; “Mục tiêu cao nhất trong phát triển nông nghiệp, nông thôn là nâng cao toàn diện đời sống vật chất, tinh thần của nông dân và cư dân nông thôn” [18]. Đây là cơ sở chính trị quan trọng khẳng định vai trò của chính sách ASXH đối với nông dân trong quá trình phát triển nông nghiệp, nông thôn bền vững.

Đối với vùng ĐBSCL, Nghị quyết số 13-NQ/TW (2022) xác định nhiệm vụ “xây dựng nông thôn mới, nâng cao đời sống vật chất và tinh

thần của nhân dân, kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ vững chắc chủ quyền, lãnh thổ của Tổ quốc; giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội” [32, tr.4]. Theo đó, thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân không chỉ nhằm nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân mà còn góp phần bảo đảm ổn định xã hội, tạo nền tảng cho phát triển nông nghiệp, nông thôn bền vững ở vùng ĐBSCL.

Cụ thể hóa quan điểm trên cần chú trọng một số yêu cầu cơ bản sau:

Thứ nhất, các địa phương vùng ĐBSCL cần nhận thức sâu sắc vai trò trụ cột của thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân trong mối quan hệ với phát triển nông nghiệp, nông thôn bền vững.

Các cấp ủy Đảng, chính quyền và các cơ quan quản lý nhà nước ở các tỉnh/thành trong vùng phải xác định rõ việc thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân là một nội dung quan trọng của chiến lược tổng thể phát triển nông nghiệp, nông thôn bền vững. Trên cơ sở đó, trong quá trình hoạch định và triển khai các chương trình phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm ASXH cho nông dân phải được xem xét như một yếu tố gắn liền với mục tiêu nâng cao chất lượng cuộc sống của cư dân nông thôn. Các chủ trương phát triển nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, xây dựng nông thôn mới, phát triển kinh tế vùng gắn với bảo đảm sinh kế, việc làm và điều kiện sống của nông dân.

Cấp ủy, chính quyền chú trọng triển khai các biện pháp nhằm nâng cao nhận thức và trách nhiệm của các chủ thể tham gia thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân. Đây không chỉ là trách nhiệm của Nhà nước mà đòi hỏi sự tham gia của các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức kinh tế, cộng đồng dân cư và bản thân người nông dân. Khi các chủ thể trong xã hội có nhận thức thống nhất về vai trò và ý nghĩa của việc thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân sẽ tạo sự đồng thuận xã hội, góp phần nâng cao hiệu quả thực hiện các chính sách an sinh trong thực tiễn.

Thứ hai, chú trọng đẩy mạnh phát triển nông nghiệp, nông thôn bền vững tạo cơ sở kinh tế - xã hội để thực hiện tốt chính sách ASXH đối với nông dân.

Phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững có mối quan hệ chặt chẽ với việc thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân. Nhận thức rõ mối quan hệ biện chứng này đòi hỏi cấp ủy, chính quyền tiếp tục quán triệt và cụ thể hóa các chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách của Nhà nước về phát triển nông nghiệp, nông dân và nông thôn gắn với bảo đảm ASXH cho nông dân. Trong đó, đặc biệt chú trọng triển khai các định hướng lớn được xác định trong Nghị quyết 19-NQ/TW về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và Nghị quyết 13-NQ/TW về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng ĐBSCL đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; chú trọng bảo đảm sự gắn kết giữa phát triển nông nghiệp, nông thôn với việc tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Việc triển khai các chương trình này cần được xem xét trong mối quan hệ tổng thể với chính sách ASXH đối với nông dân, tạo điều kiện để người dân nông thôn được tiếp cận đầy đủ hơn với các cơ hội phát triển, nâng cao chất lượng cuộc sống và giảm thiểu các rủi ro trong đời sống. Ngoài ra, các cấp ủy, chính quyền tiếp tục quán triệt thực hiện quan điểm xây dựng “nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh” [18, tr.3] theo tinh thần Nghị quyết 19-NQ/TW. Đây là quan điểm cần quán triệt nhằm xây dựng cơ sở kinh tế - xã hội trong thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân.

Thứ ba, phát triển hệ thống ASXH đối với nông dân theo hướng bao trùm, toàn diện và bền vững.

Quan điểm này phù hợp với định hướng của Đảng trong Nghị quyết số 42-NQ/TW (2023) về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội: “nâng cao chất lượng chính sách xã hội theo hướng toàn diện, hiện đại, bao trùm, bền vững”[19] bảo đảm mọi người dân đều có cơ hội tiếp cận và thụ hưởng các chính sách xã hội cơ bản. Trong bối cảnh vùng ĐBSCL đang đối mặt với những

thách thức từ BĐKH và sự chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn, hệ thống ASXH phải được tái cấu trúc từ một mạng lưới "cứu trợ" đơn thuần sang một hệ sinh thái "phòng ngừa, giảm thiểu và khắc phục" rủi ro một cách chủ động, bảo đảm nông dân giữ vị trí trung tâm trong quá trình xây dựng và thực hiện chính sách. Các cấp ủy Đảng và chính quyền địa phương cần nhận diện rõ các "khoảng trống" an sinh tại địa bàn, từ đó mở rộng diện bao phủ đến nhóm lao động nông nghiệp và lao động tự do tại các vùng xâm nhập mặn của vùng ĐBSCL. Tăng cường mở rộng khả năng tiếp cận và thụ hưởng các chính sách ASXH đối với mọi đối tượng nông dân, đặc biệt là những nhóm dễ bị tổn thương trong đời sống và sản xuất. Định hướng này gắn với yêu cầu mở rộng diện bao phủ của hệ thống BHXH được xác định trong Nghị quyết số 28-NQ/TW năm 2018 [17] về cải cách chính sách BHXH hướng đến xây dựng gói BHXH linh hoạt, xóa bỏ rào cản thụ hưởng chính sách đối với những nhóm nông dân dễ bị tổn thương, từ đó thu hẹp khoảng cách trong tiếp cận các nguồn lực phát triển giữa các nhóm dân cư ở khu vực nông thôn. Các chính sách về việc làm, BHXH, BHYT, TGXH và tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản phải được xem xét trong một chỉnh thể thống nhất, có sự gắn kết chặt chẽ, khắc phục tình trạng rời rạc, không đồng bộ, bảo đảm tính ổn định và lâu dài, tạo điều kiện để nông dân nâng cao năng lực thích ứng, ổn định sinh kế và giảm thiểu các rủi ro trong quá trình phát triển.

Như vậy, thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân đóng vai trò là trụ cột quan trọng trong phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững ở vùng ĐBSCL. Mỗi quan hệ này được vận hành dựa trên sự gắn kết hữu cơ giữa ba yêu cầu cơ bản: Trước hết, nhận thức sâu sắc về vai trò trụ cột của ASXH đối với nông dân là cơ sở quan trọng định hướng quá trình phát triển nông nghiệp và nông thôn theo hướng bền vững. Trên nền tảng nhận thức đó, thúc đẩy phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững sẽ tạo lập cơ sở kinh tế - xã hội cần thiết cho việc tổ chức thực hiện các chính sách ASXH hiệu quả. Đồng thời, xây dựng hệ thống ASXH theo hướng bao trùm, toàn diện và bền vững sẽ duy trì sự ổn định xã hội và nâng cao đời sống của nông dân. Sự gắn kết giữa các nội dung này tạo

thành nền tảng quan trọng trong quá trình phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững ở vùng ĐBSCL

4.2.1.2. Phát triển kinh tế gắn với đảm bảo dân chủ, tiến bộ, công bằng xã hội trong thực hiện chính sách an sinh xã hội đối với nông dân

Quan điểm phát triển kinh tế gắn với bảo đảm dân chủ, tiến bộ, công bằng xã hội trong thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân xuất phát từ chủ trương nhất quán của Đảng ta về giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội. Trong bài viết “Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam”, cố Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng khẳng định: “Chúng ta cần sự phát triển kinh tế đi đôi với tiến bộ và công bằng xã hội, chứ không phải gia tăng khoảng cách giàu nghèo và bất bình đẳng xã hội” [200]. Đại hội XIV của Đảng tiếp tục nhấn mạnh: “Tăng trưởng kinh tế phải gắn kết chặt chẽ với tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường, để đời sống vật chất và tinh thần của người dân không ngừng được nâng cao, để xã hội thực sự hài hòa, dân chủ, để người dân tin tưởng vào con đường đi lên chủ nghĩa xã hội” [79, tr.33]. Đây là định hướng quan trọng góp phần thực hiện hiệu quả chính sách ASXH, bảo đảm người dân được thụ hưởng thành quả phát triển của xã hội. Đối với vùng ĐBSCL, Nghị quyết số 120/NQ-CP nhấn mạnh yêu cầu “gắn phát triển kinh tế với phát triển xã hội, bảo đảm an sinh xã hội” [43] và xác định “mô hình phát triển đồng bằng sông Cửu Long phải lấy con người là trung tâm, phục vụ người dân, giảm khoảng cách giàu nghèo” [43]. Đây là cơ sở để bảo đảm thực hiện dân chủ, tiến bộ và công bằng xã hội trong quá trình thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân vùng ĐBSCL. Quán triệt quan điểm trên cần chú trọng:

Thứ nhất, trong từng chính sách phát triển kinh tế của vùng phải quan tâm đảm bảo dân chủ, tiến bộ, công bằng xã hội đối với nông dân.

Quan điểm này phù hợp với định hướng của Đảng về thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách phát triển: “Thực

hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách phát triển; tăng trưởng kinh tế đi đôi với phát triển văn hóa, y tế, giáo dục..., giải quyết tốt vấn đề xã hội vì mục tiêu phát triển con người”[74, tr.77-78].

Trong thực tiễn phát triển của vùng ĐBSCL, quán triệt quan điểm này đòi hỏi cấp ủy, chính quyền trong thực hiện chính sách phát triển kinh tế phải luôn chú trọng đảm bảo dân chủ, tiến bộ, công bằng xã hội đối với nông dân, tránh tình trạng tuyệt đối hóa tăng trưởng kinh tế mà không quan tâm giải quyết tốt các vấn đề xã hội trong thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, xây dựng nông thôn mới dẫn đến phát triển kinh tế không bền vững. Từ đó, vấn đề dân chủ, tiến bộ, công bằng xã hội sẽ không được đảm bảo, tiềm ẩn những bất ổn về mặt chính trị xã hội ở khu vực nông thôn. Ngược lại, tuyệt đối hóa thực hiện chính sách ASXH sẽ dẫn đến kinh tế kém phát triển, nguồn ngân sách dần thu hẹp, khi đó cả mục tiêu kinh tế và xã hội đều không đạt được và người nông dân không được thụ hưởng thành quả phát triển về kinh tế - xã hội, ảnh hưởng đến quyền làm chủ của nông dân, bất bình đẳng, phân hóa giàu nghèo ngày càng gia tăng. Do vậy, các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế của địa phương không chỉ hướng tới nâng cao hiệu quả sản xuất và tăng trưởng kinh tế mà đồng thời phải tạo điều kiện để nông dân được tham gia và thụ hưởng các thành quả của quá trình phát triển, hướng đến mục đích cuối cùng là đảm bảo lợi ích cho người nông dân và các giai, tầng trong xã hội, góp phần khẳng định sâu sắc hơn tính chất xã hội chủ nghĩa trong thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân ở vùng ĐBSCL.

Thứ hai, nâng cao năng lực tự chủ an sinh của nông dân vùng ĐBSCL trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội

Nâng cao năng lực tự chủ an sinh của nông dân vùng ĐBSCL là điều kiện cần thiết để bảo đảm quá trình phát triển kinh tế của vùng gắn với mục tiêu dân chủ, tiến bộ và công bằng xã hội trong thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân. Yêu cầu này càng trở nên cấp thiết trong bối cảnh vùng ĐBSCL đang có những chuyển động sâu sắc về kinh tế - xã hội. Trong bối cảnh đó, nâng cao năng lực tự bảo đảm an sinh của nông dân không chỉ giúp họ chủ động thích ứng

với những thay đổi của điều kiện sản xuất và môi trường sống mà còn góp phần củng cố nền tảng chính trị - xã hội ổn định ở khu vực nông thôn. Quan điểm này phù hợp với định hướng của Đảng về xây dựng giai cấp nông dân được đề cập trong Văn kiện Đại hội XIV: “xây dựng giai cấp nông dân Việt Nam văn minh, phát triển toàn diện, có ý chí, tự lực, tự cường, khát vọng vươn lên”[79, tr.123]. Khi nông dân có đủ năng lực để chủ động tạo lập sinh kế, thích ứng với những biến động của điều kiện kinh tế - xã hội và tham gia tích cực vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội sẽ góp phần xây dựng hệ thống ASXH của vùng đảm bảo tính bền vững. Để nâng cao năng lực tự bảo đảm an sinh của nông dân vùng ĐBSCL, trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, các tỉnh/thành phải ban hành kế hoạch, triển khai giải pháp cụ thể hướng đến nâng cao năng lực tạo lập sinh kế bền vững và năng lực tiếp cận thị trường, qua đó tạo nền tảng để họ chủ động bảo đảm đời sống và giảm thiểu rủi ro trong điều kiện kinh tế thị trường. Bên cạnh đó, chú trọng củng cố nền tảng bảo vệ an sinh lâu dài cho nông dân thông qua hệ thống chính sách ASXH ngày càng bao trùm và bền vững. Yêu cầu này đòi hỏi phải có sự đồng bộ, thống nhất trong công tác lãnh đạo của cấp ủy, sự phối hợp của chính quyền địa phương cùng các cơ quan, tổ chức trong hệ thống chính trị nhằm bảo đảm nông dân có điều kiện tiếp cận và tham gia các chính sách ASXH hiệu quả, được tạo cơ hội tiếp cận các nguồn lực phát triển, chủ động ổn định sinh kế, nâng cao thu nhập và tăng cường khả năng phòng ngừa, ứng phó với các rủi ro trong đời sống kinh tế - xã hội, góp phần xây dựng giai cấp nông dân vùng ĐBSCL có ý chí, tinh thần tự lực, tự cường và khát vọng vươn lên đáp ứng yêu cầu phát triển nông nghiệp, nông thôn bền vững.

Thứ ba, chú trọng điều tiết nguồn lực và chia sẻ rủi ro trong thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân vùng ĐBSCL.

Quan điểm này phù hợp với chủ trương của Đảng về tiếp tục hoàn thiện hệ thống chính sách ASXH theo hướng bao trùm và bền vững. Nghị quyết số 42-NQ/TW (2023) của Ban Chấp hành Trung ương khẳng định: “đầu tư cho chính sách xã hội là đầu tư cho phát triển; chú trọng huy động, phân bổ và sử dụng

nguồn lực đúng mục tiêu, phù hợp với khả năng của nền kinh tế và thu nhập của Nhân dân” [19]. Từ định hướng đó, việc điều tiết nguồn lực cần hướng tới bảo đảm sự phân bổ hợp lý giữa các khu vực và các nhóm nông dân trong vùng, đặc biệt ưu tiên những khu vực chịu nhiều tác động của BĐKH, thiên tai và những nhóm nông dân dễ bị tổn thương. Đây là điều kiện quan trọng nhằm góp phần thực hiện mục tiêu công bằng xã hội trong quá trình phát triển kinh tế.

Trong bối cảnh vùng ĐBSCL thường xuyên chịu tác động của BĐKH, tăng cường hợp tác, liên kết giữa các địa phương trong vùng có ý nghĩa quan trọng trong việc huy động và điều phối nguồn lực hỗ trợ kịp thời khi xảy ra rủi ro. Nghị quyết số 20-NQ/TW về phát triển kinh tế - xã hội vùng Đồng bằng sông Cửu Long nhấn mạnh yêu cầu “tăng cường hợp tác, liên kết phát triển giữa các địa phương trong vùng” và “bảo đảm tính liên kết giữa các địa phương dựa trên nguyên tắc hài hòa lợi ích của các bên liên quan”[43, tr.5-6]. Trên cơ sở đó, cần hoàn thiện cơ chế phối hợp và hỗ trợ giữa các địa phương trong vùng nhằm điều tiết nguồn lực và chia sẻ rủi ro giữa các tỉnh/thành, nâng cao khả năng ứng phó với các tình huống thiên tai cực đoan và củng cố nền tảng ASXH cho nông dân toàn vùng. Ngoài ra, các địa phương cần chú trọng minh bạch hóa việc quản lý và sử dụng các quỹ dự phòng rủi ro thông qua ứng dụng hạ tầng số và sự giám sát của cộng đồng nhằm bảo đảm các nguồn lực được phân bổ và sử dụng hiệu quả. Tăng cường thiết lập cơ chế chia sẻ rủi ro giữa Nhà nước, thị trường và xã hội; khuyến khích sự tham gia đóng góp của doanh nghiệp, các tổ chức xã hội và cộng đồng nhằm mở rộng nguồn lực cho việc chia sẻ rủi ro trong thực hiện chính sách ASXH, qua đó góp phần giảm thiểu những tác động bất lợi mà nông dân có thể đối mặt trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Thông qua việc điều tiết nguồn lực và chia sẻ rủi ro một cách hợp lý, cần hướng tới bảo đảm để nông dân được tham gia và thụ hưởng công bằng các thành quả của quá trình phát triển, qua đó góp phần thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế gắn với bảo đảm dân chủ, tiến bộ và công bằng xã hội ở khu vực nông thôn vùng ĐBSCL.

Như vậy, phát triển kinh tế gắn với bảo đảm dân chủ, tiến bộ và công bằng xã hội trong thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân vùng ĐBSCL cần được cụ thể hóa thông qua việc bảo đảm một số yêu cầu cơ bản. Trước hết, đẩy mạnh lồng ghép mục tiêu ASXH trong các chính sách phát triển kinh tế tạo cơ hội để nông dân được tham gia, thụ hưởng thành quả của quá trình phát triển. Bên cạnh đó, chú trọng nâng cao năng lực tự bảo đảm an sinh của nông dân giúp họ chủ động phòng ngừa và ứng phó với các rủi ro trong đời sống kinh tế - xã hội. Ngoài ra, tăng cường điều tiết hợp lý các nguồn lực và thiết lập cơ chế chia sẻ rủi ro giữa các chủ thể trong xã hội góp phần bảo đảm tính công bằng và bền vững trong thực hiện chính sách ASXH.

4.2.1.3. Thực hiện chính sách an sinh xã hội đối với nông dân vùng đồng bằng sông Cửu Long phù hợp với đặc thù của vùng và đảm bảo nhu cầu, lợi ích chính đáng của người nông dân

Quan điểm này xuất phát từ yêu cầu bảo đảm sự phù hợp giữa thực hiện chính sách ASXH với những đặc điểm đặc thù của vùng ĐBSCL, đồng thời đáp ứng nhu cầu và lợi ích chính đáng của người nông dân. Nghị quyết số 120/NQ-CP nhấn mạnh quan điểm phát triển “thuận thiên”, “tôn trọng quy luật tự nhiên, phù hợp với điều kiện thực tế, giải quyết an sinh xã hội” [43, tr.4]. Nghị quyết số 13-NQ/TW cũng khẳng định: “Phát triển vùng đồng bằng sông Cửu Long phải phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước..; phù hợp với điều kiện thực tế của vùng” [32, tr.3], đồng thời hướng tới “chất lượng cuộc sống của người dân ở mức cao” [32, tr.5]. Bên cạnh đó, Quy hoạch vùng ĐBSCL xác định nguyên tắc phát triển lấy “con người làm trung tâm” [181, tr.2]. Những định hướng trên cho thấy, thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân vùng ĐBSCL phải được xây dựng và tổ chức thực hiện trên cơ sở phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, đặc điểm sinh thái và sinh kế của từng địa phương, từng tiểu vùng. Đồng thời, mọi chính sách phải hướng tới đáp ứng nhu cầu, bảo đảm lợi ích chính đáng và nâng cao chất lượng

cuộc sống của người nông dân với tư cách là chủ thể của quá trình phát triển. Quán triệt quan điểm trên cần chú trọng thực hiện một số yêu cầu sau:

Thứ nhất, xác định đặc thù của vùng và nhu cầu, lợi ích chính đáng của nông dân làm cơ sở thực hiện chính sách ASXH.

Đây là yêu cầu có ý nghĩa nền tảng trong thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân vùng ĐBSCL. Hiệu quả của chính sách phụ thuộc trước hết vào khả năng nhận diện đúng những đặc điểm đặc thù của vùng và nhu cầu thực tiễn của nông dân. ĐBSCL là vùng có điều kiện tự nhiên, sinh thái, kinh tế - xã hội mang nhiều nét khác biệt so với các vùng khác của cả nước. Bên cạnh đó, giữa các tiểu vùng trong nội vùng cũng tồn tại những khác biệt đáng kể về điều kiện sản xuất, mức sống dân cư, khả năng tiếp cận dịch vụ xã hội và mức độ tác động của BĐKH. Vì vậy, thực hiện chính sách ASXH không thể dựa trên cách tiếp cận đồng nhất mà phải xuất phát từ những điều kiện cụ thể của từng địa phương, từng nhóm đối tượng và từng loại hình sinh kế. Đồng thời, các chính sách hướng tới đáp ứng nhu cầu thiết thực, bảo đảm lợi ích chính đáng của nông dân, nâng cao chất lượng cuộc sống, tăng cường khả năng ứng phó với rủi ro và phát huy vai trò chủ thể của nông dân trong quá trình phát triển. Đây là cơ sở quan trọng nhằm bảo đảm tính phù hợp, tính khả thi và hiệu quả của chính sách trong thực tiễn.

Thứ hai, tăng cường khảo sát, dự báo và chủ động nhận diện nhu cầu ASXH của nông dân trong bối cảnh phát triển mới.

Trong bối cảnh vùng ĐBSCL chịu tác động mạnh mẽ của BĐKH, chuyển đổi mô hình tăng trưởng và những biến động của thị trường lao động, nhu cầu ASXH của nông dân có xu hướng thay đổi nhanh chóng và ngày càng đa dạng. Do đó, quá trình thực hiện chính sách ASXH phải thường xuyên theo dõi, khảo sát và dự báo nhu cầu của nông dân. Đây không chỉ là yêu cầu về mặt quản lý nhà nước mà còn là điều kiện quan trọng bảo đảm tính kịp thời và khả năng thích ứng của chính sách. Thông qua việc nhận diện sớm các xu hướng biến động về sinh kế, việc làm, thu nhập và các rủi ro xã hội, các chủ

thể thực hiện chính sách có thể chủ động điều chỉnh nội dung, phương thức và nguồn lực thực hiện phù hợp với thực tiễn. Đồng thời, nâng cao năng lực dự báo theo hướng chuyển từ ứng phó với rủi ro sang chủ động phòng ngừa và quản trị rủi ro, nâng cao khả năng thích ứng của hệ thống ASXH trước những biến động của môi trường tự nhiên, xã hội

Thứ ba, bảo đảm thực hiện các chính sách ASXH theo hướng phù hợp với đặc thù vùng và đáp ứng lợi ích lâu dài của nông dân.

Yêu cầu này thể hiện mục tiêu cuối cùng của quá trình thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân vùng ĐBSCL. Các chính sách ASXH không chỉ nhằm giải quyết những khó khăn trước mắt mà còn phải hướng tới bảo đảm sự phát triển bền vững của người dân và cộng đồng nông thôn trong dài hạn. Theo đó, việc tổ chức thực hiện chính sách cần gắn với đặc điểm sinh thái, điều kiện sản xuất và quá trình chuyển đổi sinh kế của vùng; đồng thời chú trọng nâng cao năng lực tự chủ, khả năng thích ứng và năng lực phòng ngừa rủi ro của nông dân. Bên cạnh việc bảo đảm các quyền lợi cơ bản, chính sách cần tạo điều kiện để nông dân phát huy vai trò chủ thể trong quá trình phát triển, từng bước chuyển từ thụ hưởng thụ động sang chủ động tham gia và đồng kiến tạo an sinh. Đây là yêu cầu có ý nghĩa quan trọng nhằm bảo đảm sự hài hòa giữa mục tiêu bảo đảm ASXH và phát triển con người, góp phần xây dựng hệ thống ASXH bao trùm, bền vững và phù hợp với điều kiện đặc thù của vùng ĐBSCL.

Như vậy, thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân vùng ĐBSCL phù hợp với đặc thù của vùng và bảo đảm nhu cầu, lợi ích chính đáng của nông dân được thể hiện thông qua ba nội dung có mối quan hệ chặt chẽ. Chú trọng xác định rõ đặc thù của vùng và nhu cầu của nông dân là cơ sở nền tảng; công tác khảo sát, dự báo là điều kiện quan trọng để điều chỉnh chính sách phù hợp với thực tiễn; chú trọng bảo đảm triển khai các biện pháp ASXH là khâu trực tiếp quyết định hiệu quả thực hiện. Ba nội dung này gắn bó hữu cơ, trong đó nhận diện đúng là tiền đề, dự báo chính xác là điều kiện và triển khai hiệu quả các

biện pháp ASXH là yếu tố quyết định. Sự kết hợp đồng bộ giữa các nội dung này góp phần bảo đảm quá trình thực hiện chính sách ASXH phù hợp với đặc thù của vùng, đáp ứng nhu cầu và lợi ích chính đáng của nông dân.

4.2.1.4. Thực hiện chính sách an sinh xã hội đối với nông dân vùng đồng bằng sông Cửu Long là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, đặc biệt hệ thống chính trị cấp cơ sở

Nghị quyết số 19-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã nêu quan điểm: “Phát triển nông nghiệp, nông thôn, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nông dân và cư dân nông thôn là trách nhiệm, nhiệm vụ trọng tâm của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội dưới sự lãnh đạo của Đảng” [18]. Thực hiện chính sách ASXH góp phần nâng cao đời sống của nông dân được xác định là nhiệm vụ trọng tâm của hệ thống chính trị các cấp từ cấp tỉnh đến cấp xã.

Đối với vùng Đồng bằng sông Cửu Long, thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ giữa các chủ thể trong hệ thống chính trị nhằm bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ và hiệu quả trong quá trình tổ chức thực hiện. Trong đó, hệ thống chính trị cấp cơ sở giữ vai trò đặc biệt quan trọng bởi đây là cấp trực tiếp tiếp xúc với người dân, nắm bắt nhu cầu, nguyện vọng và tổ chức đưa chính sách vào thực tiễn. Do đó, phát huy vai trò, trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, đặc biệt là hệ thống chính trị cấp cơ sở là điều kiện quan trọng để nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân, xây dựng "lưới an sinh" vững chắc, góp phần củng cố niềm tin của nông dân và bảo đảm ổn định xã hội ở khu vực nông thôn vùng ĐBSCL.

Nhằm cụ thể hóa quan điểm, cần triển khai thực hiện các yêu cầu cơ bản sau:

Thứ nhất, các chủ thể trong HTCT đặc biệt HTCT cơ sở phải có sự thống nhất nhận thức và hành động về triển khai thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân

Đối với hệ thống chính trị cơ sở tại ở vùng ĐBSCL - vùng thường xuyên đối mặt với các biến động kinh tế - xã hội phức tạp thì sự thống nhất về nhận thức và hành động của các chủ thể sẽ tạo ra sức mạnh tổng hợp, đảm bảo các mục tiêu ASXH đối với nông dân được triển khai đồng bộ, nhất quán từ chủ trương đến thực tiễn. Khi nhận thức được nâng tầm từ "trợ giúp" sang "kiến tạo ổn định", hệ thống chính trị cơ sở sẽ thiết lập cơ chế phối hợp liên ngành hiệu quả trong thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân. Cấp ủy cơ sở cần chú trọng tích hợp các mục tiêu về thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân gắn với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội bền vững của vùng đảm bảo tính nhất quán trong quá trình lãnh đạo và điều hành tổ chức triển khai thực hiện chính sách, tránh tình trạng "trống đánh xuôi, kèn thổi ngược" giữa các chủ thể trong trong hệ thống chính trị. Thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân cần được đặt trong khuôn khổ thống nhất với các chủ trương của Trung ương về phát triển nông nghiệp, nông dân và nông thôn, bảo đảm sự phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của từng chủ thể trong hệ thống chính trị. Trong đó, cơ chế phối hợp liên ngành giữ vai trò then chốt, cần được định hướng theo nguyên tắc phân định rõ trách nhiệm, tăng cường tính liên thông và bảo đảm sự thống nhất trong tổ chức thực hiện chính sách, khắc phục tình trạng “khoán trắng”, “trên nóng dưới lạnh”, “chồng chéo”, đùn đẩy trách nhiệm giữa các ban, ngành. Bên cạnh đó, sự thống nhất trong hành động phải được đo lường bằng hiệu quả giải quyết các nhu cầu an sinh và mức độ hài lòng của nông dân trong thụ hưởng chính sách. Yêu cầu này đặt ra cho các cấp ủy, chính quyền, Mặt trận tổ quốc và các tổ chức chính trị xã hội phải thường xuyên đối thoại, lắng nghe phản hồi từ nông dân, đảm bảo chính sách luôn bám sát nhu cầu thực tế của vùng ĐBSCL. Phát triển nông nghiệp, nông thôn theo hướng gắn kết chặt chẽ với thị trường và sản xuất theo chuỗi giá trị được xác định là định hướng quan trọng nhằm tạo nền tảng sinh kế bền vững cho nông dân. Trong đó, vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội cần được phát huy hướng tới nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm nông sản, tạo việc làm và cải thiện thu nhập cho nông dân.

Thứ hai, phát huy tính chủ động của HTCT cơ sở trong việc vận hành và điều phối các nguồn lực an sinh xã hội đối với nông dân.

Trong quá trình thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân, hệ thống chính trị cơ sở giữ vai trò trực tiếp trong việc kết nối, vận hành và điều phối các nguồn lực an sinh ở địa phương. Trong điều kiện chính quyền địa phương hai cấp hiện nay, cấp cơ sở (cấp xã) không còn là một cấp chấp hành hành chính đơn thuần mà trở thành cấp quản trị trực tiếp, chủ động giải quyết các vấn đề ASXH tại địa bàn. Phát huy tính chủ động của hệ thống chính trị cấp cơ sở sẽ giúp bộ máy vận hành linh hoạt trong huy động các nguồn lực tại chỗ, ứng phó với các tình huống khẩn cấp, kịp thời nắm bắt nhu cầu của nông dân và tổ chức thực hiện các chính sách ASXH phù hợp với điều kiện thực tiễn của từng địa phương ở vùng ĐBSCL. Đây là định hướng mang tính chiến lược nhằm nâng cao hiệu quả vận hành và điều phối các nguồn lực ASXH đối với nông dân theo tinh thần Nghị quyết số 120/NQ-CP (2017) của Chính phủ: “Xây dựng cơ chế huy động nguồn lực, khuyến khích sự tham gia đầu tư của các doanh nghiệp”[43, tr.8-9].

Để hiện thực hóa định hướng này, cấp ủy, chính quyền ở các tỉnh/thành chú trọng triển khai số hóa dữ liệu nông dân tham gia thực hiện chính sách, bảo đảm xác định đúng đối tượng thụ hưởng và chủ động xây dựng kế hoạch phân bổ nguồn lực hợp lý trong thực hiện chính sách ASXH.

Các chủ thể cấu thành HTCT cơ sở chủ động thực hiện vai trò điều phối, kết nối các nguồn lực từ Nhà nước, doanh nghiệp và cộng đồng xã hội đáp ứng nhu cầu an sinh của nông dân. Bên cạnh đó, các tổ chức Hội (Hội phụ nữ, Hội nông dân, Đoàn thanh niên và các tổ chức khác) tăng cường định hướng cho nông dân chuyển đổi sang “kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, nông nghiệp sinh thái”[32] và các mô hình sinh kế thích ứng bền vững nhằm nâng cao năng lực "an sinh tự thân" cho nông dân. Tăng cường phân cấp, phân quyền gắn với mở rộng quyền chủ động của địa phương trong quản lý và sử dụng nguồn lực ASXH, bảo đảm tính tự chủ, linh hoạt trong tổ chức thực hiện chính sách, đặc

biệt đối với các địa bàn thường xuyên chịu tác động của BĐKH nhằm kịp thời hỗ trợ nông dân khắc phục rủi ro phát sinh trong đời sống và sản xuất.

Thứ ba, thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân phải chú trọng năng lực thực thi và đạo đức công vụ của đội ngũ cán bộ cơ sở.

Năng lực thực thi và đạo đức công vụ của đội ngũ cán bộ cơ sở là nhân tố hạt nhân quyết định hiệu quả thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân. Yêu cầu này nhằm cụ thể hóa quy định về xây dựng đội ngũ cán bộ theo tinh thần Quy định số 144-QĐ/TW ngày 09/5/2024 của Bộ Chính trị về chuẩn mực đạo đức cách mạng của cán bộ, đảng viên trong giai đoạn mới. Để bảo đảm yêu cầu này, trước hết cần chú trọng nâng cao năng lực chuyên môn và kỹ năng tổ chức thực hiện chính sách của đội ngũ cán bộ cơ sở, đặc biệt là những cán bộ trực tiếp phụ trách các lĩnh vực việc làm, BHXH, BHYT, TGXH, dịch vụ xã hội cơ bản. Trước những tác động của BĐKH, cán bộ chuyên trách lĩnh vực an sinh phải được trang bị kiến thức về BĐKH, có khả năng dự báo những biến động của đời sống nông dân để tham mưu kịp thời cho cấp ủy, chính quyền các phương án hỗ trợ sát thực tế. Trong bối cảnh chuyển đổi số, chú trọng nâng cao năng lực số cho đội ngũ cán bộ cơ sở nhằm thực hiện thắng lợi mục tiêu chuyển đổi số trong thực hiện ASXH. Ngoài năng lực chuyên môn, chú trọng rèn luyện đạo đức công vụ thông qua việc sát dân, gần dân và thấu hiểu dân, cán bộ thực hiện chính sách ASXH tại cơ sở vùng ĐBSCL phải thường xuyên xuống tận địa bàn tổ, ấp, nắm bắt kịp thời tâm tư của những hộ nông dân nghèo, người già neo đơn hay lao động mất việc làm, chịu ảnh hưởng nặng nề bởi thiên tai, hạn mặn. Sự gần gũi, gần bó này giúp cán bộ thấu hiểu thực chất những khó khăn đặc thù trong sản xuất nông nghiệp, từ đó đưa ra các giải pháp hỗ trợ, trợ giúp phù hợp. Việc tu dưỡng đạo đức theo phương châm "trọng dân, gần dân" giúp cán bộ xây dựng được mối quan hệ mật thiết với nhân dân, khẳng định bản lĩnh của người cán bộ đảng viên luôn đồng hành cùng nông dân trong thời đại mới.

Như vậy, thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân vùng ĐBSCL là trách nhiệm chung của toàn bộ hệ thống chính trị, trong đó hệ thống chính

trị ở cơ sở giữ vai trò đặc biệt quan trọng. Sự thống nhất về nhận thức và hành động của các chủ thể trong hệ thống chính trị, tính chủ động của hệ thống chính trị cơ sở trong vận hành và điều phối các nguồn lực ASXH cùng với việc nâng cao năng lực thực thi và đạo đức công vụ của đội ngũ cán bộ trực tiếp triển khai chính sách là những yếu tố có tính quyết định đối với hiệu quả thực hiện chính sách trong thực tiễn. Các nội dung này có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, tạo thành nền tảng bảo đảm cho các chính sách ASXH đối với nông dân được tổ chức thực hiện đồng bộ, thống nhất và phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương. Thông qua đó, các chính sách an sinh không chỉ góp phần ổn định đời sống của nông dân mà còn củng cố niềm tin của nông dân đối với hệ thống chính trị, tạo nền tảng xã hội vững chắc cho quá trình phát triển bền vững của vùng ĐBSCL.

4.2.2. Giải pháp

4.2.2.1. Nâng cao nhận thức, năng lực, trách nhiệm của các chủ thể thực hiện chính sách an sinh xã hội đối với nông dân vùng đồng bằng sông Cửu Long

Nâng cao nhận thức, năng lực, trách nhiệm của các chủ thể thực hiện chính sách ASXH là giải pháp thường xuyên, lâu dài, bảo đảm chính sách được triển khai kịp thời, hiệu quả. Trong bối cảnh vùng ĐBSCL thực hiện mô hình chính quyền địa phương hai cấp, đẩy mạnh chuyển đổi số, phát triển nhanh và bền vững với những tác động ngày càng sâu sắc của BĐKH, già hóa dân số và chuyển dịch lao động nông thôn; chú trọng nâng cao nhận thức, năng lực và trách nhiệm của các chủ thể thực hiện chính sách là giải pháp nền tảng bảo đảm sự thống nhất trong lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành và tổ chức thực hiện.

Nội dung nâng cao là nhận thức của các chủ thể về vị trí, vai trò và ý nghĩa của chính sách ASXH đối với bảo đảm đời sống, ổn định sinh kế của nông dân; nâng cao năng lực lãnh đạo, quản lý, tham mưu, phối hợp và tổ chức thực hiện chính sách phù hợp với đặc điểm của nông dân và điều kiện đặc thù của vùng; đồng thời phát huy trách nhiệm của từng chủ thể trong bảo

đảm quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của nông dân. Từ việc xác định các nội dung cơ bản; nâng cao nhận thức, năng lực và trách nhiệm của các chủ thể thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân vùng ĐBSCL chú trọng tập trung các biện pháp cụ thể sau:

Thứ nhất, nâng cao nhận thức, năng lực, trách nhiệm của chủ thể trong hệ thống chính trị.

Cấp ủy các cấp tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo nâng cao nhận thức của các cơ quan, tổ chức và đội ngũ cán bộ trong hệ thống chính trị về vị trí, vai trò của chính sách ASXH đối với nông dân. Trọng tâm là tạo sự chuyển biến trong tư duy lãnh đạo, quản lý từ tiếp cận từng chính sách sang tiếp cận tổng thể, gắn kết chính sách việc làm, BHXH, BHYT, TGXH và các dịch vụ xã hội cơ bản; đồng thời nâng cao nhận thức về yêu cầu tăng cường phối hợp liên ngành, liên cấp và ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số trong tổ chức thực hiện chính sách theo tinh thần Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị [33], đáp ứng yêu cầu vận hành chính quyền địa phương hai cấp và xây dựng hệ thống ASXH đa tầng, bao trùm, bền vững theo Nghị quyết số 42-NQ/TW[19].

Trên cơ sở định hướng của cấp ủy, Ủy ban nhân dân các tỉnh/thành vùng ĐBSCL chỉ đạo các cơ quan chuyên môn xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức trực tiếp thực hiện chính sách ASXH theo hướng chuyên nghiệp, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong bối cảnh mới. Nội dung bồi dưỡng tập trung cập nhật các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về việc làm, giáo dục nghề nghiệp, BHXH, BHYT, TGXH và các dịch vụ xã hội cơ bản; nâng cao năng lực tham mưu, phân tích chính sách, đánh giá nhu cầu ASXH và dự báo những vấn đề phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện chính sách đối với nông dân. Chương trình được đổi mới theo hướng gắn với yêu cầu thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân vùng ĐBSCL, lồng ghép những nội dung phản ánh đặc thù của vùng như chuyển đổi sinh kế, già hóa dân số nông thôn, di cư lao động, tác động của

BĐKH và yêu cầu phát triển nông nghiệp trong giai đoạn mới; đồng thời tăng cường nội dung về ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số theo tinh thần Nghị quyết số 57-NQ/TW, góp phần nâng cao chất lượng tham mưu và hiệu quả thực hiện chính sách.

Cấp ủy và chính quyền địa phương rà soát, chuẩn hóa vị trí việc làm, phân định rõ chức năng, nhiệm vụ và trách nhiệm của từng cơ quan, đơn vị; từng cán bộ trong thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân sau sắp xếp tổ chức bộ máy. Kết quả thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân được gắn với đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị và người đứng đầu; qua đó nâng cao trách nhiệm của từng chủ thể trong việc bảo đảm cho nông dân được tiếp cận đầy đủ, kịp thời các chính sách ASXH trên địa bàn quản lý. Khuyến khích đội ngũ cán bộ tự học tập, cập nhật kiến thức mới về quản trị công hiện đại, trí tuệ nhân tạo, phân tích dữ liệu và chuyển đổi số trong lĩnh vực ASXH, từng bước hình thành đội ngũ cán bộ có năng lực thích ứng với yêu cầu quản trị xã hội trong bối cảnh chuyển đổi số. Đồng thời, chú trọng cải thiện điều kiện làm việc, cơ sở vật chất; thực hiện đầy đủ chế độ, chính sách đối với đội ngũ cán bộ theo quy định của pháp luật, tạo động lực cho đội ngũ cán bộ phát huy năng lực chuyên môn, nâng cao trách nhiệm và chất lượng thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân vùng ĐBSCL.

Thứ hai, nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, cộng đồng dân cư trong thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân.

Nâng cao nhận thức và trách nhiệm của các tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội và cộng đồng dân cư có ý nghĩa quan trọng trong huy động nguồn lực xã hội, phát huy sức mạnh tổng hợp của toàn xã hội tham gia thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân, góp phần nâng cao hiệu quả và tính bền vững của chính sách.

Trước hết, Ủy ban nhân dân các tỉnh/thành phố vùng ĐBSCL chỉ đạo các sở, ngành liên quan lồng ghép nội dung thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân trong các chương trình phối hợp với doanh nghiệp, hợp tác xã,

tổ chức xã hội và cộng đồng dân cư; đồng thời lồng ghép tiêu chí thực hiện trách nhiệm xã hội, phát triển sinh kế bền vững và bảo đảm ASXH trong quá trình xây dựng, triển khai các chương trình, đề án, dự án phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương. Qua đó, nâng cao nhận thức và trách nhiệm của các chủ thể ngoài nhà nước tham gia thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân vùng ĐBSCL.

Doanh nghiệp, hợp tác xã và tổ hợp tác nâng cao nhận thức về trách nhiệm xã hội, phát huy vai trò là chủ thể quan trọng trong phát triển sản xuất, tạo việc làm và nâng cao năng lực tự bảo đảm ASXH của nông dân theo tinh thần Nghị quyết số 68-NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân. Trong quá trình tổ chức sản xuất, các tổ chức kinh tế tăng cường mở rộng liên kết với nông dân thông qua hợp đồng sản xuất, tiêu thụ nông sản, chuyển giao tiến bộ khoa học - kỹ thuật, hỗ trợ đào tạo nghề, chuyển đổi sinh kế và phát triển chuỗi giá trị nông sản. Đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, chế biến nông sản, thủy sản, logistics và dịch vụ phục vụ sản xuất nông nghiệp; khuyến khích xây dựng các chương trình hỗ trợ việc làm ổn định, đào tạo kỹ năng nghề, tạo điều kiện để người lao động nông thôn tham gia BHXH tự nguyện, BHYT và từng bước nâng cao khả năng tự bảo đảm ASXH. Đối với hợp tác xã và tổ hợp tác hoạt động hiệu quả, khuyến khích xây dựng các quỹ tương trợ, chương trình phúc lợi nội bộ trên cơ sở tự nguyện, công khai, minh bạch và phù hợp với quy định của pháp luật nhằm hỗ trợ thành viên khi gặp rủi ro trong lao động, sản xuất và đời sống.

Các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp và các tổ chức tín dụng phát huy vai trò kết nối, huy động nguồn lực thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, các tổ chức chủ động phối hợp với chính quyền địa phương trong hỗ trợ phát triển sinh kế, đào tạo nghề, tín dụng chính sách, hỗ trợ tạo việc làm, nâng cao khả năng tiếp cận BHXH, BHYT và các dịch vụ xã hội cơ bản cho nông dân; ưu tiên

các nhóm hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người cao tuổi, phụ nữ, người khuyết tật và các hộ bị ảnh hưởng bởi thiên tai, hạn hán, xâm nhập mặn, sạt lở và chuyển đổi sinh kế. Đồng thời, tăng cường hỗ trợ nông dân nâng cao năng lực sản xuất, quản lý tài chính hộ gia đình và khả năng thích ứng với những biến động của thị trường.

Các tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ và các đối tác phát triển phát huy lợi thế về tài chính, tri thức, kinh nghiệm quốc tế và khoa học - công nghệ trong thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân vùng ĐBSCL. Quá trình hợp tác ưu tiên các chương trình phát triển sinh kế bền vững, chuyển đổi mô hình sản xuất thích ứng với BĐKH, phát triển nông nghiệp xanh, kinh tế tuần hoàn và ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo theo tinh thần Nghị quyết số 57-NQ/TW. Đồng thời, khuyến khích mở rộng các dự án hỗ trợ đào tạo kỹ năng nghề, kỹ năng số, nâng cao năng lực quản lý sản xuất và kết nối thị trường cho nông dân; qua đó góp phần nâng cao năng lực tự bảo đảm ASXH, giảm sự phụ thuộc vào trợ giúp thường xuyên của Nhà nước. Thực tiễn triển khai Đề án phát triển bền vững một triệu héc-ta chuyên canh lúa chất lượng cao, phát thải thấp theo Quyết định số 1490/QĐ-TTg [54] cho thấy, sự tham gia của các đối tác phát triển đã hỗ trợ nông dân tiếp cận các mô hình sản xuất tiên tiến, nguồn tài chính xanh và thị trường tín chỉ carbon, tạo thêm nguồn thu nhập và tăng khả năng thích ứng với BĐKH.

Cộng đồng dân cư tiếp tục phát huy truyền thống đoàn kết, tương thân tương ái, xây dựng các mô hình tương trợ trong sản xuất và đời sống; khuyến khích các dòng họ, tổ tự quản, câu lạc bộ, tổ liên kết sản xuất và các tổ chức cộng đồng tham gia hỗ trợ nông dân gặp khó khăn, nhất là các hộ bị ảnh hưởng bởi thiên tai, dịch bệnh, mất việc làm hoặc suy giảm sinh kế. Qua đó, góp phần củng cố mạng lưới hỗ trợ xã hội tại cơ sở, huy động hiệu quả các nguồn lực xã hội cùng Nhà nước thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân vùng ĐBSCL.

Thứ ba, nâng cao nhận thức, năng lực và trách nhiệm của nông dân trong thực hiện chính sách an sinh xã hội

Trong bối cảnh chuyển đổi mô hình sản xuất nông nghiệp, chuyển đổi số và tác động ngày càng gia tăng của BĐKH; nâng cao nhận thức, năng lực và trách nhiệm của nông dân có ý nghĩa quyết định đối với hiệu quả thực hiện chính sách ASXH vùng ĐBSCL. Đây là cơ sở để nông dân chuyển từ vị thế thụ hưởng chính sách sang chủ động tham gia và giám sát quá trình thực hiện, từng bước nâng cao năng lực tự bảo đảm an sinh, giảm phụ thuộc vào trợ giúp của Nhà nước.

Trước hết, chính quyền địa phương các tỉnh/thành phố vùng ĐBSCL chỉ đạo các cơ quan chuyên môn phối hợp với Hội Nông dân, Liên minh Hợp tác xã và các tổ chức liên quan xây dựng chương trình nâng cao năng lực thực hiện chính sách ASXH cho nông dân. Nội dung tập trung trang bị kiến thức về quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của nông dân khi tham gia BHXH, BHYT, giáo dục nghề nghiệp, tín dụng chính sách, TGXH và các chính sách hỗ trợ phát triển sinh kế; đồng thời hướng dẫn nông dân chủ động xây dựng kế hoạch sản xuất, tích lũy, quản lý rủi ro và tham gia các hình thức bảo đảm an sinh phù hợp với điều kiện kinh tế của hộ gia đình.

Hội Nông dân Việt Nam các cấp vùng ĐBSCL đổi mới nội dung hoạt động theo hướng tăng cường hỗ trợ nông dân nâng cao năng lực tự bảo đảm an sinh thông qua tư vấn pháp luật, tư vấn nghề nghiệp, hỗ trợ tiếp cận tín dụng, hướng dẫn tham gia BHXH tự nguyện, BHYT và các chương trình đào tạo nghề, chuyển đổi sinh kế. Đồng thời, phát huy vai trò đại diện, tập hợp, phản ánh kiến nghị của nông dân trong quá trình thực hiện chính sách ASXH, góp phần bảo đảm chính sách được triển khai bám sát với nhu cầu thực tiễn của nông dân vùng ĐBSCL.

Nông dân chủ động nâng cao nhận thức về trách nhiệm tự bảo đảm ASXH cho bản thân và gia đình; tích cực tham gia BHXH tự nguyện, BHYT, đào tạo nghề, học tập nâng cao kỹ năng sản xuất, kỹ năng nghề và kỹ năng số

để thích ứng với quá trình chuyển đổi số, chuyển đổi xanh và chuyển đổi mô hình sản xuất nông nghiệp. Đồng thời, phát huy tinh thần hợp tác, liên kết sản xuất, tham gia hợp tác xã, tổ hợp tác và các mô hình liên kết chuỗi giá trị; chủ động tích lũy nguồn lực, đa dạng hóa sinh kế, nâng cao khả năng phòng ngừa và ứng phó với các rủi ro do thiên tai, dịch bệnh và BĐKH, từng bước giảm phụ thuộc vào trợ giúp thường xuyên của Nhà nước.

4.2.2.2. Hoàn thiện chính sách an sinh xã hội phù hợp với điều kiện tự nhiên và sinh kế của nông dân vùng đồng bằng sông Cửu Long

Trong bối cảnh vùng ĐBSCL đang chịu tác động của BĐKH, già hóa dân số, di cư lao động và yêu cầu chuyển đổi cơ cấu sản xuất theo hướng bền vững, hoàn thiện chính sách ASXH phù hợp với điều kiện tự nhiên và sinh kế của nông dân có ý nghĩa then chốt, bảo đảm chính sách đáp ứng nhu cầu thực tiễn, khắc phục những bất cập về đối tượng thụ hưởng, mức hỗ trợ và phương thức thực hiện.

Nội dung cần bảo đảm trong thực hiện giải pháp là rà soát, sửa đổi các quy định về đối tượng, điều kiện, mức hỗ trợ và phương thức thực hiện chính sách ASXH theo hướng phù hợp với đặc điểm lao động, thu nhập và rủi ro của nông dân vùng ĐBSCL; bảo đảm tính liên thông, đồng bộ giữa các chính sách ASXH và giữa chính sách ASXH với các chính sách phát triển kinh tế - xã hội; tăng cường phân cấp, phân quyền cho địa phương trong việc quyết định mức hỗ trợ và phương thức tổ chức thực hiện phù hợp với điều kiện thực tế; đồng thời, bảo đảm tính minh bạch, công khai và sự tham gia của nông dân trong quá trình xây dựng và thực hiện chính sách. Từ việc xác định các nội dung cơ bản, để hoàn thiện chính sách ASXH phù hợp với điều kiện tự nhiên và sinh kế của nông dân vùng ĐBSCL, cần tập trung vào các biện pháp cụ thể sau:

Trước hết, chính sách việc làm

Thực tiễn triển khai chính sách việc làm đối với nông dân vùng ĐBSCL cho thấy, hệ thống pháp luật về đào tạo nghề và tín dụng chính sách xã hội còn

hiều bất cập cần thiết phải sửa đổi, bổ sung theo hướng đồng bộ, linh hoạt. Đối với chính sách đào tạo nghề, căn cứ các quy định hiện hành tại Nghị định 338/2025/NĐ-CP (có hiệu lực từ 01/01/2026) về hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động nông thôn, các tỉnh/thành vùng ĐBSCL tăng cường rà soát, áp dụng thống nhất mức hỗ trợ mới. Đồng thời, các địa phương có khả năng cân đối ngân sách trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định mức hỗ trợ cao hơn so với quy định của trung ương. Bên cạnh đó, thực hiện chủ trương tại Nghị quyết 85/NQ-CP ngày 04/4/2026 [61]; các bộ, ngành trung ương tăng cường ưu tiên bố trí ngân sách phân bổ hỗ trợ cho các tỉnh/thành vùng ĐBSCL trong triển khai đào tạo nghề cho lao động nông thôn, đặc biệt đối với các địa phương có tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo cao và chịu ảnh hưởng nặng nề của BĐKH.

Các cơ quan quản lý Nhà nước ở Trung ương nghiên cứu ban hành Bộ tiêu chí đánh giá hiệu quả sau đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn trong giai đoạn 2026 - 2030 tạo cơ sở pháp lý để các địa phương đánh giá thực chất hiệu quả công tác đào tạo nghề, khắc phục tình trạng hình thức, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của nông dân. Bộ tiêu chí được hoàn thiện theo hướng tăng cường đánh giá kết quả đầu ra thông qua các chỉ số như: tỷ lệ có việc làm, khả năng duy trì việc làm, thu nhập sau đào tạo và hiệu quả chuyển đổi sinh kế của nông dân.

Cấp ủy, chính quyền và các sở, ngành chuyên môn chủ động xây dựng cơ chế lồng ghép giữa chính sách đào tạo nghề và chính sách tín dụng ưu đãi tạo điều kiện thuận lợi cho nông dân sau khi học nghề được tiếp cận các chương trình tín dụng chính sách, hỗ trợ khởi nghiệp, phát triển hợp tác xã, tổ hợp tác và liên kết sản xuất tiêu thụ. Tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện các quy định về khảo sát, dự báo và xác định nhu cầu đào tạo nghề phù hợp với nhu cầu của thị trường lao động và định hướng chuyển đổi cơ cấu sản xuất của địa phương. Đối với vùng ĐBSCL, danh mục nghề được hỗ trợ đào tạo ưu tiên các ngành, nghề phục vụ phát triển nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp công nghệ cao, kinh tế tuần hoàn, chế biến và bảo quản nông sản, dịch vụ nông

nghiệp, du lịch nông thôn, kinh tế số và các mô hình sinh kế thích ứng với BĐKH. Bên cạnh đó, ở các địa bàn thường xuyên chịu ảnh hưởng của hạn hán, xâm nhập mặn, sạt lở hoặc suy giảm nguồn nước; cấp ủy, chính quyền chú trọng ưu tiên bố trí nguồn lực và triển khai các chương trình đào tạo nghề gắn với chuyển đổi sinh kế, tạo điều kiện mở rộng việc làm phi nông nghiệp và nâng cao năng lực thích ứng của nông dân trước những thay đổi của điều kiện sản xuất.

Đối với chính sách tín dụng ưu đãi, Chính phủ chỉ đạo các bộ, ngành Trung ương theo chức năng, nhiệm vụ nghiên cứu, đề xuất hoàn thiện các quy định về điều kiện tiếp cận vốn, thời hạn cho vay và kỳ hạn trả nợ phù hợp với đặc điểm sản xuất, chu kỳ đầu tư và mức độ rủi ro của nông dân vùng ĐBSCL.

Trọng tâm là nâng cao khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng đối với nông dân sản xuất trong các ngành hàng chủ lực của vùng, tham gia liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị hoặc chuyển đổi mô hình sinh kế thích ứng với BĐKH. Đồng thời, nghiên cứu bổ sung cơ chế tín dụng phù hợp đối với các hộ nông dân bị suy giảm thu nhập, mất sinh kế do hạn hán, xâm nhập mặn, sạt lở, dịch bệnh và biến động thị trường. Ngoài ra, chú trọng điều chỉnh thời hạn cho vay phù hợp với chu kỳ sản xuất và khả năng phục hồi sinh kế. Theo Điều 5 Quyết định số 28/2015/QĐ-TTg [177] của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với hộ mới thoát nghèo, thời hạn cho vay do Ngân hàng Chính sách xã hội và hộ vay thỏa thuận trên cơ sở chu kỳ sản xuất, kinh doanh và khả năng trả nợ nhưng không quá 5 năm. Tuy nhiên, thời hạn này có thể chưa phù hợp với một số mô hình sản xuất đặc thù của vùng ĐBSCL có thời gian đầu tư và thu hồi vốn dài như: trồng cây ăn trái, nuôi trồng thủy sản và sản xuất theo chuỗi giá trị. Trên cơ sở đánh giá chu kỳ sản xuất, khả năng hoàn trả và mức độ rủi ro của từng loại hình sinh kế; các bộ, ngành Trung ương nghiên cứu, đề xuất điều chỉnh thời hạn cho vay tối đa theo hướng linh hoạt. Qua đó, tạo điều kiện cho hộ nông dân mới thoát nghèo ổn định sản xuất, phục hồi sinh kế, nâng cao khả năng trả nợ và hạn chế nguy cơ tái nghèo.

Thứ hai, chính sách BHXH tự nguyện và BHYT

Hoàn thiện chính sách BHXH tự nguyện và BHYT theo hướng linh hoạt, phù hợp với đặc điểm sinh kế của nông dân, góp phần mở rộng diện bao phủ và nâng cao tính bền vững của hệ thống ASXH.

Trước hết, Chính phủ chỉ đạo các bộ, ngành Trung ương theo chức năng, nhiệm vụ tiếp tục rà soát, đánh giá toàn diện việc thực hiện Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024 và Luật Bảo hiểm y tế, trên cơ sở đó nghiên cứu, đề xuất hoàn thiện chính sách theo hướng tạo điều kiện thuận lợi để nông dân tham gia và duy trì tham gia lâu dài. Trọng tâm là đánh giá mức độ phù hợp của mức hỗ trợ đóng BHXH tự nguyện, BHYT đối với nhóm nông dân có thu nhập thấp, không ổn định và thường xuyên chịu tác động của BĐKH; đồng thời nghiên cứu cơ chế điều chỉnh mức hỗ trợ theo khả năng cân đối ngân sách nhà nước, tốc độ tăng trưởng kinh tế và mục tiêu mở rộng diện bao phủ BHXH, BHYT trong từng giai đoạn.

Đối với BHXH tự nguyện; các bộ, ngành Trung ương nghiên cứu hoàn thiện chính sách theo hướng đa dạng hóa phương thức đóng, tạo điều kiện để nông dân lựa chọn hình thức đóng phù hợp với đặc điểm sản xuất theo mùa vụ và khả năng tài chính của từng hộ. Cùng với việc nghiên cứu điều chỉnh mức hỗ trợ đóng đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo và người có thu nhập thấp, chú trọng xem xét bổ sung cơ chế hỗ trợ đối với hộ nông dân mới thoát nghèo và nhóm nông dân có sinh kế dễ bị tổn thương do hạn hán, xâm nhập mặn, sạt lở, dịch bệnh hoặc biến động thị trường, qua đó duy trì tính liên tục trong quá trình tham gia BHXH tự nguyện và nâng cao khả năng đáp ứng điều kiện hưởng chế độ hưu trí theo quy định.

Đối với BHYT, tiếp tục rà soát, hoàn thiện chính sách hỗ trợ mức đóng đối với hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình và các nhóm nông dân có hoàn cảnh kinh tế khó khăn; đồng thời nghiên cứu cơ chế hỗ trợ duy trì thẻ BHYT đối với các hộ vừa thoát khỏi diện được ngân sách nhà nước hỗ trợ toàn bộ hoặc một

phần mức đóng, hạn chế tình trạng gián đoạn tham gia BHYT khi có sự thay đổi về điều kiện kinh tế hoặc tiêu chí xác định đối tượng thụ hưởng. Qua đó, góp phần giảm gánh nặng chi phí khám, chữa bệnh và hạn chế nguy cơ tái nghèo do rủi ro về sức khỏe.

Trên cơ sở chính sách của Trung ương, Ủy ban nhân dân các tỉnh/thành vùng ĐBSCL chủ động xây dựng phương án hỗ trợ bổ sung mức đóng BHXH tự nguyện và BHYT từ ngân sách địa phương, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định theo thẩm quyền; chỉ đạo các cơ quan chuyên môn rà soát, đánh giá kết quả thực hiện chính sách, tổng hợp những khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình triển khai và kiến nghị các bộ, ngành Trung ương nghiên cứu, điều chỉnh, hoàn thiện chính sách phù hợp với đặc điểm sản xuất, sinh kế của nông dân vùng ĐBSCL.

Bên cạnh nguồn lực từ ngân sách nhà nước, chú trọng khuyến khích huy động sự tham gia của các tổ chức kinh tế tập thể trong mở rộng diện bao phủ BHXH và BHYT. Theo đó, UBND cấp tỉnh giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với BHXH khu vực, Liên minh Hợp tác xã cấp tỉnh và các cơ quan liên quan tham mưu cơ chế khuyến khích hợp tác xã xây dựng các chương trình phúc lợi dành cho thành viên, trong đó ưu tiên hỗ trợ nông dân tham gia BHXH tự nguyện và BHYT trên cơ sở Điều lệ, Nghị quyết Đại hội thành viên và khả năng cân đối nguồn lực của hợp tác xã. Giải pháp này góp phần chia sẻ trách nhiệm bảo đảm ASXH giữa Nhà nước và khu vực kinh tế tập thể, đồng thời khuyến khích nông dân tham gia hợp tác xã, mở rộng liên kết sản xuất và nâng cao tính bền vững của sinh kế.

Thứ ba, chính sách trợ giúp xã hội

Hoàn thiện chính sách trợ giúp xã hội theo hướng bảo đảm thực hiện quyền ASXH của nông dân, tăng cường năng lực phòng ngừa rủi ro, hỗ trợ kịp thời và phục hồi sinh kế, phù hợp với yêu cầu phát triển bền vững vùng ĐBSCL trong bối cảnh BĐKH.

Chính phủ chỉ đạo các bộ, ngành Trung ương theo chức năng, nhiệm vụ tổng kết việc thực hiện Nghị định số 20/2021/NĐ-CP và Nghị định số 76/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP; nghiên cứu, đề xuất hoàn thiện chính sách theo hướng mở rộng phạm vi bao phủ đối với nông dân vùng ĐBSCL. Nội dung hoàn thiện tập trung các tiêu chí xác định đối tượng, điều kiện thụ hưởng, mức chuẩn TGXH và nguyên tắc điều chỉnh trợ cấp phù hợp với đặc điểm sinh kế, điều kiện tự nhiên và mức độ tác động của BĐKH. Trên cơ sở quy định của Trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định chính sách hỗ trợ bổ sung thuộc thẩm quyền đối với các nhóm nông dân đặc thù phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội và khả năng cân đối ngân sách của địa phương. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh/thành chỉ đạo các cơ quan chuyên môn định kỳ tổng kết quá trình thực hiện chính sách, đánh giá mức độ bao phủ, tổng hợp những bất cập phát sinh từ thực tiễn và kiến nghị cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung các quy định chưa phù hợp với đặc điểm sinh kế của nông dân vùng ĐBSCL.

Đối với chính sách trợ giúp xã hội đột xuất và hỗ trợ khôi phục sản xuất, Chính phủ chỉ đạo các bộ, ngành Trung ương theo chức năng, nhiệm vụ tổng kết quá trình thực hiện Nghị định số 09/2025/NĐ-CP; nghiên cứu, đề xuất hoàn thiện chính sách theo hướng phù hợp với đặc điểm rủi ro sinh kế của nông dân vùng ĐBSCL. Quá trình sửa đổi, bổ sung chính sách tập trung hoàn thiện căn cứ xác định hỗ trợ theo mức độ thiệt hại, chu kỳ sản xuất và khả năng phục hồi sinh kế của từng loại hình sản xuất nông nghiệp; bổ sung chính sách hỗ trợ đối với các trường hợp suy giảm hoặc mất sinh kế do tác động của BĐKH. Trên cơ sở mức độ thiệt hại, đặc điểm sản xuất và nguồn lực ngân sách của địa phương, UBND các tỉnh/ thành vùng ĐBSCL xây dựng phương án trợ giúp đối với nông dân bị thiệt hại nghiêm trọng do thiên tai, trình HĐND cùng cấp xem xét, quyết định theo thẩm quyền, bảo đảm phù hợp với chính sách hiện hành và không trùng lặp với các nguồn hỗ trợ khác. Bên cạnh đó, Ủy ban nhân dân tỉnh/thành tổng kết việc thực hiện chính sách,

đánh giá những bất cập phát sinh từ thực tiễn và kiến nghị cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung các nội dung chưa phù hợp với điều kiện tự nhiên, đặc điểm sinh kế và yêu cầu bảo đảm an sinh đối với nông dân vùng ĐBSCL.

Thứ tư, chính sách tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản đối với nông dân

Hoàn thiện chính sách bảo đảm tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản đối với nông dân vùng ĐBSCL nhằm bảo đảm khả năng tiếp cận công bằng, bình đẳng đối với các dịch vụ xã hội cơ bản, góp phần thu hẹp khoảng cách giữa các địa bàn, nâng cao chất lượng cuộc sống và tăng cường năng lực tự bảo đảm ASXH của nông dân; khắc phục sự chênh lệch về điều kiện và chất lượng tiếp cận dịch vụ xã hội giữa các địa bàn; ưu tiên vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số và khu vực thường xuyên chịu tác động của BĐKH. Trên cơ sở các chính sách hiện hành và các chương trình mục tiêu quốc gia, UBND các tỉnh/thành phố trong vùng chỉ đạo các sở, ngành rà soát, đánh giá mức độ thiếu hụt về nước sạch, nhà ở, y tế, giáo dục và thông tin; đồng thời cụ thể hóa việc tổ chức thực hiện chính sách phù hợp với điều kiện tự nhiên, kết cấu hạ tầng, đặc điểm phân bố dân cư và nhu cầu an sinh của nông dân ở từng địa bàn.

Đối với nước sạch nông thôn, UBND các tỉnh/thành vùng ĐBSCL giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan liên quan tham mưu ưu tiên bố trí nguồn lực đầu tư, nâng cấp hệ thống cấp nước tập trung và xử lý nước tại vùng ven biển, vùng cù lao và khu vực thường xuyên chịu ảnh hưởng của xâm nhập mặn. Việc lựa chọn địa bàn ưu tiên được thực hiện trên cơ sở đánh giá mức độ thiếu nước sinh hoạt, khả năng tiếp cận hệ thống cấp nước sạch và mức độ ảnh hưởng của BĐKH.

Đối với chính sách nhà ở, UBND các tỉnh/thành giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Tài chính và các cơ quan liên quan rà soát, đánh giá kết quả triển khai chính sách đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp và các hộ thuộc diện di dời, bố trí lại chỗ ở do thiên tai. Trên cơ sở kết quả rà soát, tham mưu hoàn thiện cơ chế, mức hỗ trợ và phương thức tổ chức thực hiện phù hợp với đặc điểm

của từng địa phương về điều kiện tự nhiên, trình độ phát triển kinh tế - xã hội và khả năng cân đối nguồn ngân sách.

Ngoài ra, UBND cấp tỉnh/thành giao Sở Y tế chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan liên quan tham mưu UBND cấp tỉnh/thành ưu tiên bố trí nguồn lực nâng cao năng lực cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở tại vùng ven biển, vùng cù lao và vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số, góp phần nâng cao khả năng tiếp cận dịch vụ y tế của nông dân, thích ứng với quá trình già hóa dân số ở khu vực nông thôn vùng ĐBSCL.

Bên cạnh đó, UBND các tỉnh/thành vùng ĐBSCL giao Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Tài chính và các cơ quan liên quan rà soát, đánh giá kết quả triển khai thực hiện các chính sách hỗ trợ tiếp cận giáo dục đối với con em nông dân thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số. Trên cơ sở kết quả rà soát, tham mưu UBND cấp tỉnh/thành điều chỉnh, bổ sung các chính sách hỗ trợ thuộc thẩm quyền phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương. Đồng thời, ưu tiên đầu tư, nâng cấp hạ tầng viễn thông, hạ tầng số và mở rộng khả năng tiếp cận học liệu số tại vùng sâu, vùng xa và vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số, góp phần bảo đảm cơ hội tiếp cận giáo dục, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nông thôn và tăng cường năng lực tự bảo đảm an sinh của hộ nông dân vùng ĐBSCL.

Như vậy, hoàn thiện chính sách ASXH phù hợp với điều kiện tự nhiên và sinh kế của nông dân vùng ĐBSCL được triển khai đồng bộ trên các nhóm chính sách việc làm, đào tạo nghề và tín dụng ưu đãi; BHXH và BHYT; TGXH; tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản. Quá trình hoàn thiện chính sách theo hướng linh hoạt, phù hợp với đặc thù sinh kế và điều kiện tự nhiên của từng tiểu vùng sẽ góp phần khắc phục những bất cập, khoảng trống trong hệ thống chính sách hiện hành, bảo đảm chính sách ASXH được triển khai thực hiện phù hợp với đặc điểm sản xuất, thu nhập và rủi ro của nông dân vùng ĐBSCL.

4.2.2.3. Đổi mới nội dung, phương thức tổ chức thực hiện chính sách an sinh xã hội đối với nông dân vùng Đồng bằng sông Cửu Long

Đổi mới nội dung và phương thức tổ chức thực hiện chính sách ASXH góp phần bảo đảm quyền, lợi ích chính đáng của nông dân, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước và xây dựng hệ thống ASXH bao trùm, thích ứng, bền vững, phù hợp với đặc thù vùng ĐBSCL đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2045.

Nội dung đổi mới là chuyển từ cách tiếp cận hành chính sang tiếp cận chủ động trong tổ chức thực hiện chính sách; chuyển từ thực hiện chính sách đơn lẻ sang tổ chức thực hiện liên thông, lồng ghép giữa các nhóm chính sách; chuyển từ phụ thuộc sự hỗ trợ của nhà nước sang phát huy nội lực và sự tham gia chủ động của nông dân; chuyển từ bị động khắc phục rủi ro sang chủ động phòng ngừa, thích ứng; đồng thời tăng cường ứng dụng công nghệ số trong tất cả các khâu tổ chức thực hiện chính sách, bảo đảm gắn kết giữa tăng trưởng kinh tế, tiến bộ và công bằng xã hội.

Từ việc xác định các nội dung cơ bản; đổi mới nội dung, phương thức tổ chức thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân vùng ĐBSCL tập trung các biện pháp cụ thể sau:

Thứ nhất, đổi mới nội dung tổ chức thực hiện chính sách ASXH theo hướng bám sát đặc điểm của nông dân, sản xuất nông nghiệp và rủi ro ở từng địa bàn.

Ủy ban nhân dân các tỉnh/thành chỉ đạo các cơ quan quản lý nhà nước theo chức năng, nhiệm vụ đổi mới nội dung tổ chức thực hiện chính sách ASXH theo hướng phù hợp với đặc điểm của từng nhóm nông dân, điều kiện sản xuất nông nghiệp và mức độ tác động của BĐKH tại từng khu vực. Đối với các địa bàn ven biển thường xuyên chịu ảnh hưởng của hạn hán, xâm nhập mặn, sạt lở và thiếu nước ngọt, nội dung thực hiện chính sách ưu tiên phòng ngừa rủi ro sinh kế, hỗ trợ chuyển đổi mô hình sản xuất thích ứng, đa dạng hóa sinh kế, bảo đảm tiếp cận nước sạch, nhà ở an toàn và trợ giúp xã hội kịp thời. Đối với các địa bàn đầu nguồn chịu ảnh hưởng của lũ theo mùa,

nội dung thực hiện chính sách tập trung bảo đảm an toàn dân cư, duy trì sinh kế thích ứng với BĐKH, bảo đảm tính liên tục trong tiếp cận y tế, giáo dục và các dịch vụ xã hội cơ bản. Đối với các địa bàn chuyển đổi cơ cấu sản xuất theo điều kiện tự nhiên, nội dung thực hiện chính sách ưu tiên đào tạo nghề, hỗ trợ chuyển đổi việc làm, mở rộng tiếp cận BHXH, BHYT và tín dụng chính sách phù hợp với quá trình chuyển đổi sinh kế của nông dân.

Ủy ban nhân dân các tỉnh/thành chỉ đạo Sở Nội vụ, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Y tế, Sở Giáo dục và Đào tạo, BHXH, Ngân hàng Chính sách xã hội và các sở, ngành liên quan xây dựng kế hoạch thực hiện chính sách ASXH theo hướng lồng ghép, liên thông giữa các nhóm chính sách việc làm, đào tạo nghề, tín dụng ưu đãi, BHXH tự nguyện, BHYT, TGXH và dịch vụ xã hội cơ bản; bảo đảm các chính sách được triển khai trong mối quan hệ hỗ trợ lẫn nhau, khắc phục tình trạng mỗi chính sách thực hiện riêng lẻ, thiếu kết nối.

Cùng với đó, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức rà soát, cập nhật thông tin về đặc điểm của từng nhóm nông dân, điều kiện sản xuất, mức độ rủi ro và điều kiện thụ hưởng chính sách; phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội, hợp tác xã và các tổ chức cộng đồng trong việc xác định đối tượng thụ hưởng. Quá trình rà soát, cập nhật thông tin được thực hiện thường xuyên nhằm bảo đảm chính sách được triển khai đúng đối tượng, phù hợp với nhu cầu hỗ trợ và điều kiện thực tế của địa phương.

Thứ hai, đổi mới phương thức tuyên truyền, tư vấn và hướng dẫn nông dân tiếp cận chính sách an sinh xã hội.

Đổi mới phương thức tuyên truyền được thực hiện trên ba phương diện: chuyển trọng tâm từ việc phổ biến để nông dân “biết chính sách” sang nâng cao nhận thức, năng lực chủ động tiếp cận và thụ hưởng chính sách; chuyển từ tuyên truyền đại trà sang tuyên truyền có trọng tâm; chuyển từ tuyên truyền hành chính sang tuyên truyền gắn với mô hình thực tế, nêu gương điển hình, tư vấn theo nhu cầu và tổ chức các hình thức tuyên truyền lưu động phù hợp với đặc thù địa bàn sông nước của vùng ĐBSCL. Để thực hiện các nội dung

đổi mới; cấp ủy, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội các tỉnh/thành tăng cường đổi mới phương thức tuyên truyền theo hướng dễ hiểu, dễ nhớ, dễ thực hiện, phù hợp với trình độ, điều kiện tiếp cận thông tin của nông dân. Nội dung tuyên truyền tập trung giải thích rõ quyền lợi, trách nhiệm, điều kiện, thủ tục, cách thức tham gia và lợi ích lâu dài của từng chính sách đối với đời sống nông dân.

Chính quyền cấp xã và các tổ chức chính trị - xã hội đa dạng hóa hình thức tuyên truyền, kết hợp giữa tuyên truyền trực tiếp tại cộng đồng, tuyên truyền lưu động theo tuyến sông, cụm dân cư và ứng dụng công nghệ số. Đối với các xã bị chia cắt bởi sông ngòi, kênh rạch, chính quyền cấp xã phối hợp với các tổ chức chính trị - xã hội tổ chức các đoàn tuyên truyền lưu động bằng phương tiện đường thủy đến tận các cụm dân cư, điểm sinh hoạt cộng đồng, chợ nổi, kết hợp với việc phát tờ rơi, tài liệu hướng dẫn đơn giản, dễ hiểu và tư vấn trực tiếp cho nông dân về các chính sách ASXH, bảo đảm không để khoảng cách địa lý trở thành rào cản tiếp cận thông tin chính sách. Ở những địa bàn nông dân còn hạn chế về kỹ năng số hoặc có đông đồng bào dân tộc thiểu số, chú trọng tuyên truyền trực tiếp thông qua họp dân, sinh hoạt chi hội, tổ hội, tổ hợp tác, hợp tác xã, câu lạc bộ nông dân, tổ tiết kiệm và vay vốn; đối với nhóm nông dân trẻ, lao động di cư, hộ sản xuất hàng hóa, tăng cường truyền thông qua mạng xã hội, ứng dụng di động, cổng dịch vụ công và các nền tảng số phù hợp.

Cơ quan BHXH, cơ quan phụ trách việc làm, y tế, ngân hàng chính sách xã hội và các cơ quan chuyên môn đẩy mạnh phối hợp tổ chức các hoạt động tư vấn chính sách an sinh trực tiếp tại cơ sở, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng ven biển, vùng bị ảnh hưởng bởi BĐKH và địa bàn có tỷ lệ tham gia BHXH, BHYT còn thấp. Hội Nông dân và các tổ chức chính trị - xã hội phát huy vai trò cầu nối giữa chính sách và nông dân thông qua đội ngũ cán bộ hội, chi hội trưởng, người có uy tín trong cộng đồng và các mô hình nông dân sản xuất, kinh doanh giỏi; tổ chức truyền thông gắn với câu chuyện thực tế, mô hình cụ thể và lợi ích thiết thực. Đặc biệt, trong bối cảnh chuyển đổi số, các tổ

công nghệ số cộng đồng, đoàn viên thanh niên, cán bộ hội, cán bộ ấp, khóm tăng cường hỗ trợ nông dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến, tra cứu thông tin chính sách, đăng ký, kê khai, cập nhật hồ sơ và phản ánh kiến nghị.

Thứ ba, đổi mới phương thức phối hợp liên ngành, liên tỉnh trong tổ chức thực hiện chính sách an sinh xã hội đối với nông dân.

Đổi mới phương thức phối hợp tập trung thiết lập cơ chế phối hợp có đầu mối thống nhất, phân định trách nhiệm cụ thể giữa các sở, ngành; đồng thời xây dựng cơ chế phối hợp liên ngành, liên tỉnh để chia sẻ dữ liệu, kinh nghiệm, mô hình và nguồn lực hỗ trợ giữa các địa phương, qua đó tăng cường hiệu quả thực hiện chính sách ASXH trên phạm vi toàn vùng. Theo đó, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh/thành ban hành quy chế phối hợp liên tỉnh, xác định rõ cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp, nguồn lực thực hiện, quy trình trao đổi thông tin và cơ chế xử lý vấn đề phát sinh. Các sở, ngành liên quan (Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Nội vụ, Sở Y tế, Bảo hiểm xã hội tỉnh, Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh/thành) xây dựng quy trình phối hợp liên ngành rà soát nhu cầu của hộ nông dân về việc làm, đào tạo nghề, tín dụng, BHXH, BHYT, TGXH, nhà ở, nước sạch, y tế và giáo dục đối với hộ nông dân thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo, gặp rủi ro thiên tai hoặc suy giảm sinh kế. Hội đồng điều phối vùng ĐBSCL phát huy vai trò kết nối, điều phối giữa các tỉnh, thành phố trong tổ chức thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân; thúc đẩy xây dựng cơ chế chia sẻ dữ liệu, trao đổi thông tin, kinh nghiệm và nhân rộng các mô hình hiệu quả. Đồng thời, định kỳ đánh giá kết quả phối hợp liên tỉnh, kịp thời đề xuất giải pháp tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc có tính liên địa phương, góp phần nâng cao tính liên kết và hiệu quả thực hiện chính sách trên phạm vi toàn vùng.

Thứ tư, đổi mới công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện chính sách an sinh xã hội.

Đổi mới công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá tập trung chuyển từ đánh giá đầu vào sang đánh giá đầu ra, kết quả và mức độ thụ hưởng của nông dân;

chuyển từ kiểm tra hình thức, định kỳ sang kiểm tra thực chất, đột xuất, dựa trên dữ liệu và phản ánh từ cơ sở; chuyển từ giám sát đơn lẻ của cơ quan nhà nước sang giám sát đa tầng có sự tham gia của Hội đồng nhân dân, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội và cộng đồng dân cư. Trên cơ sở đó, Hội đồng nhân dân các cấp tăng cường giám sát việc thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân thông qua các hoạt động giám sát chuyên đề, tiếp xúc cử tri và giám sát việc phân bổ, quản lý, sử dụng ngân sách cho các chính sách ASXH.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh/thành chỉ đạo các cơ quan chuyên môn đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số trong theo dõi, kiểm tra và đánh giá thực hiện chính sách ASXH; xây dựng bộ tiêu chí kiểm tra, giám sát và đánh giá quá trình tổ chức thực hiện chính sách ASXH; định kỳ tổ chức khảo sát, tiếp nhận ý kiến phản ánh của nông dân, xác định mức độ hài lòng là kênh thông tin quan trọng trong đánh giá hiệu quả thực hiện chính sách. Tăng cường cập nhật thường xuyên tình hình tham gia BHXH, BHYT, TGHX, đào tạo nghề, việc làm, tiếp cận nước sạch, y tế, giáo dục và các dịch vụ xã hội cơ bản; kịp thời phát hiện khoảng trống chính sách và hỗ trợ giải quyết kịp thời. Trên cơ sở kết quả kiểm tra, đánh giá, giám sát, UBND tỉnh/thành điều chỉnh kế hoạch thực hiện chính sách, phân bổ nguồn lực, tổng kết, nhân rộng những cách làm sáng tạo, hiệu quả; kiểm tra, chấn chỉnh kịp thời những địa phương thực hiện chậm, hình thức, thiếu trách nhiệm hoặc dễ xảy ra sai sót kéo dài. Bên cạnh đó, ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội và cộng đồng dân cư phát huy vai trò giám sát xã hội trong quá trình tổ chức thực hiện chính sách; kịp thời phát hiện những hạn chế, bất cập trong việc giải quyết chế độ, chính sách và việc xác định đối tượng thụ hưởng. Các kiến nghị sau giám sát được tổng hợp, chuyển đến cơ quan có thẩm quyền xem xét, xử lý và hoàn thiện việc tổ chức thực hiện chính sách.

Như vậy, đổi mới nội dung, phương thức thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân vùng ĐBSCL được triển khai đồng bộ từ khâu cụ thể hóa nội

dung chính sách; đổi mới tuyên truyền; phối hợp liên ngành, liên tỉnh và tăng cường kiểm tra, giám sát, đánh giá quá trình thực hiện. Các biện pháp nêu trên có mối quan hệ gắn kết tạo nên hệ thống giải pháp toàn diện, góp phần bảo đảm chính sách ASXH đối với nông dân vùng ĐBSCL được triển khai thiết thực, linh hoạt, liên thông và thích ứng với yêu cầu phát triển bền vững.

4.2.2.4. Phát triển và nhân rộng mô hình an sinh hiệu quả góp phần bảo đảm an sinh xã hội đối với nông dân vùng đồng bằng sông Cửu Long

Phát triển và nhân rộng các mô hình thực hiện chính sách ASXH có hiệu quả là giải pháp nhằm lựa chọn, hoàn thiện và mở rộng phạm vi áp dụng những mô hình đã được thực tiễn kiểm nghiệm, qua đó nâng cao khả năng tiếp cận chính sách, ổn định sinh kế và năng lực tự bảo đảm an sinh của nông dân vùng ĐBSCL. Thực tiễn tại nhiều địa phương vùng ĐBSCL cho thấy, mô hình ASXH đã được triển khai khá phổ biến và bước đầu phát huy hiệu quả. Cụ thể, tổ tiết kiệm và vay vốn được duy trì tại Cần Thơ, Vĩnh Long, Cà Mau, Đồng Tháp; các chi hội, tổ hội nông dân nghề nghiệp, mô hình liên kết sản xuất và dự án Quỹ Hỗ trợ nông dân ở An Giang, Đồng Tháp, Cần Thơ; mô hình tích lũy tham gia BHXH tự nguyện, BHYT như “Nuôi heo đất” đã được triển khai phổ biến. Những kết quả này tạo cơ sở thực tiễn để tiếp tục hoàn thiện và nhân rộng các mô hình phù hợp trong thời gian tới.

Nội dung cần bảo đảm trong thực hiện giải pháp là rà soát, đánh giá và lựa chọn các mô hình đã được triển khai trong thực tiễn, có hiệu quả và phù hợp với mục tiêu của chính sách ASXH, nhu cầu của nông dân và điều kiện của từng địa phương; xác định rõ phạm vi áp dụng, điều kiện nhân rộng, chủ thể chịu trách nhiệm, cơ chế phối hợp và nguồn lực thực hiện. Việc nhân rộng mô hình cần được tiến hành có chọn lọc, theo lộ trình, phù hợp với đặc điểm sinh thái, sản xuất và sinh kế của từng nhóm nông dân; đồng thời bảo đảm khả năng duy trì, thích ứng và phát huy hiệu quả trong điều kiện BĐKH, chuyển đổi mô hình sản xuất và những biến động của thị trường. Trên cơ sở đó, tập trung thực hiện một số biện pháp chủ yếu sau:

Một là, rà soát, đánh giá và lựa chọn các mô hình có hiệu quả để nhân rộng trong thực hiện chính sách an sinh xã hội.

Thực tiễn thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân vùng ĐBSCL đã hình thành nhiều mô hình hỗ trợ tiếp cận tín dụng chính sách, phát triển sinh kế, tạo việc làm, giảm nghèo, tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện và bảo hiểm y tế. Tuy nhiên, hiệu quả, mức độ ổn định, phạm vi tác động và khả năng duy trì của các mô hình có sự khác biệt. Vì vậy, việc rà soát, đánh giá và lựa chọn mô hình là tiền đề nhằm xác định những mô hình thực sự có hiệu quả, thích ứng với điều kiện của từng địa bàn và có cơ sở để tiếp tục hoàn thiện, nhân rộng.

Trước hết, Ủy ban nhân dân các tỉnh/thành vùng ĐBSCL chỉ đạo các cơ quan chuyên môn phối hợp với Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội, Ngân hàng Chính sách xã hội, cơ quan BHXH và chính quyền cấp xã rà soát các mô hình đang được triển khai trong thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân. Việc rà soát tập trung xác định kết quả thực hiện, mức độ đáp ứng nhu cầu an sinh của nông dân, khả năng duy trì, điều kiện tổ chức thực hiện và những khó khăn phát sinh của từng mô hình; đồng thời phân loại theo lĩnh vực chính sách, nhóm đối tượng và đặc điểm địa bàn để làm cơ sở lựa chọn mô hình có khả năng tiếp tục phát triển và nhân rộng.

Các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh/thành căn cứ chức năng, lĩnh vực quản lý tổ chức đánh giá các mô hình thuộc phạm vi phụ trách. Ngân hàng Chính sách xã hội đánh giá các mô hình gắn với tín dụng chính sách và hỗ trợ sinh kế; cơ quan BHXH phối hợp với Hội Nông dân và các tổ chức chính trị - xã hội đánh giá các mô hình hỗ trợ nông dân tham gia BHXH tự nguyện, BHYT; Hội Nông dân đánh giá các mô hình hỗ trợ sản xuất, việc làm, giảm nghèo và phát triển sinh kế. Kết quả đánh giá được tổng hợp, đối chiếu theo nhóm đối tượng, điều kiện sinh kế và địa bàn thực hiện để xác định khả năng áp dụng ở những địa phương có điều kiện tương đồng.

Chính quyền cấp xã phối hợp với các tổ chức chính trị - xã hội và các chủ thể trực tiếp triển khai mô hình, thu thập thông tin từ hộ nông dân, theo dõi mức độ tham gia và thụ hưởng, phản ánh những khó khăn trong quá trình thực hiện và xác định khả năng duy trì mô hình tại cộng đồng. Đối với các địa bàn chịu tác động thường xuyên của hạn hán, xâm nhập mặn, sạt lở hoặc chuyển đổi sinh kế, nội dung đánh giá chú trọng khả năng hỗ trợ hộ nông dân ổn định việc làm, thu nhập và thích ứng với rủi ro.

Trên cơ sở kết quả rà soát, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao cơ quan chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan lựa chọn những mô hình đã có kết quả thực tiễn rõ ràng, xác định cụ thể phạm vi áp dụng, chủ thể chịu trách nhiệm, cơ chế phối hợp và nguồn lực bảo đảm trước khi nhân rộng. Đối với mô hình chưa đủ cơ sở đánh giá, tiếp tục tổ chức thí điểm, theo dõi và hoàn thiện; không mở rộng đồng loạt khi chưa xác định được khả năng duy trì và mức độ phù hợp với điều kiện của địa bàn.

Hai là, củng cố và nâng cao hiệu quả mô hình Tổ tiết kiệm và vay vốn gắn với hỗ trợ sinh kế và thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân.

Ủy ban nhân dân các tỉnh/thành vùng ĐBSCL chỉ đạo Ngân hàng Chính sách xã hội cấp tỉnh, các cơ quan chuyên môn và các tổ chức chính trị - xã hội nhận ủy thác rà soát, đánh giá hoạt động của các Tổ tiết kiệm và vay vốn trên địa bàn; xác định những tổ hoạt động hiệu quả, những địa bàn còn hạn chế và những nhóm nông dân có nhu cầu tiếp cận tín dụng chính sách cao để có biện pháp hỗ trợ phù hợp. Đồng thời, chỉ đạo lồng ghép hoạt động tín dụng chính sách với các chương trình hỗ trợ việc làm, giảm nghèo, chuyển đổi sinh kế và phát triển sản xuất đang triển khai tại địa phương.

Ngân hàng Chính sách xã hội cấp tỉnh/thành phối hợp với các tổ chức chính trị - xã hội nhận ủy thác hướng dẫn, chuẩn hóa hoạt động của các Tổ tiết kiệm và vay vốn; củng cố ban quản lý tổ phù hợp với quy mô địa bàn, số lượng thành viên và yêu cầu quản lý sau sắp xếp đơn vị hành chính. Tổ chức

bồi dưỡng nghiệp vụ cho tổ trưởng, ban quản lý tổ về quản lý thành viên, nắm bắt nhu cầu vay vốn, hướng dẫn thủ tục, theo dõi quá trình sử dụng vốn và phản ánh kịp thời những khó khăn phát sinh. Đối với những địa bàn chịu tác động của hạn hán, xâm nhập mặn, sạt lở hoặc chuyển đổi cơ cấu sản xuất, ưu tiên kết nối các chương trình tín dụng phù hợp với nhu cầu phục hồi và ổn định sinh kế của hộ nông dân.

Các tổ chức chính trị - xã hội nhận ủy thác cấp tỉnh hướng dẫn các tổ chức trực thuộc ở cấp xã phối hợp với Ngân hàng Chính sách xã hội, cơ quan chuyên môn, hợp tác xã và doanh nghiệp hỗ trợ thành viên Tổ tiết kiệm và vay vốn xây dựng phương án sử dụng vốn phù hợp với điều kiện sản xuất, chu kỳ mùa vụ và khả năng tạo thu nhập. Đồng thời, triển khai đồng bộ hỗ trợ tín dụng chính sách, đào tạo nghề, chuyển giao khoa học - kỹ thuật, chuyển đổi sinh kế và kết nối tiêu thụ sản phẩm; qua đó nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và khả năng duy trì sinh kế của hộ vay.

Chính quyền cấp xã phối hợp với Ngân hàng Chính sách xã hội và các tổ chức chính trị - xã hội nhận ủy thác rà soát nhu cầu vay vốn của nông dân trên địa bàn; xác định đúng đối tượng, theo dõi quá trình sử dụng vốn và kịp thời phản ánh những khó khăn phát sinh. Đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và các hộ có nguy cơ suy giảm sinh kế do thiên tai, BĐKH hoặc chuyển đổi sản xuất, chính quyền cấp xã chủ động kết nối tín dụng chính sách với các chương trình hỗ trợ sinh kế, việc làm và giảm nghèo đang triển khai trên địa bàn.

Tổ tiết kiệm và vay vốn trực tiếp nắm bắt nhu cầu của thành viên, tổ chức bình xét công khai, đúng đối tượng, hướng dẫn hộ vay thực hiện đúng quy định và phối hợp với các tổ chức liên quan theo dõi hiệu quả sử dụng vốn. Định kỳ tổng hợp những khó khăn, nhu cầu phát sinh và khả năng duy trì sinh kế của thành viên để phản ánh với chính quyền cấp xã, Ngân hàng Chính sách xã hội và tổ chức nhận ủy thác, làm cơ sở điều chỉnh biện pháp hỗ trợ.

Ba là, nhân rộng các mô hình hỗ trợ phát triển sinh kế, tạo việc làm và giảm nghèo bền vững do Hội Nông dân tổ chức, hỗ trợ thực hiện.

Ủy ban nhân dân các tỉnh/thành phố vùng ĐBSCL chỉ đạo các cơ quan chuyên môn phối hợp với Hội Nông dân cấp tỉnh/thành tạo điều kiện nhân rộng những mô hình hỗ trợ phát triển sinh kế, tạo việc làm và giảm nghèo bền vững đã được xác định có hiệu quả trong thực tiễn. Hoạt động hỗ trợ tập trung đào tạo nghề, chuyển giao khoa học - kỹ thuật, tiếp cận vốn, tổ chức sản xuất và kết nối thị trường; đồng thời ưu tiên các mô hình có khả năng giúp nông dân ổn định việc làm, nâng cao thu nhập, đa dạng hóa sinh kế và thích ứng với những biến đổi của điều kiện sản xuất, thị trường và khí hậu ở từng địa bàn.

Hội Nông dân cấp tỉnh hướng dẫn các tổ chức Hội ở cấp xã duy trì và mở rộng các mô hình phù hợp; phối hợp với cơ quan chuyên môn, Liên minh Hợp tác xã, doanh nghiệp và các tổ chức có liên quan huy động, kết nối các nguồn lực hỗ trợ nông dân trong quá trình triển khai. Đối với chi hội nông dân nghề nghiệp, tổ hội nông dân nghề nghiệp và các mô hình liên kết sản xuất, chú trọng củng cố sự liên kết giữa các hộ cùng ngành nghề, hỗ trợ áp dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật, tổ chức sản xuất theo yêu cầu thị trường và mở rộng liên kết với hợp tác xã, doanh nghiệp trong chế biến, tiêu thụ sản phẩm. Việc nhân rộng được thực hiện phù hợp với ngành hàng và điều kiện sinh thái của từng địa bàn, nhất là đối với sản xuất lúa, cây ăn trái, nuôi trồng thủy sản và các mô hình sinh kế thích ứng với BĐKH.

Đối với phong trào “Nông dân thi đua sản xuất, kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững”, Hội Nông dân các cấp phát huy vai trò của các hộ sản xuất, kinh doanh có hiệu quả trong hỗ trợ những hộ còn hạn chế về vốn, kỹ thuật, kinh nghiệm và khả năng tiếp cận thị trường. Các hộ tiêu biểu tham gia chia sẻ kinh nghiệm sản xuất, hướng dẫn kỹ thuật, hỗ trợ liên kết đầu vào, tạo việc làm và kết nối tiêu thụ sản phẩm; qua đó phát huy kết quả của phong trào như một nguồn lực hỗ trợ hình thành và duy trì

các mô hình sinh kế tại cộng đồng, nhất là đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và những hộ có nguy cơ suy giảm sinh kế.

Đối với các dự án sử dụng nguồn vốn Quỹ Hỗ trợ nông dân, Hội Nông dân cấp tỉnh/thành ưu tiên hỗ trợ các nhóm hộ có phương án sản xuất khả thi, có sự liên kết giữa các thành viên và có khả năng tạo việc làm, nâng cao thu nhập. Việc hỗ trợ vốn được triển khai đồng bộ với tư vấn tổ chức sản xuất, chuyển giao khoa học - công nghệ, đào tạo kỹ năng, hỗ trợ chuyển đổi sinh kế và kết nối tiêu thụ sản phẩm nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và khả năng duy trì mô hình sau thời gian hỗ trợ. Đối với những địa bàn chịu tác động của hạn hán, xâm nhập mặn, sạt lở hoặc thay đổi điều kiện sản xuất, ưu tiên các phương án sinh kế có khả năng thích ứng và giảm mức độ phụ thuộc vào một nguồn thu nhập. Quá trình tổ chức cho vay, quản lý và sử dụng nguồn vốn Quỹ được thực hiện theo Nghị định số 37/2023/NĐ-CP [53], qua đó bảo đảm nguồn vốn được sử dụng đúng đối tượng, đúng mục đích và hỗ trợ hiệu quả các mô hình sản xuất, kinh doanh của hội viên nông dân

Hội Nông dân cấp xã phối hợp với chính quyền địa phương, hợp tác xã, doanh nghiệp và các chủ thể liên quan hỗ trợ các hộ, nhóm hộ tham gia mô hình về kỹ thuật, tổ chức sản xuất, tiếp cận vốn và tiêu thụ sản phẩm; đồng thời theo dõi những khó khăn phát sinh trong quá trình thực hiện để kịp thời đề xuất biện pháp hỗ trợ phù hợp. Các chi hội nông dân nghề nghiệp, tổ hội nông dân nghề nghiệp và hộ nông dân tham gia mô hình phát huy vai trò liên kết, chia sẻ kinh nghiệm và hỗ trợ lẫn nhau trong phát triển sản xuất, tạo việc làm và nâng cao thu nhập.

Bốn là, nhân rộng mô hình “Nuôi heo đất tích lũy tham gia BHXH tự nguyện, BHYT hộ gia đình”.

Ủy ban nhân dân các tỉnh/thành vùng ĐBSCL chỉ đạo cơ quan BHXH, Hội Nông dân và các cơ quan có liên quan tổ chức nhân rộng mô hình tại những địa bàn có tỷ lệ nông dân tham gia BHXH tự nguyện, BHYT còn thấp. Quá trình triển khai tập trung vào nhóm nông dân có thu nhập không ổn định,

phụ thuộc mùa vụ, hộ mới thoát nghèo và những trường hợp có nguy cơ gián đoạn tham gia bảo hiểm do khó khăn về tài chính; đồng thời xác định rõ trách nhiệm của các chủ thể và phương thức phối hợp trong tổ chức thực hiện.

Cơ quan BHXH cấp tỉnh/thành phối hợp với Hội Nông dân cấp tỉnh/thành hướng dẫn triển khai mô hình; cung cấp thông tin về đối tượng tham gia, mức đóng, phương thức đóng, chính sách hỗ trợ của Nhà nước và quyền lợi được hưởng. Trên cơ sở Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024 và Nghị định số 159/2025/NĐ-CP [58], tăng cường hướng dẫn nông dân lựa chọn mức đóng, phương thức đóng BHXH tự nguyện phù hợp với khả năng tài chính và đặc điểm thu nhập theo mùa vụ, qua đó hỗ trợ duy trì quá trình tham gia lâu dài.

Chính quyền cấp xã, Hội Nông dân cấp xã và cơ quan BHXH phối hợp trực tiếp tư vấn, hướng dẫn nông dân lựa chọn mức tích lũy và phương thức đóng phù hợp với điều kiện kinh tế, chu kỳ sản xuất và khả năng tài chính của hộ gia đình. Quá trình tích lũy được thực hiện trên nguyên tắc tự nguyện, linh hoạt; khuyến khích nông dân dành một phần thu nhập từ sản xuất, kinh doanh để tạo nguồn tài chính tham gia BHXH tự nguyện và BHYT. Đối với những trường hợp có nguy cơ gián đoạn, các chủ thể liên quan kịp thời tư vấn điều chỉnh mức đóng hoặc phương thức đóng phù hợp nhằm duy trì quá trình tham gia.

Cơ quan BHXH và Hội Nông dân cấp tỉnh/thành định kỳ tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện về số người tham gia, khả năng duy trì đóng và mức độ phù hợp của mô hình với đặc điểm thu nhập của nông dân; trên cơ sở đó, từng bước hình thành thói quen tiết kiệm trong nông dân, tiếp tục hoàn thiện phương thức tổ chức và mở rộng phạm vi triển khai tại những địa bàn đáp ứng điều kiện thực hiện.

Như vậy, phát triển và nhân rộng các mô hình an sinh góp phần củng cố nền tảng ASXH ở cơ sở, nâng cao khả năng thích ứng trước các rủi ro trong đời sống và sản xuất, hình thành thói quen tiết kiệm và tạo lập năng lực tự bảo

đảm ASXH bền vững, hướng tới xây dựng hình mẫu người nông dân hiện đại, chủ động, tự lực, tự cường.

4.2.2.5. Tăng cường nguồn lực thực hiện chính sách an sinh xã hội đối với nông dân vùng đồng bằng sông Cửu Long

Tăng cường nguồn lực thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân vùng ĐBSCL có ý nghĩa quyết định đối với hiệu quả thực hiện chính sách. Nguồn lực thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân bao gồm: nguồn lực tài chính, nhân lực trực tiếp tổ chức thực hiện, cơ sở vật chất, hạ tầng và cơ sở dữ liệu số, năng lực quản trị, khả năng phối hợp giữa các chủ thể và các nguồn lực xã hội. Bảo đảm phân bổ hợp lý và sử dụng hiệu quả các nguồn lực sẽ góp phần mở rộng mức độ bao phủ, đáp ứng yêu cầu bảo đảm ASXH đối với nông dân trong bối cảnh BĐKH, chuyển đổi sinh kế và vận hành chính quyền địa phương hai cấp.

Nội dung cần bảo đảm trong thực hiện giải pháp là phát huy vai trò chủ đạo của nguồn lực nhà nước; bố trí nhân lực và điều kiện thực hiện phù hợp ở cấp cơ sở; phát triển hạ tầng, cơ sở dữ liệu và công cụ số phục vụ quản lý chính sách; nâng cao năng lực quản trị và phối hợp liên ngành; huy động, điều phối và sử dụng có hiệu quả nguồn lực xã hội; đồng thời chủ động tiếp cận nguồn vốn, tri thức, khoa học và công nghệ từ các tổ chức quốc tế, đối tác phát triển. Việc phân bổ nguồn lực căn cứ vào nhu cầu an sinh, mức độ rủi ro, khả năng cân đối ngân sách và điều kiện tổ chức thực hiện của từng địa phương; bảo đảm phối hợp, lồng ghép theo mục tiêu và đối tượng thụ hưởng, hạn chế phân tán, trùng lặp và đầu tư dàn trải.

Thứ nhất, tăng cường và sử dụng hiệu quả nguồn lực nhà nước

Ngân sách nhà nước là nguồn lực chủ đạo, tạo nền tảng để bảo đảm việc triển khai chính sách thống nhất, đồng thời giữ vai trò định hướng, dẫn dắt và huy động các nguồn lực xã hội tham gia thực hiện chính sách. Đối với vùng ĐBSCL, phân bổ nguồn lực nhà nước phải tính đến sự khác biệt về khả

năng cân đối ngân sách, nhu cầu an sinh, mức độ tác động của BĐKH và yêu cầu chuyển đổi sinh kế giữa các địa phương.

Chính phủ và các bộ, ngành Trung ương tiếp tục hoàn thiện tiêu chí phân bổ ngân sách thực hiện chính sách ASXH đối với các địa phương vùng ĐBSCL, chú trọng tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo, lao động nông nghiệp, mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản, khả năng tự cân đối ngân sách và mức độ tác động của BĐKH đến đời sống, sản xuất của nông dân. Đồng thời, phối hợp và lồng ghép nguồn vốn từ các chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình, dự án có liên quan để hỗ trợ tạo việc làm, đào tạo nghề, phát triển sinh kế, nước sạch, nhà ở, giáo dục, y tế và khả năng tiếp cận thông tin của nông dân.

Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh/thành bố trí nguồn lực thực hiện chính sách ASXH trong kế hoạch tài chính, ngân sách trung hạn và dự toán ngân sách hằng năm theo thẩm quyền; ưu tiên các chính sách có tác dụng phòng ngừa, giảm thiểu rủi ro, phục hồi sinh kế và nâng cao năng lực tự bảo đảm an sinh. Trên cơ sở nguồn lực được giao, phân bổ ngân sách phù hợp với quy mô nhiệm vụ, đặc điểm dân cư và mức độ rủi ro của từng địa bàn; đồng thời bảo đảm nhân lực, kinh phí, cơ sở vật chất và điều kiện làm việc cho các cơ quan, đơn vị trực tiếp thực hiện chính sách, nhất là cấp xã sau sắp xếp tổ chức bộ máy.

Các sở, ngành chuyên môn cấp tỉnh, trước hết là Sở Tài chính và các cơ quan quản lý chính sách ASXH, phối hợp tham mưu phân bổ, quản lý và sử dụng nguồn lực nhà nước; rà soát đối tượng, địa bàn và nội dung hỗ trợ giữa các chương trình, dự án nhằm hạn chế chồng chéo, trùng lặp. Đồng thời, ưu tiên đầu tư hạ tầng số, chuẩn hóa và liên thông cơ sở dữ liệu phục vụ quản lý đối tượng, theo dõi quá trình tiếp cận và thụ hưởng chính sách; ứng dụng công nghệ số trong tổng hợp nhu cầu, phân bổ nguồn lực, giám sát và đánh giá kết quả thực hiện theo định hướng của Nghị quyết số 57-NQ/TW.

Chính quyền cấp xã sử dụng nguồn lực được phân cấp để thực hiện các nhiệm vụ rà soát nhu cầu an sinh, tiếp nhận hồ sơ, chi trả TGXH, hỗ trợ khẩn cấp và cung cấp các dịch vụ cơ bản cho nông dân; đồng thời cập nhật dữ liệu, phản ánh nhu cầu và kết quả thực hiện để làm căn cứ điều chỉnh phân bổ nguồn lực. Đối với các xã có địa bàn rộng, dân cư phân tán hoặc thường xuyên chịu tác động của thiên tai, việc bố trí nguồn lực được thực hiện tương ứng với khối lượng nhiệm vụ và điều kiện tổ chức thực hiện.

Thứ hai, huy động và phát huy hiệu quả nguồn lực xã hội

Nguồn lực xã hội giữ vai trò quan trọng góp phần giảm áp lực đối với ngân sách nhà nước và phát huy trách nhiệm của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân và cộng đồng trong bảo đảm ASXH. Nguồn lực xã hội bao gồm: nguồn lực tài chính, tri thức, công nghệ, kinh nghiệm quản lý, mạng lưới tổ chức và khả năng hỗ trợ tại cộng đồng. Để huy động và sử dụng hiệu quả nguồn lực xã hội, tập trung thực hiện các biện pháp sau:

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh/thành xây dựng cơ chế phối hợp trong tiếp nhận, điều phối, quản lý và sử dụng các nguồn lực xã hội tham gia thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân; đồng thời chỉ đạo các cơ quan chuyên môn phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức có liên quan xác định nhu cầu hỗ trợ theo địa bàn, nhóm đối tượng và mức độ rủi ro. Trên cơ sở đó, xây dựng danh mục nhu cầu hỗ trợ, điều phối và lồng ghép nguồn lực xã hội với nguồn lực nhà nước, hạn chế chồng chéo, phân tán và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực.

Các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh/thành theo dõi, tổng hợp và đánh giá kết quả sử dụng nguồn lực xã hội theo lĩnh vực phụ trách; chú trọng mức độ cải thiện về sinh kế, việc làm, thu nhập và khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của nông dân sau hỗ trợ. Kết quả đánh giá được sử dụng làm căn cứ điều chỉnh nội dung hỗ trợ, phương thức huy động và phân bổ nguồn lực, ưu tiên các địa bàn có tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo cao, thường xuyên chịu tác động của thiên tai, BDKH, thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản hoặc có nhiều hộ nông dân gặp khó khăn trong chuyển đổi sinh kế.

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp phát huy vai trò vận động doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân tham gia các chương trình ASXH; nâng cao hiệu quả hoạt động của Quỹ “Vì người nghèo” và các chương trình do Mặt trận chủ trì. Nguồn lực huy động ưu tiên hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà ở, khắc phục hậu quả thiên tai, phục hồi sinh kế và cải thiện khả năng tiếp cận nước sạch, dịch vụ y tế, giáo dục và các điều kiện sinh hoạt thiết yếu của hộ nghèo, hộ cận nghèo và nông dân có hoàn cảnh khó khăn; bảo đảm quá trình tiếp nhận, quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ đúng quy định.

Các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp phát huy thế mạnh của từng tổ chức trong huy động, kết nối và hỗ trợ nông dân tiếp cận các nguồn lực phục vụ phát triển sinh kế, việc làm và bảo đảm ASXH. Hội Nông dân tập trung hỗ trợ phát triển sinh kế, chuyển giao khoa học - công nghệ và liên kết sản xuất; Hội Liên hiệp Phụ nữ hỗ trợ phát triển kinh tế hộ, tạo việc làm và tiếp cận tín dụng; Đoàn Thanh niên hỗ trợ đào tạo kỹ năng, khởi nghiệp và chuyển đổi số; Hội Người cao tuổi phối hợp chăm sóc, hỗ trợ người cao tuổi là nông dân có hoàn cảnh khó khăn. Qua đó, nguồn lực xã hội được huy động dưới nhiều hình thức, phù hợp với nhu cầu và đặc điểm của từng nhóm nông dân.

Doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức tín dụng, tổ chức xã hội và cộng đồng dân cư tham gia bằng các hình thức hỗ trợ vốn, kỹ thuật, đào tạo nghề, kết nối thị trường, tạo việc làm và hỗ trợ khẩn cấp khi xảy ra thiên tai, dịch bệnh hoặc gián đoạn sinh kế. Việc huy động nguồn lực từ các chủ thể này được thực hiện trên cơ sở phối hợp với chính quyền địa phương và các tổ chức đại diện của nông dân, bảo đảm đúng nhu cầu, tránh hỗ trợ dàn trải hoặc trùng lặp.

Thứ ba, huy động và sử dụng hiệu quả nguồn lực quốc tế

Nguồn lực quốc tế bao gồm nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vốn vay ưu đãi, hỗ trợ kỹ thuật, chuyển giao khoa học, công nghệ, chia sẻ kinh nghiệm và nâng cao năng lực trong thực hiện chính sách ASXH, thích ứng với BĐKH và phát triển sinh kế bền vững. Huy động và sử dụng

hiệu quả nguồn lực quốc tế theo hướng tăng cường kết nối, mở rộng hợp tác và tranh thủ sự hỗ trợ của các tổ chức quốc tế, các đối tác phát triển và các tổ chức phi chính phủ nước ngoài, góp phần nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân vùng ĐBSCL. Cụ thể:

Chính phủ và các bộ, ngành Trung ương tăng cường phối hợp với Ngân hàng Thế giới, Ngân hàng Phát triển châu Á, Cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản, các tổ chức quốc tế và đối tác phát triển trong xây dựng, vận động và huy động vốn ODA, vốn vay ưu đãi, viện trợ không hoàn lại, các quỹ khí hậu và nguồn tài chính xanh cho vùng ĐBSCL. Nguồn lực huy động ưu tiên cho các chương trình, dự án về quản lý tài nguyên nước, phòng, chống thiên tai và sạt lở, cấp nước sạch, phát triển hạ tầng thích ứng với BĐKH, phục hồi sinh kế và chuyển đổi sản xuất, góp phần nâng cao năng lực thích ứng và bảo đảm ASXH đối với nông dân.

Ủy ban nhân dân các tỉnh/thành vùng ĐBSCL chủ động xây dựng danh mục các chương trình, dự án tăng cường hợp tác và tài trợ quốc tế phù hợp với nhu cầu ASXH của từng địa phương. Danh mục dự án ưu tiên tập trung bảo đảm nước sạch, phòng, chống thiên tai, tạo việc làm, đào tạo nghề, nâng cao năng lực y tế cơ sở, cải thiện điều kiện tiếp cận giáo dục, phát triển nông nghiệp sinh thái, kinh tế tuần hoàn và chuyển đổi sinh kế thích ứng với BĐKH. Đối với từng chương trình, dự án, xác định rõ mục tiêu, đối tượng thụ hưởng, cơ quan chủ trì, nguồn vốn đối ứng và phương án duy trì kết quả sau khi kết thúc tài trợ. Đồng thời, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh/thành ban hành quy chế quản lý, tiếp nhận và sử dụng nguồn viện trợ; phân công cơ quan đầu mối theo dõi, giám sát tiến độ và đánh giá hiệu quả thực hiện các chương trình, dự án, bảo đảm công khai, minh bạch và tuân thủ các cam kết với nhà tài trợ.

Các sở, ngành chuyên môn cấp tỉnh/thành chủ động phối hợp với các tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ nước ngoài, viện nghiên cứu, trường đại học và các đối tác phát triển triển khai các chương trình hỗ trợ kỹ thuật nhằm nâng cao năng lực thực hiện chính sách ASXH. Nội dung hợp tác tập trung vào hoàn thiện cơ sở dữ liệu, ứng dụng chuyển đổi số trong quản lý đối tượng và

theo dõi kết quả thực hiện chính sách; đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ; nâng cao năng lực quản trị, dự báo và đánh giá rủi ro; tiếp nhận, chuyển giao khoa học - công nghệ và kinh nghiệm trong hỗ trợ sinh kế thích ứng với BĐKH.

Hội Nông dân cấp tỉnh/thành phối hợp với Trung ương Hội Nông dân Việt Nam, các tổ chức quốc tế và đối tác phát triển triển khai các chương trình hỗ trợ phát triển sinh kế, thích ứng với BĐKH và phát triển chuỗi giá trị nông sản; hỗ trợ nông dân tiếp cận khoa học - công nghệ, kỹ năng tổ chức sản xuất, thông tin thị trường và các hình thức hỗ trợ kỹ thuật phù hợp. Đối với các địa bàn ven biển, vùng thường xuyên chịu tác động của hạn hán, xâm nhập mặn, sạt lở và những khu vực đang chuyển đổi cơ cấu sản xuất, ưu tiên các hoạt động hỗ trợ nâng cao khả năng thích ứng và duy trì sinh kế của nông dân.

Hội đồng điều phối vùng ĐBSCL phối hợp với các bộ, ngành Trung ương và Ủy ban nhân dân các tỉnh/thành phố trong điều phối các chương trình, dự án hợp tác quốc tế có tính liên kết vùng; thúc đẩy chia sẻ thông tin, dữ liệu, kinh nghiệm và kết quả thực hiện giữa các địa phương. Việc huy động và sử dụng nguồn lực quốc tế được phối hợp với nguồn lực của Trung ương, địa phương và nguồn lực xã hội nhằm hạn chế đầu tư phân tán, nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực và bảo đảm khả năng duy trì kết quả sau khi chương trình, dự án kết thúc.

Như vậy, tăng cường nguồn lực thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân vùng ĐBSCL được triển khai đồng bộ trên ba nhóm nguồn lực: nhà nước, xã hội và quốc tế. Nguồn lực nhà nước giữ vai trò chủ đạo, bảo đảm thực hiện các quyền an sinh cơ bản và ưu tiên nhóm nông dân có mức độ rủi ro cao; nguồn lực xã hội bổ sung tài chính, công nghệ, tri thức và các hình thức hỗ trợ cộng đồng; nguồn lực quốc tế góp phần mở rộng khả năng thu hút đầu tư, chuyển giao khoa học và công nghệ, phát triển nguồn nhân lực và thích ứng với BĐKH. Phân bổ, phối hợp và sử dụng hiệu quả các nguồn lực sẽ góp phần nâng cao chất lượng thực hiện chính sách, ổn định sinh kế, cải thiện đời sống và nâng cao năng lực tự bảo đảm an sinh của nông dân vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Tiểu kết chương 4

Ở chương 4, luận án đã nhận diện được những tác động của bối cảnh mới đối với thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân vùng ĐBSCL. Tác động đó đã đặt ra yêu cầu mới đối với thực hiện chính sách ASXH từ mô hình hỗ trợ, cứu trợ sang mô hình phòng ngừa rủi ro và thích ứng. Từ đó, luận án đã xác định bốn quan điểm thực hiện chính sách ASXH, góp phần nâng cao hiệu quả chính sách ASXH đối với nông dân vùng ĐBSCL trong bối cảnh mới theo hướng linh hoạt, phòng ngừa và thích ứng bao gồm: Một là, thực hiện tốt chính sách ASXH đối với nông dân vùng ĐBSCL là một trong những trụ cột cơ bản trong phát triển nông nghiệp, nông thôn bền vững; Hai là, phát triển kinh tế phải gắn liền với đảm bảo dân chủ, tiến bộ, công bằng xã hội trong thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân của vùng; Ba là, phù hợp với đặc thù của vùng và đảm bảo nhu cầu, lợi ích chính đáng của người nông dân; Bốn là, thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân vùng ĐBSCL là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, đặc biệt hệ thống chính trị cấp cơ sở. Nhằm hiện thực hóa các quan điểm, cần chú trọng thực hiện đồng bộ các giải pháp: Thứ nhất, nâng cao nhận thức, năng lực, trách nhiệm của các chủ thể thực hiện chính sách; Thứ hai, không ngừng hoàn thiện hệ thống pháp luật; Thứ ba, đổi mới nội dung, phương thức thực hiện; Thứ tư, nhân rộng các mô hình ASXH đối với nông dân; Thứ năm, tăng cường nguồn lực triển khai thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân vùng ĐBSCL.

KẾT LUẬN

Thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân có ý nghĩa quan trọng trong phát triển nhanh, bền vững ở vùng ĐBSCL. Trong bối cảnh mới, nông dân đã và đang chịu tác động kép của các rủi ro từ môi trường tự nhiên và xã hội. Vì vậy, nghiên cứu về “Thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân vùng ĐBSCL hiện nay” có ý nghĩa quan trọng cả lý luận và thực tiễn. Nhìn chung, luận án đã hoàn thành các mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu đã được đặt ra.

Trước hết, hệ thống hóa cơ sở lý luận. Luận án tập trung nghiên cứu làm rõ một số vấn đề lý luận và thực tiễn về thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân và nông dân vùng ĐBSCL bao gồm: các quan niệm cơ bản về chủ thể, nội dung, phương thức, vai trò, các yếu tố tác động. Bên cạnh đó, luận án đã kế thừa quan điểm chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và của Đảng Cộng sản Việt Nam làm nền tảng, phương pháp luận để phân tích vấn đề nghiên cứu. Thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu này đã giúp cho luận án xây dựng được khung phân tích làm nền tảng đánh giá, phân tích thực trạng.

Thứ hai, đánh giá thực trạng. Bằng nhiều phương pháp nghiên cứu như tổng thuật tài liệu, khảo sát xã hội học và phân tích so sánh, luận án đã phân tích, đánh giá thực trạng thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân tập trung bốn trụ cột cơ bản về việc làm; BHXH, BHYT; TGXH, tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản. Các trụ cột này đã tạo “bệ đỡ”, “phao cứu sinh” cho nông dân vùng ĐBSCL vượt qua những rủi ro, thách thức do bối cảnh mới tác động. Qua phân tích cho thấy, các tỉnh/thành vùng ĐBSCL đã tăng cường triển khai kế hoạch, nghị quyết nhằm cụ thể hóa và tổ chức triển khai thực hiện chính sách bảo đảm tính đồng bộ, hiệu quả; qua đó góp phần nâng cao đời sống và năng lực tự bảo đảm ASXH, giúp cho nông dân không chỉ đủ nghị lực vượt qua những thách thức, mà còn giúp họ thích ứng linh hoạt và có khả năng phòng ngừa rủi ro. Tuy nhiên, quá trình triển khai thực hiện chính sách còn tồn tại một số hạn chế về nhận thức của chủ thể thực hiện, nguồn lực, phương thức, công tác tuyên truyền, kiểm tra,

đánh giá chưa được thường xuyên. Trên cơ sở đánh giá thành tựu, hạn chế, luận án đã phân tích làm rõ nguyên nhân chủ quan và khách quan.

Thứ ba, phân tích những vấn đề đặt ra. Luận án đã tập trung phân tích những khoảng trống, mâu thuẫn đặt ra cần quan tâm giải quyết. Đó là những mâu thuẫn giữa độ bao phủ của chính sách ASXH ngày càng được mở rộng nhưng kết quả thực hiện chưa bảo đảm tính bền vững; giữa nhu cầu bảo đảm ASXH của nông dân ngày càng cao với nhận thức của một số chủ thể thực hiện chính sách còn hạn chế; giữa nhu cầu nguồn lực (tài chính, hạ tầng) thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân ngày càng gia tăng với khả năng bảo đảm còn hạn chế; giữa tính thống nhất trong thực hiện chính sách ASXH với yêu cầu đáp ứng sự đa dạng về sinh kế và nhu cầu ASXH của nông dân vùng ĐBSCL.

Thứ tư, đề xuất quan điểm, giải pháp. Luận án phân tích những tác động của bối cảnh mới đối với thực hiện chính sách ASXH. Đây là vấn đề có ý nghĩa quan trọng trong quá trình xây dựng quan điểm và giải pháp thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân vùng ĐBSCL. Trên cơ sở đó, luận án đã xác định bốn quan điểm chỉ đạo nhằm thực hiện có hiệu quả chính sách này. Đồng thời, để hiện thực hóa quan điểm chỉ đạo trong thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân, luận án đã đề xuất một số giải pháp chủ yếu bao gồm: nâng cao nhận thức của các chủ thể; tăng cường nguồn lực trong tổ chức thực thi; nhân rộng các mô hình an sinh điển hình đối với nông dân; hoàn thiện hệ thống chính sách pháp luật; đổi mới nội dung, phương thức thực hiện. Việc triển khai đồng bộ các giải pháp đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ của các chủ thể trong quá trình lãnh đạo, quản lý và tổ chức thực hiện chính sách; đồng thời phát huy vai trò chủ động của nông dân và sự tham gia của toàn xã hội trong bảo đảm ASXH. Đây là cơ sở nâng cao năng lực tự bảo đảm an sinh của nông dân, tăng cường khả năng ứng phó với các rủi ro về kinh tế, xã hội và môi trường; góp phần thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, phát triển nông nghiệp, nông thôn bền vững và từng bước hiện thực hóa mục tiêu xây dựng hệ thống ASXH toàn diện, bao trùm theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở vùng ĐBSCL.

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ
CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Vũ Thị Thu Hiền (2025), “Giải pháp tăng cường hiệu quả công tác tuyên truyền, vận động nông dân tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế ở tỉnh Sóc Trăng”, *Tạp chí Quản lý Nhà nước* (điện tử), đăng ngày 29/4/2025, ISSN e - 2815-5831
2. Vũ Thị Thu Hiền (2025), “Một số luận điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin về thực hiện chính sách an sinh xã hội đối với nông dân”, *Tạp chí Quản lý nhà nước* (điện tử), đăng ngày 15/7/2025, ISSN e - 2815-5831
3. Vũ Thị Thu Hiền (2025), “An sinh xã hội cho nông dân trong bối cảnh biến đổi khí hậu: kinh nghiệm quốc tế và gợi mở cho đồng bằng sông Cửu Long”, *Tạp chí Quản lý nhà nước* (điện tử), đăng ngày 2/10/2025, ISSN e - 2815-5831
4. Vũ Thị Thu Hiền (2025), “ Tư tưởng Hồ Chí Minh về bảo đảm an sinh xã hội đối với nông dân và sự vận dụng của Đảng Cộng sản Việt Nam”, *Tạp chí Thông tin khoa học chính trị*, số 12 (125) -2025, tr.81-89, ISSN 2354-1040
5. Vũ Thị Thu Hiền (2026), “Đảm bảo an sinh xã hội đối với nông dân vùng Đồng bằng sông Cửu Long trong bối cảnh biến đổi khí hậu”, *Tạp chí nghiên cứu con người, gia đình và giới*, số 01(04)2026, tr.101-115, ISSN: 3093-3307

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

* Tài liệu tiếng Việt

1. Song An (2025), “*Hội Nông dân tỉnh Tiền Giang: Thực hiện tốt công tác an sinh xã hội, chăm lo đời sống hội viên*”, tại trang <https://baoapbac.vn/xa-hoi/202506/thuc-hien-tot-cong-tac-an-sinh-xa-hoi-cham-lo-doi-song-hoi-vien-1046>, [truy cập ngày 8/8/2025]
2. Thúy An (2025), “*Đồng bằng sông Cửu Long: Phát triển bền vững xứng tầm với vị trí chiến lược*”, tại trang <https://www.qdnd.vn/kinh-te/cac-van-de/dong-bang-song-cuu-long-phat-trien-ben-vung-xung-tam-voi-vi-tri-chien-luoc-825178>, [truy cập ngày 10/10/2025]
3. Đặng Nguyên Anh (2015), “An sinh xã hội ở Việt Nam sau 30 năm đổi mới và định hướng đến 2030”, *Tạp chí Xã hội học* số 2(130).
4. Hồ Sỹ Anh (2024), “*Giáo dục Đồng bằng sông Cửu Long thoát khỏi vùng trũng*”, tại trang <https://giaoducthoidai.vn/giao-duc-dong-bang-song-cuu-long-thoat-khoi-vung-trung-post704424>, [truy cập ngày 16/8/2025]
5. Lan Anh (2024), “*Phân Bón Cà Mau: Hỗ trợ 4 tỷ đồng giúp bà con nông dân vùng lũ lụt tái sản xuất*”, tại trang <https://baochinhphu.vn/phan-bon-ca-mau-ho-tro-4-ty-dong-giup-ba-con-nong-dan-vung-lu-lut-tai-san-xuat-102241008120831298.htm>, [truy cập ngày 7/11/2025]
6. Lê Anh (2017), “*Thực thi chính sách an sinh xã hội ở thành phố Đà Nẵng hiện nay - Thực trạng và giải pháp*”, Luận án tiến sĩ chuyên ngành Chính trị học, Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội
7. Lê Thị Vân Anh (2019), “Trách nhiệm của doanh nghiệp trong thực hiện ASXH”, *Tạp chí kinh tế và quản lý*, số 29 (03-2019).
8. Mai Ngọc Anh (2010), “*An sinh xã hội đối với nông dân trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam*”, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội
9. Nguyễn Thị Vân Anh (2022), “Vai trò của quản lý phát triển xã hội trong lĩnh vực an sinh xã hội”, *Tạp chí Triết học*, số 7 (374), tháng 7 - 2022.

10. Phương Anh (2025), “*Sóc Trăng nâng mức trợ giúp xã hội lên 500.000 đồng/tháng từ 7.2025*”, tại trang Sóc Trăng nâng mức trợ giúp xã hội lên 500.000 đồng/tháng từ 7.2025, [truy cập ngày 9/8/2025]
11. Lý Hoàng Ánh, Trần Mai Ước (2014), “Vùng Đồng bằng sông Cửu Long với việc phát triển an sinh xã hội trong giai đoạn hiện nay”, *Phát triển và hội nhập*, số 18 (28), tháng 09-10/2014.
12. Nguyễn Thị Nguyệt Ánh, Nguyễn Thị Thu Hà (2019), “Chủ trương của Đảng cộng sản Việt Nam về chính sách an sinh xã hội trong thời kỳ đổi mới”, *Thông tin Khoa học lý luận chính trị* - số 11(60)-2019
13. Ban Bí thư (2024), *Chỉ thị số 37-CT/TW ngày 10 tháng 7 năm 2024 về đổi mới công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn*, Hà Nội.
14. Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2008), *Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 05 tháng 8 năm 2008 về nông nghiệp, nông dân, nông thôn*, Hà Nội
15. Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2012), *Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 01 tháng 6 năm 2012 về một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020*, Hà Nội
16. Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2017), *Nghị quyết số 20-NQ/TW năm 2017 về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân*, Hà Nội
17. Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2018), *Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 23 tháng 5 năm 2018 của Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về cải cách chính sách bảo hiểm xã hội*, Hà Nội.
18. Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2022), *Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16/6/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*, Hà Nội
19. Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2023), *Nghị quyết số 42-NQ/TW về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới*, Hà Nội

20. Ban Chỉ đạo Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp năm 2025 Trung ương (2025), *Báo cáo sơ bộ Kết quả tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp*, tháng 12/2025, Hà Nội
21. Ban Văn hóa - xã hội - Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ (2024), *Kế hoạch số 569/KH-HĐND ngày 24 tháng 9 năm 2024 về giám sát việc thực hiện chính sách BHXH, BHYT, BHTN*.
22. Ban Văn hóa - xã hội - Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang (2024), *Quyết định số 28/QĐ-BVHXXH ngày 19/8/2024 về việc thành lập Đoàn giám sát triển khai thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025*.
23. Bảo hiểm xã hội - Hội Nông dân tỉnh Trà Vinh (2024), *Kế hoạch phối hợp số 350/KHPH-BHXXH-HND ngày 4/4/2024 tổ chức tuyên truyền về BHXH, BHYT*
24. Bảo hiểm xã hội tỉnh Bến Tre (2025), *Báo cáo kết quả thực hiện chương trình phối hợp truyền thông giữa BHXH tỉnh với sở, ngành, đoàn thể năm 2024*, Bến Tre.
25. Bảo hiểm xã hội tỉnh Sóc Trăng (2024), *Báo cáo thống kê đối tượng tham gia Bảo hiểm xã hội năm 2024*
26. Bảo hiểm xã hội tỉnh Tiền Giang (2024), *Báo cáo kết quả nhiệm vụ năm 2024, phương hướng nhiệm vụ năm 2025*.
27. Bảo hiểm xã hội Việt Nam và Hội Nông dân Việt Nam (2016), *Chương trình phối hợp số 1896/CTPH-BHXXH-HNDVN ngày 30 tháng 5 năm 2016 về thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế đối với nông dân*, Hà Nội.
28. Báo Nông nghiệp (2024), *TP Cần Thơ hướng đến cấp 100% nước sạch nông thôn vào năm 2030*, <https://ns.mard.gov.vn/tin-trong-nuoc/tp-can-tho-huong-den-cap-100-nuoc-sach-nong-thon-vao-nam-2030>, truy cập ngày 1/7/2026.
29. Báo Nông Nghiệp và Môi Trường (2025), tại trang <https://ns.mard.gov.vn/tin-trong-nuoc/cong-nghe-xanh-cho-cap-nuoc-sach-va-ve-sinh-nong-thon-ben-vung>, [truy cập ngày 10/8/2025]

30. Nguyễn Việt Bình (2023), “Nâng cao năng lực thực hiện tín dụng chính sách xã hội”, *Tạp chí Con số và sự kiện*, Kỳ 1-3/2023.
31. Nhật Bình (2023), “*Phát triển giáo dục vùng đồng bào dân tộc ở đồng bằng sông Cửu Long*”, tại trang Phát triển giáo dục vùng đồng bào dân tộc, Báo ảnh Dân tộc và Miền núi (dantocmiennui.baotintuc.vn), [truy cập ngày 8/8/2025].
32. Bộ Chính trị (2022), *Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 02 tháng 4 năm 2022 về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*, Hà Nội.
33. Bộ Chính trị (2024), *Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia*, Hà Nội.
34. Bộ Lao động - Thương binh và xã hội (2013), “*Chính sách an sinh xã hội tác động tới phát triển kinh tế - xã hội*”, Nxb. Lao động - xã hội.
35. Nguyễn Thị Ngọc Cảnh (2024), “Quan điểm của Hồ Chí Minh về an sinh xã hội và sự vận dụng của Đảng Cộng sản Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí Khoa học chính trị* - Số 01(2024).
36. Xuân Cảnh (2020), *Khoảng 96.000 hộ dân ở Đồng bằng sông Cửu Long thiếu nước sinh hoạt*, tại trang Khoảng 96.000 hộ dân ở Đồng bằng sông Cửu Long thiếu nước sinh hoạt (thanhtra.vn), [truy cập ngày 16/8/2025]
37. Huỳnh Văn Chấn (2020), “Thích ứng với biến đổi khí hậu của người nông dân vùng Đồng bằng sông Cửu Long”, *Tạp chí Tâm lý học*, số 8(257), 8-2020
38. Mai Quốc Chánh (2022), “Tiếp tục gắn kết đào tạo nghề cho lao động nông thôn với giải quyết việc làm và chuyển đổi số”, *Tạp chí Lao động và xã hội*, số 684, từ 1/12-15/12/2022
39. Nguyễn Văn Chiêu (2014), “*Chính sách an sinh xã hội và vai trò của Nhà nước trong việc thực hiện chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam*”, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2014.
40. Chính phủ (2009), *Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27 tháng 11 năm*

2009 phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”, Hà Nội.

41. Chính phủ (2015), *Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn*, Hà Nội.
42. Chính phủ (2015), *Quyết định số 971/QĐ-TTg ngày 01 tháng 7 năm 2015 về sửa đổi, bổ sung Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”*, Hà Nội.
43. Chính phủ (2017), *Nghị quyết số 120/NQ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2017 về phát triển bền vững Đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với biến đổi khí hậu*, Hà Nội.
44. Chính phủ (2018), *Nghị định số 116/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn*, Hà Nội
45. Chính phủ (2018), *Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2018 quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế*, Hà Nội.
46. Chính phủ (2021), *Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025*, Hà Nội.
47. Chính phủ (2021), *Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội*, Hà Nội.
48. Chính phủ (2021), *Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 7 năm 2021 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều*, Hà Nội.
49. Chính phủ (2021), *Nghị định số 78/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2021 về thành lập và quản lý Quỹ Phòng, chống thiên tai*, Hà Nội.
50. Chính phủ (2022), *“Nghị quyết số 69/NQ-CP ngày 19 tháng 5 năm 2022 về việc giao chỉ tiêu phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội*, Hà Nội.

51. Chính phủ (2022), *Nghị quyết 78/NQ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 02 tháng 4 năm 2022 của Bộ Chính trị về “Phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*, Hà Nội.
52. Chính phủ (2022), *Quyết định số 546/QĐ-TTg ngày 29 tháng 4 năm 2022 về việc giao chỉ tiêu thực hiện bao phủ bảo hiểm y tế giai đoạn 2022-2025*, Hà Nội.
53. Chính phủ (2023), *Nghị định số 37/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 về thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân*, Hà Nội
54. Chính phủ (2023), *Quyết định số 1490/QĐ-TTg ngày 27 tháng 11 năm 2023 phê duyệt Đề án phát triển bền vững một triệu héc-ta chuyên canh lúa chất lượng cao và phát thải thấp gắn với tăng trưởng xanh vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030*, Hà Nội.
55. Chính phủ (2024), *Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội*, Hà Nội.
56. Chính phủ (2025), *Nghị định số 09/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2025 quy định về chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật*, Hà Nội.
57. Chính phủ (2025), *Nghị định số 156/2025/NĐ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2018*, Hà Nội.
58. Chính phủ (2025), *Nghị định số 159/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 6 năm 2025 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội tự nguyện*, Hà Nội.
59. Chính phủ (2025), *Nghị định số 176/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về trợ cấp hưu trí xã hội*, Hà Nội.

60. Chính phủ (2025), *Nghị định số 338/2025/NĐ-CP quy định về tín dụng đối với người lao động và cơ sở sản xuất, kinh doanh tạo việc làm cho người lao động*, Hà Nội.
61. Chính phủ (2026), *Nghị quyết số 85/NQ-CP ngày 4/4/2026 về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Kết luận số 219-KL/TW, ngày 26/11/2025 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW, ngày 16/6/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (Khóa XIII) về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*, Hà Nội.
62. Cục Thống kê (2025), *Kết quả điều tra lao động việc làm năm 2024*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
63. Hồ Ngọc Cường và Đặng Minh Hải (2023), “Quản lý Nhà nước về đào tạo nghề cho lao động nông thôn trên địa bàn huyện Đàm Hà, tỉnh Quảng Ninh”, *Tạp chí Kinh tế và phát triển* số 318(2) tháng 12/2023.
64. Mai Ngọc Cường và cộng sự (2019), “Giám sát thực thi các mục tiêu chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam giai đoạn 2011-2018”, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, số 267.
65. Mạnh Cường (2023), “Đẩy mạnh các phong trào thi đua, góp phần giảm nghèo, đảm bảo an sinh xã hội”. *Tạp chí Lao động và xã hội*, số 707 từ 16/11-30/11/2023.
66. Đào Ngọc Dung (2019), “An sinh xã hội vì con người và quyền con người. Một số vấn đề đặt ra”, *Tạp chí Lịch sử Đảng*, 10-2019.
67. Đặng Anh Dũng (2024), “*Chính sách an sinh xã hội của Cộng hòa Liên bang Đức hiện nay và gợi ý chính sách cho Việt Nam*”, Luận án tiến sĩ Chính trị học, Đại học quốc gia Hà Nội.
68. Nguyễn Hữu Dũng (2009), “*Chính sách xã hội và an sinh xã hội đối với nông dân ở Việt Nam trong công cuộc đổi mới*” trong quyển sách “*Vấn đề nông nghiệp, nông dân, nông thôn. Kinh nghiệm Việt Nam, kinh nghiệm Trung Quốc*” (Sách tham khảo), Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội.

69. Nguyễn Hữu Dũng (2010), “Hệ thống chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam: Thực trạng và định hướng phát triển”, *Tạp chí Khoa học Đại học quốc gia Hà Nội*, Kinh tế và kinh doanh 26(2010)118-128.
70. Nguyễn Tiến Dũng & Phan Thuận (2024), *Sinh kế bền vững của cư dân vùng hạn mặn thích ứng với biến đổi khí hậu ở đồng bằng sông Cửu Long*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.
71. Anh Dương (2020), “60 hộ nghèo ở ĐBSCL được hỗ trợ an cư thông qua dự án hợp tác xây nhà”, tại trang <https://cafef.vn/60-ho-ngheo-o-dbscl-duoc-ho-tro-an-cu-thong-qua-du-an-hop-tac-xay-nha-20200515163144759>, [truy cập ngày 7/11/2025].
72. Phạm Mỹ Duyên (2021), “Hoàn thiện các chính sách xã hội nhằm phát huy quyền làm chủ của người dân trên lĩnh vực xã hội tại Việt Nam”, *Tạp chí Những vấn đề Kinh tế và chính trị thế giới* số 1(297).
73. Minh Đảm (2023), “Trao tặng 30 bồn chứa nước cho bà con Bạc Liêu”, tại trang nongnghiepmoitruong.vn, [truy cập ngày 7/11/2025]
74. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
75. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 56, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
76. Đảng Cộng sản Việt Nam (2008), *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới và hội nhập* (Đại hội VI, VII, VIII, IX, X). Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
77. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội
78. Đảng cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, t.I, Nxb.CTQG Sự thật, Hà Nội
79. Đảng Cộng sản Việt Nam (2026), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV*, Tập I, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội
80. Đảng Cộng sản Việt Nam (2026), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV*, Tập II, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
81. Trần Nguyễn Tịnh Đoan (2023), “Hoạt động tín dụng giải quyết việc làm

- của Ngân hàng Chính sách xã hội chi nhánh thành phố Cần Thơ”, *Tạp chí Kinh tế và dự báo*, số 31 tháng 11/2023 (858).
82. Lương Quốc Đoàn (2024), “Xây dựng giai cấp nông dân và Hội Nông dân Việt Nam vững mạnh, góp phần phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc”, tại trang https://tapchiconsan.org.vn/media-story/-/asset_publisher/V8hhp4dK31Gf/content/xay-dung-giai-cap-nong-dan-va-hoi-nong-dan-viet-nam-vung-manh-gop-phan-phat-trien-dat-nuoc-phon-vinh-hanh-phuc?utm [truy cập ngày 1/10/2024]
 83. Đặng Minh Đức (Chủ biên) (2021), “Bảo hiểm xã hội cho người nông dân ở một số nước Châu Âu. Lý luận và thực tiễn”, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
 84. Huỳnh Thị Gấm (2007), *Những biến đổi kinh tế - xã hội ở nông thôn Đồng bằng sông Cửu Long từ năm 1975 đến năm 1995*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.
 85. Nguyễn Thị Linh Giang (2018), “*Thực thi chính sách an sinh xã hội ở Tây Nguyên*”, Nhà xuất bản Đà Nẵng.
 86. Trúc Giang (2022), “Đầu tư 86.000 tỷ đồng phát triển giao thông DBSCL giai đoạn 2021-2025”, tại trang https://baodautu.vn/dau-tu-86000-ty-dong-phat-trien-giao-thong-dbscl-giai-doan-2021-2025-d172007.html?utm_source=chatgpt.com, [truy cập ngày 18/2/2026]
 87. Nguyễn Thị Thùy Giao, Nguyễn Tôn Phương Du (2021), “Quá trình phát triển nhận thức của Đảng về an sinh xã hội (2006-2021), *Tạp chí Lịch sử Đảng*, 9-2021
 88. Lê Hà, Minh Anh (2023), “Xây dựng hệ thống an sinh xã hội phát triển toàn diện, bền vững ở Việt Nam”, *Tạp chí Tài chính* kỳ 2 - tháng 7/2023 (805).
 89. Mai Hà (2024), “Tiền Giang: Thực hiện tốt chính sách bảo trợ xã hội”, tại trang <https://baodongthap.vn/tien-giang-thuc-hien-tot-chinh-sach-bao-tro-xa-hoi-a101881.html?utm>, [truy cập ngày 7/8/2025]
 90. Phạm Thị Hoàng Hà (2025), “*Thực hiện chính sách an sinh xã hội cho đồng bào dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên trong bối cảnh chuyển đổi số*”, Nxb. Khoa học - công nghệ - truyền thông.

91. Thanh Hà (2024), “Bảo đảm nguồn nước sinh hoạt cho nhân dân vùng đồng bằng sông Cửu Long”, tại trang Bảo đảm nguồn nước sinh hoạt cho nhân dân vùng đồng bằng sông Cửu Long, Báo Nhân Dân điện tử (nhandan.vn), [truy cập ngày 8/8/2025]
92. Vũ Văn Hà (2023), “Huy động nguồn lực thực hiện chính sách xã hội ở Việt Nam”, *Tạp chí Kinh tế và quản lý*, số 55 (3-2023).
93. Đỗ Văn Hai, Lê Sỹ Cương, Phạm Văn Sơn, Nguyễn Mạnh Hồ (2024), “Quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về an sinh xã hội và sự vận dụng của Đảng Cộng sản Việt Nam trong thời kỳ mới”, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo* tháng 7/2024, số 13
94. Minh Hải (2020), “*Hỗ trợ đồng bào bị ảnh hưởng thiên tai*”, tại trang *Hỗ trợ đồng bào bị ảnh hưởng thiên tai*, tại trang (ubmttq.baclieu.gov.vn), [truy cập ngày 7/8/2025]
95. Quang Hải (2024), “*Giọt nước Quê hương*” tới bà con vùng hạn mặn Tiền Giang”, tại trang <https://phatsuoonline.vn/giot-nuoc-que-huong-toi-ba-con-vung-han-man-tien-giang>, [truy cập ngày 7/11/2025]
96. Phạm Thị Hằng, Trịnh Vương Cường (2012), “Xây dựng và hoàn thiện hệ thống an sinh xã hội ở nước ta trong điều kiện hiện nay”, *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Mở thành phố Hồ Chí Minh*.
97. Thu Hiền (2025), “*Đồng bằng sông Cửu Long nhận diện thách thức để khơi thông nguồn lực phát triển*”, tại trang <https://consosukien.vn/dong-bang-song-cuu-long-nhan-dien-thach-thuc-de-khoi-thong-nguon-luc-phattrien>(consosukien.vn), [truy cập ngày 17/8/2025]
98. Đặng Thị Hoa, Ngô Tuấn Quang (2014), “Tác động của biến đổi khí hậu đến đời sống và sản xuất nông nghiệp của người nông dân xã Giao Thiện, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định”, *Tạp chí nông nghiệp và phát triển nông thôn*, kỳ 1+2 - tháng 2/2014
99. Nguyễn Thị Hoa (2011), “Một số đặc điểm nhận thức của nông dân dưới tác động của chính sách cứu trợ xã hội”, *Tạp chí Tâm lý học*, số 3(144), 3-2011

100. Vương Phương Hoa (2021), “Nhà nước với việc xây dựng và tổ chức thực thi hệ thống chính sách pháp luật về ASXH ở Việt Nam giai đoạn 2011-2020: Thực trạng và vấn đề”, *Tạp chí Kinh tế và phát triển*, số 292 tháng 10/2021.
101. Việt Hoàng (2020), “*Vượt qua mùa hạn mặn nhất lịch sử, những bài học cho hiện tại, tương lai*”, tại trang <https://phongchongthientai.mard.gov.vn/Pages/vuot-qua-mua-han-man-nhat-lich-su-nhung-bai-hoc-cho-hien-tai-tuong-lai.aspx>, [truy cập ngày 28/1/2026].
102. Hội đồng lý luận Trung ương (2023), “*Một số vấn đề lý luận và thực tiễn trong xây dựng và thực hiện chính sách xã hội ở Việt nam*”, Nhà xuất bản chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội
103. Hội Nông dân tỉnh Bến Tre (2024), *Báo cáo công tác Hội và phong trào nông dân năm 2024 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2025*
104. Hội Nông dân tỉnh Cà Mau (2024), *Báo cáo công tác Hội và phong trào nông dân năm 2024; phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp năm 2025*
105. Hội Nông dân tỉnh Đồng Tháp (2023), *Văn kiện Đại hội đại biểu Hội nông dân tỉnh Đồng Tháp, nhiệm kỳ lần thứ X, nhiệm kỳ 2023-2028*, Đồng Tháp.
106. Hội Nông dân tỉnh Sóc Trăng (2023), *Văn kiện Đại hội đại biểu Hội nông dân tỉnh Đồng Tháp, nhiệm kỳ lần thứ X, nhiệm kỳ 2023-2028*, Sóc Trăng.
107. Hội Nông dân tỉnh Sóc Trăng (2024), *Báo cáo kết quả nhiệm vụ năm 2024; phương hướng nhiệm vụ năm 2025*
108. Hội Nông dân tỉnh Tiền Giang (2024), *Báo cáo kết quả công tác Hội và phong trào nông dân năm 2024, nhiệm vụ năm 2025*
109. Hội Nông dân tỉnh Tiền Giang (2024), *Báo cáo số 94-BC/HNDT ngày 30 tháng 12 năm 2024 về kết quả kiểm tra hoạt động vay vốn ủy thác Ngân hàng chính sách xã hội năm 2024*.
110. Hội Nông dân tỉnh Hậu Giang (2025), *Báo cáo kết quả công tác Hội và phong trào nông dân năm 2024, nhiệm vụ năm 2025*
111. Nguyễn Văn Hồi (2021), “Thực hiện chính sách xã hội và những điểm mới tại Đại hội XIII của Đảng”, *Tạp chí Lịch sử Đảng* 5-2021
112. Hoàng Bích Hồng, Mai Thị Hồng Quyên (2023), “Vai trò của bảo hiểm

- xã hội đối với chính sách an sinh xã hội”, *Tạp chí Lao động và xã hội số 691 từ 16 - 31/03/2023*
113. Chấn Hưng (2024), “Hội viên nông dân tích cực tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện, bảo hiểm y tế”, tại trang <https://baocantho.com.vn/hoi-vien-nong-dan-tich-cuc-tham-gia-bao-hiem-xa-hoi-tu-nguyen-bao-hiem-y-te-a178300.html>, [truy cập ngày 7/8/2025]
 114. Phạm Quỳnh Hương (2006), “Người nhập cư đô thị và an sinh xã hội”, *Tạp chí Xã hội học*, số 1 (93)
 115. Trần Huyền (2023), “Ngân sách trung ương hỗ trợ các địa phương Đồng bằng sông Cửu Long 4 nghìn tỷ đồng phòng, chống sạt lở”, tại trang <https://tapchikinhthetachinh.vn/ngan-sach-trung-uong-ho-tro-cac-dia-phuong-dong-bang-song-cuu-long-4-nghin-ty-dong-phong-chong-sat-lo>, [truy cập ngày 17/8/2025]
 116. Vũ Ngọc Huyền, Nguyễn Văn Song (2014), “Thực trạng tham gia BHYT tự nguyện của nông dân tỉnh Thái Bình”, *Tạp chí Khoa học và phát triển*, tập 12, số 6, tr.853-861.
 117. Trần Đình Huỳnh (2023), “Chủ nghĩa Mác Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề nông dân”, <https://nongthonmoi.danviet.vn/chu-nghia-mac-lenin-va-tu-tuong-ho-chi-minh-ve-van-de-nong-dan-d18229.html>, truy cập ngày 27/9/2026.
 118. Vũ Trọng Khải (2010), *“Phát triển nông nghiệp, nông thôn Việt Nam hiện nay. Những trăn trở và suy ngẫm”*, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội
 119. Nguyễn Khang (2017), “Phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm ở đồng bằng sông Cửu Long”, tại trang <https://nhandan.vn/phat-trien-doi-tuong-tham-gia-bao-hiem-o-dong-bang-song-cuu-long-post305977.html?utm>, [truy cập ngày 16/8/2025]
 120. Nguyễn Đức Khiêm (2019), “Chính sách an sinh xã hội - tầm nhìn nhân văn sâu sắc trong tư duy chính trị của Hồ Chí Minh”, *Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, tập 55.

121. Hoàng Kim Khuyên (2023), “Hoàn thiện chính sách, phát luật về an sinh xã hội”, *Tạp chí Quản lý nhà nước*, số 329 (6/2023).
122. Thúy Kiều (2024), *Hội viên, nông dân tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội tự nguyện*, <https://hoinongdan.camau.gov.vn/tham-gia-cong-tac-phoi-hop/hoi-vien-nong-dan-tham-gia-bao-hiem-y-te-bao-hiem-xa-hoi-tu-nguyen-104492>, truy cập ngày 1/7/2026.
123. Đỗ Thiên Kính (2006), “Hệ thống phúc lợi xã hội ở Nhật Bản và bài học cho Việt Nam”, *Tạp chí Xã hội học*, số 1 (93), 2006
124. Ngô Thị Phương Lan (2010), “Tính duy lý của nông dân đồng bằng sông Cửu Long trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nông nghiệp”, *Tạp chí Dân tộc học*, số 1 - 2010.
125. V.I.Lênin (2005), *Toàn tập*, tập 38, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
126. V.I.Lênin (2005), *Toàn tập*, tập 43, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
127. V.I.Lênin (1978), *Toàn tập*, tập 45. Nxb Tiến bộ, Mátxcova.
128. M.Đ- C.L (2023), “Triển khai thực hiện tiêu chí nước sạch trong xây dựng nông thôn mới vùng ĐBSCL”, tại trang <https://baophapluat.vn/trien-khai-thuc-hien-tieu-chi-nuoc-sach-trong-xay-dung-nong-thon-moi-vung-dbscl-post488936.html?utm>, [truy cập ngày 16/8/2025]
129. C.Mác và Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập*, tập 19, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
130. C.Mác và Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập*, tập 22, Nxb Sự thật, Hà Nội.
131. Ngọc Mai (2023), “Cà Mau thực hiện có hiệu quả các chính sách an sinh xã hội”, *Tạp chí Lao động và xã hội*, số 686+687 từ 1 - 31/1/2023
132. Quách Mến (2024), “Hỗ trợ 'giải cơn khát' nước sạch cho người dân ở Đồng bằng sông Cửu Long, tại trang Thiếu nước sạch ở Đồng bằng sông Cửu Long: Hỗ trợ người dân 'giải cơn khát', Báo Giáo dục và Thời đại Online, [truy cập ngày 8/8/2025]
133. Hồ Chí Minh (2021), *Toàn tập*, tập 2, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

134. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 4, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
135. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 5, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
136. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 7, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
137. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 8, Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
138. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 13, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
139. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 15, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
140. Tấn Minh (2024), “Cà Mau: *Hiệu quả chính sách hỗ trợ vùng đồng bào dân tộc thiểu số*”, tại trang <https://mattran.org.vn/dan-toc-ton-giao/ca-mau-hieu-qua-chinh-sach-ho-tro-vung-dong-bao-dan-toc-thieu-so-57805.html>, [truy cập ngày 7/8/2025]
141. Lại Xuân Môn (2020), “*Hiệu quả hoạt động Quỹ hỗ trợ nông dân ở Việt Nam*”, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội
142. Phạm Xuân Nam (2014), “Quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin về an sinh xã hội và phúc lợi xã hội”, *Tạp chí Triết học*, số 2(273), tháng 2-2014
143. Ngân hàng chính sách tỉnh An Giang (2024), *Báo cáo số liệu vay vốn ưu đãi cho nông dân*.
144. Ngân hàng Chính sách tỉnh Cà Mau (2024), *Báo cáo tình hình vay vốn của hộ nông dân năm 2024*
145. Ngân hàng CSXH tỉnh Sóc Trăng (2024), *Báo cáo số liệu vay vốn ưu đãi cho nông dân*.
146. Ngân hàng CSXH tỉnh Tiền Giang (2024), *Báo cáo số liệu vay vốn ưu đãi cho nông dân*.
147. Phạm Hữu Nghị (2019), “Những yêu cầu của quản lý nhà nước về an sinh xã hội ở Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí Lý luận chính trị*, Số 4/2019.
148. Xuân Nghi (2024), “Triển vọng phát triển vùng ĐBSCL”, tại trang <https://vneconomy.vn/trien-vong-phat-trien-vung-dong-bang-song-cuu-long.htm>, [truy cập ngày 30/2/2026]

149. Hoàng Văn Nghĩa và Huỳnh Thị Ái Hậu (2023), “Xây dựng và thực hiện chính sách an sinh xã hội: Kinh nghiệm của Thụy Điển và bài học đối với Việt Nam”, *Tạp chí Kinh tế và quản lý*, số 56, 4/2023
150. Đỗ Như (2023), “Cơ chế, chính sách đặc thù về giáo dục cho Đồng bằng sông Cửu Long”, tại trang <https://vneconomy.vn/can-co-che-chinh-sach-dac-thu-ve-giao-duc-cho-dong-bang-song-cuu-long.htm>, [truy cập ngày 16/8/2023]
151. Nguyễn Thị Thùy Nhung (2024), “Huy động và sử dụng nguồn lực nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội tại tỉnh Bến Tre”, tại trang <https://tapchidongnama.vn/huy-dong-va-su-dung-nguon-luc-nham-thich-ung-voi-bien-doi-khi-hau-trong-qua-trinh-phat-trien-kinh-te-xa-hoi-tai-tinh-ben-tre/>, *Tạp Chí Đông Nam Á*, [truy cập ngày 7/8/2025]
152. Huỳnh Thị Hồng Nương (2024), “Kiên Giang thực hiện bảo đảm ASXH vùng dân tộc thiểu số”, *Tạp chí Lý luận chính trị*, số 553 (3/2024).
153. Phan Thị Kim Oanh (2014), “*Vai trò của Nhà nước về an sinh xã hội đối với nông dân ở Việt Nam*”, Luận án Tiến sĩ Kinh tế, chuyên ngành Kinh tế chính trị.
154. Thanh Phong (2020), Đợt hạn, mặn nghiêm trọng nhất trong lịch sử ĐBSCL, tại trang <https://nhandan.vn/dot-han-man-nghiem-trong-nhat-trong-lich-su-dbscl-post475180.html>, [truy cập ngày 6/8/2025]
155. Phùng Hữu Phú, Nguyễn Văn Đăng và Nguyễn Viết Thông (2016), *Tìm hiểu một số thuật ngữ trong Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
156. Vũ Văn Phúc (2012), ASXH ở nước ta: Một số vấn đề lý luận và thực tiễn, tại trang <https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/thong-tin-ly-luan/-/2018/15184/an-sinh-xa-hoi-o-nuoc-ta--mot-so-van-de-ly-luan-va-thuc-tien.aspx>, [truy cập ngày 30/11/2025]
157. Nguyễn Thụy Phương (2022), “Kinh nghiệm quốc tế về đảm bảo an sinh xã hội và gợi mở đối với Việt Nam”, *Tạp chí dân vận*, số 12 - 2022.

158. Uyên Phương (2023), “Nâng cao chất lượng giáo dục đồng bào dân tộc thiểu số”, tại trang <https://dantoctongiao.congly.vn/nang-cao-chat-luong-giao-duc-dong-bao-dan-toc-thieu-so-409107.html>, [truy cập ngày 8/8/2025]
159. Ngô Thị Phụng (2013), “Tiếp cận hệ thống an sinh xã hội: Sự chênh lệch giữa cư dân khu vực thành thị và nông thôn ở Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí Khoa học Đại học quốc gia Hà Nội*, Tập 29, Số 1 (2013) 27-34.
160. Chí Quốc (2022), “Hỗ trợ sinh kế cho 300.000 hộ nông dân trồng lúa ở Đồng bằng sông Cửu Long”, tại trang <https://tuoitre.vn/ho-tro-sinh-ke-cho-300-ngan-ho-nong-dan-trong-lua-o-dong-bang-song-cuu-long>, [truy cập ngày 5/11/2025]
161. Quốc hội (2013), *Hiến pháp nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam* (2013), tại trang <https://datafiles.chinhphu.vn/cpp/files/vbpq/2025/7/52-vbhn-vpqh.pdf>, [truy cập ngày 5/9/2025]
162. Quốc hội (2019), *Luật Giáo dục*, Luật số 43/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019, Hà Nội.
163. Quốc hội (2024), *Luật Bảo hiểm xã hội*, Luật số 41/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024, Hà Nội.
164. Nguyễn Minh Sang (2017), *Biến đổi cơ cấu xã hội của nông dân vùng đồng bằng sông Cửu Long trong giai đoạn hiện nay*, Luận án Tiến sĩ chuyên ngành Chủ nghĩa xã hội khoa học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
165. Sở Lao động, Thương binh và Xã hội thành phố Cần Thơ (2024), *Báo cáo Kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 trong lĩnh vực lao động, người có công và xã hội*, ngày 14/12/2024
166. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Sóc Trăng (2025), *Báo cáo kết quả thực hiện công tác lao động, người có công và xã hội năm 2024; phương hướng, nhiệm vụ năm 2025*, Sóc Trăng.
167. Nguyễn Danh Sơn, “Hệ thống an sinh xã hội cho người nông dân Việt Nam”, *Tạp chí Xã hội học*, số 2 (118), 2012
168. Thu Sương (2024), “Nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe người dân vùng ĐBSCL”, tại trang <https://baocantho.com.vn/nang-cao-chat-luong->

- cham-soc-suc-khoe-nguoi-dan-dbscl-a175891.html?utm, [truy cập ngày 20/10/2025]
169. Đỗ Thị Thạch (2024), “Những yếu tố tác động đến xây dựng giai cấp nông dân Việt Nam trong bối cảnh hiện nay”, *Những vấn đề lý luận*, số 2.
 170. Nguyễn Xuân Thắng (2023), “Tín dụng chính sách xã hội với việc thực hiện và bảo đảm an sinh xã hội”, *Tạp chí Cộng sản*, số 1.022 (tháng 9 năm 2023)
 171. Mỹ Thanh (2024), “*Nâng chất lượng, chuyển đổi xanh thúc đẩy xuất khẩu nông sản vùng DBSCL*”, tại trang <https://baocantho.com.vn/nang-chat-luong-chuyen-doi-xanh-thuc-day-xuat-khau-nong-san-vung-dbscl>, [truy cập ngày 2/3/2026]
 172. Nguyễn Quốc Thanh (2023), “Cà Mau thực hiện có hiệu quả các chính sách an sinh xã hội”, *Tạp chí Lao động và xã hội*, số 686+687 từ 1 - 31/1/2023
 173. Nguyễn Văn Thanh (2024), “Bảo hiểm xã hội - Hội nông dân tỉnh Tiền Giang: Liên kết chuỗi phát triển kinh tế gắn với an sinh xã hội”, tại trang Liên kết chuỗi phát triển kinh tế gắn với an sinh xã hội - Báo Ấp Bắc điện tử (baoapbac.vn), [truy cập ngày 7/8/2025]
 174. Văn Thanh, Thu Hoài (2024), “Tiền Giang: Liên kết đưa chính sách an sinh xã hội đến hội viên nông dân”, tại trang <https://baodongthap.vn/tien-giang-lien-ket-dua-chinh-sach-an-sinh-xa-hoi-den-voi-hoi-vien-nong-dan-a74440.html>, [truy cập ngày 6/4/2026]
 175. Dương Ngọc Thành và cộng sự (2022), “Đánh giá thực trạng lao động và hiệu quả công tác đào tạo nghề nông thôn vùng Đồng bằng sông Cửu Long”, *Viện Nghiên cứu phát triển DBSCL*, Tập 58, số chuyên đề SDMD(2022):9-23, Trường Đại học Cần Thơ.
 176. Đào Thị Minh Thảo (2017), *Tạp chí Triết học*, tháng 5, số 5 (312).
 177. Thủ tướng Chính phủ (2015), *Quyết định số 28/2015/QĐ-TTg ngày 21 tháng 7 năm 2015 về tín dụng đối với hộ mới thoát nghèo*, Hà Nội
 178. Thủ tướng Chính phủ (2020), *Quyết định số 504/QĐ-TTg ngày 10 tháng 4 năm 2020 về việc hỗ trợ kinh phí phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn vùng Đồng bằng sông Cửu Long*, Hà Nội.

179. Thủ tướng Chính phủ (2020), *Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030*, Hà Nội.
180. Thủ tướng Chính phủ (2021), *Quyết định số 1978/QĐ-TTg ngày 24 tháng 11 năm 2021 phê duyệt Chiến lược quốc gia cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*, Hà Nội.
181. Thủ tướng Chính phủ (2022), *Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28/02/2022 phê duyệt “Quy hoạch vùng Đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050”*, Hà Nội.
182. Thủ tướng Chính phủ (2023), *Quyết định số 816/QĐ-TTg ngày 07/7/2023 ban hành Kế hoạch thực hiện Quy hoạch vùng Đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050*, Hà Nội.
183. Thủ tướng Chính phủ (2024), *Công điện số 34/CD-TTg ngày 08 tháng 4 năm 2024 về việc tập trung bảo đảm cấp nước sinh hoạt cho người dân trong các đợt xâm nhập mặn cao điểm tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long*, Hà Nội.
184. Đoàn Xuân Thủy (2011), “*Chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp ở Việt Nam hiện nay*”, Nhà xuất bản chính trị quốc gia
185. Đoàn Xuân Thủy, Trương Xuân Thủy (2023), “*Kinh nghiệm của một số nước ASEAN về huy động nguồn lực tài chính để thực hiện chính sách ASXH và giá trị tham khảo cho Việt Nam*”, Những vấn đề lý luận phục vụ lãnh đạo, số 4, 2023
186. Nguyễn Thanh Thủy (2018), “*Nhận diện vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội trong trợ giúp cộng đồng hướng tới đảm bảo an sinh xã hội ở nông thôn*”, *Tạp chí Xã hội học* số 1(141).
187. Phạm Thu Thủy (2023), “*Giải quyết việc làm và bảo vệ sinh kế bền vững cho người dân bị thu hồi đất nông nghiệp*”, *Tạp chí Luật học*, số 4/2023.
188. Nam Tiến (2023), “*Chính sách trợ giúp xã hội: trụ cột quan trọng góp phần đảm bảo ASXH nâng cao đời sống người dân*”. *Tạp chí Lao động và xã hội*, số 707, từ 16/11 - 30/11/2023

189. Tỉnh ủy Bạc Liêu (2022), Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Chỉ thị số 19 - CT/TW ngày 5/11/2012 của Ban Bí thư khóa XI về “*Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác dạy nghề cho lao động nông thôn*”.
190. Tổ chức Hợp tác Quốc tế Đức (GIZ) (2013), “*Phát triển hệ thống ASXH ở Việt Nam đến năm 2020*”, Hà Nội
191. Mộng Toàn (2022), “Biến đổi khí hậu - Thách thức lớn cho toàn vùng đồng bằng sông Cửu Long”, tại trang <https://tapchitaichinh.vn/bien-doi-khi-hau-thach-thuc-lon-cho-toan-vung-dong-bang-song-cuu-long.html>, [truy cập ngày 9-11-2022]
192. Tổng cục Thống kê (2014), *Kết quả điều tra lao động việc làm năm 2014*, Nxb Thống kê, Hà Nội
193. Tổng cục Thống kê (2020), *Kết quả điều tra lao động và việc làm năm 2020*, Nxb Thống kê, Hà Nội
194. Tổng cục Thống kê (2023), *Kết quả điều tra lao động và việc làm năm 2023*, Nxb Thống kê, Hà Nội
195. Tổng cục Thống kê (2024), *Kết quả điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ thời điểm 0 giờ ngày 1/4/2024*, Nxb Thống kê, Hà Nội
196. Tổng cục Thống kê (2024), *Kết quả điều tra lao động việc làm năm 2023*, Nxb Thống kê, Hà Nội
197. Tổng cục Thống kê (2024), *Niên giám thống kê 2024*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
198. Tổng cục Thống kê (2026), “Kho dữ liệu kết quả tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2016”, tại trang <https://portal.thongke.gov.vn/khontn>, [truy cập ngày 12/11/2025]
199. Nguyễn Minh Trí (2024), “Sự tác động của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đến vấn đề ASXH ở Việt Nam”, *Tạp chí Tổ chức nhà nước số*
200. Nguyễn Phú Trọng: “Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam”, *Tạp chí Cộng sản điện tử*, ngày 16-5-2021.
201. Nguyễn Thanh Trúc (2023), “Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định tham gia bảo hiểm y tế của hộ gia đình tại thành phố Trà Vinh”, *Tạp chí Tài chính*, Kỳ 1 tháng 6/2023 (806)

202. Quốc Trung (2017), “Các tôn giáo ở Cần Thơ tích cực tham gia công tác nhân đạo từ thiện”, tại trang <https://daidoanket.vn/cac-ton-giao-o-can-tho-tich-cuc-tham-gia-cong-tac-nhan-dao-tu-thien>, [truy cập ngày 7/11/2025]
203. Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Hậu Giang (2024), *Báo cáo tổng hợp kết quả thực hiện cấp nước sạch nông thôn, tỉnh Hậu Giang*
204. Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Sóc Trăng (2025), *Báo cáo tổng kết thực hiện kế hoạch và phương hướng nhiệm vụ, kế hoạch năm 2025*, ngày 06/2/2025
205. Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Vĩnh Long (2024), *Báo cáo tổng kết thực hiện kế hoạch và phương hướng nhiệm vụ, kế hoạch năm 2025*, ngày 13/12/2024
206. Lê Trường (2023), “Tinh thần, trách nhiệm của Phật giáo trong bảo đảm an sinh xã hội”, tại trang <https://nhandan.vn/tinh-than-trach-nhiem-cua-phat-giao-trong-bao-dam-an-sinh-xa-hoi->, [truy cập ngày 17/8/2025]
207. Nguyễn Thị Kim Tú và Nguyễn Anh Hoài Nam (2020), “Sự biến đổi của ngôi nhà dân gian người Việt vùng đầu nguồn sông Cửu Long”, tại trang <https://www.tapchikientruc.com.vn/chuyen-muc/su-bien-doi-cua-ngoi-nha-san-dan-gian-nguoi-viet-vung-dau-nguon-song-cuu-long.html>, [truy cập ngày 3/2/2020]
208. Đức Tuấn (2023), “Đồng bằng sông Cửu Long ưu tiên nguồn lực đầu tư công trình nước sạch”, tại trang <https://thiennhienmoitruong.vn/dong-bang-song-cuu-long-uu-tien-nguon-luc-dau-tu-cong-trinh-nuoc-sach.html>, [truy cập ngày 8/8/2025]
209. Nguyễn Đình Tường (2018), “Định hướng chính trị của Đảng Cộng sản Việt Nam về an sinh xã hội ở nước ta trong những năm tới”, *Tạp chí lý luận chính trị và truyền thông*, Số 11/2018.
210. Lê Minh Tuyền (2018), *Nghiên cứu các nhân tố tác động đến sự tham gia bảo hiểm y tế của nông dân trên địa bàn thành phố Hà Nội*, Luận án Tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học kinh tế quốc dân.

211. UBND tỉnh Trà Vinh (2016), *Quyết định 923/QĐ ngày 29/4/2016 “Về việc hỗ trợ giống cây trồng, giống thủy sản để khôi phục sản xuất vùng bị thiên tai xâm nhập mặn vụ đông xuân 2015-2016”*.
212. UBND tỉnh Vĩnh Long (2024), *Báo cáo Số: 30/BC-PCTT&TKCN tổng kết công tác phòng chống thiên tai và TKCN năm 2024, triển khai nhiệm vụ trọng tâm năm 2025*.
213. UBND Tỉnh Đồng Tháp (2025), *Báo cáo số 108/BC-UBND ngày 28/2/2025 về kết quả thực hiện Chương trình MTQGGN bền vững, giai đoạn 2021-2025 và đề xuất chương trình, giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp*
214. UBND tỉnh Kiên Giang (2025), *BCH Phòng, chống thiên tai, TKCN và Phòng thủ dân sự, Báo cáo số: 33/BC-BCH-SNNMT ngày 29/6/2025 tổng kết công tác phòng, chống thiên tai và tìm kiếm, cứu nạn năm 2024; triển khai nhiệm vụ năm 2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang*.
215. UBND thành phố Cần Thơ (2026), *Quyết định số 134/QĐ-UBND ngày 14/01/2026 phê duyệt 115 danh mục nghề và định mức chi phí hỗ trợ đào tạo nghề trình độ sơ cấp và đào tạo thường xuyên (dưới 03 tháng) cho lao động trên địa bàn thành phố, giai đoạn 2026 - 2030, Cần Thơ*.
216. Văn kiện Hội nông dân tỉnh Hậu Giang (2025); *Báo cáo của Ban Chấp hành Hội Nông dân tỉnh khóa IX tại Đại hội đại biểu Hội Nông dân tỉnh lần thứ X, nhiệm kỳ 2023 - 2028*.
217. Lê Văn (2026), “Phát triển BHXH tự nguyện ở Vĩnh Long: Đầu năm nhìn lại những mô hình hay”, tại trang <https://ansinh.tapchikinhthetaichinh.vn/phat-trien-bhxx-tu-nguyen-o-vinh-long-dau-nam-nhin-lai-nhung-mo-hinh-hay>, [truy cập ngày 6/4/2026]
218. Viện Khoa học Lao động và Xã hội và GIZ (2013), *Phát triển hệ thống an sinh xã hội ở Việt Nam đến năm 2020*, Hà Nội
219. Lê Quang Vinh (2020), “*Phát triển kinh tế hộ nông dân đồng bào dân tộc Khmer vùng Đồng bằng sông Cửu Long*”, Luận án Tiến sĩ kinh tế chuyên ngành Kinh tế chính trị.

220. Võ Khánh Vinh (2011), *Những vấn đề lý luận và thực tiễn của nhóm quyền kinh tế, văn hóa và xã hội*, Nxb.Khoa học xã hội, Hà Nội
221. Tuệ Yên (2022), “Người Công giáo Cần Thơ tích cực hưởng ứng, thực hiện các cuộc vận động”, tại trang <https://mattran.org.vn/dan-toc-ton-giao/nguoi-cong-giao-can-tho-tich-cuc-huong-ung-thuc-hien-cac-cuoc-van-dong-45631.html>, [truy cập ngày 17/8/2025].
222. Hoàng Yến, Trà Giang (2025), *BHXXH tỉnh Vĩnh Long: Phát huy những kết quả nổi bật*, tại trang <https://ansinh.tapchikinhtetaichinh.vn/bhxxh-tinh-vinh-long-phat-huy-nhung-ket-qua-noi-bat>, [truy cập ngày 7/8/2025]

*** Tài liệu tiếng nước ngoài**

223. Adam Wagstaff, A., Lindelow, M., Gao, J., Xu, L., & Qian, J. (2009), *Extending health insurance to the rural population: An impact evaluation of China's New Cooperative Medical Scheme*, *Journal of Health Economics*, 28(1), 1-19. <https://doi.org/10.1016/j.jhealeco.2008.10.007>
224. Drèze, J., & Khera, R. (2017), *Recent Social Security Initiatives in India*, *World Development*, 98, tr.555-572.
225. Georgia Evangelakaki và các cộng sự (2020), “Farmers’ health and social insurance perceptions - A case study from a remote rural region in Greece”, *Journal of Rural Studies* Volume 80
226. Gregor Vulturius, Michael Boyland, Albert Salamanca (2017), “Agricultural insurance and slow-onset events stemming from climate change in the Mekong Delta”, *SEI Discussion Brief*. Stockholm, Sweden.
227. Jakub Gołaś (2017), “Latest developments of the farmers’ social security scheme in Poland”, *Journal of Agribusiness and Rural Development*.
228. Joanna Bak & Małgorzata Szałkowska, “The Social Security of Farmers in Poland and in Selected EU Member States”, Vol. 15 No. 3 (2020): *Olsztyn Economic Journal*.

229. Kangasniemi, M., Bhalla, G., Knowles, M., Pereira, K. C., & Gentilini, U. (2025), *The role of social protection in achieving resilient and inclusive rural transformation*, *Global Food Security*, 44, 100836.
230. Nguyen Ngoc Que Anh, Phung Thanh Binh & Truong Dang Thuy (2019), “Willingness to pay for agricultural flood insurance in the Mekong River Deltag”, *Environmental Hazards Volume 18*, 2019 - Issue 3.
231. Nguyen Thanh Nguyen (2017), “Farmers’ Poverty Eradication Policies and Resolution of Developing Countries”, *Journal of Sustainable Development*.
232. Posturzynska A và các cộng sự (2012), “Principles of social security and health insurance for farmers in Poland and Germany - a comparative assessment”, *Annals of Agricultural and Environmental Medicine*.
233. PX Web - General Statistics Office of Vietnam, [truy cập ngày 10/2/2026]
234. Sinyolo, S., Mudhara, M., & Wale, E. (2017), *The impact of social grant dependency on smallholder market participation in South Africa*, *South African Journal of Economic and Management Sciences*, 20(1).
235. Thong Anh Tran, Helen James & Dang Kieu Nhan (2020), “Effects of Social Learning on Rural Farmers’ Adaptive Capacity: Empirical Insights from the Vietnamese Mekong Delta”, *Society & Natural Resources, An International Journal*, Volume 33, 2020 - Issue 9.
236. Tirivayi, N., Knowles, M., & Davis, B. (2016). *The interaction between social protection and agriculture: A review of evidence. Global Food Security*, 10, 52-62
237. Trần Thị Nguyệt Thu (2022), “Beneficiary status and level of access to social security policies by farmers in the Mekong Delta, Viet Nam”, Doctor of Philosophy (PhD), Murdoch University.
238. World Bank (2025), *Living or Leaving: Life in the Mekong Delta Region of Viet Nam*, Washington, D.C.: World Bank Group.

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 01

Bảng 1.1: Các địa phương đã triển khai thực hiện BHXH, BHYT

Tỉnh/thành phố	Thực hiện triển khai
Cà Mau	+ Hội Nông dân: Kế hoạch số 54/KH-BHXH-HND ngày 26/03/2020 phối hợp tuyên truyền, đối thoại chính sách, pháp luật BHXH, BHYT tế đối với cán bộ, hội viên nông dân cấp xã năm 2020; Kế hoạch số 25/KH-BHXH-HND ngày 16/3/2021 phối hợp tuyên truyền, vận động cán bộ, hội viên, nông dân tham gia BHXH tự nguyện, BHYT hộ gia đình năm 2021. + Hội Liên hiệp Phụ nữ: Kế hoạch số 55/KH-BHXH-HLHPN ngày 26/03/2020 về phối hợp tuyên truyền, đối thoại chính sách, pháp luật BHXH, BHYT đối với cán bộ Hội viên Phụ nữ năm 2020; Kế hoạch số 30/KH-BHXH-HLHPN ngày 23/3/2021 về việc phối hợp tuyên truyền, vận động cán bộ, hội viên, đoàn viên tham gia BHXH tự nguyện, BHYT hộ gia đình năm 2021. + Tỉnh đoàn: Kế hoạch số 181-KH/TĐTN-BHXH ngày 25/09/2020 về phối hợp tuyên truyền, phổ biến chính sách pháp luật BHXH, BHYT năm 2020; Kế hoạch số 28/KH-BHXH-TĐTN ngày 22/3/2021 về việc phối hợp tuyên truyền, vận động cán bộ, hội viên, đoàn viên tham gia BHXH tự nguyện, BHYT hộ gia đình năm 2021. + Liên minh Hợp tác xã: Kế hoạch số 35/KH-BHXH-LMHTX ngày 21 tháng 4 năm 2022 giữa BHXH tỉnh và Liên minh HTX tỉnh Cà Mau về việc tuyên truyền, đối thoại, chính sách, pháp luật BHXH, BHYT trên địa bàn tỉnh Cà Mau.
Sóc Trăng	+ Phối hợp Hội Phụ nữ, Hội Nông dân tuyên truyền BHYT hộ gia đình, đẩy mạnh truyền thông bằng tiếng Khmer cho vùng dân tộc + Chương trình phối hợp số 461/CTPH-BHXH-HNDT, ngày 13/4/2021 giữa và BHXH tỉnh Sóc Trăng và Hội Nông dân tỉnh Sóc Trăng về tuyên truyền, vận động nông dân tham gia BHXH, BHYT giai đoạn 2021 - 2025
An Giang	Tổ chức điểm bán BHYT tại chợ quê, hợp tác xã nông nghiệp; hỗ trợ hộ nghèo, cận nghèo từ ngân sách xã, huyện

Tỉnh/thành phố	Thực hiện triển khai
Đồng Tháp	+ Gắn BHYT với tiêu chí nông thôn mới nâng cao - xã nào không đạt tỷ lệ BHYT không được công nhận NTM + Quy chế phối hợp số 909/QCPH-HND-BHXX ngày 7/12/2022 giữa Hội Nông dân và Bảo hiểm xã hội tỉnh Đồng Tháp, giai đoạn 2022-2025
Bến Tre	Chương trình phối hợp số 383/CTrPH-BHXX-TP-TT&TT-LĐTĐ&XH-GD&ĐT-VH, TT&DL-UBMTTQ-LĐLĐ-HLHPN-HND-HCCB-LMHTX-TĐ ngày 28/2/2024 giữa BHXX tỉnh với Sở Tư pháp, Sở Thông tin & Truyền thông, Sở Lao động Thương binh & Xã hội, Sở Giáo dục & đào tạo, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, Liên Đoàn Lao động tỉnh, Hội LHPN tỉnh, Hội Nông dân tỉnh, Hội Cựu chiến binh tỉnh, Liên minh Hợp tác xã, Tỉnh đoàn về truyền thông chính sách, pháp luật BHXX, BHYT 2024; Chương trình phối hợp số 1011/CTrPH-BHXX-YT ngày 11/4/2024 giữa BHXX tỉnh và Sở Y tế về truyền thông chính sách, pháp luật BHYT năm 2024.
Cần Thơ	+ Chương trình phối hợp số 656/CTrPH-BHXX HND ngày 25/5/2023 giữa BHXX và Hội Nông dân thành phố Cần Thơ về việc phối hợp tuyên truyền, vận động thực hiện chính sách bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội tự nguyện năm 2023. + Quy chế phối hợp số 1071/QCPH BHXX-HNDT ngày 13/9/2022 giữa BHXX và Hội Nông dân thành phố Cần Thơ giai đoạn 2022 - 2025
Hậu Giang	+ Chương trình phổ hợp giữa Hội Nông dân và BHXX tỉnh + Kế hoạch số 13-KH/HNDT ngày 28/02/2024 của Ban Thường vụ Hội Nông dân tỉnh về việc tuyên truyền, vận động cán bộ, hội viên nông dân tham gia BHXX tự nguyện, BHYT hộ gia đình
Trà Vinh	Quy chế phối hợp số 896/QCPH-LĐLĐ-BHXX ngày 15/7/2022 phối hợp thực hiện chính sách BHXX, BHYT giữa BHXX tỉnh với Hội Nông dân tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2022-2025

(Nguồn: Tác giả tổng hợp, 2025)

**Bảng 1.2: Chính sách tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản
của một số địa phương vùng ĐBSCL**

Tỉnh	Các chính sách
Vĩnh Long	+ Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long, số 7/2021/NQ-HĐND: Có chế độ miễn, giảm các khoản cho trẻ em và học sinh thuộc hộ nghèo, cận nghèo, diện chính sách + Quyết định số 2181/QĐ-UBND tỉnh Vĩnh Long, ngày 21 tháng 10 năm 2022: Tối thiểu 95% hộ gia đình ở nông thôn được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn; giải quyết cơ bản tình trạng thiếu nước sinh hoạt; đảm bảo cấp nước sạch sinh hoạt quy mô hộ gia đình cho các hộ dân tại những khu vực chưa có khả năng tiếp cận hệ thống cấp nước tập trung, vùng khan hiếm, khó khăn về nguồn nước, vùng thường xuyên bị ảnh hưởng thiên tai, hạn hán, xâm nhập mặn
Cần Thơ	Kế hoạch số 179/KH-UBND ngày 11/11/2022 thực hiện Nghị quyết 13-NQ/TW với nội dung: Phát triển hệ thống y tế vùng đô thị và vùng ven, nâng cấp tuyến y tế cơ sở, đầu tư bệnh viện đa khoa tuyến huyện. Mở rộng mạng lưới trường đạt chuẩn quốc gia, hỗ trợ học phí cho học sinh thuộc hộ nghèo, cận nghèo. Đầu tư mở rộng mạng lưới cấp nước sạch sinh hoạt nông thôn. Tăng cường tiếp cận thông tin qua công nghệ số.
Hậu Giang	Quyết định 1441/QĐ-UBND ngày 08/9/2022 phê duyệt Chương trình phát triển dịch vụ xã hội giai đoạn 2022-2025 với mục tiêu: Mỗi xã có tối thiểu 01 cơ sở y tế hoạt động hiệu quả. Tăng cường hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, cận nghèo. Tỷ lệ người dân được tiếp cận nước sạch đạt trên 95%.
Trà Vinh	Kế hoạch số 29/KH-UBND ngày 15/3/2023 về “Nâng cao chất lượng dịch vụ y tế, giáo dục cho đồng bào Khmer” nhằm mở rộng mô hình trường bán trú dân tộc nội trú; hỗ trợ BHYT 100% cho người dân tộc thiểu số; Đào tạo y, bác sĩ là người Khmer để phục vụ vùng sâu. Lồng ghép văn hóa dân tộc trong giáo dục và chăm sóc sức khỏe.
Sóc Trăng	Nghị quyết 08/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 về “chính sách phát triển giáo dục dân tộc” với nội dung trọng tâm: Miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh Khmer; xây dựng thêm 30 điểm trường mầm non và tiểu học tại vùng đồng bào dân tộc; tăng cường giáo dục song ngữ (Khmer - Việt).

Tỉnh	Các chính sách
Bến Tre	Kế hoạch 77/KH-UBND năm 2022 về “nâng cao tiếp cận dịch vụ xã hội vùng chịu xâm nhập mặn” gắn ứng phó biến đổi khí hậu với tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản. Theo đó, ưu tiên cấp nước sạch đến từng hộ qua hệ thống ống nhựa; phát triển mạng lưới y tế thôn, ấp trong điều kiện thiên tai, mặn xâm nhập; đào tạo kỹ năng chuyển đổi số cho người dân nông thôn.
An Giang	+ Quyết định 1261/QĐ-UBND (2022) ngày 22/06/2022 về nâng chuẩn nông thôn với với mục tiêu: các xã phải đảm bảo wifi miễn phí tại các điểm công cộng; tăng tỷ lệ nhà ở kiên cố, đảm bảo người dân có điều kiện sống tốt. + Kế hoạch 831/KH-UBND (7/12/2022) về phát triển hạ tầng số nhằm xây dựng nền tảng chính quyền điện tử, dịch vụ công trực tuyến, bưu điện - văn hóa xã; hỗ trợ nông dân ứng dụng công nghệ số trong sản xuất và tiêu thụ - đưa sản phẩm OCOP lên sàn thương mại điện tử

(Nguồn: Tác giả tổng hợp, 2025)

PHỤ LỤC 2.1
KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐỐI VỚI CÁN BỘ

Bảng 1. Đồng chí đánh giá như thế nào về công tác triển khai thực hiện chính sách lao động, việc làm ở địa phương trong thời gian qua?

	Rất không đồng ý	Không đồng ý	Phân vân	Đồng ý	Rất đồng ý	Tổng
Được thể chế hóa quan điểm của Đảng	0	0	23.5	57.8	18.7	100
Tích cực tuyên truyền, giáo dục	0	0	23.7	45.7	30.6	100
Đã có lập kế hoạch, triển khai thực hiện	0	0	15.9	43.7	40.4	100
Có sự huy động sự tham gia của toàn xã hội	0	0	30.5	50.2	19.3	100
Có kiểm tra, giám sát, đánh giá	0	0	23.4	49.8	26.8	100

Bảng 2: Đồng chí đánh giá như thế nào về công tác triển khai thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế ở địa phương trong thời gian qua?

	Rất không đồng ý	Không đồng ý	Phân vân	Đồng ý	Rất đồng ý	Tổng
Được thể chế hóa quan điểm của Đảng	0	0	13.2	57.8	29	100
Tích cực tuyên truyền, giáo dục	0	0	20.7	54.7	24.6	100
Đã có lập kế hoạch, triển khai thực hiện	0	0	12.9	46.7	40.4	100
Có sự huy động sự tham gia của toàn xã hội	0	0	25.5	50.2	24.3	100
Có kiểm tra, giám sát, đánh giá	0	0	14.4	58.8	26.8	100

Bảng 3: Đồng chí đánh giá như thế nào về công tác triển khai thực hiện chính sách Trợ giúp xã hội ở địa phương trong thời gian qua?

	Rất không đồng ý	Không đồng ý	Phân vân	Đồng ý	Rất đồng ý	Tổng
Được thể chế hóa quan điểm của Đảng	0	0	13.2	57.8	29	100
Tích cực tuyên truyền, giáo dục	0	0	20.7	54.7	24.6	100
Đã có lập kế hoạch, triển khai thực hiện	0	0	12.9	46.7	40.4	100
Có sự huy động sự tham gia của toàn xã hội	0	0	25.5	50.2	24.3	100
Có kiểm tra, giám sát, đánh giá	0	0	14.4	58.8	26.8	100

Bảng 4: Đồng chí đánh giá như thế nào về công tác triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ tiếp cận các dịch vụ xã hội ở địa phương trong thời gian qua?

	Rất không đồng ý	Không đồng ý	Phân vân	Đồng ý	Rất đồng ý	Tổng
Được thể chế hóa quan điểm của Đảng	0	1.2	12.5	54.3	32	100
Tích cực tuyên truyền, giáo dục	0	0	24.7	50.7	24.6	100
Đã có lập kế hoạch, triển khai thực hiện	0	0	12	48.6	39.4	100
Có sự huy động sự tham gia của toàn xã hội	0	0	21.5	51.2	27.3	100
Có kiểm tra, giám sát, đánh giá	0	0	13.4	55.8	30.8	100

Bảng 5: Đánh giá hiệu quả chính sách vay vốn ưu đãi

	Số lượng	Tỷ lệ
Có	120	80,3
Chưa	30	19,7
Tổng	150	100

Bảng 6: Đánh giá hiệu quả thực hiện chính sách đào tạo nghề

	Số lượng	Tỷ lệ
Có	129	85,7
Chưa	21	14,3
Tổng	150	100

Bảng 7: Cán bộ đánh giá thực hiện chính sách an sinh xã hội

	Nghiêm túc, hiệu quả	Chưa nghiêm túc hiệu quả
Kiểm tra, giám sát	80,2	19,8
Tuyên truyền	84,3	15,7
Tổ chức thực hiện	82,3	17,7
Lập kế hoạch	90,2	9,8
Huy động các nguồn lực	89,1	11,9

Bảng 8: Một số rào cản ảnh hưởng đến hiệu quả thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân

	Số lượng	Tỷ lệ
Nhận thức của một số chủ thể về vai trò, trách nhiệm trong thực hiện chính sách còn hạn chế	121	80,7
Năng lực tổ chức thực hiện của các cơ quan, tổ chức chưa chặt chẽ, đồng bộ	92	61,3
Nguồn lực thực hiện chưa đáp ứng nhu cầu	84	56,0
Một số quy định chưa phù hợp với đặc thù vùng	66	44,0

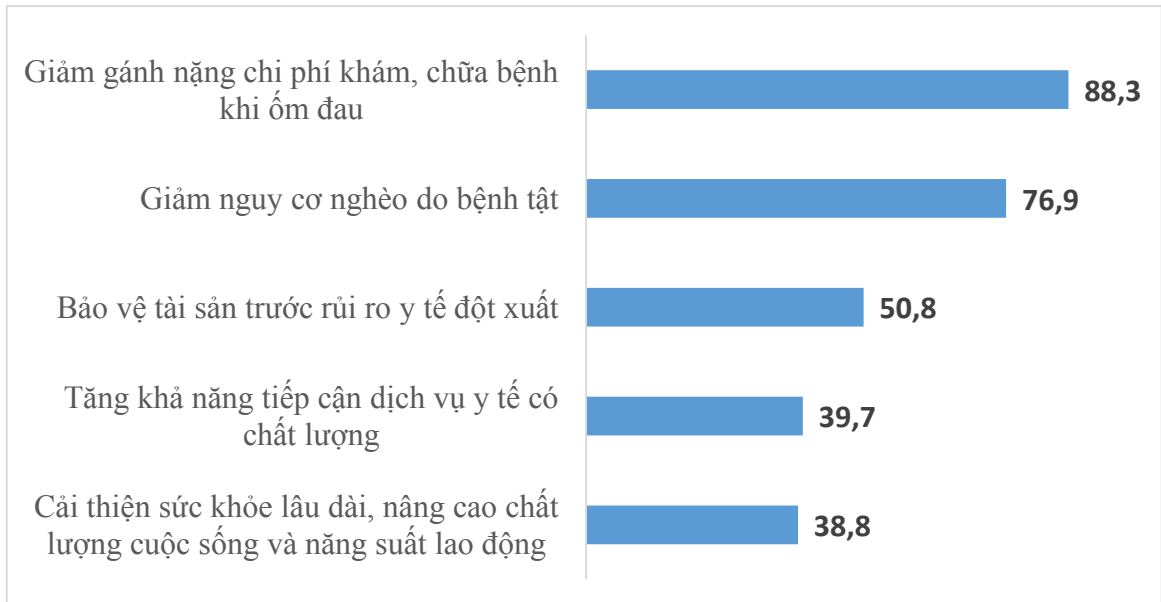
Bảng 9: Những bất cập cản trở hiệu quả triển khai thực hiện chính sách an sinh xã hội đối với nông dân vùng ĐBSCL trong bối cảnh sát nhập mới

	Số lượng	Tỷ lệ
Tổ chức bộ máy và cơ chế phối hợp giữa các chủ thể chưa đảm bảo tính đồng bộ	98	65,3
Khối lượng công việc gia tăng trong khi nguồn nhân lực thực hiện chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu	91	60,7
Phân công một số nhiệm vụ và trách nhiệm giữa các cơ quan trọng một số lĩnh vực chưa rõ ràng	83	55,3
Địa bàn quản lý mở rộng trong khi nông dân cư trú phân tán	69	46,0

PHỤ LỤC 2.2

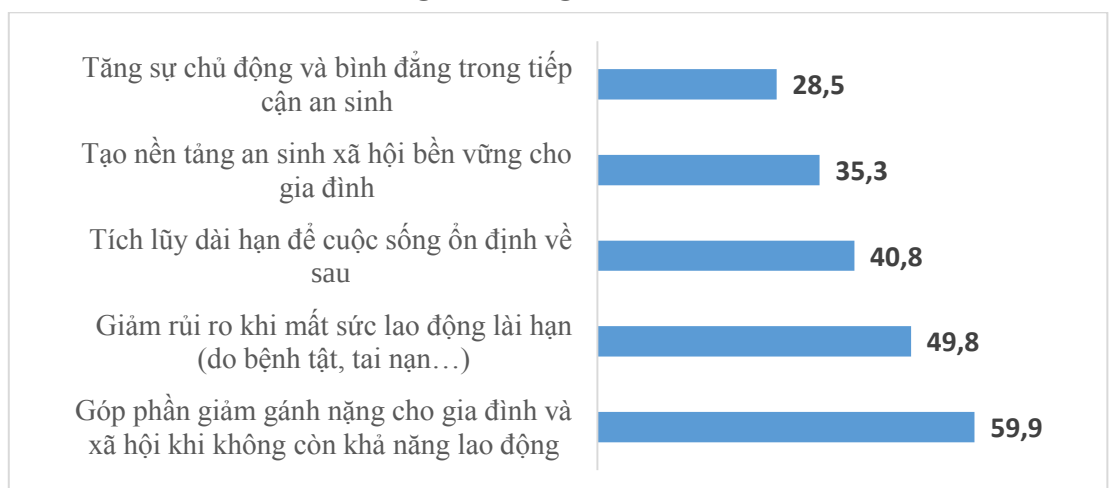
KẾT QUẢ KHẢO SÁT NÔNG DÂN

Biểu 1.1: Tầm quan trọng của BHYT đối với đời sống của nông dân vùng ĐBSCL (%)



(Nguồn: Kết quả khảo sát 300 nông dân vùng ĐBSCL, 2025)

Biểu 1.2: Tầm quan trọng của BHXH tự nguyện đối với cuộc sống của nông dân vùng ĐBSCL



(Nguồn: Kết quả khảo sát 300 người nông dân vùng ĐBSCL, 2025)

Bảng 1: Tỷ lệ người trả lời được hỗ trợ hoặc giới thiệu đào tạo nghề, chuyển đổi việc làm (%)

	Có	Không
Giới thiệu hoặc hỗ trợ đào tạo nghề, chuyển đổi việc làm	86,4	13,6
Giới thiệu việc làm hoặc tư vấn sau đào tạo	82,5	17,5

Bảng 2: Sự thay đổi thu nhập của nông dân sau khi được hỗ trợ đào tạo, giới thiệu việc làm

	Số lượng	Tỷ lệ
Thu nhập thay đổi	219	72,9
Sinh kế ổn định	267	89,1

Bảng 3: Tỷ lệ nông dân trả lời về tham gia bảo hiểm y tế

	Số lượng	Tỷ lệ
Có	286	95,2
Không	14	4,8
Tổng	300	100

Bảng 4: Tỷ lệ nông dân tham gia các loại bảo hiểm

	Có	Không	Tổng
Bảo hiểm y tế tự nguyện theo hộ gia đình	69,2	30,8	100
Bảo hiểm y tế được ngân sách nhà nước hỗ trợ mức đóng	26,0	74,0	100

Bảng 4.1: Tỷ lệ nông dân tham gia bảo hiểm xã hội

	Có	Không	Tổng
Bảo hiểm XH tự nguyện	27,8	72,2	100

Bảng 5: Lý do nông dân không tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế tự nguyện

	Số lượng	Tỷ lệ
Mức hỗ trợ chưa đủ hấp dẫn	108	36,0
Mức đóng BHXH tự nguyện cao	113	37,5
Mức đóng cao so với thu nhập	36	12,1

Bảng 6.1. Thu nhập bình quân của nam và nữ qua khảo sát

	Thu nhập bình quân
Nam	5,7
Nữ	5,5
Thu nhập bình quân chung	5,6

Bảng 6.2: Đánh giá của nông dân về mức đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện theo nhóm thu nhập và giới tính

	Mức đóng cao	Mức đóng phù hợp
Thu nhập bình quân trung bình trở xuống	48,9	51,1
Thu nhập bình quân cao	23,1	76,9
Nam	10,7	89,3
Nữ	35,7	64,3

Bảng 6.3: Tỷ lệ nông dân tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện theo giới tính

	Nam	Nữ
Có	28,2	26,0
Không	71,8	74,0
Tổng	100	100

Bảng 7: Tỷ lệ nông dân hài lòng với chính sách trợ giúp xã hội của địa phương và cộng đồng xã hội

	Số lượng	Tỷ lệ
Có	261	86,9
Không	39	13,1
Tổng	300	100

Bảng 8: Đánh giá của nông dân về mức độ phù hợp của chính sách trợ giúp xã hội ở địa phương

	Số lượng	Tỷ lệ
Có	262	87,2
Không	38	12,8
Tổng	300	100

Bảng 9.1: Tỷ lệ nông dân đánh giá mức độ bao phủ của chính sách hỗ trợ dịch vụ xã hội cơ bản

	Số lượng	Tỷ lệ
Thấp	55	18,4
Tương đối cao	151	50,2
Cao	94	31,4
Tổng	300	100

Bảng 9.2: Dịch vụ xã hội nào cần ưu tiên cải thiện

	Tỷ lệ
Dịch vụ xã hội	47,3
Giáo dục	21,4
Nhà ở	20,4
Y tế	19,2

Bảng 10: Điểm trung bình của các chính sách

	Điểm trung bình
Chính sách việc làm (đào tạo nghề, hỗ trợ vay vốn giải quyết việc làm)	3,93
Chính sách BHXH tự nguyện và BHYT tự nguyện	3,97
Chính sách trợ giúp xã hội	4,02
Chính sách tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản	4,0

Bảng 11: Nông dân biết đến chính sách ASXH thông qua các tổ chức

	Số lượng	Tỷ lệ
Tổ chức đoàn thể	268	89,5
Cán bộ (ấp, xã)	250	83,5
Kênh phát thanh, truyền hình	240	80,2
Thông qua cán bộ	253	84,3
Thông qua các kênh khác (họp, người thân...)	226	75,4

Bảng 12: Vai trò của các tổ chức trong thực hiện chính sách an sinh xã hội đối với nông dân

	Không quan trọng	Quan trọng
Hội nông dân	8,3	91,7
Hội phụ nữ	8,4	91,6
Mặt trận Tổ quốc	8,8	91,2
Đoàn thanh niên	9,9	90,1
Hội chữ thập đỏ	14,2	85,8
Tình nguyện viên cộng đồng	24,2	75,8
Doanh nghiệp	14,2	85,8

Bảng 13: Vai trò của chính sách an sinh xã hội đối với nông dân

	Số lượng	Tỷ lệ
Giúp thu nhập ổn định và cải thiện đời sống	252	84,0
Tạo việc làm và ổn định sinh kế	189	62,9
Vượt qua khó khăn	152	50,8
Thích ứng với biến đổi khí hậu	135	45,0
Vượt qua thiên tai, dịch bệnh	296	98,7

Bảng 14: Những hạn chế của đội ngũ cán bộ trong thực hiện chính sách an sinh xã hội đối với nông dân trong bối cảnh sát nhập mới.

	Số lượng	Tỷ lệ
Trình độ, năng lực của một bộ phận cán bộ còn hạn chế	183	60,9
Thiếu kỹ năng tuyên truyền, hướng dẫn nông dân tiếp cận chính sách	156	52,0
Cán bộ kiêm nhiệm nhiều việc	168	56,0
Kỹ năng ứng dụng công nghệ số còn hạn chế	126	42,0
Chưa thường xuyên được đào tạo, bồi dưỡng	102	34,0

Bảng 15: Theo ông/bà, khó khăn lớn nhất trong việc tiếp cận chính sách an sinh xã hội là gì? (có thể lựa chọn nhiều phương án trả lời)

	Số lượng	Tỷ lệ
Thiếu thông tin	96	32,0
Thủ tục rườm rà	113	37,8
Thiếu hỗ trợ từ cán bộ địa phương	68	22,7
Không hiểu rõ chính sách	84	28,0
Khác	17	5,7

PHỤ LỤC 2.3
TỔNG HỢP KẾT QUẢ PHỎNG VẤN SÂU

Stt	Nội dung phỏng vấn	Thông tin người trả lời
1	Ông/bà hãy cho biết những thuận lợi của địa phương trong triển khai thực hiện chính sách an sinh xã hội nói chung, BHXH, BHYT nói riêng cho nông dân	
PVS 1	Địa phương có nhiều thuận lợi trong triển khai thực hiện chính sách BHXH, BHYT cho nông dân. Trước hết, cấp ủy, chính quyền các cấp luôn quan tâm, chỉ đạo sát sao và đưa chỉ tiêu phát triển người tham gia BHXH, BHYT vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, tạo cơ sở pháp lý và động lực thực hiện. Hệ thống chính trị đồng bộ, sự phối hợp chặt chẽ giữa BHXH với các tổ chức như Hội Nông dân, Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên, Mặt trận Tổ quốc... giúp công tác tuyên truyền sâu rộng, hiệu quả, dễ tiếp cận với từng hộ nông dân. Bên cạnh đó, chính sách hỗ trợ mức đóng của Nhà nước cho các nhóm đối tượng như người nghèo, cận nghèo, người dân tộc thiểu số đã giảm bớt gánh nặng tài chính, khuyến khích người dân tham gia. Mạng lưới tổ chức dịch vụ thu được mở rộng đến tận thôn, ấp với đội ngũ cán bộ nhiệt tình, am hiểu địa bàn cùng với sự hỗ trợ của hệ thống công nghệ thông tin hiện đại giúp phục vụ nhanh chóng, thuận tiện. Đặc biệt, hiệu quả thiết thực của chính sách thông qua việc nông dân được hưởng lương hưu, có thể BHYT khám chữa bệnh đã tạo niềm tin, lan tỏa trong cộng đồng, góp phần nâng cao nhận thức và sự tự nguyện tham gia của nông dân.	Nữ, 41 tuổi, số năm công tác 21 năm 5 tháng
PVS 2	Chủ trương xuyên suốt: Có sự chỉ đạo quyết liệt từ Trung ương đến địa phương về việc tăng tỷ lệ bao phủ BHXH, BHYT, coi đây là một tiêu chí quan trọng trong phát triển kinh tế-xã hội và xây dựng nông thôn mới. Vai trò của chính quyền địa phương: Ủy ban nhân dân	Nam, 42 tuổi, số năm công tác 18 năm 6 tháng

Stt	Nội dung phỏng vấn	Thông tin người trả lời
	các cấp (tỉnh, xã) trực tiếp xây dựng kế hoạch, giao chỉ tiêu phát triển đối tượng tham gia cho từng địa bàn. Ban Chỉ đạo thực hiện chính sách BHXH, BHYT được thành lập ở nhiều nơi, giúp điều phối và giải quyết các vướng mắc kịp thời. - Mô hình "đi từng ngõ, gõ từng nhà": Cán bộ xã, thôn, ấp, khu phố trực tiếp tham gia vào công tác vận động, tạo ra sự gần gũi và tin cậy, giúp nông dân dân hiểu rõ hơn về chính sách.	
PVS 3	Chính sách an sinh xã hội được các cấp chính quyền địa phương và có sự thống nhất chỉ đạo từ trung ương xuống địa phương, trong đó có chính sách BHXH, BHYT. Sự đồng thuận của người dân trong thực hiện chính sách	Nam, 50 tuổi, số năm công tác 25 năm
PVS 4	Nhân dân đồng thuận cao, tích cực, chủ động tham gia thực hiện chính sách BHXH, BHYT	Nữ, 32 tuổi, số năm công tác 8 năm 3 tháng
2	Ông/bà hãy cho biết việc triển khai thực hiện chính sách ASXH, BHXH, BHYT đối với nông dân còn gặp khó khăn chủ yếu nào. (về phía nông dân, cán bộ triển khai thực hiện chính sách BHXH BHYT, sự quan tâm của chính quyền địa phương, sự phối hợp với HND, quy định chính sách có gì bất cập không.....)	
PVS 1	Việc triển khai thực hiện chính sách BHXH, BHYT đối với nông dân hiện nay vẫn gặp nhiều khó khăn trên nhiều phương diện. Trước hết, về phía nông dân, thu nhập còn thấp, không ổn định, phụ thuộc vào mùa vụ nên việc thu xếp kinh phí tham gia định kỳ gặp nhiều trở ngại; đồng thời, nhận thức của một bộ phận nông dân về ý nghĩa lâu dài của BHXH, BHYT chưa đầy đủ, còn tâm lý trông chờ, e ngại thủ tục. Về phía cán bộ	Nữ, 41 tuổi, số năm công tác 21 năm 5 tháng

Stt	Nội dung phỏng vấn	Thông tin người trả lời
	triển khai, lực lượng mỏng, kiêm nhiệm nhiều công việc, kỹ năng tuyên truyền chưa đồng đều, trong khi áp lực chỉ tiêu lại cao, dẫn đến hiệu quả vận động chưa như mong muốn. Bên cạnh đó, ở một số nơi, chính quyền địa phương chưa thực sự quan tâm đúng mức, chưa gắn trách nhiệm phát triển đối tượng với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, chưa huy động được đồng bộ hệ thống chính trị vào cuộc. Sự phối hợp giữa cơ quan BHXH với Hội Nông dân, Hội Phụ nữ, các đoàn thể còn chưa chặt chẽ, chưa phát huy vai trò nòng cốt của các tổ chức này trong tuyên truyền, vận động hội viên tham gia. Ngoài ra, mức đóng còn cao so với khả năng của nông dân, mức hỗ trợ của Nhà nước còn thấp dẫn đến việc mở rộng diện bao phủ BHXH, BHYT trong nông dân gặp không ít khó khăn.	
PVS 2	Thu nhập thấp và không ổn định: Đây là rào cản lớn nhất. Thu nhập của nông dân phụ thuộc nhiều vào mùa vụ, thời tiết, dịch bệnh và giá cả thị trường. Việc dành ra một khoản tiền đều đặn hằng tháng hoặc hằng quý để đóng bảo hiểm là một gánh nặng lớn, khiến họ ưu tiên các chi tiêu cấp bách trước mắt hơn là đầu tư cho an sinh lâu dài. Tâm lý an phận, chưa có thói quen tích lũy: Nhiều nông dân vẫn giữ thói quen "làm ngày nào, ăn ngày đó", chưa có kế hoạch tài chính dài hạn và tâm lý trông chờ vào con cái khi về già vẫn còn tồn tại ở một bộ phận không nhỏ.	Nam, 42 tuổi, số năm công tác 18 năm 6 tháng
PVS 3	Tâm lý chưa thấy lợi ích của bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế. Các chính sách an sinh xã hội đôi lúc còn triển khai chậm khiến cho người dân bức xúc	Nam, 50 tuổi, số năm công tác 25 năm

Stt	Nội dung phỏng vấn	Thông tin người trả lời
PVS 4	Thu nhập thấp Nguồn lực thực hiện còn hạn chế Chưa có tâm lý tiết kiệm Các dịch vụ khám y tế chưa đáp ứng yêu cầu Chưa có sự phối hợp đồng bộ giữa các bên liên quan	Nữ, 32 tuổi, số năm công tác 8 năm 3 tháng
3	Ông/bà hãy cho biết những đặc điểm khác biệt (đặc thù) trong triển khai thực hiện chính sách ASXH, trong đó có BHXH, BHYT đối với nông dân ở địa phương/vùng	
PVS 1	Việc triển khai chính sách BHXH, BHYT đối với nông dân ở từng địa phương, vùng miền có những đặc điểm khác biệt, xuất phát từ điều kiện kinh tế - xã hội, văn hóa và tập quán của người dân. Ở các vùng nông thôn đồng bằng, nơi có điều kiện kinh tế khá hơn, giao thông thuận lợi, trình độ dân trí cao hơn thì công tác tuyên truyền, vận động, tiếp cận dịch vụ BHXH, BHYT dễ dàng và hiệu quả hơn. Ngược lại, ở vùng sâu, vùng xa, miền núi, biên giới, hải đảo, nơi đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống, thu nhập bấp bênh, tỷ lệ hộ nghèo cao, việc triển khai gặp nhiều khó khăn về nhận thức, khả năng đóng góp lẫn tiếp cận dịch vụ. Đặc thù của những vùng này còn thể hiện ở tập quán canh tác tự cung tự cấp, tâm lý còn ngại thay đổi, chưa quen với các hình thức bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế. Ngoài ra, khoảng cách địa lý, hạ tầng giao thông và công nghệ thông tin còn hạn chế cũng là trở ngại lớn trong việc tuyên truyền, vận động và thực hiện thủ tục tham gia. Một số địa phương có đông đồng bào dân tộc đòi hỏi tài liệu, phương pháp truyền thông phù hợp với ngôn ngữ và văn hóa bản địa. Vì vậy, việc triển khai ở mỗi vùng cần được điều chỉnh linh hoạt, phù hợp với đặc thù địa bàn, đặc điểm dân cư và điều kiện kinh tế - xã hội cụ thể để đạt hiệu quả cao nhất.	Nữ, 41 tuổi, số năm công tác 21 năm 5 tháng

Stt	Nội dung phỏng vấn	Thông tin người trả lời
PVS 2	- Tỷ lệ đồng bào Khmer cao: Trà Vinh là tỉnh có tỷ lệ đồng bào dân tộc Khmer rất cao (chiếm gần 32% dân số). Do đó, mọi hoạt động tuyên truyền, vận động đều phải được thiết kế để phù hợp với văn hóa, ngôn ngữ và tập quán sinh hoạt của bà con. - Phát huy vai trò của người có uy tín và chức sắc tôn giáo: Địa phương đặc biệt chú trọng việc vận động và phát huy vai trò của các vị sư, người có uy tín trong các chùa Khmer Nam tông. Lời nói của những người này có trọng lượng và sức ảnh hưởng lớn, dễ dàng tạo được sự tin tưởng và đồng thuận trong cộng đồng để tham gia BHHH, BHYT. - Chính sách hỗ trợ đặc thù của tỉnh: Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh đã ban hành các Nghị quyết riêng để hỗ trợ 100% mức đóng BHYT cho người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số, thể hiện sự quan tâm đặc biệt và tạo ra những "hạt nhân" nòng cốt trong công tác tuyên truyền	Nam, 42 tuổi, số năm công tác 18 năm 6 tháng
PVS3	ĐBSCL là vùng chịu ảnh hưởng nghiêm trọng từ BĐKH; có nhiều đồng bào Khmer sinh sống và chưa có tâm lý tiết kiệm	Nam, 50 tuổi, số năm công tác 25 năm
PVS4	Đây là vùng có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số, đặc biệt là Khmer; thu nhập của người dân thấp và có nhiều rủi ro từ xâm nhập mặn	Nữ, 32 tuổi, số năm công tác 8 năm 3 tháng
4	Theo Ông/bà, nguyên nhân nào dẫn đến việc triển khai công tác tuyên truyền, vận động nông dân tham gia BHHH, BHYT chưa hiệu quả.	
PVS 1	Công tác tuyên truyền, vận động nông dân tham gia BHHH, BHYT ở nhiều nơi chưa đạt hiệu quả cao do nhiều nguyên nhân. Trước hết, nội dung, hình thức tuyên truyền còn đơn điệu, chủ yếu tập trung vào việc phổ biến chính sách, pháp luật chung chung, chưa gắn	Nữ, 41 tuổi, số năm công tác 21 năm 5 tháng

Stt	Nội dung phỏng vấn	Thông tin người trả lời
	với những quyền lợi thiết thực, cụ thể của từng nhóm đối tượng, chưa phù hợp với ngôn ngữ, phong tục tập quán của đồng bào ở một số vùng, đặc biệt là vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số. Đội ngũ cán bộ làm công tác tuyên truyền, nhân viên tổ chức dịch vụ thu còn mỏng, kiêm nhiệm nhiều việc, một số còn thiếu kỹ năng thuyết phục, chưa sâu sát cơ sở, chưa thật sự hiểu tâm lý, nhu cầu của nông dân. Bên cạnh đó, ở một số nơi, chính quyền địa phương và các đoàn thể chưa quan tâm, vào cuộc quyết liệt, chưa coi đây là nhiệm vụ chính trị trọng tâm, dẫn đến thiếu sự phối hợp đồng bộ. Ngoài ra, điều kiện kinh tế của nông dân còn khó khăn, thu nhập bấp bênh, khiến họ ưu tiên chi tiêu trước mắt, chưa sẵn sàng tham gia dù đã được tuyên truyền. Một nguyên nhân nữa là chế độ, chính sách hiện hành còn chưa thật sự hấp dẫn, mức hỗ trợ chưa cao, khiến nông dân chưa thấy hết lợi ích và chưa mặn mà tham gia. Tất cả những yếu tố này cộng lại làm cho việc tuyên truyền, vận động chưa đạt được kết quả như mong đợi.	
PVS 2	Rào cản về thu nhập và tâm lý "lo cái ăn trước mắt": Đây là nguyên nhân sâu xa và khó thay đổi nhất. Với thu nhập bấp bênh, phụ thuộc vào mùa vụ, người nông dân ưu tiên chi tiêu cho các nhu cầu thiết yếu hằng ngày. Việc tuyên truyền về lợi ích lâu dài của lương hưu (sau 15-20 năm) khó có thể thuyết phục họ khi họ đang phải đối mặt với khó khăn tài chính trước mắt.	Nam, 42 tuổi, số năm công tác 18 năm 6 tháng
PVS 3	Thu nhập thấp và tâm lý chưa thấy lợi ích	Nam, 50 tuổi, số năm công tác 25 năm
PVS4	Thu nhập thấp và tâm lý chưa thấy lợi ích	Nữ, 32 tuổi, số năm công tác 8 năm 3 tháng

Stt	Nội dung phỏng vấn	Thông tin người trả lời
5	Ông/bà cho biết, những chủ thể nào tham gia kiểm sát, giám sát thực hiện chính sách ASXH, BHXH, BHYT đối với nông dân	
PVS 1	Việc thực hiện chính sách BHXH, BHYT đối với nông dân được nhiều chủ thể cùng tham gia kiểm tra, giám sát để đảm bảo đúng pháp luật, công bằng, minh bạch và hiệu quả. Trước hết, các cơ quan quản lý nhà nước như Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Y tế, Bảo hiểm xã hội Việt Nam và BHXH các cấp có trách nhiệm tổ chức thanh tra, kiểm tra việc thực hiện chính sách, nhất là ở cơ sở. Bên cạnh đó, các cơ quan dân cử như Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp thực hiện giám sát tối cao và giám sát thường xuyên về tình hình thực hiện chính sách pháp luật về BHXH, BHYT trên địa bàn. Ngoài ra, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội (Hội Nông dân, Hội Phụ nữ, Công đoàn, Đoàn Thanh niên...) cũng tham gia giám sát, phản biện xã hội, bảo vệ quyền lợi hợp pháp của người tham gia, đồng thời phát hiện, kiến nghị xử lý những tồn tại, bất cập. Cùng với đó, nông dân và báo chí, truyền thông cũng là những chủ thể quan trọng, tham gia giám sát từ thực tiễn, phản ánh kịp thời những vi phạm, vướng mắc trong tổ chức thực hiện chính sách. Sự tham gia đồng bộ của các chủ thể này góp phần nâng cao tính minh bạch, hiệu quả và tính bền vững của chính sách BHXH, BHYT đối với nông dân.	Nữ, 41 tuổi, số năm công tác 21 năm 5 tháng
PVS 2	Bảo hiểm xã hội, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân các cấp, Hội nông dân, Các tổ chức chính trị - xã hội khác (Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên,..)	Nam, 42 tuổi, số năm công tác 18 năm 6 tháng
PVS3	Chính quyền địa phương, các tổ chức chính trị - xã hội, đặc biệt là Mặt trận tổ quốc Việt Nam	Nam, 50 tuổi, số năm công tác 25 năm

Stt	Nội dung phỏng vấn	Thông tin người trả lời
PVS4	Chính quyền địa phương, các tổ chức chính trị - xã hội, đặc biệt là Mặt trận tổ quốc Việt Nam và doanh nghiệp	Nữ, 32 tuổi, số năm công tác 8 năm 3 tháng
6	Theo Ông/bà, những nguyên nhân nào dẫn đến việc triển khai công tác kiểm tra, giám sát thực hiện chính sách ASXH, BHXH, BHYT đối với nông dân chưa hiệu quả	
PVS 1	Công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách BHXH, BHYT đối với nông dân ở một số nơi còn chưa hiệu quả do nhiều nguyên nhân. Trước hết, nhận thức của một số cấp ủy, chính quyền địa phương về tầm quan trọng của công tác này chưa đầy đủ, dẫn đến thiếu quan tâm chỉ đạo, chưa coi đây là nhiệm vụ thường xuyên, trọng tâm. Thứ hai, sự phối hợp giữa các cơ quan, tổ chức liên quan như BHXH, Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể chính trị - xã hội còn lỏng lẻo, thiếu đồng bộ, chưa phát huy hết vai trò của từng chủ thể trong giám sát, phản biện. Bên cạnh đó, lực lượng cán bộ làm công tác kiểm tra, giám sát còn mỏng, kiêm nhiệm nhiều công việc, một số chưa có đủ chuyên môn, kỹ năng, kinh nghiệm để phát hiện, xử lý kịp thời các vấn đề phát sinh. Ngoài ra, nguồn lực hỗ trợ cho hoạt động kiểm tra, giám sát, như kinh phí, phương tiện, thời gian... còn hạn chế, trong khi địa bàn rộng, đối tượng phân tán nên việc thực hiện gặp nhiều khó khăn. Một số quy định pháp luật về trách nhiệm, quyền hạn trong kiểm tra, giám sát cũng chưa cụ thể, rõ ràng, dẫn đến tình trạng nể nang, thiếu quyết liệt, chỉ dừng ở hình thức, chưa đi vào thực chất. Những nguyên nhân này đòi hỏi cần có giải pháp khắc phục đồng bộ để nâng cao hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát trong thời gian tới.	Nữ, 41 tuổi, số năm công tác 21 năm 5 tháng

Stt	Nội dung phỏng vấn	Thông tin người trả lời
PVS 2	Công tác phối hợp từng lúc chưa đồng bộ, nhịp nhàng	Nam, 42 tuổi, số năm công tác 18 năm 6 tháng
PVS3	Công tác phối hợp từng lúc chưa đồng bộ, nhịp nhàng; nhận thức của một bộ phận cấp ủy chưa đầy đủ về công tác an sinh xã hội; MTTQ chưa phát huy hết vai trò tư vấn, giám sát và phản biện xã hội	Nam, 50 tuổi, số năm công tác 25 năm
PVS4	Công tác phối hợp từng lúc chưa đồng bộ, nhịp nhàng; nhận thức của một bộ phận cấp ủy chưa đầy đủ về công tác an sinh xã hội; MTTQ chưa phát huy hết vai trò tư vấn, giám sát và phản biện xã hội	Nữ, 32 tuổi, số năm công tác 8 năm 3 tháng
7	Ông/bà hãy cho biết những thuận lợi và khó khăn trong thực hiện chính sách ASXH, BHXH, BHYT đối với nông dân sau khi sáp nhập	
PVS 1	Sau khi sáp nhập địa giới hành chính hoặc đơn vị hành chính, việc thực hiện chính sách BHXH, BHYT đối với nông dân có những thuận lợi và khó khăn đan xen. Về thuận lợi, quy mô đơn vị hành chính lớn hơn giúp tập trung nguồn lực, bộ máy được tinh gọn, chuyên nghiệp hơn, thuận tiện cho công tác chỉ đạo, điều hành và phối hợp giữa các ngành, đoàn thể. Việc tổ chức bộ máy và hệ thống tổ chức dịch vụ thu được rà soát, sắp xếp lại, giúp nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ và hiệu quả tuyên truyền, vận động. Các nguồn lực hỗ trợ, kinh phí truyền thông, kiểm tra, giám sát cũng có điều kiện được tập trung, sử dụng hợp lý hơn. Ngoài ra, việc sáp nhập tạo điều kiện thống nhất dữ liệu quản lý người tham gia, giảm trùng lặp, tăng tính chính xác, minh bạch. Tuy nhiên, bên cạnh đó cũng nảy sinh không ít khó khăn. Địa bàn quản lý rộng hơn, dân cư phân bố không đều, nhiều vùng xa, đi lại khó khăn, gây áp lực cho cán bộ BHXH và đại lý thu khi bám sát cơ sở. Việc thay đổi địa	Nữ, 41 tuổi, số năm công tác 21 năm 5 tháng

Stt	Nội dung phỏng vấn	Thông tin người trả lời
	giới, tên gọi đơn vị hành chính và hệ thống tổ chức mới có thể khiến người dân bỡ ngỡ, khó tiếp cận thông tin, nhất là ở vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa. Đội ngũ cán bộ bị tinh giản, khối lượng công việc tăng, trong khi một số cán bộ còn chưa thích ứng kịp với thay đổi, ảnh hưởng đến chất lượng triển khai thực hiện. Ngoài ra, việc chuyển đổi hồ sơ, dữ liệu, đồng bộ hệ thống quản lý giữa các đơn vị cũ cũng mất thời gian, dễ phát sinh sai sót, gây chậm trễ trong giải quyết quyền lợi cho người tham gia. Vì vậy, để phát huy thuận lợi, khắc phục khó khăn sau sáp nhập, cần tăng cường chỉ đạo, bố trí hợp lý nguồn lực, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và nâng cao kỹ năng, tinh thần trách nhiệm của cán bộ, đảm bảo quyền lợi của nông dân được thực hiện đầy đủ, kịp thời.	
PVS 2	- Thuận lợi: Sáp nhập đơn vị hành chính tạo sự thống nhất trong công tác quản lý, tăng cường tuyên truyền và ứng dụng công nghệ, giúp nông dân dễ tiếp cận BHXH, BHYT hơn. - Khó khăn: Vẫn còn hạn chế về nhận thức, tài chính, quản lý hành chính và hạ tầng công nghệ ở vùng nông thôn.	Nam, 42 tuổi, số năm công tác 18 năm 6 tháng
PVS3	+ Thuận lợi: Thực hiện chính quyền địa phương 2 cấp giúp quá trình thực hiện chính sách gần và sát dân + Khó khăn: Địa bàn rộng, cán bộ thực hiện chính sách chưa nắm bắt đầy đủ tâm tư nguyện vọng của nông dân	Nam, 50 tuổi, số năm công tác 25 năm
PVS4	+ Thuận lợi: Thực hiện số hóa nên thuận lợi trong quản lý; chính quyền sát dân hơn + Khó khăn: Địa bàn rộng, mới khiến cán bộ thực hiện chính sách chưa nắm bắt tâm tư nguyện vọng của nông dân	Nữ, 32 tuổi, số năm công tác 8 năm 3 tháng

Stt	Nội dung phỏng vấn	Thông tin người trả lời
8	Theo Ông/bà, quá trình triển khai thực hiện chính sách an sinh xã hội đối với nông dân (chính sách BHXH, BHYT) có quá nhiều văn bản hướng dẫn dẫn đến khó khăn, chồng chéo trong quá trình triển khai thực hiện. Ông/bà có đồng ý với nhận định trên không. Nếu có cho ví dụ thực tiễn chứng minh.	
PVS 1	Tôi đồng ý với nhận định rằng việc triển khai chính sách an sinh xã hội đối với nông dân, đặc biệt là chính sách BHXH, BHYT hiện nay còn tồn tại tình trạng có quá nhiều văn bản hướng dẫn, đôi khi chồng chéo, gây khó khăn trong quá trình thực hiện ở cơ sở. Thực tiễn cho thấy, hệ thống pháp luật về BHXH, BHYT khá nhiều bao gồm: Luật BHXH, Luật BHYT, các nghị định, thông tư hướng dẫn của nhiều bộ, ngành khác nhau như Bộ Lao động - Thương binh & Xã hội (cũ), Bộ Y tế, Bộ Tài chính... Mỗi khi có sửa đổi, bổ sung thì lại ban hành văn bản mới, đôi khi chưa đồng bộ, dẫn đến lúng túng cho cán bộ thực hiện và khó giải thích rõ ràng cho nông dân. Ví dụ: - Về BHYT, các quy định về mức hưởng, tuyến khám chữa bệnh, quyền lợi... thường xuyên được điều chỉnh nhưng chưa được cập nhật đồng bộ đến tuyến cơ sở, gây khó khăn khi giải thích cho nông dân, nhất là ở vùng sâu, vùng xa. - Một số trường hợp, cùng một nội dung nhưng do thẩm quyền khác nhau nên cả Bộ Y tế và Bộ Tài chính đều ban hành hướng dẫn riêng, khiến địa phương không biết ưu tiên thực hiện theo văn bản nào trước. Những bất cập này không chỉ làm gia tăng khối lượng công việc cho cán bộ cơ sở mà còn khiến nông dân hoang mang, không hiểu rõ quyền lợi, nghĩa vụ của	Nữ, 41 tuổi, số năm công tác 21 năm 5 tháng

Stt	Nội dung phỏng vấn	Thông tin người trả lời
	mình, từ đó ảnh hưởng đến hiệu quả vận động, tuyên truyền và niềm tin vào chính sách. Vì vậy, cần rà soát, đơn giản hóa và thống nhất các văn bản pháp luật, hướng dẫn để thuận lợi hơn cho cả cơ quan thực hiện và người dân tham gia.	
PVS 2	Không đồng ý	Nam, 42 tuổi, số năm công tác 18 năm 6 tháng
PVS3	Tôi đồng ý 1 phần vì thực tế các văn bản chỉ đạo thực hiện khá thống nhất nhưng thỉnh thoảng vẫn còn một số chính sách còn trùng lặp lẫn nhau, ví dụ các chính sách trùng lặp với chương trình giảm nghèo như giáo dục, y tế, nước sạch...	Nam, 50 tuổi, số năm công tác 25 năm
PVS4	Tôi không rõ lắm	Nữ, 32 tuổi, số năm công tác 8 năm 3 tháng
9	Theo Ông/bà, quá trình cụ thể hóa và triển khai thực hiện văn bản của Trung ương về thực hiện chính sách ASXH, BHXH, BHYT đối với nông dân của cấp ủy, chính quyền địa phương có sự chủ động chưa (ban hành sớm sau khi có văn bản của Trung ương)	
PVS 1	Theo tôi, quá trình cụ thể hóa và triển khai thực hiện các văn bản của Trung ương về chính sách BHXH, BHYT đối với nông dân ở cấp ủy, chính quyền địa phương nhìn chung đã có sự quan tâm, chỉ đạo, song mức độ chủ động còn chưa cao, chưa đồng đều giữa các địa phương và còn một số hạn chế. Ở nhiều nơi, sau khi Trung ương ban hành luật, nghị định, thông tư về BHXH, BHYT, địa phương thường chờ hướng dẫn chi tiết của các bộ, ngành, thậm chí chờ cả kế hoạch mẫu, văn bản đôn đốc từ cấp trên rồi mới cụ thể hóa thành kế hoạch, chỉ thị,	Nữ, 41 tuổi, số năm công tác 21 năm 5 tháng

Stt	Nội dung phỏng vấn	Thông tin người trả lời
	văn bản của tỉnh/thành phố. Việc ban hành văn bản triển khai đôi khi còn chậm, chưa kịp thời so với yêu cầu thực tiễn, dẫn đến khoảng trống thời gian giữa quy định mới và tổ chức thực hiện tại cơ sở. Ngoài ra, ở một số nơi, kế hoạch, chương trình hành động được xây dựng còn mang tính hình thức, sao chép văn bản cấp trên mà chưa thực sự sát với đặc thù của địa phương, chưa có giải pháp sáng tạo, hiệu quả riêng. Tuy vậy, cũng có những địa phương rất chủ động, ban hành văn bản chỉ đạo, kế hoạch triển khai ngay sau khi Trung ương ban hành, đồng thời tổ chức tập huấn, tuyên truyền, phân công trách nhiệm rõ ràng cho các sở, ngành, đoàn thể để đẩy nhanh tiến độ thực hiện. Điều này cho thấy cần tiếp tục nâng cao tính chủ động, kịp thời và sáng tạo của cấp ủy, chính quyền địa phương để chính sách của Trung ương nhanh chóng đi vào cuộc sống, đáp ứng tốt hơn nhu cầu và quyền lợi của nông dân.	
PVS 2	- Thiếu sự quan tâm của cấp ủy, chính quyền địa phương. Một số địa phương chưa thực sự coi trọng công tác BHXH, BHYT, dẫn đến việc chậm ban hành kế hoạch, văn bản hướng dẫn cụ thể - Văn bản Trung ương còn chung chung hoặc ban hành chậm. Một số quy định chưa rõ ràng, thiếu hướng dẫn chi tiết khiến địa phương lúng túng trong triển khai.	Nam, 42 tuổi, số năm công tác 18 năm 6 tháng
PVS 3	Có nhưng sự chủ động ở một vài chính sách, ví dụ cứu trợ khi thiên tai.	Nam, 50 tuổi, số năm công tác 25 năm
PVS4	Có nhưng sự chủ động ở một vài chính sách, ví dụ cứu trợ khi thiên tai; thủ tục còn chưa tinh gọn.	Nữ, 32 tuổi, số năm công tác 8 năm 3 tháng

Stt	Nội dung phỏng vấn	Thông tin người trả lời
10	Theo Ông/bà, để nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách ASXH, BHXH, BHYT đối với nông dân cần triển khai những giải pháp nào?	
PVS1	- Tuyên truyền đa dạng, sáng tạo: sử dụng mạng xã hội, loa truyền thanh cơ sở, hội thi, sân khấu hóa, truyền thông nhóm nhỏ. - Phối hợp với Hội Nông dân, Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên để tiếp cận trực tiếp với nông dân. - Xây dựng mô hình truyền thông hiệu quả như “Nuôi heo đất tham gia BHXH” ở Vĩnh Long (Bến Tre, Trà Vinh cũ,..).	Nam, 42 tuổi, số năm công tác 18 năm 6 tháng
PVS2	+ Nâng cao nhận thức cho cấp ủy và các chủ thể trong thực hiện chính sách + Thực hiện chính sách an sinh xã hội, đặc biệt BHXH, BHYT đa tầng. + Chuyển đổi từ khắc phục rủi ro sang chức năng phòng ngừa	Nam, 50 tuổi, số năm công tác 25 năm
PVS3	+ Thay đổi nhận thức và hành vi của các chủ thể + Xã hội hóa hoạt động an sinh xã hội, khuyến khích các chủ thể ngoài nhà nước tham gia + Chuyển đổi từ khắc phục rủi ro sang chức năng phòng ngừa	Nữ, 32 tuổi, số năm công tác 8 năm 3 tháng
11	Ông/bà hãy cho biết những hạn chế, khó khăn trong quá trình hỗ trợ nông dân vay vốn giải quyết việc làm ở địa phương thời gian qua	
PVS1	Ngân hàng đã nâng mức cho vay để giúp bà con có cơ hội mở rộng làm ăn, nhưng tiền vẫn chưa đến được với nông dân kịp thời. Cái khó đầu tiên nằm ở năng lực của người nông dân. Bà con vốn quen sản xuất theo kinh nghiệm, bảo viết một phương án kinh doanh bài bản để ngân hàng duyệt là quá sức đối với họ. Thêm vào đó, quy trình từ khâu làm hồ sơ, thẩm định cho đến lúc giải	Nữ, 35 tuổi, số năm công tác 5 năm 3 tháng

Stt	Nội dung phỏng vấn	Thông tin người trả lời
	ngân vẫn còn qua nhiều tầng nấc, thủ tục rườm rà. Nông nghiệp thì có tính thời vụ rất cao, đôi khi lỡ mất một vài tuần vì chờ duyệt giấy tờ là lỡ cả một mùa vụ, mất đi cơ hội đầu tư sinh kế tốt nhất của người dân.	
PVS2	Thiếu người đồng hành, hướng dẫn sau khi cầm tiền. Các mô hình thành công đều cần sự đồng hành, tư vấn kỹ thuật liên tục sau khi giải ngân. Tuy nhiên, hiện nay hệ thống cán bộ ở cơ sở (khóm, ấp, xã) không đủ thời gian và chuyên môn để đi sát từng hộ. Khi người dân cầm một khoản vốn lớn trong tay mà thiếu sự định hướng, giám sát chuyên môn, họ rất dễ đầu tư theo phong trào, tự phát. Hậu quả là nhiều dự án thất bại, sinh kế không những không bền vững mà còn tạo ra gánh nặng nợ nần cho cả người dân lẫn ngân hàng.	Nam, 40 tuổi, số năm công tác 7 năm 3 tháng
PVS3	Hiện nay chịu rủi ro rất lớn từ thiên tai, hạn mặn, sạt lở và sự bấp bênh của giá cả thị trường. Người nông dân có thể trắng tay chỉ sau một đợt thiên tai đợt xuất. Khi môi trường sản xuất có độ rủi ro quá cao như vậy, cán bộ tín dụng bắt buộc phải đặt yếu tố "an toàn nguồn vốn" lên hàng đầu để tránh nợ xấu. Tâm lý thận trọng, e dè này vô hình trung trở thành một rào cản lớn, khiến các dự án vay vốn quy mô lớn, mang tính chuyển đổi sinh kế dài hạn của nông dân rất khó được phê duyệt.	Nam, 30 tuổi, số năm công tác 4 năm 3 tháng
PVS4	Khó khăn lớn nhất của nhiều hộ vẫn là xây dựng phương án sản xuất, kinh doanh đáp ứng yêu cầu thẩm định tín dụng. Phần lớn nông dân có kinh nghiệm thực tế nhưng còn hạn chế trong việc tính toán chi phí đầu tư, dự kiến doanh thu, xác định thời gian hoàn vốn, phân tích rủi ro và chứng minh khả năng trả nợ. Một số hộ xây dựng phương án còn dựa nhiều vào kinh nghiệm, chưa gắn chặt với nhu cầu thị trường, điều kiện đất đai, nguồn nước và khả năng tiêu thụ sản phẩm. Vì vậy, hồ	Nữ, 33 tuổi, số năm công tác 6 năm

Stt	Nội dung phỏng vấn	Thông tin người trả lời
	sơ thường phải chỉnh sửa, bổ sung nhiều lần, làm kéo dài thời gian thẩm định. Đối với những hộ có trình độ học vấn thấp hoặc ít tiếp cận thông tin, việc hoàn thiện thủ tục càng khó khăn hơn, nhất là khi không có cán bộ chuyên môn hoặc tổ chức hội hỗ trợ trực tiếp Một số mô hình vay vốn còn tập trung vào mở rộng sản xuất mà chưa gắn với bảo hiểm rủi ro, dự phòng thiên tai, chuyển đổi kỹ thuật hoặc đa dạng hóa sinh kế.	
12	Ông/bà hãy cho biết những rào cản nào ảnh hưởng đến chất lượng đội ngũ cán bộ thực hiện chính sách an sinh xã hội đối với nông dân vùng ĐBSCL	
PVS1	Nhân viên của các tổ chức dịch vụ thu ở cơ sở thường phải đảm nhiệm nhiều công việc nên chưa có nhiều thời gian đi sâu, đi sát từng địa bàn và thường xuyên gặp gỡ, tư vấn trực tiếp cho người dân. Một số cán bộ, nhân viên còn hạn chế về kỹ năng tuyên truyền, vận động và thuyết phục; nội dung tư vấn đôi khi còn nặng về phổ biến quy định, chưa thực sự xuất phát từ điều kiện thu nhập, tính mùa vụ, tâm lý và nhu cầu của từng nhóm nông dân. Đặc biệt, đối với những hộ có thu nhập thấp hoặc không ổn định, nếu cán bộ không giải thích rõ lợi ích lâu dài, phương thức đóng và quyền lợi được hưởng thì rất khó tạo được sự tin tưởng và duy trì sự tham gia bền vững.	Nữ, 28 tuổi, số năm công tác 5 năm
PVS2	Một số địa phương thường xuyên có sự thay đổi, luân chuyển vị trí công tác hoặc phải kiêm nhiệm nhiều lĩnh vực. Trong khi đó, việc xác định mức độ thiệt hại, thẩm định hồ sơ và đề xuất hỗ trợ đòi hỏi cán bộ phải có kinh nghiệm thực tiễn, am hiểu địa bàn, nắm chắc đặc điểm sản xuất, mùa vụ và sinh kế của người dân. Khi cán bộ mới tiếp nhận nhiệm vụ nhưng chưa được bồi dưỡng đầy đủ hoặc chưa có nhiều kinh nghiệm xử lý thực tế,	Nam, 32 tuổi, số năm công tác 6 năm

Stt	Nội dung phỏng vấn	Thông tin người trả lời
	quá trình rà soát, xác minh và hoàn thiện hồ sơ có thể kéo dài, nhất là khi thiên tai xảy ra trên diện rộng, số hộ bị ảnh hưởng lớn.	
PVS3	Cán bộ còn lúng túng trong xử lý tình huống mới, khả năng phối hợp liên ngành chưa thật sự chủ động, việc cập nhật thông tin từ cơ sở lên cơ quan có thẩm quyền đôi khi còn chậm. Bên cạnh đó, khối lượng công việc lớn trong khi nhân lực còn hạn chế cũng ảnh hưởng đến chất lượng tham mưu và khả năng giám sát nông dân sau hỗ trợ. Chế độ chính sách đãi ngộ đối với đội ngũ cán bộ chưa tương xứng với khối lượng công việc được giao dẫn đến tình trạng bỏ việc hoặc làm cầm chừng ảnh hưởng đến hiệu quả thực hiện chính sách.	Nam, 31 tuổi, số năm công tác 7 năm
PVS4	Năng lực quản lý và cập nhật thông tin đối tượng thụ hưởng thông qua các hệ thống số hóa của một bộ phận cán bộ cấp xã còn hạn chế ảnh hưởng đến tiến độ triển khai và mức độ tiếp cận chính sách của nông dân. Điều kiện địa bàn sông nước, phạm vi quản lý rộng, cùng với tình trạng thiếu hụt cán bộ chuyên môn sau quá trình sắp xếp tổ chức bộ máy đã làm gia tăng áp lực đối với bộ máy chính quyền cơ sở trong triển khai thực hiện chính sách.	Nam, 39 tuổi, số năm công tác 11 năm

PHỤ LỤC 03

PHIẾU PHỎNG VẤN SÂU

Kính chào Ông/Bà,

Chúng tôi đang thực hiện một nghiên cứu về “Thực hiện chính sách an sinh xã hội đối với nông dân vùng Đồng bằng sông Cửu Long” nhằm đánh giá thực trạng, nhận diện những khó khăn, rào cản trong quá trình triển khai và đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách trong thời gian tới.

Cuộc phỏng vấn này nhằm thu thập ý kiến, kinh nghiệm thực tiễn của Ông/Bà trong quá trình tham gia tổ chức và thực hiện các chính sách ASXH đối với nông dân ở tác tỉnh/thành vùng ĐBSCL. Các thông tin Ông/Bà cung cấp sẽ chỉ phục vụ cho mục đích nghiên cứu khoa học, được bảo mật và không sử dụng cho bất kỳ mục đích nào khác.

Chúng tôi rất mong nhận được sự chia sẻ thẳng thắn, khách quan từ Ông/Bà. Các ý kiến đóng góp đều có giá trị đối với nghiên cứu.

Xin trân trọng cảm ơn!

I. Thông tin chung

Mã số phỏng vấn:

Độ tuổi:

Đơn vị công tác:

Lĩnh vực phụ trách:

II. Nội dung phỏng vấn

1. Quý Ông/bà cho biết những thuận lợi của địa phương trong triển khai thực hiện chính sách an sinh xã hội nói chung, BHXH, BHYT nói riêng cho nông dân

2. Quý Ông/bà cho biết việc triển khai thực hiện chính sách ASXH, BHXH, BHYT đối với nông dân còn gặp khó khăn chủ yếu nào.

3. Quý Ông/bà cho biết những đặc điểm khác biệt (đặc thù) trong triển khai thực hiện chính sách ASXH, trong đó có BHXH, BHYT đối với nông dân ở địa phương/vùng

4. Quý Ông/bà cho biết nguyên nhân nào dẫn đến việc triển khai công tác tuyên truyền, vận động nông dân tham gia BHXH, BHYT chưa hiệu quả.

5. Quý Ông/bà cho biết những chủ thể nào tham gia kiểm sát, giám sát thực hiện chính sách ASXH, BHXH, BHYT đối với nông dân

6. Quý Ông/bà cho biết những nguyên nhân nào dẫn đến việc triển khai công tác kiểm tra, giám sát thực hiện chính sách ASXH, BHXH, BHYT đối với nông dân chưa hiệu quả

7. Quý Ông/bà cho biết những thuận lợi và khó khăn trong thực hiện chính sách ASXH, BHXH, BHYT đối với nông dân sau khi sát nhập

8. Có nhận định cho rằng: Việc triển khai thực hiện chính sách an sinh xã hội đối với nông dân (chính sách BHXH, BHYT) có quá nhiều văn bản hướng dẫn dẫn đến khó khăn, chồng chéo trong quá trình triển khai thực hiện. Ông/bà có đồng ý với nhận định trên không. Nếu có cho ví dụ thực tiễn chứng minh.

9. Theo Quý Ông/bà, quá trình cụ thể hóa và triển khai thực hiện văn bản của Trung ương về thực hiện chính sách ASXH, BHXH, BHYT đối với nông dân của cấp ủy, chính quyền địa phương đã có sự chủ động, kịp thời chưa?

10. Theo Quý Ông/bà, để nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách ASXH, BHXH, BHYT đối với nông dân cần triển khai những giải pháp nào

11. Quý Ông/bà hãy cho biết những hạn chế, khó khăn trong quá trình hỗ trợ nông dân vay vốn giải quyết việc làm ở địa phương thời gian qua

Gợi mở: năng lực chỉ đạo, tuyên truyền, tham mưu, phối hợp tổ chức triển khai thực hiện chính sách.

12. Quý Ông/bà hãy cho biết những rào cản ảnh hưởng đến chất lượng đội ngũ cán bộ thực hiện chính sách an sinh xã hội đối với nông dân vùng ĐBSCL

PHIẾU KHẢO SÁT
(Dùng cho nông dân trong thực hiện chính sách)

Kính gửi Ông/Bà!

Để có cơ sở đề xuất giải pháp đảm bảo an sinh xã hội cho nông dân, chúng tôi khảo sát xoay quanh chủ đề: “Thực hiện chính sách an sinh xã hội đối với nông dân ở đồng bằng sông Cửu Long”. Chúng tôi đã chuẩn bị sẵn phương án trả lời. Ông/Bà đồng ý phương án nào thì đánh dấu (X) vào ô vuông bên cạnh. Nếu có ý kiến khác thì vui lòng xin ghi rõ.

Bây giờ, Ông/Bà vui lòng trả lời đầy đủ cho các câu hỏi dưới đây:

Phần I. NHẬN THỨC VỀ CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI

Ông/bà có biết đến các chính sách an sinh xã hội đối với nông dân không? (trả lời bằng cách dấu X vào ô trống)

☐ Biết rõ ☐ 2.Có nghe nói ☐ 3.Không biết

Ông/bà biết đến chính sách nào dưới đây dành cho nông dân không? (đánh dấu x vào ô trống)

TT	Chính sách	Có	Không
1	Chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế đối với nông dân	☐	☐
2	Chính sách đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho lao động nông thôn	☐	☐
3	Chính sách hỗ trợ nông dân vay vốn	☐	☐
4	Chính sách hỗ trợ nông dân chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi		
5	Chính sách trợ giúp đột xuất do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu (thiên tai, bão lũ....)	☐	☐
6	Chính sách tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản (giáo dục, y tế, nước sạch, thông tin	☐	☐

Phần II. ĐỜI SỐNG CỦA HỘ GIA ĐÌNH

1. Nghề nghiệp chính của ông/bà hiện nay là gì?

- ☐ 1.Trồng trọt (ghi rõ trồng lúa hay cây ăn trái, hoa màu):.....
- ☐ 2.Chăn nuôi (ghi rõ chăn nuôi gì):.....
- ☐ 3.Làm thuê/làm mướn

- ☐ 4. Buôn bán nhỏ ☐ 5. Dịch vụ nông nghiệp (ghi rõ dịch vụ gì).....
- ☐ 6. Khác (ghi rõ):
2. **Tổng thu nhập bình quân hàng tháng của hộ gia đình ông/bà là bao nhiêu? (ghi rõ):..... đồng**
3. **Ông/bà đánh giá mức sống hiện tại của hộ mình như thế nào?**
- ☐ 1. Khá giả ☐ 2. Trung bình ☐ 3. Cận nghèo/nghèo
4. **Trong hộ gia đình ông/bà, có ai thuộc diện hưởng chính sách an sinh xã hội không? (Có thể chọn nhiều đáp án)**
- ☐ 1. Người cao tuổi hưởng trợ cấp
- ☐ 2. Người khuyết tật
- ☐ 3. Hộ nghèo/cận nghèo
- ☐ 4. Trẻ em thuộc diện bảo trợ xã hội
- ☐ 5. Không ai thuộc diện hưởng chính sách
5. **Ông/bà có đang tham gia một trong các hình thức bảo hiểm nào sau đây không?**
- ☐ 1. Bảo hiểm y tế tự nguyện
- ☐ 2. Bảo hiểm y tế nhà nước hỗ trợ (hộ nghèo, cận nghèo...)
- ☐ 3. Bảo hiểm xã hội tự nguyện
- ☐ 4. Không tham gia bất kỳ loại nào

Phần III. ĐÁNH GIÁ VIỆC THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI

A. Chính sách bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế

6. **Ông/bà có biết đến chính sách bảo hiểm xã hội tự nguyện dành cho nông dân không?**
- ☐ 1. Biết rõ ☐ 2. Có nghe nói ☐ 3. Không biết
7. **Ông/bà đã từng tham gia BHXH tự nguyện hoặc BHYT hộ gia đình chưa?**
1. Có ☐ 2. Không ☐
8. **Lý do chính khiến ông/bà chưa tham gia BHXH hoặc BHYT?**
- ☐ 1. Thiếu thông tin ☐ 2. Không có khả năng đóng phí
- ☐ 3. Không thấy cần thiết
- ☐ 4. Khác (ghi rõ):

9. Chính sách hỗ trợ mức đóng BHXH/BHYT từ Nhà nước có đủ hấp dẫn để ông/bà tham gia không?

- ☐ 1. Rất không hấp dẫn ☐ 2. Không hấp dẫn ☐ 3. Tương đối hấp dẫn
☐ 4. Hấp dẫn ☐ 5. Rất hấp dẫn

10. Khi đi khám chữa bệnh bằng BHYT, ông/bà có hài lòng với chất lượng dịch vụ không?

- ☐ 1. Hài lòng ☐ 2. Bình thường ☐ 3. Không hài lòng

11. Theo ông/bà, mức đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện hiện nay có phù hợp không?

- ☐ 1. Phù hợp ☐ 2. Chấp nhận được
☐ 3. Quá cao ☐ 4. Không ý kiến

12. Ông/bà đánh giá như thế nào về việc tiếp cận và sử dụng bảo hiểm y tế hiện nay?

- ☐ 1. Dễ dàng và thuận lợi ☐ 2. Có một số khó khăn
☐ 3. Khó tiếp cận ☐ 4. Không sử dụng

13. Khi đi khám chữa bệnh bằng bảo hiểm y tế, ông/bà thấy chất lượng dịch vụ như thế nào?

- ☐ 1. Tốt ☐ 2. Khá ☐ 3. Trung bình ☐ 4. Kém

14. Ông/bà có gặp vướng mắc gì khi làm thủ tục hưởng quyền lợi bảo hiểm (xã hội/y tế)?

- ☐ 1. Không
☐ 2. Có (ghi rõ):

.....

15. Ông/bà có được cán bộ địa phương tuyên truyền, tư vấn đầy đủ về chính sách BHXH, BHYT không?

- ☐ 1. Thường xuyên ☐ 2. thỉnh thoảng ☐ 3. Không bao giờ

16. Theo ông/bà, cán bộ bảo hiểm xã hội tại địa phương có thực hiện đầy đủ trách nhiệm trong tư vấn, hỗ trợ người dân tham gia BHXH, BHYT không?

- ☐ 1. Rất không đầy đủ ☐ 2. Không đầy đủ
☐ 3. Tương đối đầy đủ ☐ 4. Đầy đủ ☐ 5. Rất đầy đủ

- 17. Ông/Bà đánh giá như thế nào về trách nhiệm cán bộ thực hiện chính sách hỗ trợ bảo hiểm y tế tự nguyện (nếu được chấm từ 1 đến 5 điểm thì chấm bao nhiêu điểm, trong đó 5 điểm là mức cao nhất): điểm**
- 18. Theo Ông/Bà, chính sách bảo hiểm xã hội tự nguyện có vai trò gì đối gia đình mình? (có thể lựa chọn nhiều phương án trả lời)**
- ☐ 1. Bảo đảm thu nhập khi về già thông qua chế độ hưu trí.
- ☐ 2. Giảm rủi ro thu nhập khi mất sức lao động dài hạn (do bệnh tật, tai nạn...).
- ☐ 3. Tạo nền tảng an sinh xã hội bền vững cho gia đình.
- ☐ 4. Tích lũy dài hạn để ổn định cuộc sống về sau.
- ☐ 5. Góp phần giảm gánh nặng cho gia đình và xã hội khi không còn khả năng lao động.
- ☐ 6. Tăng sự chủ động và bình đẳng trong tiếp cận an sinh
- 19. Theo Ông/Bà, chính sách bảo hiểm y tế có vai trò gì đối gia đình mình? (có thể lựa chọn nhiều phương án trả lời)**
- ☐ 1. Giảm gánh nặng chi phí khám, chữa bệnh khi ốm đau, tai nạn.
- ☐ 2. Tăng khả năng tiếp cận dịch vụ y tế có chất lượng
- ☐ 3. Bảo vệ tài chính trước các rủi ro y tế đột xuất.
- ☐ 4. Cải thiện sức khỏe lâu dài, nâng cao chất lượng cuộc sống và năng suất lao động.
- ☐ 5. Giảm nguy cơ nghèo do bệnh tật.

B. Chính sách việc làm và thu nhập

- 20. Ông/bà có được giới thiệu hoặc hỗ trợ đào tạo nghề, chuyển đổi việc làm từ chính quyền hoặc hội đoàn thể không?**
1. Có ☐ 2. Không ☐
- 21. Nếu có được giới thiệu hoặc hỗ trợ đào tạo nghề, chuyển đổi việc làm từ chính quyền hoặc hội đoàn thể, thì mức độ hiệu quả của hỗ trợ đó như thế nào?**
- ☐ 1. Rất hiệu quả ☐ 2. Hiệu quả trung bình
- ☐ 3. Không hiệu quả ☐ 4. Không áp dụng
- 22. Ông/bà có mong muốn được hỗ trợ thêm về việc làm hoặc phát triển sinh kế không?**
1. ☐ Có 2. ☐ Không

Nếu có, mong muốn được hỗ trợ theo hình thức gì? (Viết ngắn gọn):

.....

23. Ông/bà có được giới thiệu việc làm hoặc tư vấn nghề nghiệp từ chính quyền/cán bộ địa phương trong 12 tháng qua không?

1.Có ☐

2.Không ☐

24. Mức độ phù hợp của các chương trình hỗ trợ việc làm với nhu cầu thực tế của nông dân?

1.Rất không phù hợp ☐

2.Không phù hợp ☐

3. Tương đối phù hợp ☐

4. Phù hợp ☐

5.Rất phù hợp ☐

25. Ông/bà có được tham gia các lớp đào tạo nghề phù hợp với điều kiện sản xuất ở địa phương không?

1.Có ☐

2.Không ☐

26. Sau khi tham gia đào tạo hoặc được giới thiệu việc làm, mức thu nhập của ông/bà thay đổi thế nào?

1.Tăng ☐

2.Không đổi ☐

3.Giảm ☐

27. Theo ông/bà, chính sách việc làm (giải quyết việc làm, hỗ trợ vay vốn) hiện nay đã giúp nông dân ổn định sinh kế chưa?

1.Rồi ☐

2.Chưa ☐

3.Một phần ☐

28. Ông/bà đánh giá mức độ trách nhiệm của chính quyền địa phương trong triển khai chính sách việc làm (đào tạo nghề giải quyết việc làm, hỗ trợ vay vốn) như thế nào? (nếu được chấm từ 1 -5 điểm thì Ông/Bà chấm bao nhiêu điểm, trong đó: 5 điểm là mức cao nhất?):..... điểm

C. Tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản

29. Ông/bà đánh giá mức độ tiếp cận các dịch vụ sau như thế nào?

(Đánh dấu một lựa chọn cho mỗi dịch vụ)

Dịch vụ	Dễ tiếp cận	Khó tiếp cận	Không biết/Không sử dụng
1.Giáo dục	☐	☐	☐
2.Y tế	☐	☐	☐
3.Nước sạch	☐	☐	☐
4.Nhà ở	☐	☐	☐
5.Thông tin truyền thông	☐	☐	☐

30. Theo ông/bà, đâu là dịch vụ xã hội người dân cần được cải thiện nhất?

- ☐ 1.Y tế ☐ 2.Giáo dục ☐ 3.Nước sạch ☐ 4. Nhà ở
☐ Khác (ghi rõ):.....

31. Ông/bà đánh giá thế nào về mức độ bao phủ dịch vụ xã hội ở địa phương?

- 1.Rất thấp ☐ 2.Thấp ☐ 3.Tương đối cao ☐
4.Cao ☐ 5. Rất cao ☐

32. Theo ông/bà, các cơ quan chức năng và chính quyền địa phương có làm tròn trách nhiệm trong bảo đảm quyền tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản cho nông dân không (nếu được chấm từ 1 -5 điểm thì Ông/Bà chấm bao nhiêu điểm):..... điểm

D. Chính sách trợ giúp xã hội

33. Ông/bà có từng nhận được hỗ trợ từ chính sách trợ cấp xã hội (hỗ trợ thiên tai, dịch bệnh, khó khăn đột xuất...) không?

- ☐ 1.Có ☐ 2.Không

34. Nếu có từng nhận được hỗ trợ từ chính sách trợ cấp xã hội (hỗ trợ thiên tai, dịch bệnh, khó khăn đột xuất...), mức độ hài lòng của ông/bà với chính sách đó như thế nào?

- ☐ 1. Rất hài lòng ☐ 2.Hài lòng ☐ 3.Không hài lòng ☐ 4Không ý kiến

35. Theo ông/bà, chính sách trợ giúp xã hội hiện nay có kịp thời, minh bạch và công bằng không?

- ☐ 1.Có ☐ 2.Chưa rõ ☐ 3. Không

36. Mức độ hỗ trợ có kịp thời với thiệt hại thực tế không?

- 1.Rất không kịp thời ☐ 2.Không kịp thời ☐ 3.Tương đối kịp thời ☐
4.Kịp thời ☐ 5. Rất kịp thời ☐

37. Mức độ hỗ trợ có phù hợp với thiệt hại thực tế không?

- 1.Rất không phù hợp ☐ 2.Không phù hợp ☐ 3.Tương đối phù hợp ☐
☐
4.Phù hợp ☐ 5. Rất phù hợp ☐

38. Chính quyền địa phương có hỗ trợ thông tin, hướng dẫn chuyển đổi cây trồng/vật nuôi phù hợp với biến đổi khí hậu không?

- ☐ 1.Có ☐ 2. Không

39. Ông/bà có áp dụng chuyển đổi sản xuất sau khi được hướng dẫn không?

- ☐ 1.Có ☐ 2.Không

40. Sau chuyển đổi, mức độ ổn định thu nhập của gia đình ông/bà thay đổi như thế nào?

- ☐ 1. Tăng ☐ 2. Không đổi ☐ 3. Giảm

41. Chính quyền địa phương và các sở, ngành có kịp thời hỗ trợ và thể hiện trách nhiệm trong việc cứu trợ và hỗ trợ sản xuất cho người dân chịu ảnh hưởng bởi biến đổi khí hậu không? (nếu được chấm từ 1-5 điểm thì Ông/Bà chấm bao nhiêu điểm?): điểm

Phần IV. PHƯƠNG THỨC THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI

42. Ông/Bà có nhận thông tin hướng dẫn tiếp cận chính sách an sinh từ các tổ chức dưới đây không? (chính sách an sinh bao gồm chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế; chính sách đào tạo nghề giải quyết việc làm cho nông dân; chính sách chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi; chính sách hỗ trợ nông dân tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản; chính sách trợ giúp đột xuất do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu)

Tổ chức, cơ quan	Có	Không
1. Hội nông dân	☐	☐
2. Hội phụ nữ	☐	☐
3. Đoàn thanh niên	☐	☐
4. Hội cựu chiến binh	☐	☐
5. Hội người cao tuổi	☐	☐

43. Ông/bà đánh giá cách thức triển khai thực hiện chính sách an sinh xã hội ở địa phương hiện nay như thế nào?

- ☐ 1. Đơn giản - dễ tiếp cận các chính sách an sinh xã hội
☐ 2. Khó tiếp cận chính sách an sinh xã hội, thủ tục rườm rà
☐ 3. Thiếu thông tin về các chính sách an sinh xã hội dẫn đến khó tiếp cận
☐ 4. Khác (ghi rõ):

44. Theo ông/bà, ai nên là lực lượng chính trong việc hỗ trợ nông dân tiếp cận chính sách an sinh xã hội? (có thể lựa chọn nhiều phương án trả lời)

- ☐ 1. Chính quyền xã
☐ 2. Hội Nông dân
☐ 3. Cán bộ thôn/ấp
☐ 4. Tình nguyện viên cộng đồng
☐ 5. Khác (ghi rõ):

45. Theo ông/bà, các tổ chức, cá nhân nào dưới đây có vai trò quan trọng đối với thực hiện chính sách an sinh xã hội ở địa phương (nếu đồng ý hãy đánh dấu X vào ô trống)

Tổ chức, cơ quan	Không quan trọng	Quan trọng	Rất quan trọng
1.Hội nông dân	☐	☐	☐
2.Hội phụ nữ	☐	☐	☐
3.Đoàn thanh niên	☐	☐	☐
4.Hội cựu chiến binh	☐	☐	☐
5.Hội người cao tuổi	☐	☐	☐
6.Doanh nghiệp	☐	☐	☐
7.Tình nguyện viên cộng đồng	☐	☐	☐

46. Theo ông/bà, các chính sách an sinh xã hội nào dưới đây được biết nhiều nhất (có thể lựa chọn nhiều phương án trả lời)

- ☐ 1.Bảo hiểm xã hội tự nguyện
- ☐ 2.Chính sách hỗ trợ bảo hiểm y tế
- ☐ 3.Chính sách hỗ trợ, tư vấn đào tạo nghề
- ☐ 4.Chính sách giải quyết việc làm
- ☐ 5.Chính sách vay vốn để chuyển đổi nghề nghiệp, sinh kế
- ☐ 6.Chính sách hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà ở, xóa nhà ở dột nát
- ☐ 7.Chính sách hỗ trợ miễn/ giảm học phí
- ☐ 8.Chính sách hỗ trợ khi có thiên tai, lũ lụt, hạn mặn
- ☐ 9.Chính sách hỗ trợ thường xuyên (hỗ trợ tiền hàng tháng cho người già, tàn tật...)
- ☐ 10. Khác (ghi rõ):.....

Phần V: VAI TRÒ CỦA CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI ĐỐI VỚI NÔNG DÂN

47. Theo ông/bà, chính sách an sinh xã hội có vai trò thế nào trong việc giúp nông dân ở địa phương hiện nay? (có thể lựa chọn nhiều phương án trả lời)

- ☐ 1.Ổn định thu nhập, cải thiện cuộc sống
- ☐ 2.Có việc làm, sinh kế ổn định
- ☐ 3.Có khả năng vượt qua rủi ro, khó khăn
- ☐ 4.Có khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu

- ☐ 5. Xóa đói, giảm nghèo
- ☐ 6. Xóa nhà ở dột nát
- ☐ 7. Chăm sóc sức khỏe tốt hơn
- ☐ 8. Cơ hội học tập của con cái được tăng lên
- ☐ 9. Cơ hội sử dụng nước sạch, vệ sinh môi trường tốt hơn
- ☐ 10. Khác (ghi rõ):

48. Ông/bà đánh giá như thế nào về chính sách an sinh xã hội đối với ổn định cuộc sống của hộ gia đình?

- ☐ 1. Rất quan trọng ☐ 2. Quan trọng ☐ 3. Không quan trọng

49. Chính sách an sinh đã giúp gia đình ông/bà vượt qua khó khăn trong các thời điểm thiên tai, dịch bệnh, mất mùa, hạn hán, xâm nhập mặn như thế nào?

- ☐ 1. Rất hiệu quả ☐ 2. Có hiệu quả ☐ 3. Không hiệu quả

50. Ông/bà có nhận thấy sự thay đổi tích cực nào trong đời sống cộng đồng dân cư ở nông thôn nhờ các chính sách an sinh không?

- ☐ 1. Có nhiều ☐ 2. Có một số ☐ 3. Không có

51. Chính sách an sinh có tác động như thế nào đến việc giữ gìn sự gắn kết cộng đồng ở nông thôn? (Nếu chấm điểm từ 1- 5 điểm thì Ông/Bà chấm bao nhiêu điểm, 5 điểm là mức cao nhất): điểm

52. Ông/bà đánh giá vai trò của chính sách an sinh xã hội trong việc giúp nông dân thích ứng với biến đổi khí hậu như thế nào?

- ☐ 1. Rất tốt ☐ 2. Bình thường ☐ 3. Chưa tốt

Phần VI. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CẦN GIẢI QUYẾT ĐỐI VỚI CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI

53. Ông/bà cho rằng chính sách an sinh xã hội hiện nay còn thiếu sót gì lớn nhất? (có thể lựa chọn nhiều phương án trả lời)

- ☐ 1. Không bao phủ hết đối tượng cần
- ☐ 2. Mức hỗ trợ còn thấp
- ☐ 3. Thiếu thông tin đến người dân
- ☐ 4. Thiếu sự giám sát minh bạch
- ☐ 5. Khác (ghi rõ):

54. Theo ông/bà, khó khăn lớn nhất trong việc tiếp cận chính sách an sinh xã hội là gì? (có thể lựa chọn nhiều phương án trả lời)

- ☐ 1. Thiếu thông tin

- ☐ 2. Thủ tục rườm rà
- ☐ 3. Thiếu hỗ trợ từ cán bộ địa phương
- ☐ 4. Không hiểu rõ chính sách
- ☐ 5. Khác (ghi rõ):

55. Ông/bà mong muốn điều gì nhất từ chính sách an sinh xã hội trong thời gian tới?

(Trả lời):

.....

.....

56. Theo ông/bà, để thực hiện có hiệu quả chính sách an sinh xã hội đối với nông dân, cần thực hiện những giải pháp nào?

.....

.....

57. Ông/bà có ý kiến hoặc kiến nghị gì để nâng cao hiệu quả chính sách an sinh xã hội đối với nông dân không?

(Trả lời):

.....

.....

Phần VII: THÔNG TIN CÁ NHÂN

Ông/bà vui lòng cung cấp một số thông tin cá nhân:

1. Giới tính 1. Nam ☐ 2. Nữ ☐
2. Tuổi (ghi rõ):
3. Trình độ học vấn:
4. Tên Tỉnh, xã, phường đang cư trú:
5. Gia đình Ông/Bà có đất canh tác sản xuất không? 1. Có ☐ 2. Không ☐
6. Gia đình Ông/Bà có mấy thành viên đang sống chung: Người
7. Gia đình Ông/Bà sinh sống ở nơi nào?
 1. Nông thôn ☐
 2. Ven biển ☐
 3. Thị trấn ☐

Xin chân thành cảm ơn ông/bà đã nhiệt tình tham gia!

PHIẾU TRƯNG CẦU Ý KIẾN

(Dùng cho cán bộ, công chức, viên chức làm công tác thực hiện chính sách)

Kính chào Anh/chị!

Để có cơ sở đề xuất giải pháp đảm bảo an sinh xã hội cho nông dân, chúng tôi khảo sát xoay quanh chủ đề: “Thực hiện chính sách an sinh xã hội đối với nông dân ở đồng bằng sông Cửu Long”. Chúng tôi đã chuẩn bị sẵn phương án trả lời. Anh/chị đồng ý phương án nào thì đánh dấu (X) vào ô vuông bên cạnh. Nếu có ý kiến khác thì vui lòng xin ghi rõ.

Mục đích khảo sát này nhằm phục vụ cho luận án cho nên các thông tin được cung cấp sẽ được giữ bí mật tuyệt đối. Sự tham gia của Anh/chị là sự thành công của chúng tôi.

Xin trân trọng cảm ơn anh/chị đã giúp đỡ!

Bây giờ, Anh/chị vui lòng trả lời đầy đủ cho các câu hỏi dưới đây:

Phần I: Thông tin cá nhân

Anh/chị vui lòng cho biết một số thông tin về bản thân?

Câu 1. Giới tính Nam ☐ Nữ ☐

Tuổi đời: _____

Đơn vị công tác _____

Chức vụ _____

Số năm công tác _____

Phần II: Nhận thức về chính sách an sinh xã hội đối với nông dân

Câu 2. Anh/chị đã biết đến các chính sách dành cho người nông dân nào sau đây (Có thể chọn nhiều phương án)

Tên chính sách	Biết rõ	Có nghe đề cập	Không biết
1. Chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	☐	☐	☐
2. Chính sách đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho nông dân	☐	☐	☐
3. Chính sách hỗ trợ nông dân vay vốn làm ăn phát triển kinh tế	☐	☐	☐
4. Chính sách trợ giúp đột xuất do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu	☐	☐	☐

5. Chính sách chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi	☐	☐	☐
6. Chính sách tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản (giáo dục, y tế, nước sạch, nhà ở, thông tin	☐	☐	☐

Câu 3. Anh/chị có đánh giá như thế nào về tầm quan trọng của việc thực hiện các chính sách an sinh xã hội đối với nông dân?

TT	Nội dung chính sách	(1) Không quan trọng	(2) Bình thường	(3) Quan trọng	(4) Rất quan trọng
1	Chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	☐	☐	☐	☐
2	Chính sách đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho nông dân	☐	☐	☐	☐
3	Chính sách hỗ trợ nông dân vay vốn làm ăn phát triển kinh tế	☐	☐	☐	☐
4	Chính sách trợ giúp đột xuất do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu	☐	☐	☐	☐
5	Chính sách chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi	☐	☐	☐	☐
6	Chính sách tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản (giáo dục, y tế, nước sạch, nhà ở, thông tin	☐	☐	☐	☐

Câu 4. Anh/chị đánh giá về mức độ quan trọng của các chủ thể trong thực hiện chính sách an sinh xã hội đối với nông dân

TT	Chủ thể	(1) Không quan trọng	(2) Quan trọng	(3) Rất quan trọng
1	Hệ thống chính trị (cấp ủy Đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức đoàn thể)	☐	☐	☐
2	Các sở, ban ngành (Sở giáo dục, Sở nông nghiệp và môi trường, BHXH, BHYT, Ban chỉ đạo phòng chống thiên tai, Sở Y tế)	☐	☐	☐
3	Nông dân	☐	☐	☐
4	Doanh nghiệp	☐	☐	☐

Phần III. Đánh giá về thực hiện chính sách

Câu 5. Anh/chị hãy đánh giá hiệu quả thực hiện chính sách an sinh xã hội đối với nông dân ở địa phương

TT	Nội dung chính sách	(2) Không hiệu quả	(3) Bình thường	(4) Hiệu quả	(5) Rất hiệu quả
1	Chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	☐	☐	☐	☐
2	Chính sách đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho nông dân	☐	☐	☐	☐
3	Chính sách hỗ trợ nông dân vay vốn làm ăn phát triển kinh tế	☐	☐	☐	☐
4	Chính sách trợ giúp đột xuất do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu	☐	☐	☐	☐
5	Chính sách chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi	☐	☐	☐	☐
6	Chính sách tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản (giáo dục, y tế, nước sạch, nhà ở, thông tin)	☐	☐	☐	☐

Câu 6. Theo anh/chị, những khó khăn chính trong việc thực hiện chính sách an sinh xã hội đối với nông dân là gì? (Có thể chọn nhiều phương án)

1. Thiếu nguồn lực tài chính ☐
2. Thiếu nguồn nhân lực ☐
3. Nhiều văn bản hướng dẫn dẫn đến chồng chéo ☐
4. Thiếu sự phối hợp giữa các cơ quan ☐
5. Công tác vận động, tuyên truyền còn hạn chế ☐
6. Kiểm tra, giám sát thực hiện chính sách chưa thường xuyên ☐
7. Nhận thức của cán bộ còn hạn chế ☐
5. Khác (Xin ghi rõ):.....

Câu 7. Anh/chị đã hoặc đang tham gia thực hiện chính sách an sinh xã hội đối với nông dân ở địa phương không. Nếu có (ghi rõ tên chính sách)

Câu 8. Theo anh/chị, những thành tựu chủ yếu trong thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân ở địa phương thời gian qua là gì? (Có thể chọn nhiều phương án)

1. Cải thiện đời sống, nâng cao thu nhập ☐
2. Phát huy quyền làm chủ của nông dân ☐
3. Bảo vệ nông dân trước những rủi ro trong sản xuất và đời sống ☐
4. Phát triển nông nghiệp, nông thôn, nông dân ☐
5. Củng cố niềm tin của nông dân vào sự lãnh đạo của Đảng ☐
6. Ý kiến khác (Xin ghi rõ):..... ☐

Câu 9. Theo anh/chị, nguyên nhân của những thành tựu trên là gì? (Có thể chọn nhiều phương án)

1. Chính sách đúng đắn, phù hợp của Đảng và Nhà nước ☐
2. Sự nỗ lực của chính quyền địa phương trong việc triển khai thực hiện chính sách ☐
3. Sự đóng góp tích cực của Mặt trận tổ quốc và các tổ chức đoàn thể ☐
4. Bản thân nông dân có sự nỗ lực trong triển khai thực hiện chính sách ☐
5. Sự hỗ trợ từ cộng đồng xã hội, doanh nghiệp ☐
6. Ý kiến khác (Xin ghi rõ):..... ☐

Câu 10. Theo anh/chị, những hạn chế chủ yếu trong thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân ở địa phương trong thời gian qua (Có thể chọn nhiều phương án)

1. Nguồn ngân sách hỗ trợ cho thực hiện chính sách còn hạn chế ☐
2. Các chủ thể chưa có sự quyết liệt trong triển khai thực hiện chính sách ☐
3. Ảnh hưởng của tâm lý tiểu nông, trông chờ, ỷ lại vào sự hỗ trợ của Nhà nước và cộng đồng xã hội ☐
4. Một chính sách có quá nhiều văn bản liên quan dẫn đến sự chồng chéo trong thực hiện chính sách ☐
5. Doanh nghiệp chưa có sự quan tâm đến đảm bảo ASXH cho nông dân ☐
6. Lãnh đạo địa phương chưa kịp thời cụ thể hóa văn bản của Trung ương về thực hiện chính sách an sinh xã hội đối với nông dân ở địa phương ☐
- . Ý kiến khác (Xin ghi rõ):..... ☐

Câu 11. Theo anh/chị nguyên nhân của những hạn chế là gì? (Có thể chọn nhiều phương án)

1. Thiếu về nguồn lực tài chính: ngân sách còn hạn hẹp ☐
2. Việc kiểm tra, giám sát và triển khai thực hiện chính sách còn chưa hiệu quả: kém minh bạch, thiếu trách nhiệm ☐
3. Một số địa phương chưa nhận thức rõ tầm quan trọng phải thực hiện chính sách ASXH ☐
4. Thách thức từ đặc thù của địa phương: còn nghèo, trình độ của cán bộ, nông dân còn hạn chế, cơ sở vật chất trang thiết bị chưa được quan tâm đầu tư ☐
5. Doanh nghiệp chưa quan tâm thực hiện chính sách an sinh xã hội đối với nông dân ☐
6. Ý kiến khác (Xin ghi rõ):.....

Câu 12. Theo anh/chị, những vấn đề đặt ra trong thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân hiện nay ở địa phương là gì? (Có thể chọn nhiều phương án)

1. Mâu thuẫn giữ mục tiêu đề ra trong thực hiện chính sách và kết quả thực hiện trong thực tế ☐
2. Mâu thuẫn giữa các điều kiện đảm bảo thực hiện chính sách và kết quả thực hiện chính sách ☐
3. Mâu thuẫn giữa nhu cầu của nông dân và điều kiện đáp ứng nhu cầu về an sinh xã hội ☐
4. Mâu thuẫn giữa yêu cầu thực tế với năng lực thực hiện chính sách của đội ngũ cán bộ ☐
5. Ý kiến khác (Ghi rõ):.....

Câu 13. Anh/chị hãy đánh giá mức độ hiệu quả của công tác tuyên truyền về thực hiện chính sách an sinh xã hội đối với nông dân ở địa phương

TT	Công tác tuyên truyền thực hiện các chính sách	(2) Không hiệu quả	(3) Bình thường	(4) Hiệu quả	(5) Rất hiệu quả
1	Chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	☐	☐	☐	☐
2	Chính sách đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho nông dân	☐	☐	☐	☐
3	Chính sách hỗ trợ nông dân vay vốn làm ăn phát triển kinh tế	☐	☐	☐	☐

4	Chính sách trợ giúp đột xuất do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu	☐	☐	☐	☐
5	Chính sách chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi	☐	☐	☐	☐
6	Chính sách tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản (giáo dục, y tế, nước sạch, nhà ở, thông tin	☐	☐	☐	☐

Câu 14. Những nguyên nhân nào dẫn đến việc triển khai công tác tuyên truyền thực hiện chính sách an sinh xã hội đối với nông dân chưa hiệu quả (có thể chọn trả lời một trong các chính sách các sau):

- Đối với thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế

.....

- Đối với thực hiện chính sách đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho nông dân

.....

- Đối với thực hiện chính sách hỗ trợ nông dân vay vốn giải quyết việc làm

.....

- Đối với thực hiện chính sách trợ giúp xã hội

.....

- Đối với thực hiện chính sách tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản (giáo dục, y tế, nước sạch, nhà ở, thông tin

.....

Câu 15. Anh/chị hãy đánh giá mức độ hiệu quả của công tác kiểm tra, giám sát về thực hiện chính sách an sinh xã hội đối với nông dân ở địa phương

TT	Công tác kiểm tra, giám sát thực hiện các chính sách	(2) Không hiệu quả	(3) Bình thường	(4) Hiệu quả	(5) Rất hiệu quả
1	Chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	☐	☐	☐	☐
2	Chính sách đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho nông dân	☐	☐	☐	☐
3	Chính sách hỗ trợ nông dân vay vốn làm ăn phát triển kinh tế	☐	☐	☐	☐
4	Chính sách trợ giúp đột xuất do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu	☐	☐	☐	☐
5	Chính sách chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi	☐	☐	☐	☐
6	Chính sách tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản (giáo dục, y tế, nước sạch, nhà ở, thông tin	☐	☐	☐	☐

Câu 16. Những nguyên nhân nào dẫn đến việc triển khai công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách an sinh xã hội đối với nông dân chưa hiệu quả (có thể chọn trả lời một trong các chính sách các sau):

- Đối với thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế

.....

- Đối với thực hiện chính sách đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho nông dân

.....

- Đối với thực hiện chính sách hỗ trợ nông dân vay vốn giải quyết việc làm

.....

- Đối với thực hiện chính sách TGXH

.....

.....

.....

- Đối với thực hiện chính sách tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản (giáo dục, y tế, nước sạch, nhà ở,)

.....

.....

.....

Câu 17. Theo anh/chị, để nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách an sinh xã hội đối với nông dân ở địa phương, cần chú trọng đến những giải pháp nào (Ghi rõ)

.....

.....

.....

.....

Câu 18: Đội ngũ cán bộ còn gặp khó khăn chủ yếu nào trong triển khai thực hiện chính sách an sinh xã hội đối với nông dân ở địa phương

1. Thiếu về nguồn lực tài chính: ngân sách còn hạn hẹp ☐
2. Cán bộ kiêm nhiệm nhiều công việc ☐
3. Một số cán bộ lãnh đạo, quản lý chưa quan tâm đến thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân ☐
4. Vẫn còn tâm lý Hội nông dân là chủ thể chính trong thực hiện chính sách ASXH đối với nông dân ☐
5. Cán bộ phụ trách thực hiện chính sách không nắm rõ chuyên môn do thường xuyên thay đổi vị trí công tác ☐
6. Ý kiến khác (Xin ghi rõ):.....

Câu 19. Anh/ chị hãy cho biết những thuận lợi và khó khăn trong thực hiện chính sách an sinh xã hội đối với nông dân sau khi thực hiện sát nhập các tỉnh, các sở/ngành.

.....

.....

.....

Câu 20. Anh/chị cho biết địa phương có những thế mạnh gì trong thực hiện chính sách an sinh xã hội đối với nông dân.

.....

.....

.....

Phần 4: Đề xuất và kiến nghị

Câu 21. Anh/chị có những đề xuất, kiến nghị gì đối với Trung ương và địa phương trong thực hiện chính sách an sinh xã hội đối với nông dân.

* Đối với Trung ương:

.....

.....

.....

* Đối với địa phương:

.....

.....

.....

Xin trân trọng cảm ơn Anh/chị đã tham gia khảo sát!